



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯU**

**Tạp chí**

**KHOA HỌC**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯU**

ISSN 2615 - 9538

**HOA LU UNIVERSITY  
JOURNAL OF SCIENCE**

**05**

T.6  
2025

**TẠP CHÍ KHOA HỌC SỐ 05, THÁNG 6 NĂM 2025**  
**ISSN 2615 – 9538**

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

TS. Vũ Văn Trường

**TỔNG BIÊN TẬP**

TS. Dương Trọng Luyện

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**

TS. Tạ Hoàng Minh

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| TS. Nguyễn Toàn Thắng | TS. Bùi Văn Mạnh      |
| TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh | PGS.TS. Lê Xuân Giang |
| TS. Lâm Văn Năng      | TS. Lê Thị Tâm        |
| TS. Đoàn Sỹ Tuấn      |                       |

**BAN THƯ KÝ**

ThS. Phạm Văn Cường  
TS. Phạm Đức Thuận  
ThS. Trương Ngọc Dương  
ThS. Nguyễn Thị Lệ Thu

**TÒA SOẠN**

Trường Đại học Hoa Lư  
☞ Đường Xuân Thành – Thành phố Ninh Bình  
☎ 02293 892 240  
📞 0984 148 845  
✉ tapchikhoahoc@hluv.edu.vn  
💻 <http://hluv.edu.vn/vi/tckh>

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023  
In 100 cuốn, khổ 19x27, tại Công ty TNHH TM&DV Hà Phương  
Địa chỉ: 1032 Trần Hưng Đạo, phường Phúc Thành, TP. Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025

## LỜI NÓI ĐẦU

*Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hoa Lư, có mã số chuẩn quốc tế ISSN 2615 - 9538, hoạt động theo Giấy phép số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.*

*Là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực với mục đích phản ánh hoạt động giáo dục đào tạo, công bố các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Nông nghiệp, Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, người học trong và ngoài trường, tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo, giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu ứng dụng, thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.*

*Hội đồng biên tập Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi bài về tạp chí. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của Quý vị để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hoa Lư có chất lượng ngày càng cao hơn.*

***Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí khoa học số 05!***

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

# TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

## MỤC LỤC

|    |                                                                                                                                                                            |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1  | Đồng Thanh Tú - <i>Thảo luận lượng của tính từ trong tiếng Trung và hiện tượng lặp lại của nó</i>                                                                          | 5   |
| 2  | Vũ Thị Diệu Thúy - <i>Phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non</i>                                                  | 14  |
| 3  | Đinh Thị Hoa, Lê Hồng Phượng, Đinh Thành Công - <i>Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thể dục thể thao của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</i> | 27  |
| 4  | Lương Thị Tú, Phạm Thị Hồng Tâm, Đàm Thu Vân - <i>Hoạt động bang giao của nhà nước Đại Cồ Việt dưới thời Hoàng đế Lê Hoàn (980 - 1005)</i>                                 | 39  |
| 5  | Phan Tấn Được, Nguyễn Thị Thanh Nhi - <i>Giải pháp phát huy vai trò của tỉnh Vĩnh Long trong liên kết phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long</i>                  | 47  |
| 6  | Mai Anh Tuấn - <i>Nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn học Việt Nam: Những thành tựu và cơ hội</i>                                                                        | 61  |
| 7  | Nguyễn Mạnh Quỳnh (dịch) - <i>Chủ nghĩa cấu trúc và phê bình văn học - Gérard Genette</i>                                                                                  | 71  |
| 8  | Nguyễn Thị Huệ - <i>Danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu trong đời sống văn hóa dân tộc</i>                                                                                   | 85  |
| 9  | Nguyễn Thị Huệ - <i>Sự đồng điệu giữa tư tưởng của đại tướng Võ Nguyên Giáp và phạm trù "Nhân" trong Nho giáo</i>                                                          | 94  |
| 10 | Hoàng Thị Thu Hằng - <i>Di sản Trương Hán Siêu trong phát triển du lịch tại Ninh Bình</i>                                                                                  | 102 |
| 11 | Vũ Thị Loan - <i>Công tác tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ tại Trường Đại học Hoa Lư - Thực trạng và giải pháp</i>                                                 | 110 |
| 12 | Phan Thị Hồng Duyên, Phạm Văn Cường - <i>Đảm bảo an ninh con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khuyến nghị giải pháp ở Việt Nam hiện nay</i>                        | 117 |
| 13 | Nguyễn Tất Thắng - <i>Tối ưu hóa hiệu suất mạng với NIC TEAMING trong WINDOWS SERVER trên môi trường VMWARE</i>                                                            | 126 |



## THẢO LUẬN LƯỢNG CỦA TÍNH TỪ TRONG TIẾNG TRUNG VÀ HIỆN TƯỢNG LẶP LẠI CỦA NÓ

Đồng Thanh Tú<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 13/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Nghiên cứu từ loại, đặc biệt là tính từ, đóng vai trò quan trọng trong ngôn ngữ học với nhiều ứng dụng thực tiễn, đặc biệt trong việc biên soạn từ điển, giáo trình và phương pháp giảng dạy. Tính từ, trong ngữ pháp tiếng Trung, có đặc điểm phức tạp và gây tranh cãi, đặc biệt trong việc phân tích "lượng" của chúng, tức là mức độ, cường độ hoặc phạm vi của đặc điểm mà tính từ miêu tả. Việc phân tích "lượng" của tính từ giúp làm rõ cách thức các tính từ tương tác với các yếu tố ngữ pháp khác, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tính từ trong tiếng Trung có thể chia thành nhiều nhóm khác nhau như tính từ thuộc thang đo mức độ, tính từ quan hệ tuyệt đối, tính từ cực hạn và tính từ giá trị chính-phụ. Mỗi nhóm có đặc điểm và cách thức kết hợp riêng với các phó từ, và có thể hoặc không thể sử dụng hình thức lặp lại. Nghiên cứu này cũng đưa ra các đề xuất giảng dạy về đặc điểm "lượng" trong tính từ, cùng với các bài tập ngữ pháp giúp học sinh nắm vững cách sử dụng tính từ trong các tình huống ngữ pháp khác nhau.

**Từ khóa:** Tính từ, lượng, hiện tượng lặp lại, tiếng Trung.

### DISCUSSION ON THE "DEGREE" OF ADJECTIVES IN CHINESE AND THEIR REDUPLICATION MECHANISM

**Abstract:** The study of parts of speech, particularly adjectives, holds significant value in linguistics due to its numerous practical applications, including lexicography, curriculum design, and pedagogical methodologies. In Chinese grammar, adjectives exhibit intricate and debated characteristics, especially concerning their "degree" including the extent, intensity, or scope of the attribute they convey. Investigating the "degree" of adjectives contributes to a deeper understanding of their syntactic and semantic interactions with other grammatical components, thereby optimizing instructional strategies. This research categorizes Chinese adjectives into distinct subtypes, such as gradable adjectives, absolute adjectives, extreme adjectives, and evaluative adjectives. Each category demonstrates unique syntactic behaviors, including varying degrees of compatibility with adverbs and the potential to undergo reduplication processes (lexical reiteration). Furthermore, this study provides pedagogical insights into the "degree" property of adjectives and proposes grammar exercises aimed at reinforcing students' proficiency in applying adjectives within diverse linguistic contexts.

<sup>1</sup> Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: [tudt@tdmu.edu.vn](mailto:tudt@tdmu.edu.vn)

**Keywords:** *Adjectives, degree, reduplication, Chinese.*

## 1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu từ loại là một lĩnh vực quan trọng trong ngôn ngữ học, không chỉ vì giá trị lý luận mà còn bởi ứng dụng thực tiễn cao, đặc biệt trong việc biên soạn từ điển, sách giáo khoa, giáo trình, và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ. Trong hệ thống thực từ, tính từ là một từ loại phức tạp, gây không ít tranh cãi trong quá trình nghiên cứu. Một số nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc cho rằng thậm chí không có sự tồn tại của tính từ, mà các từ loại được xem là tính từ thực chất lại là động từ. Mặc dù vậy, quan điểm này hiện nay không còn ảnh hưởng sâu sắc đến cộng đồng nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc.

Khi con người nhận thức thế giới phải họ phân loại các sự vật hiện tượng thành các phạm trù khác nhau, trong ngôn ngữ sự phân loại này thể hiện qua từ vựng, tức là mỗi từ sẽ đại diện cho một phạm trù nhất định, đó chính là “chất”. Quá trình phạm trù hóa đó không thể nào tách khỏi nhận thức về lượng, “Lượng” của tính từ, cụ thể, là yếu tố quyết định hành vi cú pháp của tính từ trong câu. Trong việc học ngữ pháp, phân tích các yếu tố ngữ nghĩa của từ, đặc biệt là “chất” và “lượng”, đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ đặc điểm của các từ loại. Việc hiểu và phân tích lượng của tính từ giúp xác định rõ ràng cách thức tính từ tương tác với các thành phần ngữ pháp khác, từ đó có thể nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập tính từ trong ngữ pháp tiếng Trung.

Chính vì vậy, nghiên cứu về lượng của tính từ không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn góp phần quan trọng vào việc cải thiện phương pháp giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc. Bài viết này sẽ tập trung phân tích lượng của tính từ trong ngữ pháp tiếng Trung, đồng thời làm rõ về khả năng kết hợp phó từ và khả năng trùng điệp ở tính từ, từ đó đưa ra những gợi ý giảng dạy để củng cố và giúp học sinh đạt hiệu quả cao trong việc học tính từ.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông trong quyển “Tiếng Hán hiện đại” đã nói rõ 4 đặc điểm ngữ pháp của tính từ bao gồm: tính từ thường đóng vai trò là vị ngữ hoặc định ngữ, nó có thể bỏ nghĩa cho danh từ, và một số bỏ nghĩa cho động từ làm trạng từ trong câu; tính từ không mang tân ngữ; hầu hết các tính từ chỉ tính chất đều có thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ; một số tính từ có thể lặp lại với các quy tắc khác nhau.

Lữ Thúc Tương năm 1994 đã phân chia tính từ thành “tính từ chung” và “tính từ phi vị ngữ” dựa trên tiêu chuẩn chức năng câu. Trong khi đó, năm 1956 Chu Đức Hi đã chia tính từ thành “tính từ đơn” và “tính từ phức”, sau đó (1982) lại phân chia tính từ thành “tính từ chỉ tính chất” và “tính từ chỉ trạng thái” dựa trên chức năng kết hợp cụm từ, đồng thời tách “từ phân biệt” ra khỏi phạm vi tính từ và xếp riêng một loại.

Thạch Dục Trí trong cuốn “Hán ngữ ngữ pháp” từ năm 2011 đã có khái quát và trình bày về các đặc điểm của các loại tính từ và từ láy. Đặc biệt, tác giả này đã chỉ ra về đặc điểm lượng của tính từ và các hành vi cú pháp của nó.

Lý Trí Giai trong bài báo “Nghiên cứu về phân loại lượng của tính từ tiếng Trung” cũng tiến hành phân tích đặc điểm lượng của tính từ, phân tích phân loại tính từ trong tiếng Trung theo bốn nhóm: định loại, định thứ tự, định khoảng cách và định so sánh, dựa trên cách phân loại trong đo lường học.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về tính từ vẫn còn hạn chế. Các công trình tiêu biểu bao gồm luận án của Chủ Bích Thu (1996) nghiên cứu đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ trong tiếng Việt, cuốn “Định ngữ tính từ tiếng Việt” của Nguyễn Thị Nhung (2010) lại tập trung vào việc làm rõ hơn khái niệm và vai trò của định ngữ tính từ trong tiếng Việt. Luận án TS của Nguyễn Thị Thanh Hương đi sâu vào nghiên cứu đặc điểm lượng của nhóm tính từ chỉ sự vật, tuy vậy cách tiếp cận hoàn toàn khác.

Như vậy, khái niệm về lượng trong tính từ vẫn còn khá mới đối với người học Việt Nam, đặc biệt trong các giáo trình tiếp cận tiếng Trung, tính từ chủ yếu được phân các nhóm loại hình theo ý nghĩa như tính từ chỉ màu sắc, tính từ chỉ cảm xúc, tính từ chỉ hình dáng...v.v.

### 3. Cơ sở lý luận

Trong triết học, lượng là phạm trù chỉ mức độ, quy mô, số lượng của sự vật, hiện tượng. Trong ngôn ngữ học: lượng là khái niệm dùng để chỉ số lượng, mức độ, phạm vi của sự vật, hiện tượng. Như vậy lượng trong tính từ thể hiện mức độ, cường độ, phạm vi của đặc điểm mà tính từ miêu tả. Khi nói về ngữ nghĩa ta không thể tách rời một số phương pháp tu từ của nó hay còn gọi là hành vi của pháp, ví dụ như cách nó kết hợp với phó từ chỉ mức độ, ý nghĩa của tính từ sẽ thay đổi tùy theo phó từ mà nó kết hợp, như vậy để hiểu hơn về ngữ nghĩa cần thiết phải trình bày về cách nó thì với phó từ.

Hiện tượng lặp lại là 1 trong những đặc điểm nổi trội của tính từ. Ngoài việc được tu từ bởi phó từ chỉ mức độ, kết hợp với “不”, dùng trong các hình thức câu so sánh hoặc các cấu trúc động thái ra, thì lặp lại từ cũng là cách để biểu thị mức độ mạnh nhẹ hoặc tạo ra từ có ý nghĩa sắc thái đặc biệt. Theo quan điểm của Thạch Dục Trí, không phải tất cả các tính từ đều có thể được lặp lại, nó sẽ phải dựa trên 1 quy tắc cụ thể. Thứ nhất, những tính từ kết hợp được với các phó từ từ mức độ thông thường đều có thể lặp lại. Thứ 2, những tính từ mang nghĩa tiêu cực thường không có dạng láy hay từ lặp lại. Thứ 3, đối với tính từ 2 âm tiết, chỉ những từ có quan hệ đẳng lập mới có thể lặp lại từ, nếu là thuộc quan hệ chủ vị hoặc động tân thì không thể lặp lại từ.

Tính từ có thể lặp lại dưới 3 hình thức thường gặp “AA”, “ABAB” và “AABB”, ý nghĩa ngữ pháp của nó cũng sẽ tùy thuộc vào vị trí nó đứng trong câu mà xác định được mức độ tăng hay giảm của nghĩa, tuy nhiên động từ cũng có hiện tượng láy dưới hình thức “ABAB”, ví dụ “轻松”, nếu nói “他已经很累了, 让他轻松轻松吧” ý nghĩa của nó sẽ là “để anh ấy nghỉ ngơi”, lúc này “轻松” là động từ, nó sẽ khác hoàn toàn với “轻轻松松”. Vì vậy, bài báo này tác giả tập trung nhắm vào 2 hình thức điệp từ “AA” và “AABB”.

### 4. Mục tiêu & ý nghĩa nghiên cứu

Bài viết chủ yếu làm rõ các mục tiêu chính. Thứ nhất, bài viết tổng hợp lại các kiến thức về đặc điểm lượng của tính từ, về ý nghĩa ngữ pháp và cách thức kết hợp của tính từ với phó từ chỉ mức độ. Thứ 2, bài viết dựa trên lý luận về từ lặp lại, từ đó suy ra những nhóm tính từ có khả năng trùng điệp. Thứ 3, từ tổng hợp kiến thức trên tác giả tiến hành lập bản thống kê lại khái niệm, và đặc điểm, các hình thức kết hợp của tính từ và đưa ra đề xuất bài tập nhắm vào đặc điểm ngữ pháp này.

Các nghiên cứu về tính từ ở Việt Nam vẫn chưa đi sâu vào đặc điểm này của tính từ, do đó các cách gọi tên tính từ trong bài viết này có thể là điểm mới mang tính chất tham khảo, chủ yếu dựa trên cách dịch từ các cách phân loại từ tiếng Trung sang tiếng Việt, tuy có tồn tại nhóm tính từ tượng tự trong tiếng Việt, nhưng cách gọi tên và tiếp cận sẽ có sự khác nhau theo quan điểm của các nhà nghiên cứu khác nhau.

### 5. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân loại nhằm phân chia tính từ trong tiếng Trung thành các nhóm cụ thể. Đây là phương pháp phân loại dựa trên các đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của các từ vựng, giúp làm rõ sự khác biệt và đặc trưng của từng nhóm tính từ.

Bài viết đã so sánh các nhóm tính từ với nhau để chỉ ra sự khác biệt về cách thức kết hợp với phó từ, hình thức điệp từ và mức độ biến đổi của chúng. Bảng so sánh trong phần 6.3.1 là một ví dụ điển hình của phương pháp so sánh, giúp người đọc dễ dàng hình dung sự khác biệt giữa các nhóm tính từ.

Bài viết mô tả chi tiết về các đặc điểm ngữ pháp của từng nhóm tính từ, như mức độ thay đổi của tính từ, cách thức điệp từ, và các phó từ đi kèm. Phương pháp mô tả giúp giải thích và minh họa các quy tắc ngữ pháp một cách rõ ràng và dễ hiểu.

Để khách quan trong việc dẫn chứng ví dụ, tác giả chủ yếu trích dẫn ví dụ từ sách “Hán ngữ ngữ pháp” năm 2011 của Thạch Dục Trí .

## **6. Nội dung nghiên cứu**

### **6.1 Lượng trong tính từ tiếng Trung và cách thức kết hợp phó từ của nó**

#### **6.1.1 Tính từ thuộc nhóm thang đo mức độ.**

Khái niệm thang đo mức độ trong tiếng Việt có thể hiểu là độ mạnh nhẹ của tính từ, ý nói về định lượng các mức độ biểu đạt tính từ trong tiếng Việt, khái niệm này được trình bày dưới những cách tiếp cận khác nhau và không phải khi nào cũng được xưng “thang đo mức độ” trong các tài liệu tiếng Việt. Khái niệm này được gọi tên “量级序列类” và phổ biến hơn trong ngữ pháp học tiếng Trung.

Lấy ví dụ, ta xét từ “lạnh” trong tiếng Việt. Vậy mức độ biểu đạt của nó sẽ là:

“Mát- lạnh- cóng”

Chuỗi tính từ này thể hiện sự gia tăng mức độ từ “mát” (mức độ nhẹ) đến “lạnh cóng” (mức độ cực đoan). Đây là ví dụ điển hình của chuỗi mức độ biểu đạt tính từ, hay còn gọi là thang đo mức độ .

Như vậy liên hệ với tiếng Trung, đa số các tính từ sinh viên tiếp cận trong quá trình học ngoại ngữ đều thuộc nhóm tính từ này, nói cách khác chủ yếu cái tính từ miêu tả đều thuộc nhóm đầu tiên này. Như tính từ chỉ kích thước ta cũng có chuỗi thể hiện gia tăng như nhỏ - vừa - lớn - khổng lồ “小- 中等 -大-巨大”, hay tính từ chỉ sắc độ thì có chuỗi nhạt- vừa- đậm “淡 - 适中- 深”. Ngữ nghĩa của một từ không thể tách rời khỏi hành vi cú pháp của nó. Nếu chỉ xét riêng chữ “冷” như một yếu tố đơn lẻ, sẽ khó để nhận ra sự gia tăng trong mức độ ý nghĩa mà nó có thể biểu đạt. Chính cách từ này kết hợp với các phó từ chỉ mức độ đã tạo nên sắc thái ý nghĩa khác nhau trong chuỗi cấp độ. Chẳng hạn: “不冷 – 有点冷 – 冷 – 很冷 – 特别冷 – 最冷”, ta thấy rõ sự tăng dần của cảm giác lạnh. Trong chuỗi này, “很冷” có thể tương đương với “寒冷”, “特别冷” gần với “刺骨”, còn “最冷” có thể hiểu là “冰冷” – mức độ lạnh cao nhất, gần như tuyệt đối.

Từ đó có thể thấy, tác giả đồng quan điểm với Thạch Dục Trí khi cho rằng: những tính từ có khả năng kết hợp với thang phó từ mức độ như “不”、“有点儿”、“很”、“最” đều thuộc nhóm tính từ thang đo mức độ. Đây là đặc điểm ngữ pháp quan trọng giúp phân loại và phân tích hệ thống tính từ trong tiếng Hán hiện đại.

#### **6.1.2 Tính từ thuộc nhóm quan hệ tuyệt đối**

Khác với nhóm tính từ trên, nhóm này trong tiếng Trung được gọi tên “百分比类”. Nhóm này không có mức độ tăng giảm về lượng như các tính từ khác mà nó lại thể hiện mức độ gần như tuyệt đối .

Trước hết, cần làm rõ rằng nhóm từ như: 一致 (nhất quán)、同一 (đồng nhất)、平行 (đồng cấp)、等同 (ngang nhau)、混同 (lẫn lộn)、同类 (cùng loại)、同辈 (ngang vai)、同步 (đồng bộ)、相同 (tương đồng)、相等 (ngang bằng)、相反 (trái ngược)、相配 (tương xứng)、相称 (xứng hợp)、相似 (tương tự)、相当 (tương đương)、相左 (trái ý)、不同 (khác biệt) ... tuy bề ngoài mang tính chất mô tả, nhưng chúng không phải động từ. Điểm mấu chốt để phân biệt là chúng không mang được tân ngữ phía sau, trong khi đó động từ trong tiếng Hán thường có khả năng kết hợp trực

tiếp với tân ngữ. Chính vì vậy, ta có thể tạm loại bỏ yếu tố từ loại ra khỏi phạm vi phân tích ở đây, và tập trung vào đặc điểm lượng tức khả năng biểu đạt mức độ trong nhóm từ này như một đặc điểm ngữ nghĩa cú pháp đặc thù của chúng.

Nhóm từ trên chủ yếu dùng để miêu tả mối quan hệ, trạng thái tương quan giữa hai hay nhiều đối tượng, chứ không phải để miêu tả thuộc tính nội tại của một đối tượng độc lập. Chúng thường mang tính nhị nguyên: hoặc có (tương đồng), hoặc không (khác biệt); hoặc phù hợp, hoặc không phù hợp, và không có tính liên tục về mức độ như các tính từ miêu tả thông thường. Do đó, chúng không kết hợp được với các phó từ chỉ mức độ thông thường như “**很**”、“**有点儿**”、“**最**” – vốn thường đi kèm với tính từ thang đo để thể hiện mức độ tăng giảm.

Ví dụ, từ “**相同**” trong tiếng Trung dùng để diễn đạt trạng thái giống nhau giữa hai hay nhiều đối tượng. Về bản chất, nó mang ý nghĩa tuyệt đối hoặc phân biệt rạch ròi: giống hoặc không giống. Trong tiếng Việt, ta có thể nói: “**gần giống nhau**”, “**rất giống nhau**”, “**hoàn toàn giống nhau**”, v.v. – tức có một hệ thống diễn đạt tính liên tục trong mức độ giống nhau. Nhưng trong tiếng Trung, “**很相同**”, “**有点相同**”, “**最相同**”... đều không được coi là cấu trúc hợp lệ, vì chúng mâu thuẫn với đặc điểm ngữ nghĩa nhị phân của từ này. Cách diễn đạt đúng trong tiếng Trung là: “**完全相同**” (giống nhau hoàn toàn), “**部分相同**” (giống nhau một phần), “**几乎相同**” (gần như giống nhau), “**基本相同**” (cơ bản giống nhau), “**完全不同**” (hoàn toàn khác biệt)

Tương tự, các từ như “**一致**”、“**等同**”、“**相等**”、“**相配**”、“**相似**” cũng tuân theo quy tắc này. Chẳng hạn: “**这两种观点完全一致**” (Hai quan điểm này hoàn toàn nhất quán.),

“**他们的意见部分相同**” (Ý kiến của họ đôi phần giống nhau.)

Điều này cho thấy rằng, nhóm từ trên không hoạt động theo cách của các tính từ thang đo mức độ như “**高**”、“**热**”、“**大**”、“**冷**” vốn có thể dễ dàng kết hợp với thang phó từ như “**很**”、“**最**”、“**有点儿**”. Ngược lại, chúng thuộc về nhóm tính từ nhị phân hoặc mang tính phán đoán logic, do đó chỉ phù hợp với trạng từ chỉ phạm vi hoặc tuyệt đối/định lượng, như: **完全**、**部分**、**几乎**、**基本**、**全部**、**彻底**...

### 6.1.3 Tính từ thuộc nhóm cực hạn

Tính từ loại cực hạn là những tính từ dùng để biểu thị một đặc tính hay trạng thái nào đó đã đạt đến mức độ giới hạn, tức là không thể vượt qua hoặc tăng thêm nữa. Khác với các tính từ thuộc cấp so sánh thông thường, loại tính từ này không thể hiện “**nhiều**” hay “**ít**” theo lượng, mà chỉ mức độ cực hạn của một thuộc tính nào đó. Lấy ví dụ, “**满**” nghĩa là “**đầy**” vậy thì không thể có trạng thái “**đầy hơn đầy**”; “**中间**” cũng sẽ không có trạng thái “**giữa hơn giữa**”, như vậy những từ như “**中间** (chính giữa) 、**前头** (phía trước)、**后头** (phía sau)、**东头** (mặt đông) 、**左边** (bên trái)、**右边** (bên phải) 、**里边** (bên trong)、**外边**(bên ngoài) 、**边远** (xa xăm) 、**低处** (chỗ thấp)、**高处** (chỗ cao)、**本质**(bản chất) 、**主要** (chủ yếu)、**次要**(thứ yếu) 、**昂贵**(đắt đỏ) 、**廉价**(giá thấp)、**新潮**(trào lưu mới)、**新式**(mẫu mới)、**老式**(mẫu cũ)、**新型**(loại hình mới) 、**大型**(cỡ lớn) 、**小型**(cỡ nhỏ)、**高价** (giá cao) 、**高度** (mức cao)、**低度** (mức thấp)、**尖端** (đỉnh cao)、**简短**(ngắn gọn)、**精粹**(tinh túy) 、**根本**(căn bản)、...” cũng sẽ có một cách tính như vậy. Những từ này phần lớn dùng để chỉ trạng thái cực hạn trong không gian, thời gian, mức độ, vị trí, hay tính chất, với chức năng ngữ pháp rõ ràng và sắc thái biểu đạt mạnh.

Về hình thức ngữ pháp, tính từ cực hạn thường có thể đi kèm với phó từ “**最**” (nhất) để cấu tạo, ví dụ như “**最中间**” (ở ngay chính giữa), “**最主要**” (chủ yếu nhất), “**最精粹**” (tinh túy nhất), ... Tuy nhiên, do bản thân chúng đã mang nghĩa cực hạn nên không thể dùng thêm các phó từ mức độ như “**很**” (rất), “**更**” (hơn), “**较**” (khá)... Ví dụ, không thể nói “**很昂贵**” (rất đắt đỏ-trường hợp này phù

hợp với tiếng Việt), “很廉价”(rất giá rẻ) vì không phù hợp ngữ pháp. Các tính từ này thường làm định ngữ hoặc vị ngữ trong câu, và khi bỏ nghĩa cho danh từ thì thường đi kèm với trợ từ kết cấu “的”.

### 6.1.4 Tính từ thuộc nhóm giá trị chính-phụ

“Chính- phụ” ở đây không miêu tả mối quan hệ giữa 2 yếu tố, không mô tả yếu tố chính (quan trọng, chủ đạo) hay yếu tố phụ (bổ trợ, thứ yếu), mà “chính – phụ” nhắc đến ở đây thuộc giá trị “Âm-dương”, “đúng- sai”. Nhóm tính từ này chỉ thuộc giá trị có hoặc không có, không bao giờ tồn tại phạm vi “nửa chừng” như các nhóm trên. Có thể thường gặp ở cái nhóm tính từ tương phản. Lấy ví dụ mà chiếc tivi nếu như nó không có “彩色” (màu sắc) thì chắc chắn nó là tivi “黑白” (dạng đen trắng), hoặc nếu là đồ chơi nếu nó không phải là “电动” (điện động) thì nó chắc chắn là “非电动” (phi điện động) không có trường hợp nào là trung lập hoặc không thuộc 2 nhóm trên, điều này phản ánh rõ tính chất đơn lẻ và xác định của từ loại này.

Kể đến như : 男-女(nam-nữ)、单-双 (đơn- đôi)、公-母(trồng- mái)、正-负(chính-phụ)、正-副 (chính- phó)、总-分(tổng- phân)、公-私( công- tư)、彩色-黑白(màu- đen trắng)、已婚-未婚 (đã kết hôn- chưa kết hôn)、分内-分外(bên trong- bên ngoài) 、急性-慢性(tính nhanh- tính chậm)、 ...

Tính từ thuộc nhóm này không hề có sự tăng giảm về mức độ, vì thế không thể đi với “不” và các phó từ chỉ mức độ, không thể nói “\*不已婚” hay “\*很正” được. Chung quy, đây là nhóm mang giá trị cố định, không có tính co giãn mức độ nên khả năng hoạt động cú pháp ít đa dạng hơn các loại còn lại.

## 6.2 Hiện tượng lặp lại của tính từ thuộc các nhóm lượng khác nhau

### 6.2.1 Hiện tượng lặp lại từ của tính từ nhóm thang đo mức độ

Nhóm tính từ này có thể lặp lại dưới 2 hình thức “AA” và “AABB”. ví dụ: “冷冷”, “大大”, “漂漂亮亮“, ...

Xét về ý nghĩa ngữ pháp, nghĩa của nhóm tính từ này sẽ mang mức độ khác nhau sau khi được lặp lại từ, theo lập luận của Chu Đức Hi (1982), khi đóng vai trò định ngữ và vị ngữ trong câu nó sẽ mang mức độ ý nghĩa nhẹ nhàng, ngược lại khi làm trạng từ hay bổ ngữ nó sẽ mang mức độ cao hơn. ví dụ:

“短短的头” được hiểu là “mái tóc ngắn ngắn” vì lúc này, 短短的 đóng vai trò định ngữ trong câu, nên ý nghĩa truyền tải của nó sẽ nhẹ nhàng hơn, ngược lại “你只要短短等几分钟” được hiểu là “bạn chỉ cần đợi 1 khoảng thời gian rất ngắn”

Dựa trên lý luận nêu ở trên của Thạch Dục Trí, các tính từ tuy được bỏ nghĩa bởi phó từ mức độ, song nó vẫn không thể điệp vì nó mang nghĩa tiêu cực. Sẽ không có cách nói “\*丑丑”, “\*脏脏”, hay “\*难难看看”. Hoặc đối với tính từ song âm tiết, các từ có quan hệ chủ vị hay động tân sẽ không có hiện tượng lặp lại, ví dụ: sẽ không có cách nói “\*害害怕怕”, “\*难难受受”, “\*可可靠靠”...

### 6.2.2 Hiện tượng lặp lại từ của tính từ nhóm quan hệ tuyệt đối

Nhóm tính từ này đa số tồn tại dưới hình thức song âm tiết, nhưng lại không thể lặp lại theo hình thức AABB. Nguyên do chủ yếu là do nhóm tính từ này không thể kết hợp với các phó từ mức độ thông thường. Tuy nhiên, vẫn sẽ có 1 số tính từ nằm giữa giới hạn của 2 hoặc 3 nhóm tính từ, nó sẽ vẫn có thể lặp lại vì có thể kết hợp với các phó từ nói trên. ví dụ : “安静” (yên tĩnh), “太平” (thái bình), “清白”(trong sạch), “准确” (chính xác)...

### 6.2.3 Hình thức lặp lại từ của tính từ nhóm cực hạn

Tính từ nhóm cực hạn không có độ co giãn về lượng, có nghĩa là mức độ biểu đạt của nó không có sự thay đổi về lượng, nó cũng không thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ, cũng không thể kết hợp với “不”, vì vậy xét về các điều kiện cần thiết, nhóm tính từ này không thể có hiện tượng lặp lại.

### 6.2.4 Hình thức lặp lại từ của tính từ nhóm chính-phụ

Nhóm tính từ này, có thể xem là đại diện cho một số lượng duy nhất, nghĩa là nó cũng không có độ co giãn về lượng do đó hoạt động cú pháp của nó kém đa dạng hơn 3 loại còn lại, và nó cũng không thể nào có hiện tượng lặp lại.

## 6.3 Đề xuất giảng dạy về đặc điểm Lượng trong tính từ và các hình thức điệp từ của nó.

### 6.3.1 Bảng so sánh về đặc điểm Lượng trong tính từ và các hình thức lặp lại từ của nó.

Bảng so sánh là một công cụ quan trọng giúp trình bày phân tích và đánh giá một cách trực quan có hệ thống, giúp người đọc nhanh chóng nắm bắt được sự khác biệt và tương đồng giữa các yếu tố được nghiên cứu, giúp cho người đọc nhanh chóng tiếp cận thông tin mà không cần phải đọc đoạn văn dài, vì vậy tác giả đề xuất một bản so sánh về đặc điểm lượng trong tính từ và các hình thức điệp từ của nó, nhằm giúp người đọc nắm bắt thông tin một cách gọn gàng súc tích hơn, từ đó giảng viên cũng sẽ có công cụ rõ ràng áp dụng vào công tác giảng dạy.

| Đặc điểm                  | Tính từ nhóm thang đo mức độ                                             | Tính từ nhóm quan hệ tuyệt đối                                                      | Tính từ nhóm cực hạn                                                      | Tính từ nhóm giá trị chính-phụ                                        |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Khái niệm</b>          | Tính từ biểu thị mức độ, có thể gia tăng hoặc giảm.                      | Tính từ thể hiện mức độ gần như tuyệt đối, không có sự biến đổi.                    | Tính từ biểu thị trạng thái có giới hạn cố định, không vượt qua giới hạn. | Tính từ thể hiện giá trị cố định, không có tính co giãn về mức độ.    |
| <b>Mức độ</b>             | Có mức độ gia tăng hoặc giảm (mát, lạnh, đóng băng).                     | Không có mức độ gia giảm, chỉ thể hiện mức độ gần như tuyệt đối.                    | Không có thay đổi mức độ, chỉ có trạng thái đạt cực hạn hay chưa đạt.     | Không có sự thay đổi mức độ, chỉ có sự phân biệt rõ ràng (chính/phụ). |
| <b>Phó từ đi kèm</b>      | Có thể đi với phó từ chỉ mức độ như “很”, “非常”, “最”, “有点儿”...             | Chỉ kết hợp với “完全”、“部分”、“几乎”、“全部”.                                                | Chỉ kết hợp với “最”                                                       | Không thể đi với các phó từ chỉ mức độ                                |
| <b>Hiện tượng lặp lại</b> | Có hiện tượng lặp lại dưới dạng “AA” hoặc “AABB”<br>(ví dụ: “冷冷”, “大大”). | Không có hiện tượng lặp lại vì không có sự co giãn về mức độ.<br>(1 số hình có thể) | Không có hiện tượng lặp lại vì không có sự co giãn về mức độ.             | Không có hiện tượng lặp lại vì không có sự co giãn về mức độ.         |

Bảng trên cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tính từ về mức độ, khả năng điệp, và cách chúng kết hợp với các phó từ. Các tính từ thuộc nhóm thang đo mức độ có sự biến đổi linh hoạt về mức độ, trong khi các nhóm còn lại có phạm vi hạn chế hơn về kể cả mức độ lẫn các cách kết hợp và hình thức điệp từ.

### 6.3.2 Đề xuất một số dạng bài tập về đặc điểm lượng của tính từ

Thiết kế bài tập ngữ pháp đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ đặc biệt là trong việc giảng dạy và học tập phải bài tập ngữ pháp giúp người học áp dụng lý thuyết vào thực tiễn từ đó củng cố và nắm vững cấu trúc ngữ pháp. Thông qua bài tập trên, giảng viên cũng đánh giá được mức độ hiểu biết và khả năng áp dụng của người học từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp. Dưới đây tác giả đề xuất một số dạng bài tập kể đến như chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, bài tập dịch có điều kiện, bài tập phán đoán đúng sai.

#### 6.3.2.1 Bài tập chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

1, 那两条马路\_\_\_\_\_平行。

A, 很                                      B, 完全                                      C, 非常                                      D, 最

2, \_\_\_\_\_主要的问题。

A, 很                                      B, 完全                                      C, 非常                                      D, 最

3, 两个工程的进度\_\_\_\_\_同步。

A, 很                                      B, 相对                                      C, 比较                                      D, 最

Đáp án đúng: 1B, 2D, 3B

Phương pháp: Học sinh chọn đáp án đúng nhất điền vào chỗ trống.

Hiệu quả: Củng cố, rèn luyện về cách thức kết hợp của tính từ và phó từ. Các câu hỏi trên đều nhằm vào quy tắc kết hợp giữa tính từ của các nhóm với phó từ chỉ mức độ, vì các nhóm đều có các quy luật kết hợp riêng, cái bài kiểm tra này con vai trò rèn luyện trò sinh viên ghi nhớ được các quy tắc kết hợp của chúng.

#### 6.3.2.2 Bài tập dịch có điều kiện

Dịch sang tiếng Trung:

1, Quần áo của cửa hàng này rất đắt đỏ. (昂贵)

2, Tiến độ của 2 công trình đó rất là đồng bộ (dùng同步)

Đáp án:

1, 这家商店的衣服最昂贵。

2, 那两个工程的进度完全同步。

Phương pháp: học sinh vận dụng lượng từ vựng, đặc điểm trật tự từ và các cách thức kết hợp với phó từ dịch câu.

Hiệu quả: Củng cố, rèn luyện về cách thức kết hợp của tính từ và phó từ, vận dụng được cách hình thành câu với các tính từ. Vì sự khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt, sinh viên rất dễ bị nhầm lẫn khi dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Trung, lấy ví dụ trong tiếng Việt có thể nói “rất đắt đỏ”, tuy nhiên “昂贵” trong tiếng Trung không thể đi với phó từ “很”, chỉ có thuộc quy tắc mới có thể dịch câu một cách hợp lý đúng chuẩn, bài tập này rèn luyện được mức độ nắm quy tắc của sinh viên một trong vấn đề kết hợp giữa phó từ và tính từ, ngoài ra nhắc nhở và ghi nhớ được một số lỗi sai khi dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Trung sau khi được thầy cô chỉnh sửa.

#### 6.3.2.1 Bài tập phán đoán đúng sai

Phán đoán đúng sai

1, 这台电视不彩色。\_\_\_\_\_

2, 这个问题很核心。\_\_\_\_\_

3, 你做的答案完全准确。\_\_\_\_\_

Đáp án: 1 sai, 2 sai, 3 đúng

Phương pháp: học sinh vận dụng lượng từ vựng, đặc điểm trật tự từ và các cách thức kết hợp với phó từ phán đoán đúng sai.

Hiệu quả: bài tập phán đoán đúng sai trong phần này cũng nhằm vào các lỗi kết hợp phó từ mức độ với tính từ của các nhóm khác nhau, vì một số tính từ sẽ không kết hợp với phó từ “不” hoặc “很” nếu không nắm quy tắc các bạn sinh viên sẽ dễ bị mắc phải lỗi này, sau khi làm bài tập và có sự chỉnh sửa của giảng viên các bạn sẽ ghi nhớ phần nào các quy tắc và các cách diễn đạt của nó.

## 7. Kết luận

Tính từ trong ngữ pháp học tiếng Trung, cũng như trong tiếng Việt, có sự phân loại rõ ràng dựa trên đặc điểm "lượng", thể hiện qua các nhóm tính từ như thang đo mức độ, quan hệ tuyệt đối, cực hạn, và giá trị chính-phụ. Việc phân biệt và hiểu rõ đặc điểm của từng nhóm tính từ không chỉ giúp người học dễ dàng nhận diện và sử dụng chính xác các từ vựng trong giao tiếp, mà còn là cơ sở quan trọng để áp dụng các phó từ và hình thức điệp từ phù hợp. Các nhóm tính từ có sự khác biệt rõ rệt về khả năng biến đổi mức độ, kết hợp với phó từ, cũng như hình thức điệp từ. Trong khi nhóm thang đo mức độ có thể kết hợp với các phó từ chỉ mức độ và có hình thức điệp từ, các nhóm tính từ còn lại như nhóm quan hệ tuyệt đối, cực hạn và giá trị chính-phụ lại có phạm vi sử dụng hạn chế hơn và không thể điệp từ.

Để củng cố và nâng cao khả năng sử dụng tính từ, các bài tập ngữ pháp như điền vào chỗ trống, dịch có điều kiện và phán đoán đúng sai là các công cụ học tập hiệu quả, giúp người học nắm vững lý thuyết và áp dụng vào thực tiễn. Các bài tập này giúp người học hiểu và phân biệt rõ ràng giữa các nhóm tính từ, từ đó rèn luyện khả năng sử dụng tính từ một cách chính xác và tự nhiên trong ngữ cảnh. Cuối cùng, việc xây dựng và áp dụng một hệ thống bài tập phù hợp sẽ không chỉ giúp người học cải thiện kỹ năng ngữ pháp mà còn giúp giảng viên đánh giá chính xác hơn mức độ hiểu biết và khả năng áp dụng ngữ pháp của học sinh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Nhung (2010), *Định tổ tính từ trong tiếng Việt*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- [2] 黄伯荣, 廖序东 (2010), *现代汉语*, 北京: 高等教育出版社.
- [3] 李志佳 (2015), *汉语形容词的量级分类研究*, 湖南大学, 湖南省长沙市.
- [4] 吕叔湘 (1994), *现代汉语八百词*, 北京: 商务印书馆.
- [5] 石毓智 (2010), *汉语语法*, 北京: 商务印书馆.
- [6] 朱德熙 (1982), *语法讲义*, 北京: 商务印书馆.



## PHÁT TRIỂN MỘT SỐ KỸ NĂNG GIÁO DỤC TRẺ CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

Vũ Thị Diệu Thúy<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 28/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Bài viết giới thiệu khái quát tính cấp thiết, phương pháp nghiên cứu, lý luận về kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt lứa tuổi mầm non; quy trình rèn luyện các kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non gồm: Kỹ năng nhận diện trẻ có nhu cầu đặc biệt, Kỹ năng tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật, Kỹ năng lập kế hoạch giáo dục cá nhân, Kỹ năng xây dựng môi trường giáo dục hòa nhập, Kỹ năng lập kế hoạch giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hòa nhập, Kỹ năng giao tiếp với trẻ có nhu cầu đặc biệt và Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của trẻ khiếm thính, trẻ khiếm thị; vai trò và ý nghĩa của việc phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non.

**Từ khoá:** Chương trình đào tạo, học phần, kỹ năng giáo dục trẻ, sinh viên, giáo dục mầm non, trẻ có nhu cầu đặc biệt.

## DEVELOPING SOME SKILLS IN EDUCATING CHILDREN WITH SPECIAL NEEDS FOR STUDENTS OF EARLY CHILDHOOD EDUCATION

**Abstract:** The article introduces the general urgency, research methods, and theories of skills in educating children with special needs at preschool age; the process of training skills in educating children with special needs for students majoring in Preschool Education, including: Skills in identifying children with special needs, Skills in understanding the needs and abilities of children with disabilities, Skills in developing individual education plans, Skills in building an inclusive educational environment, Skills in planning education for children with special needs in inclusive kindergartens, Skills in communicating with children with special needs, and Skills in using language for deaf and blind children; the role and significance of developing some skills in educating children with special needs for students majoring in Preschool Education.

**Keywords:** Training program, course, child education skills, students, preschool education, children with special needs

### 1. Giới thiệu

Phát hiện sớm trẻ có nhu cầu đặc biệt để can thiệp, tác động giáo dục phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục, đặc biệt là ở bậc giáo dục mầm non (GDMN). Việc đào tạo giáo viên mầm non (GVMN) có khả năng phát

<sup>1</sup>Tiến sĩ, Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Hoa Lư, Email: [vtdthuy@hluv.edu.vn](mailto:vtdthuy@hluv.edu.vn)

hiện sớm và hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt để điều chỉnh chương trình, môi trường và phương pháp giáo dục đáp ứng sự đa dạng của trẻ trong cùng một lớp học; nhận biết sớm những dấu hiệu bất thường về phát triển thể chất, ngôn ngữ, nhận thức, hành vi... của trẻ để can thiệp kịp thời, đúng phương pháp, giúp trẻ cải thiện tình trạng khó khăn và phát triển tối đa năng lực tiềm ẩn, giảm thiểu nguy cơ bỏ sót trẻ khuyết tật hoặc phát hiện muộn; bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, sự thấu cảm và lòng yêu nghề, tự tin hơn trong công tác giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt; nuôi dưỡng lòng nhân ái và tôn trọng sự khác biệt cho trẻ ngay từ nhỏ. Bên cạnh đó, giáo viên có thể giúp phụ huynh hiểu rõ về tình trạng của con mình để phối hợp chặt chẽ trong giáo dục và chăm sóc trẻ, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò và quyền lợi của trẻ khuyết tật, từng bước xóa bỏ kỳ thị và thúc đẩy xã hội hòa nhập.

Tình trạng trẻ mầm non có nhu cầu đặc biệt học hòa nhập có xu hướng gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp bách trong việc nâng cao năng lực cho GVMN tương lai. Chương trình đào tạo GVMN hiện nay chưa dành nhiều thời lượng để trang bị kỹ năng giáo dục trẻ khuyết tật cho sinh viên nên phần lớn sinh viên chưa có đủ kỹ năng để làm việc hiệu quả với trẻ có nhu cầu đặc biệt trong môi trường hòa nhập. Trong khi đó, chính sách giáo dục và các văn bản pháp lý như Luật Người khuyết tật, Chiến lược phát triển giáo dục... đều nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm của đội ngũ giáo viên trong việc bảo đảm quyền được học tập cho mọi trẻ em, trong đó có trẻ khuyết tật.

Do vậy, việc phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN là một trong những nhiệm vụ thiết yếu khi thực hiện Chương trình đào tạo ở trường đại học.

## **2. Nội dung**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu:

- Phân tích – tổng hợp lý thuyết về giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt, phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN để tạo cơ sở lý luận.

- Hệ thống hóa, khái quát hóa lý thuyết về những vấn đề được xem là bản chất, cốt lõi nhằm xác định cơ sở để xây dựng khung lý thuyết làm tiền đề cho việc hình thành và phát triển các kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên.

- Tổng kết kinh nghiệm: Dùng lý luận khoa học để phân tích, đánh giá thực tiễn và nghiên cứu các giải pháp ưu việt hơn nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non.

### **2.2. Một số khái niệm liên quan**

- Khái niệm “Trẻ có nhu cầu đặc biệt”.

Có nhiều khái niệm về trẻ có nhu cầu đặc biệt. Theo UNESCO, trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt là những trẻ gặp khó khăn trong học tập do khuyết tật hoặc các yếu tố xã hội, cần được điều chỉnh chương trình giáo dục và hỗ trợ phù hợp để đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng [1]. Còn theo Đạo luật Giáo dục Người khuyết tật (IDEA) của Hoa Kỳ, trẻ có nhu cầu đặc biệt là những trẻ từ 3 đến 21 tuổi có một hay nhiều dạng khuyết tật, và cần được cung cấp các dịch vụ giáo dục đặc biệt để phát triển tối đa khả năng của mình [2]. Bộ Giáo dục & Đào tạo cho rằng trẻ có nhu cầu đặc biệt bao gồm cả trẻ khuyết tật và trẻ có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn như mồ côi, bị bạo hành, bóc lột lao động hoặc sống trong môi trường không an toàn [3].

Như vậy, *trẻ có nhu cầu đặc biệt là những trẻ có sự khác biệt hoặc gặp khó khăn trong quá trình phát triển thể chất, trí tuệ, cảm xúc, hành vi hoặc trong hoàn cảnh sống, từ đó cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt trong giáo dục và chăm sóc để phát triển toàn diện.*

- Kỹ năng giáo dục.

Theo quan điểm của UNESCO, kỹ năng giáo dục còn gắn liền với các năng lực cốt lõi trong thế kỷ XXI, bao gồm khả năng học để biết, học để làm, học để chung sống và học để tự khẳng định mình, từ đó cho thấy vai trò thiết yếu của kỹ năng giáo dục trong việc phát triển toàn diện con người [4]. Tác giả Nguyễn Ánh Tuyết cho rằng kỹ năng giáo dục là những hành động sư phạm mang tính chuyên biệt, được hình thành qua đào tạo và rèn luyện, giúp người giáo viên thực hiện hiệu quả quá trình giáo dục như định hướng hành vi, tạo ảnh hưởng tích cực đến học sinh và điều chỉnh các yếu tố giáo dục một cách linh hoạt và phù hợp [5].

Chúng tôi sử dụng khái niệm “kỹ năng giáo dục” theo tác giả Nguyễn Đức Quang: *Kỹ năng giáo dục là tập hợp những năng lực chuyên môn và nghiệp vụ mà người giáo viên hoặc người làm công tác giáo dục cần có để tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh và đánh giá hoạt động học tập và phát triển của người học. Các kỹ năng này bao gồm kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng tổ chức hoạt động học tập, kỹ năng quản lý lớp học, kỹ năng đánh giá kết quả học tập và kỹ năng ứng xử với các tình huống sư phạm* [6].

Vận dụng các khái niệm trên và quan điểm của tác giả Lưu Thị Mỹ Hà [7], chúng tôi cho rằng: *Kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt của sinh viên ngành giáo dục mầm non là tổng hợp những năng lực chuyên môn và hành động sư phạm đặc thù mà sinh viên cần có để tổ chức, hỗ trợ và điều chỉnh hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm phát triển và nhu cầu riêng biệt của trẻ khuyết tật hoặc trẻ có hoàn cảnh đặc biệt.*

### **2.3. Một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt của sinh viên ngành Giáo dục mầm non**

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, việc đào tạo cần đảm bảo cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tích lũy các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục hòa nhập. Các kỹ năng có thể được phân nhóm thành:

#### **2.3.1. Nhóm kỹ năng nhận thức**

Các kỹ năng nhận thức gồm: phân tích đặc điểm trẻ khuyết tật, đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt, lựa chọn và thiết kế kế hoạch giáo dục cá nhân, cụ thể:

- Kỹ năng nhận diện trẻ có nhu cầu đặc biệt: Sinh viên thực hiện nhận diện các dấu hiệu của trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hoà nhập qua việc quan sát, trao đổi với GVMN hoặc người chăm sóc trẻ...

- Kỹ năng tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật: Sinh viên kết hợp quan sát, phỏng vấn cha mẹ trẻ hoặc người chăm sóc, nhà chuyên môn... để đánh giá nhu cầu và khả năng của trẻ có nhu cầu đặc biệt [8].

- Kỹ năng lập kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP): Sinh viên thiết kế kế hoạch học tập cá nhân dựa trên nhu cầu và khả năng của trẻ có nhu cầu đặc biệt trong đó thể hiện rõ những đặc điểm chính của trẻ, mục tiêu giáo dục, thời gian thực hiện, các dịch vụ cần thiết, cách đánh giá, trách nhiệm của các bên liên quan [8].

#### **2.3.2. Nhóm kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục hoà nhập**

Nhóm này gồm kỹ năng thiết kế hoạt động học tập phù hợp với trẻ khuyết tật, tổ chức lớp học hòa nhập hiệu quả, điều chỉnh chương trình cho phù hợp với đối tượng trẻ. Đây là những kỹ năng gắn liền với chuẩn đầu ra về "năng lực tổ chức dạy học hòa nhập, đảm bảo sự tham gia và tiến bộ của mọi trẻ em". Cụ thể:

- Kỹ năng xây dựng môi trường giáo dục hòa nhập: Sinh viên tạo môi trường an toàn và dễ tiếp cận cho trẻ qua việc vệ sinh sân nhà và các đồ dùng đồ chơi, sắp xếp lớp làm tăng tính quen thuộc, sử dụng những chỉ dẫn phù hợp với từng dạng tật; ứng xử bình đẳng và tôn trọng sự khác

biệt của mỗi trẻ, đảm bảo cho trẻ được tham gia các hoạt động chăm sóc, giáo dục phù hợp với khả năng của trẻ [8].

- Kỹ năng lập kế hoạch giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hòa nhập: Sinh viên lập kế hoạch và tổ chức một số hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hòa nhập trong đó xác định rõ dạng tật, mục đích cụ thể mà trẻ có nhu cầu đặc biệt cần đạt qua hoạt động đó; cách thức tác động, hướng dẫn trẻ có nhu cầu đặc biệt trong lớp mẫu giáo hoà nhập.

### *2.3.3. Nhóm kỹ năng giao tiếp và phối hợp*

Nhóm này gồm các kỹ năng giao tiếp hiệu quả với trẻ khuyết tật, cha mẹ trẻ và các bên liên quan như cán bộ y tế, chuyên gia trị liệu... trong đó quan trọng nhất là kỹ năng giao tiếp với trẻ. Sinh viên sử dụng linh hoạt ngôn ngữ nói, cử chỉ điệu bộ, ngôn ngữ ký hiệu... khi giao tiếp với trẻ; kiên nhẫn thực hiện quá trình giao tiếp rõ ràng, dễ hiểu với trẻ mầm non có nhu cầu đặc biệt theo cách giao tiếp và phản hồi của trẻ.

### *2.3.4. Nhóm kỹ năng phát triển đạo đức nghề nghiệp*

Nhóm này gồm các kỹ năng: nhận thức đúng đắn về quyền của người có nhu cầu đặc biệt, giữ thái độ tôn trọng sự khác biệt, thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong môi trường giáo dục hòa nhập.

## **2.4. Khái quát về học phần “Giáo dục hoà nhập” trong Chương trình đào tạo giáo viên mầm non**

Thực hiện *Quy định về giáo dục hoà nhập dành cho người tàn tật* do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 17/09/2007, ngay từ khoá đào tạo 2004 – 2007, Chương trình đào tạo ngành GDMN của Trường Đại học Hoa Lư (lúc đó là Trường CĐSP Ninh Bình) đã xây dựng và thực hiện học phần “Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trong trường mầm non”. Từ năm 2022 đến nay, tên học phần chuyển thành “Giáo dục hoà nhập”. Đây là học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc với thời lượng là 2 tín chỉ.

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập; Tổ chức giáo dục hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thính trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khuyết tật trí tuệ trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thị trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ các nhóm khuyết tật khác trong trường mầm non hòa nhập [9].

Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập: Trẻ có nhu cầu đặc biệt; các mô hình giáo dục trẻ khuyết tật; nhu cầu, khả năng của trẻ khuyết tật, quy trình xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật; khái niệm, nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện giáo dục hoà nhập; ảnh hưởng của tật đến sự phát triển của trẻ khuyết tật..., nhận biết được một số dạng khuyết tật từ đó có thể vận dụng các kiến thức đó để thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật trong trường mầm non.

Nội dung chi tiết học phần được thể hiện qua 6 chương trong đó chương 1 nói về những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập; chương 2 khái quát các vấn đề về tổ chức giáo dục hòa nhập bao gồm: Xác định nhu cầu và khả năng đa dạng của trẻ, Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, Tổ chức môi trường học tập, Điều chỉnh chương trình phù hợp với nhu cầu, Áp dụng các phương thức hỗ trợ trường mầm non và Phối hợp các lực lượng giáo dục. Bốn chương còn lại cụ thể hóa cách hỗ trợ trẻ khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ, khó khăn về ngôn ngữ, rối loạn hành vi và cảm xúc, khó khăn về học và khuyết tật vận động trong trường mầm non hòa nhập [9, tr.548-549].

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt các chuẩn đầu ra như sau: CLO1. Diễn giải được những vấn đề cơ bản giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật ở trường mầm non; CLO2. Vận dụng kiến thức giáo dục hòa nhập để chỉ ra và giải thích được việc hỗ trợ trẻ khuyết tật

trong trường mầm non; CLO3. Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [9, tr.546].

Việc đánh giá năng lực học tập của sinh viên được thực hiện qua đánh giá thường xuyên gồm đánh giá ý thức học tập và kiểm tra viết; đánh giá giữa học phần và đánh giá kết thúc học phần [9].

Có thể nói, học phần *Giáo dục hòa nhập* đóng vai trò quan trọng để hình thành và phát triển các nhóm kỹ năng cốt lõi trong giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt, góp phần hiện thực hóa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

## **2.5. Phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non**

Sinh viên ngành GDMN chủ yếu là nữ trong độ tuổi từ 18 đến 22, phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp cần sự mềm mại, kiên nhẫn và yêu thương trẻ nhỏ [10]. Tuổi trẻ năng động, linh hoạt và động lực nghề nghiệp xuất phát từ tình yêu trẻ, mong muốn đóng góp vào sự phát triển của thế hệ tương lai, kỳ vọng về một công việc ổn định trong lĩnh vực công lập [11] giúp các em thuận lợi tiếp thu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Được đào tạo bài bản, các em sẵn sàng để trở thành cô giáo để dạy trẻ, là “bác sĩ” để chăm sóc, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ, là “nghệ sĩ” có thể múa, hát, kể chuyện – ngâm thơ diễn cảm, vẽ - nặn – cắt – xé dán... và đặc biệt là trở thành người mẹ thứ hai để chăm sóc, yêu thương trẻ. Tuy nhiên, sinh viên cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong tương lai như áp lực công việc cao, số lượng trẻ/lớp đông, thu nhập còn thấp so với công sức bỏ ra, và những kỳ vọng ngày càng cao từ phụ huynh và xã hội [12], ngay cả khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn chăm sóc, giáo dục trẻ cũng là rào cản khiến nhiều sinh viên gặp khó khăn khi mới vào nghề [13].

Do đó, khi thực hiện chương trình đào tạo, trường sư phạm cần chú trọng phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, trong đó có kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

### **2.5.1. Cơ sở lý luận về phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non**

Việc phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN được tiếp cận từ ba nền tảng lý luận chính: khung năng lực giáo viên, lý thuyết phát triển kỹ năng sư phạm và lý thuyết kiến tạo xã hội.

Thứ nhất, khung năng lực giáo viên trong giáo dục hòa nhập được các tổ chức quốc tế như UNESCO và EASNIE xác lập như một định hướng cốt lõi trong đào tạo giáo viên. Theo EASNIE, giáo viên cần được trang bị ba nhóm năng lực bao gồm: năng lực chuyên môn về sự phát triển của trẻ và các dạng khuyết tật; năng lực sư phạm để thiết kế và điều chỉnh các hoạt động giáo dục phù hợp với sự đa dạng của trẻ; năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường giáo dục hòa nhập. Khung năng lực này là nền tảng để xác định các kỹ năng cụ thể mà sinh viên ngành Giáo dục Mầm non cần phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu của lớp học có trẻ khuyết tật [14].

Thứ hai, lý thuyết phát triển kỹ năng sư phạm, đặc biệt là lý thuyết của Shulman nhấn mạnh sự tích hợp giữa kiến thức chuyên môn, kiến thức sư phạm và kiến thức bối cảnh trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp cho giáo viên. Theo đó, sinh viên không chỉ cần hiểu nội dung giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt mà còn cần biết cách tổ chức hoạt động phù hợp và thích ứng với điều kiện thực tiễn tại cơ sở giáo dục mầm non [15]. Grossman, Hammerness và McDonald tiếp tục phát triển lý thuyết này bằng việc nhấn mạnh vai trò của thực hành lâm sàng, xử lý tình huống và phản hồi đồng đẳng trong việc hình thành kỹ năng sư phạm một cách bền vững [16].

Thứ ba, lý thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky cho rằng tri thức không được truyền thụ một chiều mà được kiến tạo thông qua tương tác xã hội và bối cảnh học tập. Đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, các hoạt động như thảo luận nhóm, thực hành tại hiện trường, mô phỏng tình huống và phản biện trong lớp học không chỉ giúp tích lũy tri thức mà còn thúc đẩy

phát triển kỹ năng chuyên môn và nhân cách nghề nghiệp. Việc vận dụng các nguyên lý của kiến tạo xã hội giúp tăng cường năng lực tư duy phản biện, hợp tác và giải quyết vấn đề – những phẩm chất thiết yếu trong giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt [17].

Ngoài ra, một số nghiên cứu gần đây cũng đã khẳng định vai trò của giáo viên trong giáo dục hòa nhập và sự cần thiết phải phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm. Florian và Black-Hawkins đề xuất mô hình “inclusive pedagogy”, nhấn mạnh đến việc thiết kế hoạt động học tập phù hợp với mọi trẻ em trong lớp, thay vì tách riêng trẻ khuyết tật ra khỏi tập thể [18]. Trong khi đó, Forlin và Sin cho rằng việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành trong môi trường giáo dục hòa nhập là yếu tố then chốt giúp sinh viên hình thành thái độ tích cực và năng lực sư phạm cần thiết [19].

Có thể thấy rằng việc phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN không chỉ là một nhiệm vụ mang tính chuyên môn mà còn là định hướng chiến lược trong đào tạo giáo viên hiện đại, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu của giáo dục bao trùm và phát triển bền vững.

### *2.5.2. Quy trình phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non qua học phần “Giáo dục hoà nhập”*

#### *2.5.2.1. Chuẩn bị thực hiện phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non*

Trường Đại học Hoa Lư trang bị cho mỗi sinh viên 01 quyển Thông tin đào tạo, công bố bản mô tả Chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng thể về toàn bộ chương trình đào tạo, xác định rõ thông tin chi tiết của học phần và tài liệu học tập cần thiết để học tập tốt các học phần.

Đề cương chi tiết của học phần được đăng tải trên Website [hluv.edu.vn](http://hluv.edu.vn). Phần Kế hoạch dạy học trong đề cương chi tiết cụ thể hóa các nội dung trong từng tuần/buổi học.

Trước khi giảng dạy, giảng viên giới thiệu đến sinh viên mục tiêu học phần; vị trí và vai trò của học phần trong chương trình đào tạo của ngành; chuẩn đầu ra học phần, các hình thức kiểm tra đánh giá và trọng số của các bài đánh giá, nội dung các chương.... Từ đó SV có cái nhìn tổng thể về học phần và xác định được mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, phương pháp và hình thức đánh giá người học của học phần này.

#### *2.5.2.2. Thực hiện phát triển kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non*

Giảng dạy phần lý luận, giảng viên sử dụng đa dạng các phương pháp phát huy tính tích cực, chủ động nhận thức cho sinh viên trong việc học tập, nghiên cứu lý luận như: Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống (Thuyết trình, giảng giải minh họa, thực hành luyện tập,...) với các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực (nêu và giải quyết vấn đề,...), tổ chức các hoạt động vận dụng học vấn vào thực tiễn. Giao nhiệm vụ học tập, nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho SV. Qua đó, sinh viên không chỉ chú ý nghe giảng mà còn tích cực tham gia thảo luận về các vấn đề SV quan tâm, thực hiện các bài tập được giao như tìm tài liệu hoặc tạo video về biểu hiện của trẻ có nhu cầu đặc biệt hoặc cách thức tổ chức hoạt động giáo dục trẻ các dạng tật khác nhau; thực hiện các phần thuyết trình... Sau mỗi buổi học, giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà cho sinh viên: Ôn lại toàn bộ nội dung đã học trên lớp; tìm hiểu nội dung bài học ở buổi sau qua hệ thống câu hỏi/bài tập; nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung bài học...

Hướng dẫn phần thực hành, giảng viên giao nhiệm vụ thực hành cho sinh viên từ buổi học trước để sinh viên chuẩn bị, tập thể hiện các hoạt động thực hành ở nhà. Tại lớp học, trước khi thực hành, giảng viên cho sinh viên nêu mục đích buổi học, xác định rõ các tiêu chí đánh giá hoạt động thực hành, tổ chức cho các nhóm sinh viên thực hành, các nhóm khác quan sát, tổ

chức nhận xét và đánh giá hoạt động thực hành của mỗi nhóm/cá nhân, nêu ý tưởng thể hiện nội dung thực hành theo cách khác để phát triển năng lực sáng tạo, cụ thể:

*\* Phát triển kỹ năng nhận diện trẻ có nhu cầu đặc biệt*

Giảng viên tổ chức cho sinh viên thảo luận, xây dựng bảng đánh giá biểu hiện trẻ có nhu cầu đặc biệt tại Trường Đại học Hoa Lư; xác định cách thức thu thập thông tin, điền vào bảng đánh giá. Ví dụ:

### **BẢNG NHẬN DIỆN TRẺ CÓ HỘI CHỨNG GIẢM CHÚ Ý**

Tên trẻ:..... Trường:.....Lớp:.....

| <i>Biểu hiện</i>                                                                          | <i>Có</i> | <i>Không</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|
| Khó tập trung các vào các chi tiết, thường mắc lỗi                                        |           |              |
| Khó duy trì sự tập trung vào nhiệm vụ                                                     |           |              |
| Không chăm chú vào những điều người đối thoại đang nói, luôn không theo dõi các hướng dẫn |           |              |
| Không hoàn thành nhiệm vụ mà không phải hành vi chống đối                                 |           |              |
| Khó khăn khi tổ chức các nhiệm vụ và hoạt động                                            |           |              |
| Thường xuyên tránh hoạt động đòi hỏi phải duy trì nỗ lực trí tuệ                          |           |              |
| Hay làm mất mát, hư hỏng hoặc quên những thứ quan trọng                                   |           |              |
| dễ phân tán, dễ bị lôi cuốn bởi các yếu tố khác bên ngoài                                 |           |              |

### **BẢNG NHẬN DIỆN TRẺ CÓ HỘI CHỨNG TĂNG ĐỘNG**

Tên trẻ:..... Trường:.....Lớp:.....

| <i>Biểu hiện</i>                                                                            | <i>Có</i> | <i>Không</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|
| Hay cựa quậy chân tay hoặc cả người                                                         |           |              |
| Thường rời khỏi chỗ ngồi trong khi cần phải ngồi yên                                        |           |              |
| Chạy/leo trèo quá mức khi không cần thiết                                                   |           |              |
| Luôn gặp khó khăn khi chơi hoặc tham gia một cách yên tĩnh                                  |           |              |
| Thường “luôn tay luôn chân”/hành động như “được gắn động cơ”                                |           |              |
| Thường nói quá nhiều/gây ồn trong hoạt động cần sự im lặng                                  |           |              |
| Thường không kiên nhẫn, khó kiềm chế phản ứng, trả lời trước khi người khác hỏi hết câu hỏi |           |              |
| Khó chờ đến lượt mình                                                                       |           |              |

Tổ chức cho sinh viên quan sát biểu hiện của trẻ ở cơ sở GDMN trong hoạt động Thực hành sư phạm thường xuyên hoặc qua video sinh viên sưu tầm; giao nhiệm vụ cho sinh viên trò chuyện với GVMN, người chăm sóc trẻ (nếu có), điền thông tin vào bảng nhận diện trẻ có nhu cầu đặc biệt.

Tổ chức hoạt động thảo luận, phân tích hành vi, cảm xúc và sự phát triển của trẻ so với chuẩn mực lứa tuổi. Sinh viên báo cáo thông tin về trẻ đã thu thập được, cả lớp nhận xét, góp ý, trao đổi với người thuyết trình, GV chính xác hóa thông tin, đánh giá bài thuyết trình.

*\* Phát triển kỹ năng tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật*

Sinh viên kết hợp quan sát, phỏng vấn giáo viên mầm non, cha mẹ trẻ hoặc người chăm sóc, nhà chuyên môn... để điền thông tin về nhu cầu và khả năng của trẻ vào bảng tóm tắt [5].

*\* Phát triển kỹ năng lập kế hoạch giáo dục cá nhân*

Giảng viên giao nhiệm vụ cho sinh viên thảo luận, lựa chọn phương án lập kế hoạch giáo dục cá nhân phù hợp với mức độ và loại tật của trẻ.

Tổ chức cho các nhóm sinh viên tiến hành lập kế hoạch giáo dục cá nhân dựa trên nhu cầu và khả năng của trẻ có nhu cầu đặc biệt theo quy trình:

Thứ nhất, xác định tình trạng ban đầu của trẻ, trình bày trong bảng “Tóm tắt khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật”.

Thứ hai, đặt mục tiêu giáo dục gồm cả mục tiêu dài hạn (các mục tiêu năm) và mục tiêu ngắn hạn dựa trên việc xác định những kỹ năng cần thiết, kỹ năng hiện tại của trẻ, những ưu tiên và mối quan tâm của trẻ, kỹ năng quan trọng và cần thiết, những ưu tiên của cha mẹ trẻ, tính phù hợp của mục tiêu với độ tuổi của trẻ...

Thứ ba, lập kế hoạch giáo dục có đủ mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức các hoạt động để đạt mục tiêu đã đề ra.

Thứ tư, thực hiện một số kế hoạch hoạt động giáo dục hoà nhập đơn giản ngay tại lớp học ở Trường Đại học Hoa Lư, ví dụ tập cho trẻ kỹ năng tự phục vụ trong góc chơi với trang phục; tổ chức hoạt động luyện hơi, luyện lưỡi cho trẻ khiếm thính; tổ chức hoạt động rèn kỹ năng định hướng khi di chuyển cho trẻ khiếm thị...

Thứ năm, đánh giá kết quả trên trẻ cũng như quá trình thực hiện hoạt động giáo dục trẻ của giáo viên làm cơ sở cho việc xác định các mục tiêu giáo dục ở giai đoạn tiếp theo.

Tổ chức cho sinh viên báo cáo kết quả lập kế hoạch, lớp nhận xét, góp ý; giảng viên chính xác hoá thông tin.

*\* Phát triển kỹ năng xây dựng môi trường giáo dục hòa nhập*

Giảng viên giao nhiệm vụ cho sinh viên thảo luận, lựa chọn phương án xây dựng môi trường giáo dục phù hợp với mức độ và loại tật của trẻ trong lớp mẫu giáo hoà nhập.

Sinh viên nêu ý tưởng lập kế hoạch, thảo luận để lựa chọn phương án xây dựng môi trường phù hợp, tiến hành xây dựng môi trường giáo dục trẻ tại phòng Thực hành Nghiệp vụ mầm non, thuyết trình việc tổ chức thực hiện môi trường giáo dục đó trong một hoạt động giáo dục cụ thể.

Giảng viên tổ chức cho lớp quan sát, đánh giá việc xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục của từng nhóm sinh viên.

Ví dụ: Xây dựng mô phỏng môi trường giáo dục trong lớp mẫu giáo hoà nhập 5-6 tuổi có trẻ khiếm thị nhìn kém (1 sinh viên đóng) tham gia trò chơi phân loại quả:

- Về môi trường vật chất: Sàn nhà sạch và phẳng không có chướng ngại vật, trên sàn dán mũi tên bằng xốp màu đỏ, dày khoảng 2mm chỉ dẫn hướng đến các khu vực hoạt động: góc xây dựng, góc phân vai, phòng vệ sinh, phòng ngủ... Mở cửa đón tối đa ánh sáng tự nhiên, bật đèn trần ở nhiều vị trí để tránh bóng tối. Xếp ghế nhựa xung quanh 3 bàn tròn, lối đi giữa 3 bàn rộng thoáng để trẻ dễ di chuyển; trên bàn có 1 túi vải, bên trong có các loại quả đồ chơi bằng nhựa có màu sắc đặc trưng như na, táo, dứa, thanh long, xoài, chuối, hồng giòn, măng cụt, nho... và 3 cái rô màu đỏ, vàng, xanh lá cây.

- Về môi trường tâm lý: Sinh viên tập giảng sử dụng lời hướng dẫn rõ ràng, tôn trọng và thể hiện sự bình thường hoá thao tác nhìn để trẻ khiếm thị và mọi trẻ cùng tự tin, nỗ lực tham gia hoạt động phân loại quả: “Mỗi nhóm có 1 bạn đại diện tham gia trò chơi. Khi cô nói tên hoặc đặc điểm của quả nào, chúng ta không nhìn quả bằng mắt mà nhìn bằng tay, thò tay vào túi kì diệu chọn đúng quả đó bỏ vào rô. Rô màu đỏ đựng quả không có hạt, rô màu vàng đựng quả có 1 hạt, rô màu xanh lá cây đựng quả có nhiều hạt. Thời gian chơi của 1 lần chọn là 5 giây, khi chuông reo mà bạn nào không chọn đúng quả, bỏ nhầm rô thì mất lượt chơi. Bây giờ cô mời bạn A (khiếm thị) chơi thử. Bạn A lưu ý nhé, rô màu đỏ đựng quả không có hạt ở phía trái của con, rô màu vàng đựng quả có 1 hạt ở phía trước của con, rô màu xanh lá cây đựng quả có nhiều hạt ở phía phải của con, con nhớ bỏ quả vào đúng từng rô nhé”.

Khi trẻ chơi, sinh viên tập giảng động viên, khích lệ trẻ nhìn kém, hỏi trẻ cách thức lựa chọn mỗi loại quả, khen ngợi sự cố gắng của trẻ, không chỉ tập trung vào kết quả; hướng dẫn các bạn trong nhóm cách hỗ trợ trẻ nhìn kém một cách tự nhiên, thân thiện; quan sát xem trẻ nhìn kém có cảm thấy thoải mái, tham gia tự tin không, hỏi thăm và hỗ trợ khi trẻ nhìn kém lúng túng, gặp khó khăn....

*\* Phát triển kỹ năng lập kế hoạch giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hòa nhập*

Giảng viên giao nhiệm vụ cho các nhóm sinh viên lập kế hoạch và tổ chức một số hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hòa nhập phù hợp với dạng tật. Các nhóm sinh viên thực hành lập kế hoạch, chuẩn bị môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo kế hoạch đã chuẩn bị. Giảng viên và các sinh viên còn lại dự giờ, ghi chép thông tin việc thực hành tập giảng. Giảng viên tổ chức cho sinh viên nhận xét, đánh giá việc lập kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt ở lớp mẫu giáo hòa nhập của từng nhóm sinh viên.

Ví dụ Kế hoạch tổ chức giờ học làm quen với chữ cái *u, ư* cho trẻ 5-6 tuổi ở lớp mẫu giáo hoà nhập có trẻ khiếm thính. Cùng với trình tự lập kế hoạch thông thường, sinh viên xác định được kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đạt với trẻ khiếm thính học hoà nhập như: Trẻ khiếm thính nhận diện được hình dạng chữ cái thông qua hình ảnh trực quan và chữ cái ngón tay *u, ư*; Lớp học thân thiện, trẻ khiếm thính tích cực tham gia hoạt động học tập cùng các bạn; lớp hoà đồng cùng trẻ khiếm thính, cùng làm quen với chữ cái ngón tay.

Sinh viên dự kiến được việc chuẩn bị giờ học có trẻ khiếm thính, ví dụ: Sắp xếp chỗ ngồi cho trẻ khiếm thính ngồi giữa đôi diện cô; sử dụng chữ cái ngón tay: *u* (ngón trỏ và ngón giữa giơ thẳng lên trên, ngón cái giữ các ngón khác nắm lại), chữ *ư* (ngón trỏ và ngón giữa giơ thẳng lên trên, ngón cái giữ các ngón khác nắm lại, sau đó giơ thẳng ngón út và vẽ nét móc).

Tiến hành hoạt động làm quen chữ cái, giáo viên khuyến khích trẻ khiếm thính tìm chữ cái đã biết, phát âm và thể hiện chữ cái ngón tay. Cô vừa phát âm tên chữ *u*, vừa giơ tay tạo chữ cái *u* cho trẻ khiếm thính nhìn, đọc và thực hiện tạo chữ *u*. Cho trẻ sờ 1 tay vào cổ cô, 1 tay sờ cổ trẻ, mắt trẻ nhìn miệng cô để bắt chước khẩu hình, cố gắng phát âm chữ *u*. Khuyến khích cả lớp vừa đọc chữ *u* vừa tạo chữ cái ngón tay *u*, khuyến khích trẻ khiếm thính cố gắng nói và tạo chữ cái ngón tay *u*. Kết thúc hoạt động, giáo viên nhận xét, khen ngợi sự cố gắng của từng trẻ, đặc biệt là trẻ khiếm thính.

*\* Phát triển kỹ năng giao tiếp với trẻ có nhu cầu đặc biệt*

- Giảng viên tổ chức cho sinh viên tạo nhóm học tập, giao nhiệm vụ thảo luận nhóm về vấn đề giao tiếp với trẻ có nhu cầu đặc biệt. Ví dụ:

+ Thảo luận về đặc điểm giao tiếp của trẻ Down; đề xuất chiến lược giao tiếp phù hợp với trẻ Down; xác định vai trò của môi trường vật chất và tâm lý trong việc hỗ trợ giao tiếp, lập kế hoạch tổ chức một hoạt động giao tiếp với trẻ Down.

+ Thảo luận về đặc điểm giao tiếp của trẻ tăng động; đề xuất chiến lược giao tiếp phù hợp với trẻ tăng động; xác định vai trò của môi trường vật chất và tâm lý trong việc hỗ trợ giao tiếp, lập kế hoạch tổ chức một hoạt động giao tiếp với trẻ tăng động.

+ Thảo luận về đặc điểm giao tiếp của trẻ giảm chú ý; đề xuất chiến lược giao tiếp phù hợp với trẻ giảm chú ý; xác định vai trò của môi trường vật chất và tâm lý trong việc hỗ trợ giao tiếp, lập kế hoạch tổ chức một hoạt động giao tiếp với trẻ giảm chú ý.

+ Thảo luận về đặc điểm giao tiếp của trẻ tự kỷ; đề xuất chiến lược giao tiếp phù hợp với trẻ tự kỷ; xác định vai trò của môi trường vật chất và tâm lý trong việc hỗ trợ giao tiếp, lập kế hoạch tổ chức một hoạt động giao tiếp với trẻ tự kỷ...

- Tổ chức cho sinh viên thực hành xử lý tình huống giao tiếp.

Sinh viên đóng vai giáo viên và trẻ có nhu cầu đặc biệt để thực hành các tình huống giao tiếp. Các nhóm sinh viên lần lượt tổ chức xử lý tình huống; cả lớp theo dõi, ghi chép giờ dự, xác định nội dung cần trao đổi, nhận xét.

Khi mỗi nhóm sinh viên thực hiện xong hoạt động xử lý tình huống giao tiếp với trẻ có nhu cầu đặc biệt, cả lớp lần lượt nhận xét, góp ý trao đổi với sinh viên tập dạy. Người tập dạy đối thoại với các bạn về nội dung cần trao đổi, nhận xét về những thách thức gặp phải khi thực hành giao tiếp, cách giải quyết, và bài học kinh nghiệm.

- Giảng viên đánh giá sự tiến bộ về kỹ năng, thái độ, và khả năng ứng dụng thực tế của sinh viên; chính xác hóa thông tin, đánh giá bài thực hành, khuyến khích sinh viên nêu các ý tưởng mới khi tổ chức giờ hoạt động theo đề tài đó.

Ví dụ: Sinh viên thực hiện bài tập dạy trẻ tự kỷ biết nói lời chào khi đến lớp.



Bước 1: Chuẩn bị môi trường giao tiếp: Cho trẻ ngồi trong phòng yên tĩnh, tránh tiếng ồn gây phân tâm. Giáo viên sử dụng tranh minh họa về "lời chào": bạn nhỏ vẫy tay, nét mặt cười.

Bước 2: Thực hiện giao tiếp, giáo viên cúi xuống ngang tầm mắt trẻ, giữ ánh mắt âu yếm nhẹ nhàng để thu hút sự chú ý của trẻ, giơ tay vẫy chào trẻ và nói: "Chào buổi sáng!" Nếu trẻ không phản hồi, giáo viên tiếp tục vẫy tay và chờ đợi. Nếu trẻ không hiểu, giáo viên chỉ vào tranh "Chào buổi sáng" để gợi ý.

Bước 3: Quan sát biểu hiện của trẻ, khi trẻ thực hiện được (dù chỉ là hành động vẫy tay hoặc âm thanh nhỏ), giáo viên mỉm cười, khen: "Con làm rất tốt! Cô rất vui vì con đã chào cô!" Nếu trẻ không đáp lại, giáo viên không ép buộc mà kiên nhẫn lặp lại vào ngày khác.

Bước 4: Nếu trẻ không thoải mái, giáo viên điều chỉnh tốc độ, ngữ điệu hoặc cách tiếp cận. Có thể thay hình ảnh bé chào bằng video bé chào, giúp trẻ nhìn thấy rõ cả cử chỉ và nghe được âm thanh bé chào buổi sáng.

*\* Phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của trẻ khiếm thính, khiếm thị*

Ngoài việc sử dụng ngôn ngữ thông thường, ngay từ khi bắt đầu dạy học học phần Giáo dục hoà nhập, giảng viên giới thiệu với sinh viên về ngôn ngữ ký hiệu của người khiếm thính và cho sinh viên rèn kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ký hiệu. Khởi đầu mỗi buổi học, giảng viên cho sinh viên thực hiện giới thiệu chữ cái ngón tay theo 12 nhóm chữ cái thường dạy cho trẻ 5-6 tuổi; trước khi kết thúc giờ học, giảng viên mời sinh viên đứng đối diện với cả lớp, giới thiệu tên mình bằng chữ cái ngón tay, giảng viên và các thành viên khác trong lớp cùng đọc từng chữ cái trong tên của sinh viên đó. Khi học đến chương 3, giảng viên giao cho các nhóm sinh viên tự nghiên cứu và thực hiện trình bày ngôn ngữ ký hiệu theo các chủ đề giáo dục. Ví dụ: Gia đình, Cơ thể và sức khỏe, Ăn uống, Đồ dùng học tập... Định hướng cho sinh viên vận dụng kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ký hiệu vào việc giao tiếp, giáo dục trẻ khiếm thính.

Tương tự như vậy, giảng viên cho sinh viên làm quen biểu tượng chữ nổi Braille và viết tên mình, viết các chữ cái, chữ số bằng chữ Braille.

2.5.2.3. Đánh giá kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

Việc đánh giá kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN được thực hiện xuyên suốt trong quá trình dạy học học phần Giáo dục hoà nhập, trong đó:

- Đánh giá ý thức học tập (A1): Giảng viên đánh giá không chỉ biểu hiện về ý thức, thái độ học tập của sinh viên mà còn đánh giá các kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt qua hoạt động thực hành, thảo luận của sinh viên theo hệ thống bài tập. Giảng viên sử dụng rubric đánh giá ý thức học tập và lưu hồ sơ cá nhân.

- Đánh giá giữa học phần (A2) và đánh giá kết thúc học phần (A3): Bài đánh giá được thiết kế với hình thức tự luận, có đề bài, đáp án cụ thể. Sinh viên được đánh giá khả năng diễn giải được được những vấn đề cơ bản giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật ở trường mầm non, vận dụng kiến thức giáo dục hòa nhập để chỉ ra và giải thích được việc hỗ trợ trẻ khuyết tật trong trường mầm non. Trong các bài kiểm tra này, giảng viên đánh giá kỹ năng lập kế hoạch sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ nổi Braille; thiết kế hoạt động luyện hơi, luyện lưỡi cho trẻ khiếm thính; thiết kế hoạt động giáo dục kỹ năng định hướng không gian cho trẻ khiếm thị; thiết kế trò chơi phát triển vận động tinh, vận động thô... để hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt của sinh viên.

Công thức tính điểm đánh giá học phần:

$$\text{Điểm học phần} = \frac{2A1 + 3A2 + 5A3}{10}$$

**2.6. Vai trò và ý nghĩa của việc phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non**

Việc phát triển một số kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN đóng vai trò thiết yếu trong bối cảnh giáo dục hiện đại, đặc biệt là trong xu thế thúc đẩy giáo dục hòa nhập đòi hỏi giáo viên phải có khả năng nhận diện, đánh giá, lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp. Việc trang bị những kỹ năng này không chỉ giúp sinh viên nâng cao năng lực chuyên môn mà còn hình thành thái độ nhân văn, sự đồng cảm và trách nhiệm nghề nghiệp. Khi được đào tạo bài bản về kỹ năng giáo dục trẻ khuyết tật, sinh viên sẽ tự tin hơn khi tiếp cận thực tiễn, có khả năng hỗ trợ trẻ phát triển tiềm năng, đồng thời tạo ra môi trường học tập công bằng, tôn trọng sự khác biệt để nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non hoà nhập. Mặt khác, việc giáo dục sinh viên kỹ năng hỗ trợ trẻ có hoàn

cảnh đặc biệt còn góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, thúc đẩy sự tham gia và phối hợp giữa gia đình – nhà trường – xã hội trong chăm sóc và giáo dục trẻ, hướng tới một xã hội công bằng và phát triển bền vững.

### 3. Kết luận

Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các kỹ năng giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt cho sinh viên ngành GDMN trong bối cảnh số lượng trẻ học hòa nhập ngày càng tăng. Dựa trên học phần “Giáo dục hòa nhập” tại Trường Đại học Hoa Lư, bài viết trình bày chi tiết các nhóm kỹ năng thiết yếu gồm: nhận diện trẻ có nhu cầu đặc biệt; tìm hiểu nhu cầu, khả năng của trẻ; lập kế hoạch giáo dục cá nhân và trong lớp hòa nhập; xây dựng môi trường giáo dục phù hợp; giao tiếp hiệu quả với trẻ và sử dụng ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính, khiếm thị. Việc tổ chức dạy học tích hợp lý thuyết – thực hành đã giúp sinh viên bước đầu hình thành kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều khó khăn như thời lượng học phần còn hạn chế, thiếu giảng viên chuyên sâu, cơ sở vật chất chưa đồng bộ... Do đó, cần bổ sung chính sách đầu tư phát triển đội ngũ, tăng cường thực hành sư phạm, điều chỉnh chương trình đào tạo để đảm bảo giáo viên mầm non tương lai đủ năng lực hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt một cách toàn diện và hiệu quả.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNESCO (1994), *The Salamanca Statement and Framework for Action on Special Needs Education*. Paris: UNESCO.
- [2] Individuals with Disabilities Education Act (2004), *Individuals with Disabilities Education Act (IDEA)*. U.S. Department of Education. Retrieved from <https://sites.ed.gov/idea/>
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non: Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [4] UNESCO. (1996). *Learning: The Treasure Within. Report to UNESCO of the International Commission on Education for the Twenty-first Century* (Jacques Delors, Ed.). UNESCO Publishing.
- [5] Nguyễn Ánh Tuyết. (2008). *Giáo dục học mầm non*. Nxb Đại học Sư phạm.
- [6] Nguyễn Đức Quang (2014). *Kỹ năng sư phạm trong dạy học và giáo dục học sinh*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [7] Lưu Thị Mỹ Hà (2017), *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội
- [8] Lê Thị Bắc Lý (chủ biên) – Bùi Thị Lâm – Hoàng Thị Nho (2016), *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non*, Nxb ĐHSP.
- [9] Trường Đại học Hoa Lư, *Đề cương chi tiết Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non*, Ban hành theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHHL, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư, Ninh Bình.
- [10] Nguyễn Hoàng Tú & Trần Minh Lan (2020), Phân tích đặc điểm sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 51(4), 22–28.
- [11] Phạm Thị Nga (2021), Động lực học tập và nghề nghiệp của sinh viên ngành Sư phạm mầm non, *Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 7(2), tr.55–61.
- [12] UNICEF (2022), Báo cáo giáo dục mầm non tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, UNICEF Việt Nam.
- [13] Nguyễn Phương Hòa & Phan Thị Thu (2023), Khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn trong đào tạo giáo viên mầm non, *Tạp chí Giáo dục* số 548, tr.40–45.

- [14] European Agency for Special Needs and Inclusive Education (2012), *"Teacher Education for Inclusion: Profile of Inclusive Teachers"* Odense, Denmark.
- [15] Shulman, L. S. (1987). Knowledge and Teaching: Foundations of the New Reform. *Harvard Educational Review*, 57(1), 1–22.
- [16] Grossman, P., Hammerness, K., & McDonald, M. (2009). Redefining Teaching, Re-imagining Teacher Education. *Teachers and Teaching: Theory and Practice*, 15(2), 273–289.
- [17] Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*. Harvard University Press.
- [18] Florian, L., & Black-Hawkins, K. (2011). Exploring Inclusive Pedagogy. *British Educational Research Journal*, 37(5), 813–828.
- [19] Forlin, C., & Sin, K. F. (2017), Developing Inclusive Education Teachers: How Can We Meet the Demands? *European Journal of Special Needs Education*, 32(3), 1–15.



## BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Đinh Thị Hoa<sup>1\*</sup>, Lê Hồng Phụng<sup>2</sup>, Đinh Thành Công<sup>3</sup>

Ngày nhận bài: 02/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Bài viết chỉ ra rằng mặc dù hoạt động thể dục thể thao rất quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của học sinh, nhưng việc tổ chức hoạt động thể thao tại các trường trung học phổ thông ở Ninh Bình vẫn chưa được quan tâm đúng mức và thiếu sự đầu tư đầy đủ. Điều này dẫn đến tình trạng học sinh chưa thể phát huy hết khả năng thể chất của mình. Để khắc phục những vấn đề trên, bài báo đề xuất một số giải pháp như: cải thiện cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động thể thao trong trường, tăng cường thời gian và nội dung chương trình học thể thao, tổ chức các phong trào thể thao bổ ích và phù hợp với nhu cầu học sinh, và nâng cao nhận thức về vai trò của thể thao trong giáo dục. Bên cạnh đó, bài báo nhấn mạnh sự cần thiết của việc tăng cường sự hỗ trợ từ các cấp chính quyền, ngành giáo dục và cộng đồng để thúc đẩy hoạt động thể dục thể thao trong trường học, tạo điều kiện cho học sinh tham gia nhiều hơn và phát triển thể chất toàn diện. Những giải pháp này không chỉ giúp cải thiện chất lượng giáo dục thể chất mà còn đóng góp vào việc phát triển một thế hệ học sinh năng động, khỏe mạnh và có đầy đủ các kỹ năng sống cần thiết.

**Từ khóa:** hiệu quả, hoạt động thể dục thể thao, học sinh trung học phổ thông, thể thao.

### MEASURES TO IMPROVE THE EFFICIENCY OF PHYSICAL TRAINING AND SPORTS OF HIGH SCHOOL STUDENTS IN NINH BINH PROVINCE

**Abstract:** The article points out that although sports activities are very important for the comprehensive development of students, the organization of sports activities at high schools in Ninh Binh has not been paid enough attention and lack of adequate investment. This leads to a situation where students cannot promote their full physical ability. To overcome the above problems, the article proposes a number of solutions such as: improving facilities for sports activities in the school, increasing the time and content of the sports curriculum, organizing sports movements that are useful and suitable to the needs of students, etc and raising awareness of the role of sports in education. In addition, the article emphasizes the need to strengthen support from all levels of government, education sector and community to promote sports activities in schools, create conditions for students to participate more and develop their physical well-rounds. These solutions not only help improve the quality of physical education, but also contribute to the development of a generation of students who are active, healthy and have all the necessary life skills.

**Keywords:** efficiency, physical training and sports activities, high school students, sports.

<sup>1</sup> Bộ môn Giáo dục Thể chất - Tâm lý, Trường Đại học Hoa Lư, \*Email: [dingthihoa@hluv.edu.vn](mailto:dingthihoa@hluv.edu.vn)

<sup>2</sup> Phòng Chính trị và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Hoa Lư

<sup>3</sup> Phòng Hành chính - Quản trị, Trường Đại học Hoa Lư

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Thể dục thể thao trường học bao gồm hoạt động giáo dục thể chất bắt buộc và hoạt động thể dục thể thao tự nguyện của học sinh trong trường học các cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là bộ phận cơ bản và quan trọng của nền thể dục thể thao nước ta. Phát triển thể dục thể thao trường học có ý nghĩa chiến lược to lớn, một mặt nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực, bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức nhân cách và lối sống tích cực, lành mạnh cho học sinh góp phần tích cực chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng cao, mặt khác nhằm góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, phát triển tài năng thể thao cho đất nước.

Những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đặc biệt quan tâm đến phong trào hoạt động thể dục thể thao trong trường học được xem như một hình thức tích cực giúp các em rèn luyện thể lực, nâng cao kỹ năng sống... Ngoài ra cũng thường xuyên tổ chức các giải thể thao phong trào cho học sinh với nội dung thi đấu đa dạng và phong phú đã động viên khích lệ học sinh tham gia nhiệt tình. Ngoài chương trình đào tạo chính khóa. Nhằm động viên khuyến khích học sinh tự giác tham gia luyện tập thể thao hình thành thói quen rèn luyện thân thể thường xuyên cho học sinh.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố chương trình giáo dục phổ thông mới bao gồm Chương trình tổng thể và 27 Chương trình môn học, hoạt động giáo dục (trong đó có chương trình giáo dục phổ thông môn giáo dục thể chất) kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT. Trong chương trình giáo dục thể chất mới, giáo dục thể chất là môn học bắt buộc, được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12. Môn học này góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trọng tâm là: Trang bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe; kiến thức và kỹ năng vận động; hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao, khả năng lựa chọn môn thể thao phù hợp để luyện tập nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực và tổ chức vận động; trên cơ sở đó giúp học sinh có ý thức, trách nhiệm đối với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng, thích ứng với các điều kiện sống, sống vui vẻ, hoà đồng với mọi người. Mục tiêu chung của môn học giáo dục thể chất là giúp học sinh hình thành, phát triển kỹ năng chăm sóc sức khỏe, kỹ năng vận động, thói quen tập luyện thể dục thể thao và rèn luyện những phẩm chất, năng lực để trở thành người công dân phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, góp phần phát triển tâm vóc, thể lực người Việt Nam; đồng thời phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao. Nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn: Giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (Môn giáo dục thể chất được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể dục thể thao). Chương trình giáo dục thể chất mới được tăng về thời lượng giảng dạy, đa dạng hóa nội dung giảng dạy và đổi mới cách đánh giá kết quả học tập. [2]

Về công tác giáo dục thể chất trường học cả về chính khóa và ngoại khóa đã có nhiều tác giả nghiên cứu như: Hoàng Công Dân (2005) [14], Hoàng Công Dân (2011), [15], Tạ Hồng Hải (2002)... Các tác giả đã đề cập tới những khía cạnh khác nhau của tập luyện thể dục thể thao, nhưng nhìn chung Chưa có tác giả nào quan tâm tới rào cản về hoạt động phong trào thể dục thể thao của học sinh các trường THPT(trung học phổ thông) tỉnh Ninh Bình một tỉnh còn nhiều khó khăn về kinh tế, cũng như cơ sở vật chất phục vụ công tác giáo dục thể chất.

Đối với công tác giáo dục thể chất tại các trường trung học phổ thông tỉnh Ninh Bình thì chưa có đề tài nào đề cập, nghiên cứu hoặc chỉ có một số đề tài nghiên cứu tại một số trường cụ thể. Hoặc chỉ mới dừng lại ở một số sáng kiến kinh nghiệm của các giáo viên Thể dục, đây cũng là một hạn chế lớn.

Với công tác hiện nay tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình, tôi nhận thấy các hoạt động thể dục thể thao của học sinh còn nhiều hạn chế như về phương pháp tổ chức, dụng cụ, trang thiết bị chưa tốt; thể lực chung của các em học sinh chưa đáp ứng được với yêu cầu về khối lượng học tập của các em tại Nhà trường; phụ huynh và ngay cả Nhà trường xem xét đúng mức... Xuất

phát từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "***Biện pháp nâng cao hiệu quả động thể dục thể thao của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình***"

## **MỤC ĐÍCH**

Thông qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, tiến hành đánh giá thực trạng hoạt động thể dục thể thao tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Trên cơ sở đó, lựa chọn các biện pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thể dục thể thao của đối tượng nghiên cứu, góp phần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất trong các trường THPT tỉnh Ninh Bình.

### **Mục tiêu nghiên cứu:**

Để đạt được mục đích nghiên cứu, đề tài đã đề ra các mục tiêu sau:

**Mục tiêu 1:** Nghiên cứu thực trạng về hoạt động thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình.

**Mục tiêu 2:** Nghiên cứu lựa chọn biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động TDTT của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình.

## **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

**Đối tượng:** Đối tượng khảo sát thực trạng: 10 Trường THPT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Hoạt động thể dục thể thao:** Các hoạt động thể dục thể thao mà học sinh tham gia trong môi trường học đường, như thể thao ngoài trời, thể dục thể hình, các môn thể thao đồng đội hay cá nhân.

**Rào cản tham gia:** Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia của học sinh vào các hoạt động thể dục thể thao, bao gồm những rào cản tâm lý, xã hội, cơ sở vật chất, áp lực học tập, hay các yếu tố văn hóa, gia đình.

**Phạm vi:** Phạm vi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới việc phát triển phong trào tập luyện thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình: Chỉ tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động Thể thao của học sinh trong các trường như: thiếu cơ sở vật chất, hạn chế về thời gian và chương trình học, sự thiếu quan tâm của một số bậc phụ huynh và giáo viên, cũng như sự thiếu hụt về nhân lực chuyên môn trong lĩnh vực thể thao...

## **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Tiến hành xác định các yếu tố ảnh hưởng tới phong trào tập luyện thể dục thể thao trong các trường THPT tỉnh Ninh Bình thông qua tham khảo tài liệu phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp các giáo viên Thể dục trên địa bàn tỉnh và các chuyên gia GDTC.

### **1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu**

Các tài liệu tham khảo chủ yếu được thu thập từ Thư viện trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh, Thư viện Tỉnh Ninh Bình,

Trong quá trình nghiên cứu của đề tài có sử dụng các tài liệu thuộc các lĩnh vực:

- Các tài liệu gồm có: Các chỉ thị, văn bản, quyết định của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong giai đoạn mới, định hướng công tác giáo dục thể chất trong trường học các cấp...

- Các sách gồm có: Sách lý luận, tâm lý, sinh lý học, y học, các sách về quản lý thể dục thể thao, phát triển phong trào thể dục thể thao...

- Các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực thể dục thể thao trường học, về phát triển phong trào tập luyện thể dục thể thao trong trường học các cấp...

Các tài liệu được trình bày ở phần "Danh mục các tài liệu tham khảo".

## **2. Phương pháp phỏng vấn**

Để thực hiện khảo sát về các yếu tố khách quan, có thể sử dụng phương pháp khảo sát qua phiếu hỏi kết hợp phỏng vấn. Phiếu hỏi sẽ được phát cho học sinh và giáo viên, với các câu hỏi được chia thành các nhóm

- Câu hỏi về cơ sở vật chất: Mức độ đầy đủ và chất lượng của sân bãi, thiết bị thể thao trong trường.

- Câu hỏi về chương trình giảng dạy: Nội dung chương trình thể dục, các hoạt động thể thao ngoài giờ học, số lượng và chất lượng các môn thể thao được tổ chức trong trường.

- Câu hỏi về giáo viên thể dục: Trình độ chuyên môn và thái độ của giáo viên đối với các hoạt động thể thao.

- Câu hỏi về hỗ trợ tài chính và cộng đồng: Ngân sách dành cho thể dục thể thao, sự hỗ trợ của cộng đồng và các tổ chức bên ngoài trường.

- Câu hỏi về cơ hội tham gia các giải đấu: Cơ hội thi đấu và sự tham gia của học sinh trong các giải thể thao ngoài trường.

- Nhóm các yếu tố chủ quan: Các câu hỏi cần được thiết kế sao cho có thể thu thập đầy đủ thông tin về các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến phong trào thể dục thể thao. Các câu hỏi cần chia thành các nhóm, bao gồm:

### **2.1. Phỏng vấn trực tiếp:**

- Sử dụng trong phỏng vấn sâu 8 chuyên gia giáo dục thể chất và 38 GV thể dục thuộc 10 trường THPT tỉnh Ninh Bình và xin ý kiến về các nội dung:

- Phỏng vấn trao đổi trực tiếp về các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thể dục thể thao

- Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất trong hoạt động thể dục thể thao

- Thực trạng phong trào tập luyện thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình

- Thực trạng đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình

- Thực trạng kinh phí hoạt động thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình

- Thực trạng nội dung tập luyện thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình

### **2.2. Phỏng vấn gián tiếp:**

- Phỏng vấn được tiến hành bằng thang độ likert 5 mức tương ứng:

- Phỏng vấn 8 chuyên gia giáo dục thể chất, 6 cán bộ quản lý thể dục thể thao và 38 giáo viên Thể dục tại 10 trường THPT tỉnh Ninh Bình để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thể dục thể thao cho học sinh THPT tỉnh Ninh Bình.

- Phỏng vấn 1536 học sinh thuộc 10 trường THPT, 153 phụ huynh học sinh, 15 cán bộ quản lý (Hiệu trưởng, hiệu phó các trường) và 132 giáo viên (trong đó có 38 giáo viên Thể dục và 94 giáo viên các môn khác) về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thể dục thể thao cho học sinh THPT tỉnh Ninh Bình.

- Phỏng vấn 6 chuyên gia giáo dục thể chất, 5 cán bộ quản lý thể dục thể thao và 16 giáo viên Thể dục tại 10 trường THPT tỉnh Ninh Bình xác định các nguyên tắc và lựa chọn biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thể dục thể thao cho học sinh THPT tỉnh Ninh Bình.

### 3.3. Phương pháp toán học thống kê

Phương pháp toán học thống kê được sử dụng trong việc phân tích và xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu của đề tài. Các tham số đặc trưng mà quá trình nghiên cứu quan tâm là:  $\bar{x}$ ,  $t$ ,  $\delta$ ,  $\chi^2$

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về các rào cản đối với sự tham gia thể dục thể thao của học sinh trung học phổ thông (THPT) đã chỉ ra rằng có nhiều yếu tố tác động, bao gồm các yếu tố cá nhân, gia đình, nhà trường và xã hội. Những yếu tố này đều có sự ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hành vi tham gia thể thao của học sinh.

#### 1. Thực trạng các yếu tố chính ảnh hưởng đến rào cản hoạt động thể dục thể thao trong các trường THPT tỉnh Ninh Bình

Tiến hành khảo sát thực trạng các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới việc phát triển phong trào thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình thông qua khảo sát 1536 học sinh thuộc 10 trường THPT tỉnh Ninh Bình, trong đó có 868 nam và 668 nữ. Phỏng vấn được tiến hành bằng phiếu hỏi thông qua lực lượng công tác viên là giáo viên thể dục tại các Trường. Đối tượng tiến hành phỏng vấn được tiến hành tập huấn kỹ trước khi triển khai các nội dung.

Thời điểm khảo sát: Kết thúc học kỳ I, năm học 2023-2024

**Bảng 1. Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới việc phát triển phong trào thể dục thể thao của học sinh trung học phổ thông tỉnh Ninh Bình**

| STT | Câu hỏi khảo sát                                             | Lựa chọn                                                  | Số liệu (%)<br>Nam | Số liệu (%)<br>Nữ | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 1   | Trường của bạn có đủ sân bãi thể thao không?                 | 1. Đầy đủ<br>2. Thiếu một số<br>3. Không có               | 45%<br>40%<br>15%  | 48%<br>35%<br>17% |         |
| 2   | Chất lượng sân bãi thể thao trong trường như thế nào?        | 1. Rất tốt<br>2. Chấp nhận được<br>3. Kém                 | 50%<br>35%<br>15%  | 48%<br>38%<br>14% |         |
| 3   | Trường có đủ thiết bị thể thao cho các môn thể thao không?   | 1. Đầy đủ<br>2. Thiếu một số<br>3. Không đủ               | 40%<br>45%<br>15%  | 42%<br>43%<br>15% |         |
| 4   | Thiết bị thể thao có đảm bảo chất lượng và an toàn không?    | 1. Rất tốt<br>2. Chấp nhận được<br>3. Kém                 | 47%<br>42%<br>11%  | 49%<br>40%<br>11% |         |
| 5   | Thời gian học thể dục có phù hợp với lịch học của bạn không? | 1. Phù hợp<br>2. Không phù hợp<br>3. Khó khăn             | 55%<br>30%<br>15%  | 57%<br>29%<br>14% |         |
| 6   | Nhà trường có quan tâm đầu tư cho thể dục thể thao không?    | 1. Rất quan tâm<br>2. Quan tâm vừa phải<br>3. Ít quan tâm | 42%<br>38%<br>20%  | 40%<br>39%<br>21% |         |

|   |                                                                                    |                                                |                   |                   |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--|
| 7 | Bạn có cảm thấy áp lực về học tập làm giảm sự tham gia vào thể dục thể thao không? | 1. Rất ít<br>2. Đôi khi<br>3. Rất nhiều        | 60%<br>30%<br>10% | 58%<br>32%<br>10% |  |
| 8 | Bạn có cảm thấy thiếu tự tin khi tham gia thể dục thể thao không?                  | 1. Không<br>2. Thỉnh thoảng<br>3. Thường xuyên | 35%<br>40%<br>25% | 38%<br>42%<br>20% |  |

Qua bảng 1 chúng ta thấy các yếu tố chính ảnh hưởng đến hoạt động thể dục thể thao trong các trường THPT tỉnh Ninh Bình dựa trên các số liệu thu thập từ bảng khảo sát:

Từ bảng khảo sát, chúng ta thấy rằng khoảng 45-50% học sinh (cả nam và nữ) cho rằng trường học của họ thiếu một số sân bãi thể thao hoặc trang thiết bị thể thao. Chất lượng các sân bãi và thiết bị thể thao trong trường học cũng không được đánh giá cao, với khoảng 15-20% học sinh cho rằng sân bãi và thiết bị thể thao không đảm bảo chất lượng và an toàn.

Hầu hết học sinh cho biết trường có đầy đủ hoặc thiếu một số thiết bị thể thao (khoảng 85%), tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhỏ cho rằng thiết bị thể thao là không đủ. Điều này cho thấy mặc dù trường học đã cố gắng trang bị đầy đủ thiết bị, vẫn có thiếu sót nhất định trong việc đảm bảo cung cấp đủ cho tất cả học sinh. Về chất lượng và sự an toàn của thiết bị thể thao, kết quả cho thấy đa số học sinh cho rằng thiết bị thể thao có chất lượng tốt hoặc chấp nhận được, với tỷ lệ thấp cho rằng thiết bị thể thao kém (11-15%).

Kết quả cho thấy khoảng 55% học sinh cho rằng thời gian học thể dục là phù hợp với lịch học của họ, một tỷ lệ lớn học sinh hài lòng về vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhỏ cho rằng không phù hợp hoặc gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian (15-30%).

Hầu hết học sinh cho rằng nhà trường có quan tâm vừa phải hoặc rất quan tâm đến thể dục thể thao, với tỷ lệ thấp cho rằng nhà trường ít quan tâm. Điều này cho thấy sự quan tâm của trường đối với hoạt động thể thao có thể được đánh giá là tích cực, tuy nhiên vẫn còn không ít học sinh cảm thấy thiếu sự quan tâm đầy đủ.

Một điểm nổi bật là đa số học sinh (khoảng 60%) cho rằng áp lực học tập rất ít hoặc đôi khi làm giảm sự tham gia vào thể dục thể thao. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng của học tập lên thể thao là không quá lớn, nhưng vẫn có một phần học sinh cảm thấy có ảnh hưởng đến mức độ tham gia vào các hoạt động thể thao.

### **(1) Thực trạng phong trào tập luyện thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình**

Tiến hành khảo sát phong trào tập luyện thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình thông qua phỏng vấn 1536 học sinh thuộc 10 trường THPT tỉnh Ninh Bình bằng phiếu hỏi và 38 giáo viên thể dục đồng thời so sánh sự khác biệt kết quả phỏng vấn của 2 nhóm đối tượng. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả khảo sát phong trào tập luyện thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình**

| Nội dung                          | Học sinh (n=1536) |       | Giáo viên (n=38) |       | So sánh  |   |
|-----------------------------------|-------------------|-------|------------------|-------|----------|---|
|                                   | mi                | %     | mi               | %     | $\chi^2$ | P |
| Yêu thích và nhiệt tình tập luyện | 1000              | 65,1% | 20               | 52,6% |          |   |

|                                      |     |       |   |       |      |       |
|--------------------------------------|-----|-------|---|-------|------|-------|
| Bình thường                          | 300 | 19,5% | 8 | 21,1% | 2.76 | >0.05 |
| Chán nản, không thích tập luyện      | 150 | 9,8%  | 5 | 13,2% |      |       |
| Tập luyện chống đối, không tập luyện | 86  | 5,6%  | 5 | 13,2% |      |       |

Qua bảng 2 cho thấy: Đối tượng giáo viên và học sinh có ý kiến đánh giá tương đối đồng nhất về phong trào tập luyện thể dục thể thao của học sinh THPT tỉnh Ninh Bình thể hiện ở  $\chi^2$  tính <  $\chi^2$  bảng ở ngưỡng  $P > 0.05$  khi so sánh kết quả phỏng vấn của 2 nhóm đối tượng. Cả học sinh và giáo viên đều đánh giá, còn xấp xỉ 10% số học sinh có thái độ chưa tốt về phong trào tập luyện thể dục thể thao, chán nản, không thích tập luyện, thậm chí tập luyện chống đối hoặc không tập luyện... Cần có các biện pháp giúp cải thiện thái độ của học sinh với phong trào tập luyện thể dục thể thao, khiến cho học sinh yêu thích và tự nguyện tham gia tập luyện.

## (2) Thực trạng Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình

Thống kê thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của 10 trường THPT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, đồng thời tiến hành phỏng vấn trực tiếp các giáo viên Thể dục của các trường về chất lượng và mức độ đáp ứng của các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao tại các Trường. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

**Bảng 3. Kết quả thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao**

| Loại hình sân bãi – dụng cụ | Kết quả thống kê |     |            |     | Mức độ đáp ứng |
|-----------------------------|------------------|-----|------------|-----|----------------|
|                             | Số lượng         | Tốt | Trung bình | Kém |                |
| Bóng đá (các loại)          | 8                | 5   | 3          | -   | Thấp           |
| Bóng chuyền                 | 12               | 6   | 6          | -   | Thấp           |
| Bóng rổ (các loại)          | 7                | 3   | 4          | -   | Thấp           |
| Đá cầu                      | 13               | 8   | 5          | -   | Thấp           |
| Bóng bàn                    | 8                | 5   | 3          | -   | Thấp           |
| Cầu lông                    | 18               | 11  | 7          | -   | Thấp           |
| Sân tập thể dục             | 10               | 2   | 8          | -   | Thấp           |
| Bể bơi                      | 0                | 0   | 0          | -   | Thấp           |
| Bàn cờ vua                  | 21               | 13  | 8          | -   | Thấp           |
| Nhà tập đa năng             | 6                | 6   | -          | -   | Thấp           |

Qua bảng 3 cho thấy: Mặc dù được Ban giám hiệu các trường quan tâm đầu tư nhưng thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao của các trường THPT tỉnh Ninh Bình

còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất phục vụ tập luyện thể dục thể thao của các trường còn thiếu cả về số lượng và chất lượng so với yêu cầu tập luyện của học sinh. Nếu so sánh số lượng sân tập tại các trường (tính cả sân trường) với tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo với tất cả các trường đều phải có sân tập đảm bảo từ 2m<sup>2</sup>/1 học sinh thì mức độ đáp ứng ở hầu hết các trường đều ở mức độ thấp. Hơn nữa, các cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện này được sử dụng trong cả công tác giáo dục thể chất nội khóa (bắt buộc với học sinh toàn trường, 2 tiết/tuần) và hoạt động thể dục thể thao nên càng không đảm bảo so với yêu cầu quy định.

Như vậy, có thể nhận thấy, cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện thể dục thể thao của các trường THPT tỉnh Ninh Bình còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu tập luyện của học sinh ở mức độ thấp. Để nâng cao chất lượng hoạt động TDDT, cần có các biện pháp hiệu quả giúp khắc phục các vấn đề này tại các Trường.

### **(3) Thực trạng đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình**

Thống kê đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên thể dục thể thao tại 10 Trường THPT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, theo số liệu thống kê của Sở GD&ĐT Ninh Bình và khảo sát trực tiếp tại các Trường. Kết quả được trình bày tại bảng 4.

**Bảng 4: Thống kê đội ngũ giáo viên Thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình năm học 2023-2024.**

| Trường                  | Tổng số | Giới tính |       | Học vị  |         |         | Thâm niên công tác |         | Tập huấn nâng cao trình độ * |
|-------------------------|---------|-----------|-------|---------|---------|---------|--------------------|---------|------------------------------|
|                         |         | Nữ        | Nam   | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Cử nhân | >10 năm            | <10 năm |                              |
| Tổng số giáo viên       | 54      | 5         | 49    | 0       | 1       | 53      | 22                 | 31      | 0                            |
| Tỷ lệ %                 | 100     | 9.26      | 90.74 | 0.00    | 1.85    | 98.15   | 40.74              | 57.41   | 0                            |
| Tỷ lệ trung bình/trường | 5.40    | 0.50      | 4.90  | 0.00    | 0.10    | 5.30    | 2.20               | 3.10    | 0.00                         |

(\* Tương đương thống kê từ năm 2022 tới 2024)

Qua bảng 4 cho thấy: kết quả khảo sát của đề tài vào tháng 12/2023”. Về tổng số giáo viên: Trong 10 trường khảo sát có tổng số 164 giáo viên hướng dẫn thể dục thể thao, trong đó có 05 nữ (chiếm 9.26%). Tỷ lệ giáo viên hướng dẫn tập luyện thể dục thể thao trung bình của mỗi trường đạt 5.4 người/ trường. Như vậy, đa số giáo viên hướng dẫn TDDT tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình là nam. Đây là một lợi thế trong quá trình phát triển phong trào thể dục thể thao vì các giáo viên nam thường có nhiều thời gian hơn trong hoạt động thể dục thể thao. Tuy nhiên, với tổng số trung bình 5.4 giáo viên hướng dẫn TDDT / trường, hướng dẫn tất cả các môn theo nhu cầu của học sinh và tất cả các học sinh thì còn thiếu rất nhiều về số lượng.

Về học vị: có 1/54 giáo viên có trình độ thạc sĩ (chiếm 1.85%), còn lại 53 giáo viên có trình độ cử nhân (chiếm 98.15% tổng số giáo viên). Không có giáo viên trình độ dưới đại học.

Về thâm niên công tác: Có hơn 40% số giáo viên có thâm niên công tác trên 10 năm. Đây là những giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy, lại được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nên rất phù hợp để hướng dẫn thể dục thể thao cho học sinh. Các giáo viên trong diện khảo sát của luận án đều không được tham gia tập

huấn nâng cao trình độ chuyên môn.

Như vậy, có thể thấy lực lượng giáo viên hướng dẫn thể dục thể thao cho học sinh tại các

trường THPT tỉnh Ninh Bình còn thiếu về số lượng so với nhu cầu thực tế.

#### (4) Thực trạng kinh phí hoạt động thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình

Tiến hành khảo sát thực trạng kinh phí cho hoạt động thể dục thể thao của các trường THPT Tỉnh Ninh Bình cho thấy: Kinh phí dành cho hoạt động GDTC hàng năm của các trường học được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo rất cụ thể: “Hàng năm, nhà trường dành khoản kinh phí từ nguồn ngân sách được cấp, học phí và các nguồn thu hợp pháp khác để chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ của công tác tổ chức các hoạt động học tập, tập luyện và thi đấu thể thao cho học sinh, sinh viên”.

Kinh phí chi cho việc thực hiện các hoạt động tập luyện và thi đấu thể thao được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21/03/2007 của Bộ Tài chính, Thông tư liên tịch số 106/2006/TTLT-BTC-UBTDTT ngày 17/11/2006 của Bộ Tài chính và Ủy ban thể dục thể thao (nay là Tổng cục thể dục thể thao, trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), Quyết định số 234/2006/QĐ-TTg ngày 18/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác hiện hành. Ngoài ra, kinh phí cho các hoạt động nói trên được trích từ các nguồn sau: “Ngân sách nhà nước theo quy định; Các khoản tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; Các nguồn thu hợp pháp khác của nhà trường; Các nguồn thu do tự nguyện đóng góp của thành viên hội thể thao, câu lạc bộ thể thao và người tham gia”...

Các nguồn huy động kinh phí cho hoạt động thể dục thể thao của học sinh trước hết là từ Nhà trường, ngoài ra, có thể thu hút kinh phí từ các nguồn như: Phí tham gia các câu lạc bộ thể thao của học sinh, phí sân bãi, bồi dưỡng cán bộ hướng dẫn... hay thu hút tài trợ từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ thông qua các giải thi đấu thể thao tổ chức hàng năm... Tuy nhiên, kinh phí thu được từ tất cả các nguồn trên đều chưa đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động thể dục thể thao của học sinh các trường THPT tỉnh Ninh Bình. Nguồn kinh phí các trường chi cho hoạt động thể dục thể thao cho học sinh còn rất hạn chế.

#### (5) Thực trạng nội dung tập luyện thể dục thể thao tại các trường THPT tỉnh Ninh Bình

Khảo sát thực trạng mức độ và nội dung tập luyện thể dục thể thao của 1536 học sinh thuộc 10 trường THPT tỉnh Ninh Bình bằng phiếu hỏi Kết quả được trình bày tại Bảng 5.

**Bảng 5. Kết quả thực trạng mức độ và nội dung tập luyện thể dục thể thao**

| Nội dung                                                   |                                              | Giới tính |       |       |       | Tổng số |       | Thứ tự |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|---------|-------|--------|
|                                                            |                                              | HS nam    |       | HS nữ |       |         |       |        |
|                                                            |                                              | mi        | %     | mi    | %     | mi      | %     |        |
| Nội dung tập luyện (n=1354) (Câu hỏi trả lời nhiều đáp án) | Điền kinh                                    | 81        | 11.60 | 101   | 15.40 | 182     | 13.44 | 5      |
|                                                            | Võ thuật                                     | 109       | 15.62 | 89    | 13.57 | 198     | 14.62 | 3      |
|                                                            | Bơi lội                                      | 38        | 5.44  | 24    | 3.66  | 62      | 4.58  | 14     |
|                                                            | Đá cầu                                       | 95        | 13.61 | 92    | 14.02 | 187     | 13.81 | 4      |
|                                                            | Cờ (cờ vua, cờ tướng)                        | 56        | 8.02  | 15    | 2.29  | 71      | 5.24  | 13     |
|                                                            | Thể dục                                      | 45        | 6.45  | 37    | 5.64  | 82      | 6.06  | 10     |
|                                                            | Bóng đá                                      | 136       | 19.48 | 16    | 2.44  | 152     | 11.23 | 6      |
|                                                            | Bóng chuyền (Bóng chuyền và bóng chuyền hơi) | 121       | 17.34 | 104   | 15.85 | 225     | 16.62 | 1      |

|                       |    |       |     |       |     |       |    |
|-----------------------|----|-------|-----|-------|-----|-------|----|
| Bóng bàn              | 53 | 7.59  | 25  | 3.81  | 78  | 5.76  | 11 |
| Bóng rổ               | 26 | 3.72  | 25  | 3.81  | 51  | 3.77  | 17 |
| Cầu lông              | 97 | 13.90 | 106 | 16.16 | 203 | 14.99 | 2  |
| Kéo co                | 52 | 7.45  | 51  | 7.77  | 103 | 7.61  | 9  |
| Đẩy gậy               | 58 | 8.31  | 53  | 8.08  | 111 | 8.20  | 8  |
| Cà kheo               | 59 | 8.45  | 53  | 8.08  | 112 | 8.27  | 7  |
| Đua thuyền            | 38 | 5.44  | 24  | 3.66  | 62  | 4.58  | 14 |
| Lắc thúng             | 72 | 10.32 | 6   | 0.91  | 78  | 5.76  | 12 |
| Các môn thể thao khác | 36 | 5.16  | 19  | 2.90  | 55  | 4.06  | 16 |

Qua bảng 5 cho thấy: Về nội dung tập luyện: Các môn thể thao được đông đảo học sinh yêu thích tập luyện là Bóng đá, Bóng chuyền (Bóng chuyền và bóng chuyền hơi), Cầu lông, Điền kinh, võ thuật, đá cầu, kéo co, đẩy gậy, đi cà kheo... Có một số môn mặc dù được đông đảo học sinh tập luyện nhưng vì chỉ theo khu vực nhất định nên tính tổng thể vẫn chưa có thứ hạng yêu thích cao như môn bóng rổ (được học sinh khu vực thành thị yêu thích tập luyện), môn Đua thuyền, lắc thúng, kéo co, đẩy gậy... được học sinh khu vực miền núi yêu thích tập luyện....

## ***2. Các giải pháp thúc đẩy phong trào thể dục thể thao trong các trường THPT tỉnh Ninh Bình***

Để nâng cao được hiệu quả phong trào thể dục thể thao trong các trường học, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau:

### ***Nhóm biện pháp phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế trong các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động thể dục thể thao (05 biện pháp)***

Biện pháp 1. Đảm bảo cơ chế, chính sách cho hoạt động thể dục thể thao: Cần xây dựng và thực hiện các chính sách rõ ràng, đồng bộ và hợp lý để thúc đẩy phát triển thể dục thể thao, bao gồm các quy định về quản lý, đào tạo, phát triển cơ sở vật chất và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng.

Biện pháp 2. Tăng cường và nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao: Cải thiện chất lượng và bảo trì các cơ sở vật chất thể thao hiện có, tối ưu hóa việc sử dụng các thiết bị và không gian, đồng thời xây dựng các cơ sở mới đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu.

Biện pháp 3. Tăng cường chất lượng và số lượng ngũ hướng dẫn viên hướng dẫn tập luyện thể dục thể thao: Đào tạo và phát triển đội ngũ huấn luyện viên, giáo viên thể thao có chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tham gia thể thao, từ cơ bản đến nâng cao.

Biện pháp 4. Tăng cường nguồn kinh phí cho hoạt động thể dục thể thao: Tìm kiếm và huy động các nguồn tài trợ từ ngân sách nhà nước, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cá nhân để đầu tư cho các hoạt động thể thao, đảm bảo phát triển lâu dài và bền vững.

### ***Nhóm biện pháp tăng cường các hoạt động thể dục thể thao (03 biện pháp)***

Biện pháp 5. Tổ chức đa dạng các hoạt động thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu của học sinh: Thiết kế và tổ chức các hoạt động thể thao phong phú, phù hợp với sở thích và nhu cầu của

học sinh, bao gồm các môn thể thao phổ biến và mới lạ, nhằm khuyến khích học sinh tham gia và rèn luyện thể chất.

Biện pháp 6. Đổi mới nội dung và hình thức tập luyện thể dục thể thao: Cập nhật và sáng tạo nội dung các chương trình tập luyện thể dục thể thao, áp dụng phương pháp huấn luyện hiện đại, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành để nâng cao hiệu quả tập luyện và thu hút người tham gia.

Biện pháp 7. Mở rộng và tăng cường tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao: Tổ chức nhiều giải thi đấu thể thao ở các cấp độ khác nhau, từ trường học đến cấp quốc gia, khuyến khích tinh thần thể thao và cạnh tranh lành mạnh, đồng thời tạo cơ hội cho học sinh phát huy tài năng.

## KẾT LUẬN

Để phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao trong các trường trung học phổ thông (THPT) tỉnh Ninh Bình, Các biện pháp trên nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động thể dục thể thao, đặc biệt trong môi trường học đường, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển thể chất, tinh thần và năng lực thể thao của học sinh. Việc đảm bảo cơ chế, chính sách hợp lý, tăng cường cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ hướng dẫn viên, và mở rộng các hoạt động thể thao không chỉ giúp cải thiện sức khỏe cộng đồng mà còn thúc đẩy phong trào thể thao học đường mạnh mẽ. Đồng thời, việc đổi mới nội dung và hình thức tập luyện, tổ chức đa dạng các hoạt động và thi đấu sẽ tạo cơ hội cho học sinh tham gia tích cực và phát triển toàn diện. Khi các biện pháp này được triển khai đồng bộ và hiệu quả, chắc chắn sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, giúp học sinh phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách. Các trường học cần cải thiện thêm về cơ sở vật chất thể thao và đảm bảo chất lượng thiết bị thể thao để tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh tham gia thể dục thể thao. Cần có các biện pháp giảm bớt áp lực học tập để học sinh có thể tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thể thao. Nhà trường cũng cần chú ý đến việc xây dựng môi trường thể thao sao cho học sinh cảm thấy tự tin và thoải mái khi tham gia, đặc biệt là đối với học sinh có tâm lý e ngại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020). *Chương trình giáo dục phổ thông mới*. NXB Giáo dục.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông*.
- [3] Phan Thị Lan Anh (2019). "*Nghiên cứu thực trạng thể dục trường học Việt Nam*". Tạp chí Khoa học Thể dục.
- [4] Lê Minh Quang (2021). *Hướng dẫn thực hiện thể dục học đường*. NXB Thanh Niên.
- [5] Trần Nguyên Bảo (2020). "*Rào cản đối với các hoạt động thể chất của thanh thiếu niên*". Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục Châu Á.
- [6] Nguyễn Thị Hoa (2021). "*Nhận thức của học sinh về hoạt động thể chất*". Tạp chí Nghiên cứu Thanh niên.
- [7] Bùi Văn Thắng (2022). "*Những thách thức trong việc thúc đẩy giáo dục thể chất ở các trường trung học*". Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục Việt Nam.
- [8] Phạm Thanh Cẩm (2012), *Thể thao trường học: Thực trạng và giải pháp*, <http://www.tapchithethao.vn>.
- [9] Trương Anh Tuấn (2011), "*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thể dục thể thao trường học*", Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 35 năm thành lập Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP.HCM.

[10] Thủ tướng chính phủ (1995), *Chỉ thị số 133-TTg ngày 07/3/1995 của Thủ Tướng Chính phủ, về việc xây dựng quy hoạch và phát triển ngành TDTT.*

[11] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số: 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 về việc ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.*

[12] Thông tư số 11/2013/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 5 năm 2013 quy định về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy thể dục trong các cơ sở giáo dục

[13] Chỉ thị số 133/1995/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07 tháng 3 năm 1995 *"Các đơn vị cần tiến hành tu sửa, nâng cấp, xây dựng thêm sân bãi, đảm bảo tương đối đầy đủ về dụng cụ và trang thiết bị tập luyện nhằm đa dạng hóa nội dung môn học, đáp ứng nhu cầu học tập và rèn luyện cho học sinh."*

[14] Hoàng Công Dân (2005), *Nghiên cứu phát triển thể chất cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú khu vực miền núi phía Bắc từ 15 – 17 tuổi*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.

[15] Hoàng Công Dân (2011), *Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể dục thể thao theo tư tưởng Hồ Chí Minh.* <http://www.tapchithethao.vn>

[16] Tạ Hồng Hải (2002), *Nghiên cứu nâng cao năng lực thể chất của học sinh trung học cơ sở (12-15 tuổi)*, Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.



HOẠT ĐỘNG BANG GIAO CỦA NHÀ NƯỚC ĐẠI CỎ VIỆT  
DƯỚI THỜI HOÀNG ĐẾ LÊ HOÀN (980 - 1005)

Lương Thị Tú<sup>1\*</sup>, Phạm Thị Hồng Tâm<sup>1</sup>, Đàm Thu Vân<sup>2</sup>

Ngày nhận bài: 11/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Bài nghiên cứu phân tích những hoạt động bang giao của Nhà nước Đại Cỏ Việt dưới thời Hoàng đế Lê Hoàn đối với nhà Tống và Chiêm Thành từ năm 980 -1005. Đối với nhà Tống để giữ vững nền hòa bình, tránh chiến tranh xung đột, đồng thời vẫn khẳng định được vị thế của một quốc gia độc lập, tự chủ, Lê Hoàn đã có sách lược bang giao linh hoạt, mềm dẻo. Khác với nhà Tống, đối với Chiêm Thành, Lê Hoàn thực hiện hoạt động bang giao mạnh mẽ, cứng rắn hơn vì quốc gia này đã có những hành động ngang nhiên quấy nhiễu Đại Cỏ Việt. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã đưa ra nhận xét và đánh giá những hoạt động bang giao thể hiện sự khéo léo, linh hoạt và cứng rắn của Lê Hoàn đã giúp Đại Cỏ Việt giữ vững nền độc lập dân tộc, tạo điều kiện cho sự phát triển ổn định của đất nước về mọi mặt.

**Từ khóa:** Hoàng đế Lê Hoàn, hoạt động bang giao, Nhà nước Đại Cỏ Việt, nhà Tống, Chiêm Thành

DIPLOMATIC ACTIVITIES OF DAI CO VIET STATE  
UNDER EMPEROR LE HOAN (980 - 1005)

**Abstract:** The study analyzes the diplomatic activities of the Dai Co Viet State under Emperor Le Hoan towards the Song Dynasty and Champa from 980 to 1005. For the Song Dynasty, in order to maintain peace, avoid war and conflict, while still affirming the position of an independent and autonomous nation, Le Hoan had a flexible and supple diplomatic strategy. Unlike the Song Dynasty, towards Champa, Le Hoan carried out stronger and tougher diplomatic activities because this nation had blatantly harassed Dai Co Viet. On that basis, the group of authors made comments and evaluated the diplomatic activities showing the ingenuity, flexibility and toughness of Le Hoan which helped Dai Co Viet maintain national independence, creating conditions for the stable development of the country in all aspects.

**Keywords:** Emperor Le Hoan, diplomatic activities, Dai Co Viet State, Song Dynasty, Champa

<sup>1</sup> Trung tâm Bảo tồn Di tích Lịch sử - Văn hóa Cổ đô Hoa Lư, Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình. \*Email: [luongtu.su@gmail.com](mailto:luongtu.su@gmail.com)

<sup>2</sup> Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Hoa Lư

## 1. Đặt vấn đề

Hoạt động bang giao của Nhà nước Đại Cồ Việt dưới thời Hoàng đế Lê Hoàn không chỉ có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền và duy trì hòa bình với các nước láng giềng, đặc biệt với nhà Tống ở phía bắc và Chiêm Thành ở phía nam, mà còn góp phần xây dựng một quốc gia ổn định, phát triển về mọi mặt.

Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng Nam Việt vương Đinh Liễn bị ám hại (năm 979), Đinh Toàn mới 6 tuổi lên nối ngôi, các tướng lĩnh trong triều chia thành phe phái, đánh lẫn nhau, khi đó nhà Tống đang lăm le xâm lược Đại Cồ Việt. Trước họa xâm lăng, Lê Hoàn được quân sĩ và Thái hậu họ Dương (người đời sau gọi là Dương Vân Nga) đã đồng tình ủng hộ, suy tôn lên ngôi vua thay Đinh Toàn, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "*Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: Thường người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta đâu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn. Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế". Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế."* [1, tr.263]

Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu Thiên Phúc, lập ra nhà Tiền Lê, chuẩn bị kháng chiến chống nhà Tống xâm lược. Lê Hoàn là một nhà quân sự xuất sắc, nhà chính trị lỗi lạc, võ công thâm hậu và là một vị tướng "bách chiến bách thắng" trên chiến trường với những chiến công hiển hách trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Tài năng xuất chúng của ông không phải chỉ ở lĩnh vực quân sự, chính trị mà dưới sự cai trị của ông, quốc gia Đại Cồ Việt đã đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, văn hóa, đặc biệt trong sách lược bang giao. Với vai trò là người đứng đầu Nhà nước Đại Cồ Việt, Lê Hoàn đã thực hiện các hoạt động bang giao mềm dẻo, khôn khéo nhưng cương quyết và mạnh mẽ. Sách lược bang giao của ông đã góp phần quan trọng vào việc bảo vệ, giữ gìn và củng cố nền độc lập dân tộc, đưa Đại Cồ Việt thành quốc gia hưng thịnh lúc bấy giờ.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Hoạt động bang giao với nhà Tống

Năm 981, quân Tống chia làm hai đạo quân tiến hành xâm lược Đại Cồ Việt theo hai đường: Đạo quân do Hầu Nhân Bảo chỉ huy tiến theo đường Lạng Sơn, đạo quân do Lưu Trùng chỉ huy tiến về phía cửa sông Bạch Đằng. Trước tình hình đó, "*Vua tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui lại đến sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém"* [1, tr. 268]. Dưới sự chỉ huy và kế sách tài giỏi của Lê Hoàn quân Tống bị đánh bại, Hầu Nhân Bảo bị giết, các tướng của địch bị bắt và tháo chạy. Cuộc kháng chiến của quân dân Đại Cồ Việt dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi đó là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, góp phần củng cố vững chắc nền độc lập và thống nhất của đất nước.

Sau khi đánh bại quân xâm lược nhà Tống, trên đà thắng lợi về quân sự, với đường lối ngoại giao vừa mềm dẻo, khôn khéo nhưng không kém phần cứng rắn, năm 982, 983 vua Lê Hoàn sai sứ sang nhà Tống cầu phong, đặt lại quan hệ hòa hiếu.

Năm 986, nhà Tống sai Tả bổ khuyết Lý Nhượng Chuyết, Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang phong cho Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ, kinh triệu quận hầu. Đây là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ bang giao với nhà Tống. Để thể hiện sách lược bang giao khéo léo: vừa đánh bại quân Tống nhưng vẫn giữ mối quan bang giao thân thiết và tỏ lòng thiện chí cũng như khẳng định vị thế của mình, vua Lê Hoàn đã trao trả lại cho nhà Tống hai viên tướng là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân.

Năm 987, nhà Tống lại cử Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác sang sứ Đại Cồ Việt. Với ý thức dân tộc, tuy là nước nhỏ nhưng không chịu thua kém nước người và thể hiện một đất nước có nhiều người tài giỏi, vua Lê Hoàn đã cử một nhà sư giỏi, uyên thâm sử sách là Đỗ Thuận đóng giả làm người cai quản bến đò (nguyên văn là “giang lệnh”), chèo đò sang đón Lý Giác - viên sứ thần hay chữ rất thích nói chuyện thơ văn của nhà Tống, đồng thời để xem xét mọi hành động của Lý Giác. Khi Đỗ Thuận chèo thuyền ra đến giữa sông, Lý Giác nhìn thấy đôi ngỗng đang bơi, bèn ứng khẩu ngâm hai câu thơ:

Nga nga lưỡng nga nga  
Ngưỡng diện hướng thiên nha  
(Ngỗng kia, ngỗng một đôi  
Ngửa mặt nhìn chân trời)

Đỗ Thuận bình tĩnh vừa chèo đò vừa đọc nối tiếp theo vần cho Lý Giác nghe:

Bạch mao phô lục thủy,  
Hồng trạo bãi thanh ba  
(Lông trắng phô nước biếc  
Rẽ sóng, chèo hồng bơi)

Lý Giác nghe xong bất ngờ và thán phục trước sự thông minh, trí tuệ của người dân Đại Cồ Việt. Nhờ kiến thức uyên bác, có tài năng văn thơ Đỗ Thuận không chỉ làm cho sứ giả nhà Tống kinh ngạc mà ông còn rất tích cực tham gia vào việc phò tá vua Lê, được Hoàng đế Lê Hoàn phong đến chức Pháp sư.

Qua chuyến đi sứ của nhà Tống sang Đại Cồ Việt quan hệ bang giao giữa nhà Tống và nhà Tiền Lê được cải thiện và việc trao đổi sứ giả giữa hai quốc gia thường xuyên diễn ra. Năm 988, vua Tống đổi niên hiệu, sai Hộ bộ viên ngoại lang là Ngụy Tường và Trục Sử Quán là Lý Độ mang chế sách sang gia phong Hoàng đế Lê Hoàn làm Kiểm hiệu thái úy.

Năm 990, niên hiệu Hưng Thống thứ 2, nhà Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo, Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc đem chế sách sang gia phong thêm cho vua Lê Hoàn hai chữ “Đặc tiến”. Nhân sự kiện này, để thể hiện sự mềm mại, khôn khéo trong chính sách bang giao, đồng thời thể hiện tiềm lực quốc phòng vững mạnh của Nhà nước Đại Cồ Việt, vua Lê đã sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chinh đem 9 chiếc thuyền dẫn 300 người đến Thái Bình quân (sau đổi là Liêm Châu, tức Quảng Đông, Trung Quốc) để dàn chiến thuyền trên sông đón sứ, sau đó nhà vua cầm cương ngựa cùng đi với sứ giả. Đến cửa điện Minh Đức, vua Lê Hoàn bưng chế thư để lên điện nhưng không lạy, *Đại Việt Sử ký tiền biên* viết: “*Thư đặt lên trên điện, không lạy, nói thác là năm gần đây đánh nhau với giặc Man ngã ngựa đau chân, bọn Cảo cũng tin. Hôm sau đặt yên thét dãi*” [9, Tr.224]. Trong yên tiệc thét dãi vua Lê nói với Tống Cảo về tâu lại với vua Tống là từ sau khi có quốc thư thì giao nhận ngay ở đầu địa giới, không phiền sứ thần phải đến tận Kinh đô nữa. Cảo về nước tâu lên và được vua Tống bằng lòng.

Sự kiện Hoàng đế Lê Hoàn cho đội thủy quân đi đón sứ nhà Tống từ Liêm Châu vào cửa sông Bạch Đằng để đến Kinh đô Hoa Lư, sắp xếp chiến thuyền theo đội hình có tổ chức và gióng trống hô vang, hò reo trên sông Hoàng Long, cắm cờ trên núi và đích thân nhà vua ra đón sứ giả, song hành trên yên ngựa cùng sứ giả vào kinh, nhưng khi nhận chế thư lấy cớ không lạy và đưa ra đề nghị nhận quốc thư tại một địa điểm khác đã thể hiện sự hùng mạnh của quân đội Đại Cồ Việt, khiến nhà Tống phải e dè không dám coi thường. Đây là một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ bang giao giữa Đại Cồ Việt với nhà Tống ở thế kỷ X.

Đến năm 993, nhà Tống sai sứ sang phong cho vua Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương. Theo *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* viết: “Bấy giờ nhà vua sai sứ sang cống và dâng tờ biểu Đình Toàn nhường ngôi. Vì sồn về nổi Tôn Toàn Hưng đã bại trận, vua Tống cũng ưng thuận, mới sai Vương Thế Tắc và Lý Cư Giả đem bài chế văn sang phong nhà vua làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, Giao Chỉ quận vương” [3, Tr.248].

Năm 995, xảy ra sự việc người dân Đại Cồ Việt ở vùng biên giới lấn cướp vào đất của nhà Tống ở trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu (nay thuộc Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc). Sự kiện này được trình báo lên triều đình nhà Tống, vua Tống không muốn mối quan hệ bang giao giữa hai nước trở nên căng thẳng, phức tạp nên đã làm ngơ, để giữ yên mối quan hệ hòa hiếu giữa hai bên đã từng gây dựng từ trước. Nhà Tống trao trả lại cho Đại Cồ Việt hơn 100 phạm nhân. Để tỏ lòng thiện chí của mình vua Lê Hoàn sai sứ sang tạ ơn và trao cho nhà Tống 27 tên giặc biển bị bắt. Vua Tống sai sứ là Lý Nhược Chuyết mang chiếu thư và đai ngọc ban cho vua Lê Hoàn, sứ giả nhà Tống tỏ ý ngạo mạn về việc dân vùng biên giới Đại Cồ Việt xâm lấn đất Tống, vua Lê nói với Nhược Chuyết rằng: “việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biển ở cõi ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi” [1, tr.280]. Với những sách lược bang giao linh hoạt, khéo léo người đứng đầu nhà nước Đại Cồ Việt đã giành được những thắng lợi quan trọng về mặt bang giao, góp phần quan trọng trong việc giữ vững nền độc lập trước thế lực lớn như nhà Tống.

Tiếp đó, năm 997 vua Tống lại phong vua Lê Hoàn làm Nam Bình Vương. Sự kiện này *An Nam truyện - ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc* viết như sau: “Chân tông lên ngôi, tiến phong cho Hoàn làm Nam Bình Vương, kiêm thị Trung” [2, tr.30]. Từ đó, mối quan hệ bang giao giữa Đại Cồ Việt và nhà Tống diễn ra khá tốt đẹp. Vua Lê Hoàn tuy chịu thần phục nhà Tống, hàng năm vẫn cống nạp đầy đủ, nhưng luôn giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ.

Năm 1005, “Mùa xuân, tháng 3 vua băng ở điện Trường Xuân, gọi là Đại Hành Hoàng Đế, sau nhân đó dùng làm miếu hiệu mà không đổi, chôn ở sơn lăng châu Trường Yên” [1, tr.283], nhà vua ở ngôi 24 năm, thọ 65 tuổi.

Lê Hoàn là một vị hoàng đế có nhiều đóng góp trong công cuộc kháng chiến chống nhà Tống xâm lược (981) và trong sự nghiệp bang giao với các nước láng giềng. Dưới thời vua Lê Hoàn mối quan hệ bang giao giữa Đại Cồ Việt và nhà Tống nhìn chung tốt đẹp, hòa hảo. Nhà vua đã cố gắng, kiên trì từng bước tranh thủ sự ủng hộ, kính nể của vua Tống buộc vua Tống phải công nhận địa vị của ông là người đứng đầu nhà nước Đại Cồ Việt; đồng thời tạo dựng được mối quan hệ bang giao thân thiết, hòa bình giữa hai quốc gia.

## **2.2. Hoạt động bang giao với Chiêm Thành (Vương quốc Champa)**

Năm 979, sau khi vua Đinh Tiên Hoàng và con trưởng Đinh Liễn bị ám hại, tình hình Đại Cồ Việt trở nên rối ren do vua Đinh Toàn nổi ngôi còn nhỏ tuổi. Nhân cơ hội này, vua Chiêm Thành theo lời xúi giục của Ngô Nhật Khánh - một phò mã nhà Đinh nhưng mang lòng thù hận, phản bội, đã cho thủy quân tiến ra, ý định xâm lấn phía nam Đại Cồ Việt. Do hạm thuyền bị bão đánh chìm, vua Chiêm Thành buộc phải chạy về nước. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: “Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa Lư, theo hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm, gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về nước” [1, tr.261].

Khi lên ngôi hoàng đế, năm 980 Lê Hoàn đã sai sứ thần là Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chiêm Thành đặt quan hệ hòa hiếu nhằm giữ yên vùng đất phía Nam, tập trung sức lực để đối phó lại cuộc xâm lược của nhà Tống ở phía Bắc. Nhưng lúc đó Chiêm Thành đã không đáp hiếu mà còn bắt giữ sứ giả và thực hiện chính sách thù địch với Đại Cồ Việt. Chính vì thế năm 982 Lê

Hoàn đem quân đi đánh dẹp Chiêm Thành. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “*Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh chém Bê Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn; san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư*” [1, tr.270].

Sau cuộc gây hấn đó, Chiêm Thành giữ mối quan hệ hòa hiếu và xưng thần, triều cống đối với Đại Cồ Việt. Với đường lối bang giao cứng rắn và cương quyết Hoàng đế Lê Hoàn sẵn sàng đánh dẹp khi đất nước bị quấy nhiễu.

“*Sau khi Bê Mi Thuế bị giết chết, Indravarman IV lên làm vua và chạy về miền cực Nam Chiêm Thành (khu vực Phan Rang ngày nay). Vua Indravarman IV vẫn duy trì đường lối dựa vào uy thế nhà Tống để gây sức ép với nước ta. Năm 985, vua Chiêm Thành sai sứ thần là người gốc Bàlamôn tên Kim Khu Ma sang kêu kiện với nhà Tống về lần quân đội của nước Đại Cồ Việt tiến đánh Chiêm Thành trước đó. Nhưng ý đồ này của Chiêm Thành đã không đem lại kết quả. Vua Tống Thái Tông trả lời vua Chiêm Thành rằng: Phải tự giữ lấy nước và phải sống hòa mục với láng giềng*” [7, tr.128].

Nhân cơ hội vua Chiêm Thành vừa bị quân đội của Đại Cồ Việt đánh bại và phải lần trốn ở phía Nam, Lưu Kế Tông đã tự xưng làm vua Chiêm Thành. Lưu Kế Tông từng là một võ quan của nhà Tiền Lê dưới thời Lê Hoàn, giữ chức Quản giáp (một chức quan trong quân đội), năm 982 từng theo vua Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành, rồi trốn ở lại đất Chiêm Thành. Sau đó, năm 983 Lưu Kế Tông đem một đoàn quân hơn một nghìn người cùng voi, ngựa tiến vào lãnh thổ Đại Cồ Việt. Trước tình thế đó, vua Lê Hoàn đã có hai hành động cứng rắn và quyết đoán. Thứ nhất, về bang giao nhà vua sai sứ giả sang báo với nhà Tống biết để tránh bị nghi ngờ hoặc can thiệp từ phương Bắc. Thứ hai, về quân sự nhà vua điều quân đi trấn áp và cử người con nuôi đi bắt được Lưu Kế Tông đem chém. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết “*Trước kia vua đi đánh Chiêm Thành, Quảng Giáp Lưu Kế Tông trốn ở lại nước ấy. Đến đây vua sai người con nuôi (không rõ tên) đi bắt được Kế Tông đem chém*” [1, tr.270].

Khi Đại Cồ Việt bước vào giai đoạn củng cố chính quyền trung ương, một số quan lại có thế lực của triều đình, không phục chính quyền của nhà Tiền Lê đã nảy sinh tư tưởng phản động, ly khai, chống lại chính quyền trung ương, tìm đất Chiêm Thành làm nơi nương náu, điển hình là Dương Tiến Lộc. Năm 989 Dương Tiến Lộc là Quản giáp của nhà Tiền Lê được cử vào hai châu là Châu Ái và Châu Hoan (các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) để thu thuế. Do đã mang sẵn ý tưởng ly khai, phản nghịch, không muốn chịu sự kiểm soát của triều đình Đại Cồ Việt Dương Tiến Lộc đã dụ dỗ và thúc ép người ở hai châu này theo mình chạy sang quy phục Chiêm Thành. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “*Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái làm phản. Vua thân đi đánh, Tiến Lộc bị giết. Bấy giờ vua sai viên Quản giáp là Tiến Lộc đi thu thuế hai châu Hoan và Ái, Tiến Lộc đem người hai châu ấy xin theo về với Chiêm Thành. Chiêm Thành không nhận. Vua nghe tin, đem các quân đánh Châu Hoan, Châu Ái, đuổi bắt được Tiến Lộc*” [1, tr.276].

Sau khi đã dẹp tan được sự nổi loạn và ly khai của Dương Tiến Lộc, vua Lê Hoàn đã phong cho con trai thứ ba là Lê Long Việt làm Nam Phong vương và giao cho ông cai quản hai Châu Ái và Hoan. Việc cử con trai của nhà vua cai quản các vùng lãnh thổ quan trọng không chỉ nhằm củng cố an ninh vùng trọng yếu, mà còn giúp triều đình kiểm soát tốt hơn các cuộc nổi dậy chống triều đình, tránh nguy cơ các thế lực địa phương nổi dậy.

Năm Giáp Ngọ (994), niên hiệu Ứng Thiên thứ nhất vua Chiêm Thành sai sứ sang dâng lễ vật và xin thần phục Đại Cồ Việt “*cháu vua nước Chiêm Thành là Chế Cai vào châu. Trước đây nước Chiêm Thành sai Chế Đông dâng sản vật địa phương, vua trách là trái lễ không nhận. Vua nước đó sợ, mới sai Chế Cai vào châu*” [1, tr.278]. Việc vua Chiêm Thành cử người sang cống nạp và sai con cháu vào châu làm con tin đánh dấu sự ổn định tạm thời trong mối quan hệ giữa hai quốc gia, đồng thời khẳng định vị thế của Đại Cồ Việt dưới thời Hoàng đế Lê Hoàn.

Dù Chiêm Thành đã giữ lễ thần phục và gửi cháu nội sang làm con tin, nhưng họ vẫn không từ bỏ ý định quấy nhiễu Đại Cồ Việt. Trong các năm 995, 997 quân Chiêm Thành liên tục quấy rối biên giới phía nam nước Đại Cồ Việt, cướp bóc, phá phách các làng xóm, xâm lấn đất đai, gây nhiều thiệt hại cho những cư dân sinh sống ở vùng biên. Điều này buộc vua Lê Hoàn nhiều lần phải điều quân để giữ đất và bảo vệ cuộc sống của người dân nơi đây. Sự kiện này phản ánh tình trạng xung đột dai dẳng kéo dài giữa Đại Cồ Việt và Chiêm Thành, mặc dù hai bên có lúc tỏ ra hữu hảo nhưng vẫn luôn âm ỉ sự bất hòa, xung đột không ngừng.

Như vậy, quan hệ giữa Đại Cồ Việt và Chiêm Thành trong lịch sử dưới thời Hoàng đế Lê Hoàn thường xuyên căng thẳng và liên tiếp xảy ra các cuộc xung đột, bản thân nhà vua phải nhiều lần trực tiếp cầm quân đi đánh dẹp để bảo vệ đất nước. Với vai trò là người đứng đầu nhà nước Đại Cồ Việt, vua Lê Hoàn đã thực hiện những biện pháp mạnh mẽ, cứng rắn để chống lại sự quấy nhiễu và đe dọa từ Chiêm Thành. Các biện pháp đó không chỉ là lời cảnh báo đối với Chiêm Thành, mà còn là thông điệp gửi đến các quốc gia láng giềng khác rằng Đại Cồ Việt là một quốc gia có sức mạnh tiềm lực về quân sự và không dễ khuất phục.

### ***2.3. Một số nhận xét về hoạt động bang giao của Nhà nước Đại Cồ Việt dưới thời Hoàng đế Lê Hoàn***

*\* Hoàng đế Lê Hoàn đề ra những nguyên tắc cơ bản của nền ngoại giao Đại Cồ Việt.*

Có lần sứ giả nhà Tống đòi nhà vua quỳ nhận chế thư của vua Tống, Hoàng đế Lê Hoàn lấy cớ bị đau chân nên không quỳ, sứ nhà Tống biết nhưng phải làm ngơ. Vào thời kỳ này, khi nước ta mới giành được độc lập chưa lâu sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhà Tống luôn coi Đại Cồ Việt là một nước nhỏ, là “chư hầu”. Với hành động lấy lý do không quỳ lạy của Hoàng đế Lê Hoàn là một cách để khẳng định nước ta không còn là một nước chư hầu mà là một quốc gia tự chủ, độc lập có chủ quyền. Điều này thể hiện bản lĩnh chính trị, sự khéo léo trong mối quan hệ bang giao và lòng tự hào dân tộc của vị vua xuất sắc nhà Tiền Lê.

Để tránh việc đón tiếp sứ giả phiên hà, tốn kém, Lê Hoàn còn đề nghị nước Tống từ lần sau hãy cử sứ giả đưa thư đến địa giới và báo tin, triều đình Hoa Lư sẽ sai người lên biên giới để nhận chiếu thư. Việc đặt ra điều kiện nhận thư tại biên giới, vua Lê Hoàn ngầm khẳng định sự ngang hàng trong quan hệ bang giao với nhà Tống, đồng thời tránh được nguy cơ sứ giả xem xét và dò la tình hình nội bộ hoặc thu thập thông tin ở Đại Cồ Việt.

Những nguyên tắc bang giao mà hoàng đế Lê Hoàn đặt ra đã trở thành nền tảng cho các triều đại sau này trong việc đưa ra và xây dựng chính sách ngoại giao, giữ vững độc lập và hòa bình cho đất nước.

*\* Bang giao vừa kiên quyết vừa mềm dẻo*

Sách lược bang giao linh hoạt, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo của Hoàng đế Lê Hoàn đã thể hiện tầm nhìn chiến lược và tài năng ngoại giao của một vị vua thiên tài.

Đối với nhà Tống, năm 981 khi nhà Tống đưa quân xâm lược nước ta, Lê Hoàn đã trực tiếp lãnh đạo quân dân chống lại, giành chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng, quân nhà Tống bị quét khỏi đất nước ta. Thắng lợi của cuộc kháng chiến đã giáng một đòn nặng nề vào tư tưởng bành trướng của vua tôi nhà Tống, giữ vững chắc nền độc lập của dân tộc, tên tuổi của Lê Hoàn mãi mãi khắc sâu vào lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến, Hoàng đế Lê Hoàn chủ động thực hiện chính sách bang giao hòa hoãn với nhà Tống. Ông cử sứ thần sang triều cống, giữ mối quan hệ bình thường. Sách lược này vừa thể hiện sự khéo léo trong việc giữ vững chủ quyền, vừa tránh xung đột kéo dài. Nhờ đó không chỉ bảo vệ được độc lập chủ quyền của nước Đại Cồ Việt mà còn tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định để củng cố quân đội, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đối với Chiêm Thành, khi quốc gia này thường xuyên có hành động gây bất ổn, xâm lấn lãnh thổ biên giới phía nam, Lê Hoàn đã kiên quyết thực hiện các cuộc chinh phạt quân sự để răn đe và bảo vệ lãnh thổ Đại Cồ Việt. Sau các cuộc đối đầu quân sự, Lê Hoàn không áp đặt sự kiểm soát chặt chẽ với Chiêm Thành, thay vào đó ông thiết lập mối quan hệ bang giao thân thiết, chấp nhận triều cống để duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực phía nam. Chính sách hòa hoãn này giúp giảm thiểu nguy cơ xung đột triền miên kéo dài, đồng thời tạo điều kiện tập trung sức lực vào xây dựng và phát triển đất nước.

*\* Bang giao tạo điều kiện cho đất nước phát triển về kinh tế, quân sự và văn hóa*

Những sách lược ngoại mềm dẻo, khéo léo của hoàng đế Lê Hoàn đã đặt nền móng cho sự ổn định và phát triển của đất nước trong giai đoạn đầu thời kỳ tự chủ. Hoàng đế Lê Hoàn cai trị đất nước từ năm 980 đến năm 1005, trong bối cảnh đất nước vừa giành được độc lập từ thời Ngô Quyền và Đinh Tiên Hoàng, phải đối mặt với mối đe dọa, lấn le cướp nước ta của nhà Tống và sự quấy nhiễu của Chiêm Thành. Thông qua bang giao hòa hoãn với nhà Tống và Chiêm Thành đã thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế, mở ra cơ hội buôn bán, trao đổi hàng hóa với các nước láng giềng, tạo điều kiện nâng cao đời sống của nhân dân. Đối với quân sự, với chính sách bang giao cứng rắn, mềm dẻo đã tránh được những cuộc đụng độ, giao tranh, góp phần xây dựng và củng cố về sức mạnh quân sự. Về văn hóa, bang giao hòa bình với nhà Tống tạo điều kiện cho việc du nhập các yếu tố văn hóa Trung Hoa phù hợp, đặc biệt Nho giáo, Phật giáo, góp phần thúc đẩy sự phát triển giáo dục và văn học, nghệ thuật trong nước. Với hoạt động ngoại giao linh hoạt, Hoàng đế Lê Hoàn không chỉ giữ vững được nền độc lập mà còn tạo dựng được một môi trường hòa bình, ổn định để đất nước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt: kinh tế, quân sự và văn hóa. Đây là nền tảng cho sự phát triển ổn định lâu dài và thịnh vượng của các triều đại kế tiếp.

### 3. Kết luận

Hoàng đế Lê Hoàn không chỉ là một nhà quân sự tài ba, kiệt xuất, ông còn được biết đến là người nhìn xa trông rộng, có tầm nhìn chiến lược với nhiều quyết sách phát triển đất nước vững mạnh và chính sách bang giao mềm mỏng, khéo léo, thông minh. Dưới thời trị vì của Hoàng đế Lê Hoàn, nước Đại Cồ Việt đã có nhiều hoạt động bang giao vừa cương quyết, cứng rắn vừa mềm dẻo, uyển chuyển. Thời kỳ đó, nhà Tống luôn dòm ngó chờ cơ hội xâm lược nước ta, nhưng vẫn phải kiêng dè và nỗ lực phục các sách lược bang giao của Đại Cồ Việt. Trước sự quấy nhiễu của Chiêm Thành, ông đã kiên quyết trừng trị với mục đích xây dựng mối quan hệ láng giềng thân thiện, tránh bị ép từ hai phía. Những thành tựu bang giao đã đạt được của Hoàng đế Lê Hoàn đã góp phần bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, khẳng định vị thế quốc gia độc lập, tự chủ và định hình phong cách bang giao linh hoạt, mềm dẻo nhưng kiên quyết - đây là bài học quý báu cho các triều đại kế tiếp, đồng thời đặt nền móng cho sự ổn định và phát triển lâu dài của đất nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản in Nội các quan bản (Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 - 1697), Hoàng Văn Lâu - Ngô Thế Long dịch (1998), tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] *An Nam truyện* (ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc) (2001), Châu Hải Đường dịch và biên soạn, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [3] Quốc Sử quán Triều Nguyễn (dịch giả: Viện Sử học) (2007), *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, Tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2005), *Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Ngô Thời Sĩ (1960), *Việt Sử tiêu án*, NXB Văn hóa Á châu, Sài Gòn.

[6] Sở Văn hóa – Thông tin – Hội Sử học Hà Nội, *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*, Kỷ yếu Hội thảo nhân kỷ niệm 995 năm Thăng Long - Hà Nội và 1000 năm ngày mất danh nhân Lê Hoàn, NXB Hà Nội, 2005.

[7] Trần Thị Vinh (chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam tập 2*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[8] Trần Quốc Vượng dịch (2005), *Việt Sử lược*, NXB Thuận Hóa, Huế.

[9] Viện nghiên cứu Hán Nôm (2018), *Đại Việt Sử ký tiền biên*, Lê Văn Bảy, Nguyễn Thị Thảo, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và chú thích, NXB Hồng Đức, Hà Nội.



## GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TỈNH VINH LONG TRONG LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phan Tấn Được<sup>1\*</sup>, Nguyễn Thị Thanh Nhi<sup>2</sup>

Ngày nhận bài: 11/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Liên kết phát triển du lịch đang trở thành yêu cầu tất yếu của nền kinh tế thị trường, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số như hiện nay. Tỉnh Vĩnh Long nằm ở vị trí trung tâm của vùng, với vị trí địa lý thuận lợi và nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và cụm du lịch phía Đông của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan và khách quan, vai trò của Vĩnh Long trong liên kết không gian cụm, nội và ngoại vùng để phát triển du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của mình. Nghiên cứu này phân tích vai trò của Vĩnh Long trong liên kết phát triển du vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và cụm du lịch phía Đông của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Từ đó, đề xuất giải pháp phát huy vai trò của tỉnh Vĩnh Long trong liên kết phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong xu thế toàn cầu hóa và bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

**Từ khóa:** Giải pháp, liên kết phát triển du lịch, Đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long.

### SOLUTIONS TO PROMOTE THE ROLE OF VINH LONG PROVINCE IN CONNECTING TOURISM DEVELOPMENT IN THE MEKONG DELTA

**Abstract:** Linking tourism development is becoming an inevitable requirement of the market economy, especially in the context of globalization and digital transformation as today. Vinh Long province is located in the center of the region, with a favorable geographical location and rich tourism resources, playing an important role in tourism development of the Mekong Delta in general and the Eastern Tourism Cluster of the Mekong Delta in particular. However, due to subjective and objective factors, the role of Vinh Long in linking cluster space inside and outside the region to develop tourism is still not commensurate with its potential and strengths. This study analyzes the role of Vinh Long in linking tourism development in the Mekong Delta in general and the Eastern Tourism Cluster of the Mekong Delta in particular. From there, propose solutions to promote the role of Vinh Long in linking tourism development in the Mekong Delta in the trend of globalization and the context of digital transformation today.

**Keywords:** solutions, connecting tourism development, Mekong Delta, Vinh Long.

<sup>1\*</sup> Thạc sĩ, NCS. Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.  
Email: tanduoc1412@gmail.com; ĐT: 0977355247

<sup>2</sup> Thạc sĩ, Chuyên viên Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long

## 1. Đặt vấn đề

Liên kết kinh tế là thiết lập các mối quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các chủ thể kinh doanh và các tổ chức quản lý để tạo nên sức mạnh tổng hợp, nâng cao khả năng cạnh tranh, gia tăng hiệu quả kinh tế của các bên. Liên kết kinh tế bao gồm liên kết ngành và liên kết vùng. Hai loại liên kết này có sự tác động tương hỗ lẫn nhau dựa trên sự phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ. Liên kết du lịch về cơ bản là liên kết kinh tế nhưng được mở rộng ra cả liên kết văn hóa - xã hội để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số như hiện nay, liên kết phát triển du lịch ngày càng trở nên cấp thiết đối với các quốc gia, các vùng, các địa phương và doanh nghiệp. Vĩnh Long nằm giữa hai con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu, tạo thành một vị trí chiến lược trong việc kết nối các tỉnh thành trong vùng và với các khu vực khác, đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết, phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong phát triển du lịch của vùng.

Quyết định số 1824/QĐ-TTg ngày 25/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định phương hướng phát triển thương mại, dịch vụ [2]. Trong đó, xác định phát triển du lịch sinh thái, đa dạng sản phẩm, loại hình và liên kết phát triển du lịch; phấn đấu doanh thu du lịch tăng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 15%/năm, giai đoạn 2021 – 2025 là 25%/năm, giai đoạn 2026 – 2030 là 30%/năm [2]. Đồng thời, quyết định còn đề cập đến phương hướng liên kết phát triển: thực hiện liên kết vùng và liên kết phát triển trên các lĩnh vực nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh đối với vùng, liên kết đảm bảo nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng, góp phần khẳng định vai trò, vị thế của Vĩnh Long trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) [2].

Nghị quyết số 01/NQ-TU của Tỉnh ủy về phát triển du lịch giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phát triển du lịch của tỉnh Vĩnh Long trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo bước đột phá. Mục tiêu cụ thể, phấn đấu đến năm 2025 ngành du lịch đóng góp đạt 3% GRDP. Tốc độ tăng trưởng bình quân của khách quốc tế giai đoạn 2022 – 2025 từ 7% - 9%; khách nội địa tăng bình quân 14%. Tạo ra trên 4.000 lao động trực tiếp, tổng lượt khách du lịch ước đạt 1.630.000 lượt khách, doanh thu du lịch ước đạt khoảng trên 1.000 tỷ đồng. Định hướng đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng bình quân lượt khách du lịch quốc tế khoảng 10%/năm; khách nội địa tăng bình quân 15%; tổng lượt khách du lịch ước đạt 3.090.000 lượt khách, doanh thu du lịch ước đạt khoảng 2.900 tỷ đồng, đóng góp đạt trên 3% GRDP của tỉnh [17]. Hệ thống sản phẩm du lịch hình thành rõ nét, đặc thù của tỉnh và có thương hiệu; năng lực đón tiếp, phục vụ tại các khu, điểm du lịch của tỉnh được nâng cao; thu hút đầu tư các dự án khu du lịch phức hợp quy mô lớn; hình thành các chuỗi liên kết phát triển du lịch trong và ngoài tỉnh, tour tuyến du lịch liên tỉnh; từng bước cải thiện năng lực cạnh tranh của du lịch Vĩnh Long. Định hướng phát triển du lịch đến năm 2030 Vĩnh Long sẽ là trung tâm với diện mạo mới, văn minh, hiện đại, sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, có sức cạnh tranh, mang đậm bản sắc văn hóa lúa nước, văn minh miệt vườn, thân thiện với môi trường, đưa Vĩnh Long trở thành điểm đến hấp dẫn trong khu vực và cả nước và được xếp vào nhóm có du lịch phát triển trong nước [17].

Trong 15 năm qua (2009 – 2024), từ một thị xã lên thành phố, vai trò của thành phố Vĩnh Long trong liên kết phát triển vùng ĐBSCL được nâng lên rõ rệt. Vĩnh Long đã có bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội và du lịch, nhưng để khai thác tối đa tiềm năng, địa phương cần tăng cường liên kết du lịch trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Nhờ vị trí trung tâm ĐBSCL, Vĩnh Long có lợi thế kết nối các tuyến du lịch, đa dạng hóa sản phẩm và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Việc hợp tác với các tổ chức du lịch, ứng dụng công nghệ số và huy động đầu tư sẽ giúp địa phương nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển hạ tầng và mở rộng thị trường. Do đó, liên kết là yếu tố quan trọng để Vĩnh Long phát triển du lịch bền vững và nâng cao vị thế trong khu vực.

## **2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu tiếp cận theo hướng nghiên cứu định tính với phương pháp cụ thể: phân tích dữ liệu thứ cấp để làm rõ vai trò của Vĩnh Long trong liên kết du lịch. Các dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn đáng tin cậy như các công trình nghiên cứu về liên kết vùng ở Việt Nam và thế giới, số liệu thống kê, báo cáo từ các sở, ban, ngành tỉnh Vĩnh Long, hình ảnh bản đồ có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Việc phân tích dữ liệu định tính giúp đánh giá những tiềm năng, thách thức và đề xuất giải pháp liên kết phù hợp. Trong khi đó, phân tích không gian được áp dụng để xác định vị trí chiến lược của Vĩnh Long trong mối liên kết nội vùng với các địa phương trong ĐBSCL và liên kết liên vùng với các khu vực bên ngoài.

## **3. Kết quả nghiên cứu**

### **3.1. Cơ sở lý luận**

#### **3.1.1. Một số khái niệm**

Theo nghĩa chung, “liên kết” có nghĩa là “làm việc cùng nhau để đạt được mục đích nào đó”. Theo Porter, M.E. (1990) “liên kết là sự tập trung về mặt địa lý các doanh nghiệp trong một lĩnh vực nào đó, kết nối với nhau bởi sự tương đồng và bổ sung cho nhau”. Cách hiểu này bó hẹp trong liên kết kinh doanh, liên kết giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp theo công thức B2B [15]. Bàn về khái niệm liên kết trong du lịch, Bùi Xuân Nhân (2014) cho rằng “liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp trong thu hút khách du lịch quốc tế là liên kết mang tính tổng hợp, hợp tác bổ sung lẫn nhau giữa các địa phương có những nét tương đồng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch hoặc giữa các doanh nghiệp có các dịch vụ bổ sung cho nhau v.v... Nhằm mục đích tăng cường sức hút với khách du lịch quốc tế đến, kéo dài thời gian chuyến đi, khả năng chi tiêu cho chuyến đi của du khách, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các địa phương trong vùng” [2].

Như vậy liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch là sự phối kết hợp giữa các bên tham gia (chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng...) ở các lãnh thổ (vùng, tiểu vùng) khác nhau trong việc làm tăng chuỗi giá trị của sản phẩm phục vụ khách du lịch. Liên kết cần được hiểu rộng hơn, đó là hình thức hợp tác giữa các địa phương, các doanh nghiệp để kết hợp thế mạnh của từng bên, cùng nhau thực hiện và hỗ trợ nhau trong các hoạt động du lịch như hợp tác xây dựng quy hoạch, xây dựng sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá, xây dựng thương hiệu, kêu gọi đầu tư, đào tạo, kiểm tra, giám sát v.v... với mục đích tạo khả năng đáp ứng tối đa nhu cầu của khách du lịch với chi phí thấp nhất. Liburd (2018) giải thích liên kết là tạo ra một nền tảng có lợi cho các bên liên quan (tổ chức, nhóm lợi ích khác nhau, cá nhân, cấp chức năng của tổ chức hoặc quốc gia) để cùng nhau làm việc nhằm đạt được mục tiêu chung [9].

Như vậy, có thể nói, liên kết trong du lịch là một hình thức hợp tác tự nguyện và bình đẳng giữa các bên liên quan với nhau, dùng mặt mạnh của từng bên bổ khuyết cho mặt yếu của các đối tác, nhằm tạo ra một chuỗi sản phẩm du lịch có giá trị cao hơn, gia tăng thời gian lưu lại và chi dùng của khách tại điểm đến, mang lại lợi ích hài hòa cho các bên liên quan.

#### **3.1.2. Vai trò, ý nghĩa và nguyên tắc liên kết phát triển du lịch**

Porter, M.E. (1998) cho rằng, liên kết là một trong những yếu tố của chiến lược cạnh tranh. Liên kết tạo ra giá trị sản phẩm mới mà không một thành viên nào có từ trước nên nó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho nhóm liên kết, tức là các bên tham gia liên kết [16]. Dexeus (2014) lưu ý mục tiêu lớn lao của liên kết phải là “liên kết địa phương, cạnh tranh toàn cầu”, tức là liên kết phải nâng cao được năng lực cạnh tranh vượt khỏi biên giới quốc gia. Du lịch là một ngành kinh tế hình ảnh nên thay vì cạnh tranh để thu hút, tranh chấp thị trường, các địa phương phải liên kết, hội nhập để tạo ra một sản phẩm chung. Tuy nhiên, sản phẩm chung này lại phải thể hiện rõ bản sắc của từng đối tác tham gia liên kết. Có như vậy việc liên kết mới làm bật được giá trị tài

nguyên của đối tác liên kết và góp phần tôn tạo, phát huy giá trị của tài nguyên du lịch. Điều đó có nghĩa là để liên kết hiệu quả và bền vững, trước hết các bên tham gia phải xác định rõ cho mình sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo lập một hình ảnh du lịch riêng. Việc liên kết vùng phát triển du lịch cho phép khai thác những lợi thế tương đối, lợi thế so sánh và bổ khuyết cho nhau giữa các địa phương về tài nguyên du lịch, hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và các nguồn lực khác để phát triển du lịch. Liên kết sẽ giúp tăng cường năng lực cạnh tranh không chỉ đối với du lịch toàn vùng mà còn đối với các bên liên quan nhằm thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch đến địa bàn liên kết nói chung, với tư cách là một điểm đến thống nhất và đến lãnh thổ của từng chủ thể liên kết nói riêng. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển du lịch trong cơ chế thị trường, khi yếu tố cạnh tranh ngày một trở nên gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các chủ thể hành chính trong mỗi vùng, mỗi quốc gia và giữa các quốc gia với nhau. Một chương trình liên kết vùng nhằm phát triển du lịch dựa trên nền tảng lợi thế dùng chung và tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù của vùng không chỉ là mục tiêu của một đề án mà còn là mong ước lớn lao của các địa phương và người dân, mà quan trọng hơn là tạo ra môi trường thuận lợi thúc đẩy liên kết các chuỗi giá trị ngành du lịch bền vững [5].

Các nhà nghiên cứu Nguyễn Phú Thái (2015), Lê Anh Tuấn (2015), Trần Viết Lực (2013), Trần Đức Thanh (2015)... đã đưa ra những nguyên tắc quan trọng trong liên kết phát triển sản phẩm du lịch như: “mỗi địa phương phải có sản phẩm đặc thù”; “phải lấy lợi thế và bản sắc của địa phương này để vực dậy điểm yếu của địa phương khác”; “liên kết phải tôn vinh được các giá trị tài nguyên du lịch” của mình và “bổ sung cho sản phẩm du lịch của nhau và tạo thành một tổ hợp sản phẩm đa dạng” [10], [8], [22], [20]. Porter, M.E. (1998) cho rằng, liên kết là một trong những yếu tố của chiến lược cạnh tranh. Liên kết tạo ra giá trị sản phẩm mới mà không một thành viên nào có từ trước nên nó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho nhóm liên kết, tức là các bên tham gia liên kết [16]. Sau này, các học giả Hy Lạp Sgouro Melisidou và cộng sự (2010) cụ thể hóa các mục tiêu của liên kết: đó là tạo các sản phẩm hoặc dịch vụ chung; cùng mua vật tư thiết bị, dịch vụ hoặc công nghệ; cùng chia sẻ kết quả dịch vụ, tạo thương hiệu phổ biến và thực hiện xúc tiến của khu vực; tăng cường các sản phẩm du lịch và các điểm đến địa phương [1]. Các tác giả cũng chỉ ra 4 đặc điểm quan trọng của liên kết là hợp tác, cạnh tranh, tin tưởng và cơ hội mạng lưới.

### **3.1.3. Các dạng và nội dung liên kết phát triển du lịch**

#### **Liên kết chức năng/Liên kết ngang**

Liên kết chức năng là hình thức liên kết của hai hay nhiều bên có các chức năng khác nhau nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ khách du lịch. Liên kết chức năng cũng có thể được gọi là liên kết ngang vì các đối tượng tham gia liên kết thường nằm trong các hệ thống khác nhau nên không thành phần nào có quyền chi phối đối tác liên kết của mình. Liên kết chức năng là liên kết giữa các thành phần tham gia vào hoạt động du lịch như liên kết giữa doanh nghiệp du lịch với nhau, giữa doanh nghiệp du lịch với chính quyền và cộng đồng địa phương, liên kết giữa du lịch và các lĩnh vực khác như giao thông vận tải, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (làng nghề), bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh v.v... Có thể nói đây là vấn đề được khá nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Căn cứ vào thành phần của sản phẩm du lịch, có thể thấy các công trình nghiên cứu liên kết du lịch với giao thông vận tải, nông nghiệp, công nghiệp, văn hóa, thể thao. Liên kết chức năng rất đa dạng vì với xu thế phát triển, nhiều sản phẩm du lịch mới ra đời trên cơ sở liên kết giữa ngành du lịch và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, có thể kể đến một số liên kết cơ bản giữa du lịch và các ngành liên quan [21].

#### **Liên kết không gian**

Liên kết không gian là hình thức liên kết của hai hay nhiều lãnh thổ để tạo thành một hay nhiều tuyến du lịch đi qua lãnh thổ của các bên liên quan. Thực chất liên kết không gian là một hình thức liên kết chức năng đặc biệt vì nó thường liên quan đến chính quyền địa phương hoặc một tổ chức quản lý không gian như tổ chức quản lý điểm đến (DMO). Về hình thức có thể chia

liên kết không gian thành liên kết liền kề và liên kết phi liền kề. Liên kết liền kề là hình thức liên kết giữa hai hay nhiều lãnh thổ nằm sát cạnh nhau tạo thành các sản phẩm du lịch đa dạng hấp dẫn dựa trên những đặc điểm của các lãnh thổ đó nhằm cung cấp cho khách trải nghiệm du lịch phong phú hơn. Như vậy, liên kết liền kề là sự tích hợp giữa các kiểu liên kết chức năng nằm trong một lãnh thổ rộng lớn hơn. Liên kết chỉ có thể thành công nếu có sự thống nhất giữa các lãnh thổ trong việc đặc trưng hóa sản phẩm du lịch của mình để tạo thành một bức tranh tổng thể nhiều màu sắc theo tiếp cận một nền kinh tế hình ảnh. Việc liên kết giữa các lãnh thổ sẽ kéo dài thời gian lưu lại của khách, tăng trải nghiệm cho khách. Liên kết phi liền kề là hình thức liên kết không gian mà qua đó khách du lịch ở một không gian khác được vận chuyển đến để trải nghiệm các sản phẩm du lịch địa phương liên kết. Hình thức liên kết phi liền kề là hình thức tự nhiên nhất và nó xuất hiện ngay từ khi có hoạt động kinh doanh lữ hành. Bản chất của hình thức liên kết phi liền kề là liên kết giữa ngành lữ hành tại điểm gửi khách với các nhà cung ứng dịch vụ du lịch tại điểm đến du lịch [21].

### **Nội dung liên kết**

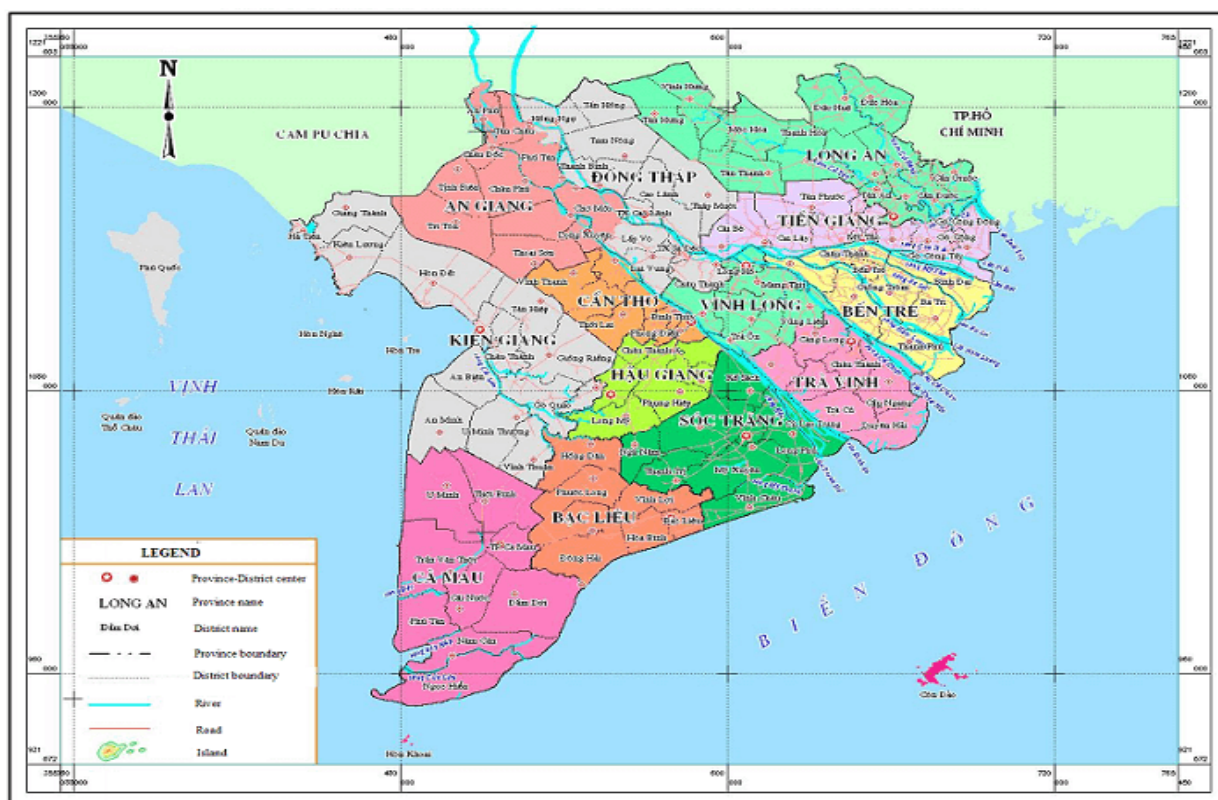
Nội dung liên kết được nhiều tác giả như Hà Văn Siêu và Đào Duy Tuấn (2011), Trương Sỹ Vinh (2009), Trần Du Lịch và Hồ Kỳ Minh (2014), Phạm Trung Lương (2015), Phạm Trương Hoàng (2015), Nguyễn Văn Lưu (2015) đưa ra gồm (i) hợp tác xây dựng sản phẩm và hệ thống tuyến điểm du lịch chung, đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm du lịch đặc thù của từng địa phương; (ii) hợp tác trong nghiên cứu thị trường và xúc tiến quảng bá du lịch; (iii) hợp tác trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch; (iv) hợp tác trong hoạt động xúc tiến đầu tư, khuyến khích các nhà đầu tư tiềm năng trong vùng tìm hiểu, đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật và sản phẩm du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm, đặc biệt ở các khu/điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế đã được xác định trong quy hoạch; (v) hợp tác liên kết hoạt động lữ hành; (vi) hợp tác trong chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về quản lý du lịch [7], [24], [19], [14], [13], [12]. Ngoài những nội dung trên, Trương Đăng Tuyền (2009), từ thực tế phát triển du lịch Khánh Hòa, còn đưa vào một nội dung được tác giả cho là rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay là hợp tác nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong du lịch [23].

Để phát triển du lịch bền vững, Vĩnh Long cần tập trung vào các dạng liên kết quan trọng như hợp tác xây dựng sản phẩm và tuyến du lịch chung với các tỉnh lân cận, nghiên cứu thị trường và quảng bá trên nền tảng số, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng, liên kết với các công ty lữ hành và chia sẻ thông tin quản lý. Đặc biệt, hợp tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong du lịch sẽ giúp nâng cao trải nghiệm du khách và tối ưu hóa quản lý điểm đến. Những liên kết này không chỉ phù hợp với định hướng bền vững mà còn giúp Vĩnh Long khai thác tốt lợi thế liên vùng, tăng sức cạnh tranh và thu hút du khách.

### **3.2. Tiềm năng của Vĩnh Long trong liên kết phát triển du lịch vùng ĐBSCL**

Nhìn bao quát trên bản đồ (Hình 1), tỉnh Vĩnh Long như một hình thoi nằm ở vị trí trung tâm của đồng bằng châu thổ hạ lưu sông Cửu Long. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.525,73 km<sup>2</sup>, hầu hết là đất nông nghiệp trồng lúa và vườn cây ăn trái. Dân số trên 1 triệu người với cộng đồng dân cư ba dân tộc Kinh, Khmer và Hoa cùng sinh sống và phát triển trên vùng đất giàu truyền thống của Vĩnh Long. Đặc biệt, người dân rất thân thiện và giàu lòng mến khách. Mặc dù Vĩnh Long là vùng đất không rừng, không núi, không biển, không giáp biên giới như một số tỉnh, thành phố trong khu vực ĐBSCL nhưng Vĩnh Long có lợi thế về vị trí địa lý khá đặc biệt, nằm giữa hai dòng sông chính là Tiền Giang và Hậu Giang - vị trí lưỡng hà châu, đây là lợi thế và tài nguyên văn hóa rất phong phú và có tính đặc thù cao, là tiềm năng cho phát triển du lịch bền vững. Thông qua sông Tiền và sông Hậu, Vĩnh Long có thể mở rộng giao lưu kinh tế với quốc tế đặc biệt với các quốc gia có sông Mê Kông chảy qua như: Trung quốc, Lào, Campuchia. Nhìn vào bản đồ vị trí tỉnh Vĩnh Long trong khu vực ĐBSCL có thể thấy rằng, Vĩnh Long được xem là cửa ngõ về miền Tây, đóng vai trò đầu mối giao thông của vùng ĐBSCL trong mối liên hệ nội

vùng và liên vùng, rất thuận lợi để đẩy mạnh giao lưu, liên kết nội vùng, mở rộng liên kết vùng và liên vùng. Vĩnh Long chỉ cách TP. Hồ Chí Minh 136 km và TP. Cần Thơ khoảng 35 km [4].



**Hình 1: Vị trí Vĩnh Long trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long**

(Nguồn: <https://meeymap.com/tin-tuc/ban-do-mien-tay>)

**Về đường bộ:** toàn tỉnh có 941,4 km, mật độ trung bình 2,06 km<sup>2</sup>. Trong đó có 154,4 km quốc lộ (QL1A, QL53, QL54, QL57, QL80) cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận – Cần Thơ đi ngang qua, 221,5 km tỉnh lộ, 96,54 km đường đô thị (không trùng với quốc lộ, đường tỉnh), 404 km huyện lộ, 65 km đường chuyên dùng [18].

**Về đường thủy:** Vĩnh Long có hơn 90 sông, kênh, rạch trên địa bàn nguồn nước mặt được phân bố đều khắp trong tỉnh. Ba con sông lớn cung cấp nước cho hệ thống kênh rạch này là: Sông Hậu, sông Cổ Chiên và sông Măng Thít, cùng với mạng lưới sông ngòi phân bố tương đối đồng đều đã làm cho Vĩnh Long trở thành nút giao thông nối liền giữa các vùng trong khu vực và lưu thông quốc tế thông qua các cửa biển: Tiểu, Đại, Hàm Luông, Cổ Chiên, Định An,... Toàn tỉnh có trên 1.700 km đường thủy nội địa; có 3 cảng thủy nội địa gồm: cảng Vĩnh Long nằm trên sông Tiền, cảng Bình Minh nằm trên sông Hậu và cảng An Phước nằm phía đầu sông Măng Thít. Lưu lượng hàng hóa thông qua 3 cảng này bình quân 700.000 tấn/năm. Trên 460 bến thủy nội địa, ưu thế đường thủy cũng góp phần vào chuyên chở nguyên liệu, nông sản xuôi ngược khắp nơi. Hàng hóa của các doanh nghiệp này từ các nơi chuyển đến bằng xà lan và ngược lại rồi đem đi phân phối. Vĩnh Long nằm ở hạ nguồn lưu vực sông Mekong, sông rạch phân bố tương đối đồng đều cùng với các hệ thống bến cảng thủy tiếp nhận tàu có trọng tải 5.000- 10.000 tấn, là đầu mối giao thương trong chiến lược phát triển ĐBSCL và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đặc biệt, Bến cảng hành khách Vĩnh Long được xem là điểm đưa đón khách du lịch một các an toàn, lịch sự đồng thời giúp ngành du lịch Vĩnh Long giải việc dứt điểm về vấn đề đưa đón khách du lịch không đúng nơi quy định tồn tại trong nhiều năm qua, đảm bảo các quy định về

đăng kiểm phương tiện, nhất là vấn đề đảm bảo an toàn cho khách khi lên xuống để tham quan các điểm du lịch sông nước trên địa bàn tỉnh. Theo thống kê hàng năm, bến cảng hành khách Vĩnh Long đã đón hơn 40.000 lượt khách. Bến cảng hành khách Vĩnh Long đã trở thành một điểm nhấn cho du lịch Vĩnh Long là nơi đưa đón khách một cách an toàn, chuyên nghiệp, tạo ấn tượng tốt cho khách về hình ảnh du lịch Vĩnh Long an toàn, thân thiện và hấp dẫn [18].

**Về cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch:** Vĩnh Long hiện có 118 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số hơn 1.570 phòng. Trong đó có: 59 khách sạn (hạng 3 sao có 02 khách sạn đó là Khách sạn Cửu Long và Phước Thành IV, 08 khách sạn 2 sao, 17 khách sạn 1 sao, 01 khách sạn tiêu chuẩn tương đương 4 sao là Khách sạn Sài Gòn – Vĩnh Long và 32 khách sạn đảm bảo điều kiện tối thiểu hoạt động), 33 nhà nghỉ và 26 homestay (09 Homestay đạt Giải thưởng Du lịch ASEAN) [18]. Hiện nay, có 11 đơn vị lữ hành đang hoạt động, trong đó có 04 đơn vị lữ hành quốc tế, 07 đơn vị lữ hành nội địa [18]. Toàn tỉnh cấp 127 thẻ hướng dẫn viên du lịch (đang hoạt động), trong đó có 68 thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, 59 thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, chưa có thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm [18]. Nhìn chung, các doanh nghiệp lữ hành có năng lực thiết kế, tổ chức và phục vụ các tour du lịch cho đoàn khách trong nước và quốc tế với quy mô lớn [18].

**Về cảnh quan thiên nhiên, di sản văn hóa và khu điểm du lịch:** Vĩnh Long rất tự hào được mệnh danh là vùng đất “địa linh nhân kiệt”, giàu truyền thống cách mạng, nơi lưu giữ và bảo tồn nhiều di tích lịch sử văn hóa, loại hình nghệ thuật và làng nghề truyền thống – thuận lợi cho việc khai thác phát triển du lịch văn hóa và du lịch làng nghề. Từ đặc điểm vị trí thuận lợi, tài nguyên tự nhiên trù phú, cảnh quan sông nước, ruộng vườn phì nhiêu, cùng truyền thống văn hóa giàu bản sắc Nam bộ gắn lịch sử lâu đời của vùng đất Long Hồ Đình đã tạo nên nét đặc trưng vốn có của tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa hấp dẫn du khách mà trong thời gian qua Vĩnh Long đã tập trung khai thác phục vụ cho phát triển du lịch. Trên nền tảng đó, Vĩnh Long đã xác định xây dựng 04 sản phẩm du lịch đặc thù theo Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 gồm du lịch homestay, du lịch làng nghề, du lịch nông nghiệp và du lịch văn hóa, trong đó phải kể đến Du lịch Homestay - sản phẩm du lịch chủ lực của tỉnh gắn với những trải nghiệm và các hoạt động sông nước, giải trí, nghỉ dưỡng thư giãn tại các điểm du lịch nhà vườn trên các cù lao ven sông Tiền, sông Hậu. Sản phẩm du lịch homestay Vĩnh Long đã 03 lần đạt giải thưởng du lịch ASEAN và xứng đáng với danh xưng “Đệ nhất homestay” – là cái nôi du lịch homestay của vùng.

Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến 04 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận: Lễ hội Văn Thánh Miếu, Nghệ thuật trình diễn dân gian nghệ thuật Hát Bội tỉnh Vĩnh Long, Làng nghề làm tàu hủ ky xã Mỹ Hòa – Thị xã Bình Minh, Lễ hội Lăng Ông Tiền quân Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn. Đặc biệt, Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long đang lưu giữ trên 27.000 tư liệu ảnh, hiện vật, có một hiện vật được công nhận là Bảo vật Quốc gia. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có hệ thống 13 di tích cấp quốc gia, 56 di tích cấp tỉnh. Có một số di tích tiêu biểu mang tính độc bản như Văn Thánh Miếu là di tích duy nhất Nam Bộ và cả nước còn giữ nét nguyên bản gần 200 năm cho đến ngày nay, Công Thần Miếu - có 85 đạo sắc phong của nhà Nguyễn cấp thời Thiệu Trị và Tự Đức, Minh Hương hội quán lưu giữ 3.000 trang Hán Nôm rất có giá trị cho việc nghiên cứu, Khu lưu niệm Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng, Khu lưu niệm Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Khu lưu niệm Giáo sư – Viện sĩ Trần Đại Nghĩa [18].

Văn hóa lễ hội tỉnh Vĩnh Long khá phong phú, bắt nguồn từ sự hội tụ của nhiều dòng chảy văn hóa, sự cộng cư của 3 dân tộc Kinh – Hoa – Khmer với nhiều sắc thái tôn giáo, đa dạng về tín ngưỡng, làm cho lễ hội Vĩnh Long mang màu sắc riêng có hòa quyện trong truyền thống văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Hiện toàn tỉnh có 08 điểm du lịch, trong đó có 02 điểm du lịch đã được thẩm định và công nhận. Công nhận 01 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Theo thống kê trên địa bàn tỉnh có 23 làng nghề. Trong số đó có một số làng nghề tiềm năng có thể khai thác giá trị du lịch, tiêu biểu: Làng nghề truyền thống hoa kiểng - cây giống xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ; Làng nghề truyền thống sản xuất gạch gốm xã Thanh Đức, huyện Long Hồ; Làng nghề làm bánh tráng nem Cù Lao Mây, huyện Trà Ôn; Làng nghề bánh tráng giấy xã Tường Lộc, huyện Tam Bình; Nghề truyền thống sản xuất tàu hũ ky xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh. Đặc biệt làng nghề sản xuất gạch gốm đỏ Mang Thít – hay còn gọi tên quen thuộc thời gian gần đây Vùng di sản đương đại Mang Thít, nơi mà tỉnh đang tập trung quy hoạch phát triển du lịch, tạo nét đặc thù cho du lịch địa phương.

Ngoài ra Vĩnh Long còn có nhiều điểm du lịch nổi tiếng như: Nhà gốm Tư Buôi được xác lập kỷ lục là Ngôi nhà được xây dựng bằng gốm đỏ Vĩnh Long lớn nhất Việt Nam; Đường gốm đỏ và hoa ở Vĩnh Long được xác lập kỷ lục dài nhất Việt Nam; Ngôi nhà dừa được xây dựng từ hơn 4.000 cây dừa và được công nhận là nhà dừa Việt Nam chỉ có ở Vĩnh Long; SoMo Farm Cừu Long điểm đến nổi tiếng với mô hình nông trại kết hợp du lịch trải nghiệm và tìm hiểu nét đẹp văn hóa của miền đồng bằng sông nước Cừu Long,...

### **3.3 Thực trạng phát huy vai trò của Vĩnh Long trong liên kết phát triển du lịch**

#### **3.3.1. Tình hình tăng trưởng du lịch Vĩnh Long**

Sau đại dịch, ngành du lịch Vĩnh Long đã có sự phục hồi mạnh mẽ nhờ khai thác tốt các tiềm năng sẵn có. Lượng khách và doanh thu liên tục tăng trưởng, phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của du khách trong và ngoài nước. Năm 2023, tổng lượt khách ước đạt 1.450.000, vượt 450.000 lượt so với kế hoạch, tương đương mức tăng 45% so với năm 2022. Trong đó, khách quốc tế đạt khoảng 26.500 lượt, tăng hơn 3,8 lần so với năm trước. Doanh thu từ du lịch đạt 670 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2022. Năm 2024, du lịch Vĩnh Long tiếp tục ghi nhận những kết quả ấn tượng với tổng lượt khách đạt 1.900.000, tăng khoảng 25% so với cùng kỳ năm trước. Lượng khách quốc tế cũng tăng đáng kể, đạt 50.000 lượt, cao hơn 20.000 lượt so với năm 2023. Nhờ vậy, doanh thu du lịch đạt gần 991,2 tỷ đồng, đạt 189% kế hoạch đề ra. Dịp Tết Ất Tỵ 2025, du lịch Vĩnh Long tiếp tục sôi động với tổng lượt khách tham quan, trải nghiệm lên đến 75.000 lượt, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách quốc tế chiếm hơn 1.000 lượt, còn công suất phòng lưu trú trung bình đạt khoảng 60%. Tổng doanh thu du lịch trong giai đoạn này đạt khoảng 38 tỷ đồng [18]. Những con số này cho thấy sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của ngành du lịch địa phương.

#### **3.3.2. Hoạt động liên kết và xúc tiến du lịch**

Nhận thức được tầm quan trọng của liên kết phát triển du lịch, tỉnh Vĩnh Long đã đẩy mạnh tham gia các hội nghị liên kết, hội nghị xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch với các tỉnh thành trong cả nước. Trong năm 2024, đã tham gia 21 sự kiện xúc tiến, quảng bá du lịch trong và ngoài tỉnh. Đặc biệt, tỉnh Vĩnh Long chú trọng phát huy vai trò là đầu mối liên kết cụm, liên kết du lịch vùng ĐBSCL với TP. HCM. Thực hiện việc phối hợp với các tỉnh trong cụm liên kết phía Đông ĐBSCL (Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long) triển khai quảng bá xúc tiến tại các sự kiện chuyên ngành hàng năm, các hội nghị, hội thảo... Phối hợp tham gia các hoạt động thường niên: Ngày hội du lịch TPHCM; hội chợ lễ hành quốc tế ITE HCM; Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam VITM Hà Nội; hội chợ du lịch quốc tế Đà Nẵng BMTM; Diễn đàn hợp tác kinh tế ĐBSCL (MDEC); cùng các sự kiện của các tỉnh bạn... Bên cạnh đó, tỉnh còn tổ chức đón gần 20 đoàn Famtrip - đến khảo sát du lịch tại tỉnh, tiêu biểu như: các doanh nghiệp du lịch Hà Nội đến khảo sát tại Vĩnh Long và kết hợp Hội nghị du lịch với chủ đề “Khai thác hiệu quả các sản phẩm du lịch Vĩnh Long và chương trình gỡ gỡ doanh nghiệp”; các doanh nghiệp du lịch TP.HCM đến khảo sát và dự hội nghị “Tham vấn xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long”; Đoàn khảo sát của Sở Du Lịch TP. HCM và Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn đến khảo sát tìm hiểu các sản phẩm du lịch mới của tỉnh,... [18].

Đặc biệt, kể từ năm 2019, liên kết phát triển du lịch giữa TP. Hồ Chí Minh và 13 tỉnh ĐBSCL hình thành, việc thúc đẩy xúc tiến, quảng bá du lịch ngày càng được quan tâm, chú trọng, công tác phối hợp, liên kết xây dựng tour, tuyến liên kết, xúc tiến, quảng bá được Vĩnh Long cũng như các tỉnh rất quan tâm. Tổ chức khảo sát xúc tiến du lịch Vĩnh Long tại các thị trường nước ngoài với khoảng 5 cuộc như: Malaysia, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc. Học tập trao đổi kinh nghiệm xúc tiến du lịch tại các hội nghị, hội thảo du lịch do Tổng cục Du lịch và các địa phương tổ chức. Ngoài ra, Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch tỉnh phối hợp với đơn vị Trung tâm các tỉnh, thành tổ chức nhiều cuộc kết nối cung cầu đối với các mặt hàng có thế mạnh của tỉnh như nông sản và các sản phẩm chế biến để tìm đầu ra ổn định tại thị trường nội địa và hướng đến xuất khẩu. Kết quả thực hiện giai đoạn từ 2016 - 2020 đạt được 21 cuộc, 174 bản ghi nhớ, 161 doanh nghiệp tham gia. Nhìn chung, thông qua công tác thông tin, quảng bá du lịch một cách tích cực trong thời gian qua, hình ảnh du lịch của Vĩnh Long đã được giới thiệu đến đông đảo du khách, được các đơn vị lữ hành tích cực hưởng ứng, xây dựng tour, tuyến phục vụ nhu cầu du khách [18].

Nhận thức được tầm quan trọng của liên kết trong phát triển du lịch, tỉnh Vĩnh Long đã tích cực tham gia các sự kiện xúc tiến, hội nghị quảng bá du lịch với các tỉnh, thành trong cả nước. Trong năm 2024, tỉnh đã tham gia 21 sự kiện quảng bá, kết nối du lịch trong và ngoài tỉnh, qua đó góp phần đưa hình ảnh du lịch Vĩnh Long đến gần hơn với du khách và các đơn vị lữ hành. Một điểm đáng chú ý là tỉnh Vĩnh Long đóng vai trò quan trọng trong liên kết du lịch vùng ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh. Việc phối hợp với các tỉnh trong cụm liên kết phía Đông ĐBSCL như Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Trà Vinh đã giúp mở rộng thị trường khách và nâng cao hiệu quả quảng bá. Tỉnh cũng tham gia nhiều sự kiện du lịch quy mô lớn như Ngày hội du lịch TP.HCM, hội chợ lữ hành quốc tế ITE HCM, Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam (VITM Hà Nội), Hội chợ du lịch quốc tế Đà Nẵng (BMTM),...[18].

Ngoài ra, tỉnh Vĩnh Long cũng tổ chức đón tiếp nhiều đoàn khảo sát (Famtrip) từ các doanh nghiệp du lịch lớn. Một số đoàn tiêu biểu gồm các doanh nghiệp du lịch Hà Nội đến khảo sát và tham gia hội nghị “Khai thác hiệu quả các sản phẩm du lịch Vĩnh Long”, các doanh nghiệp TP.HCM tham dự hội nghị “Tham vấn xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long”, hay đoàn khảo sát của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn đến tìm hiểu sản phẩm du lịch mới [18]. Việc mở rộng liên kết không chỉ giúp Vĩnh Long thu hút thêm khách du lịch mà còn góp phần phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng, đa dạng hơn.

### **3.3.3. Hạn chế và thách thức trong phát triển du lịch**

Mặc dù có nhiều tiềm năng, ngành du lịch Vĩnh Long vẫn đối mặt với một số hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng liên kết và phát triển bền vững. Trước hết, hạ tầng giao thông và dịch vụ du lịch chưa đồng bộ, gây khó khăn trong việc kết nối với các tỉnh lân cận, đặc biệt là các tuyến đường liên vùng phục vụ du lịch. Điều này làm giảm tính hấp dẫn của Vĩnh Long trong mắt du khách, nhất là khi so sánh với các địa phương có hệ thống hạ tầng tốt hơn như Cần Thơ hay Bến Tre. Bên cạnh đó, các cơ sở lưu trú, vui chơi, giải trí tại Vĩnh Long còn hạn chế, chưa đủ sức hấp dẫn để giữ chân du khách lâu dài. Một điểm yếu quan trọng khác là tỉnh chưa xây dựng được thương hiệu du lịch mạnh do chưa có logo, slogan chính thức hoặc sản phẩm đặc trưng mang tính cạnh tranh cao. Điều này khiến du khách khó nhớ đến Vĩnh Long như một điểm đến nổi bật trong khu vực.

Mặc dù tỉnh đã tham gia nhiều sự kiện xúc tiến, nhưng nội dung hợp tác với các địa phương khác vẫn chưa đi vào chiều sâu, thiếu các tour tuyến liên kết bền vững. Chính sách thu hút đầu tư vào du lịch cũng chưa thực sự hấp dẫn, khiến các doanh nghiệp e ngại rót vốn vào các sản phẩm du lịch mới, đặc biệt là những sản phẩm gắn với văn hóa, làng nghề truyền thống. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ số trong du lịch còn hạn chế, khiến tỉnh chưa tận dụng tốt các xu hướng mới như du lịch thông minh hay du lịch xanh để nâng cao trải nghiệm du khách.

### **3.3.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến liên kết phát triển du lịch Vĩnh Long**

Bên cạnh những hạn chế nội tại, tỉnh Vĩnh Long còn chịu tác động từ nhiều yếu tố khách quan, ảnh hưởng đến khả năng phát triển du lịch một cách bền vững. Hiện nay, chính sách phát triển du lịch vùng ĐBSCL chưa có quy hoạch tổng thể rõ ràng, dẫn đến tình trạng các địa phương phát triển theo hướng riêng lẻ, thiếu sự liên kết chặt chẽ. Dù đã có nhiều thỏa thuận hợp tác nhưng phần lớn mang tính hình thức, chưa có cơ chế ràng buộc để triển khai hiệu quả.

Ngoài ra, Vĩnh Long phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh từ các điểm đến nổi bật trong khu vực như Cần Thơ, Bến Tre, Đồng Tháp – những nơi đã xây dựng được thương hiệu du lịch rõ nét và có nhiều sản phẩm hấp dẫn hơn. Trong khi đó, xu hướng du lịch đang thay đổi nhanh chóng, đặc biệt là sự phát triển của du lịch thông minh và du lịch xanh. Nếu không kịp thích ứng bằng cách đổi mới sản phẩm hoặc ứng dụng công nghệ số, Vĩnh Long có nguy cơ bị tụt lại phía sau.

Một thách thức khác là nhận thức về liên kết du lịch vùng của các địa phương chưa thực sự đồng đều. Dù đã có sự cải thiện, nhưng nhiều thỏa thuận liên kết vẫn chưa được triển khai hiệu quả, thiếu sự tổng kết và đánh giá để rút kinh nghiệm. Do đó, để phát huy hết tiềm năng, Vĩnh Long cần tiếp tục đẩy mạnh liên kết, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và tận dụng tốt các xu hướng mới nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

### **3.4. Giải pháp phát huy vai trò của Vĩnh Long trong liên kết phát triển du lịch**

#### ***3.4.1. Tạo bước đột phá về giao thông để đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch***

Giao thông và du lịch luôn tác động tương hỗ lẫn nhau. Thực tế cho thấy, giao thông phát triển sẽ thúc đẩy du lịch phát triển; ngược lại du lịch phát triển sẽ thúc đẩy giao thông phát triển. Mặc dù, Vĩnh Long hội tụ khá đầy đủ các điều kiện để đóng vai trò hạt nhân liên kết phát triển cụm, vùng ĐBSCL, nhưng hầu hết các điều kiện này đang tồn tại dưới dạng tiềm năng, chưa được khai thác có hiệu quả để đưa tỉnh phát triển và tạo hiệu ứng thúc đẩy liên kết phát triển du lịch toàn vùng. Với lợi thế sông ngòi kênh rạch, và có Cảng hành khách đưa đón khách đạt chuẩn, Vĩnh Long cần phối hợp với các tỉnh trong vùng ĐBSCL để đầu tư khai thác các tuyến đường biển và đường sông nhằm tăng cường giao lưu giữa các nước trong lưu vực sông Mekong, cũng như trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

#### ***3.4.2. Xây dựng thương hiệu du lịch Vĩnh Long***

Vùng ĐBSCL là châu thổ rộng lớn và trù phú hàng đầu Đông Nam Á cùng với khí hậu nhiệt đới chan hòa nắng gió, hoạt động du lịch có thể diễn ra quanh năm, ít bị rủi ro do thiên tai. Đây là những lợi thế lớn để du lịch ĐBSCL cũng như Vĩnh Long vươn lên xây dựng hình ảnh và thương hiệu du lịch. Với vị trí địa lý nằm giữa ĐBSCL, tỉnh Vĩnh Long không ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai, sở hữu nguồn nước ngọt dồi dào cùng lượng lớn phù sa do dòng sông Mê Kông mang lại hình thành nên những cù lao ven sông Tiền và sông Hậu như: cù lao An Bình, cù lao Dài, cù lao Lục Sỹ Thành. Trên những cù lao này, rất thuận lợi cho việc phát triển vườn trái cây ăn trái đặc trưng của vùng nhiệt đới như chôm chôm, sầu riêng, bưởi, cam, măng cụt, xoài, nhãn, mận... Từ những tiềm năng này, Vĩnh Long cần chú trọng khai thác các thế mạnh nổi bật như du lịch homestay, du lịch làng nghề, du lịch nông nghiệp và du lịch văn hóa, trong đó phải kể đến Du lịch Homestay – được xem là thương hiệu đặc biệt. Một khi nhắc đến homestay thì không thể không nhắc đến “Vĩnh Long – Đệ nhất Homestay”.

Hiện nay, ngành du lịch Vĩnh Long đang nỗ lực làm mới, bổ sung sản phẩm trên cơ sở khai thác các tiềm năng lợi thế của địa phương nhất là du lịch đường sông. Các tỉnh, thành ĐBSCL đang phối hợp với TP.HCM cung cấp thông tin để xây dựng tuyến du lịch đường sông bắt đầu từ TP.HCM. Đây cũng là dịp để thúc đẩy, khai phá tiềm năng du lịch đường sông ở Vĩnh Long và phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù tại tỉnh nhà. Với tiềm năng đó, việc xây dựng thương hiệu cho du lịch Vĩnh Long rất có nhiều triển vọng. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng mạnh ai lấy làm, thiếu một định hướng chung để tạo sức mạnh tổng hợp, hiệu ứng cộng hưởng trong liên kết

phát triển du lịch. Một số loại sản phẩm du lịch đặc thù của Vĩnh Long như du lịch du lịch nông nghiệp – nông thôn gắn với các di sản văn hóa bản địa có nhiều triển vọng phát triển, nhưng cũng đang đứng trước nguy cơ, thách thức do tác động của biến đổi khí hậu, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

#### ***3.4.3. Phát triển mô hình liên kết theo chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch***

Chuỗi cung ứng là một hệ thống liên kết các tổ chức, con người, công nghệ, thông tin và các nguồn lực liên quan đến việc cung ứng một sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp đến người tiêu dùng. Theo Nguyễn Văn Đính (2020): Chuỗi cung ứng là sự kết nối của tất cả các hoạt động, bắt đầu từ khâu sản xuất nguyên vật liệu thành sản phẩm hoàn chỉnh và kết thúc khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Chuỗi cung ứng du lịch là sự liên kết các quá trình trong hoạt động kinh doanh du lịch từ các nhà cung cấp ban đầu đến khách du lịch. Tham gia vào chuỗi cung ứng du lịch còn có các cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ hộ chiếu, visa, hải quan cũng như các dịch vụ hạ tầng phục vụ cho du lịch tại điểm đến [11]. Đối với Vĩnh Long nói riêng, ĐBSCL nói chung, vấn đề xây dựng và quản lý du lịch theo chuỗi cung ứng còn khá mới mẻ. Trên thực tế, các hoạt động du lịch ở vùng này còn rời rạc, khép kín trong từng đơn vị kinh doanh, chưa hình thành mạng lưới liên kết các dịch vụ thành chuỗi cung ứng. Ví dụ, hoạt động du lịch đường sông ở Vĩnh Long do nhiều đơn vị cung cấp, không có sự điều hành quản lý chung, không kiểm soát được chất lượng và giá cả. Tình trạng khách tự thuê tàu dẫn đến các chủ tàu tranh giành khách; nhiều phương tiện hoạt động không đăng ký bến tàu,... Hiện tượng chèo kéo khách, bán hàng rong, lừa đảo, ép khách du lịch vẫn còn xảy ra. Tình trạng “chật chém”, nâng giá vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Thực trạng trên cho thấy, vấn đề phát triển du lịch theo chuỗi cung ứng là một yêu cầu cấp bách để vừa đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch, vừa bảo đảm phát triển du lịch bền vững.

#### ***3.4.4. Phối hợp với các địa phương tổ chức các sự kiện du lịch vùng***

Tổ chức sự kiện du lịch vùng là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển du lịch bền vững, nâng cao thương hiệu du lịch địa phương và tăng cường liên kết giữa các tỉnh trong khu vực. Đặc biệt, tại Vĩnh Long và vùng ĐBSCL việc phối hợp tổ chức các sự kiện sẽ góp phần thu hút khách du lịch, thúc đẩy kinh tế địa phương, kinh tế vùng và bảo tồn văn hóa bản địa. Việc phối hợp tổ chức sự kiện giúp các tỉnh hỗ trợ cho nhau, tạo thành một hệ sinh thái du lịch hoàn chỉnh. Hình thành các tuyến du lịch liên kết giữa nhiều tỉnh, giúp du khách có trải nghiệm phong phú hơn thay vì chỉ tham quan một địa phương đơn lẻ. Đồng thời các sự kiện lễ hội văn hóa, âm thực, âm nhạc sẽ là điểm nhấn thu hút khách du lịch. Việc quảng bá sự kiện trên các nền tảng truyền thông số, mạng xã hội sẽ giúp tiếp cận khách du lịch quốc tế tốt hơn. Bên cạnh đó, tổ chức sự kiện du lịch còn kích thích kinh tế địa phương như tăng doanh thu cho các ngành liên quan như lưu trú, nhà hàng, vận chuyển, thúc đẩy phát triển các sản phẩm đặc sản, làng nghề truyền thống. Để thực hiện tốt cần có sự phối hợp với các công ty lữ hành để tạo ra tour kết hợp sự kiện, sử dụng nền tảng số để quảng bá trước sự kiện, ứng dụng công nghệ như livestream, vé điện tử để tăng sự thuận tiện cho du khách nhất là khách quốc tế.

#### ***3.4.5. Xây dựng bản đồ số du lịch vùng ĐBSCL, lấy Vĩnh Long làm trung tâm kết nối***

Việc xây dựng bản đồ số du lịch vùng ĐBSCL, với Vĩnh Long làm trung tâm kết nối, sẽ giúp cải thiện trải nghiệm du khách, thúc đẩy liên kết du lịch giữa các tỉnh và nâng cao hiệu quả quảng bá du lịch. Đây là một giải pháp quan trọng để phát triển du lịch bền vững và ứng dụng công nghệ số vào quản lý, điều phối du lịch vùng. Bản đồ số có nhiều lợi ích như xây dựng ứng dụng du lịch vùng với các chức năng: tìm kiếm điểm đến, đặt vé, gợi ý lịch trình; Tích hợp bản đồ Google Maps với thông tin du lịch chi tiết về các địa điểm, tuyến xe buýt, phà, bến tàu; Cập nhật dữ liệu theo thời gian thực, bao gồm thời tiết, tình trạng giao thông, sự kiện đang diễn ra; Tích hợp đánh giá của du khách, giúp cải thiện chất lượng dịch vụ; Hỗ trợ du khách tự lên kế hoạch chuyến đi: cung cấp thông tin về địa điểm, tuyến đường, phương tiện di chuyển; Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương: các

cơ sở dịch vụ du lịch có thể quảng bá trên bản đồ số để thu hút khách; Tăng khả năng liên kết vùng: thúc đẩy hợp tác giữa các tỉnh, tạo ra hành trình du lịch liên vùng.

#### **3.4.6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch**

Nhân lực là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của du lịch, và để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng địa phương. Việc phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng phục vụ, nâng cao chuyên môn và khả năng xử lý tình huống giúp nhân viên du lịch làm việc chuyên nghiệp, thân thiện hơn. Đồng thời, sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong việc giảng dạy ngoại ngữ, trang bị kiến thức văn hóa sẽ giúp nhân viên phục vụ khách quốc tế tốt hơn. Bên cạnh đó, chính quyền và doanh nghiệp cần hỗ trợ người dân địa phương tham gia du lịch cộng đồng, phát triển mô hình homestay, dịch vụ làng nghề, đảm bảo sự kết nối chặt chẽ giữa người dân và ngành du lịch. Sự liên kết hiệu quả giữa các bên không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn tạo nên một hệ sinh thái du lịch bền vững, thu hút du khách và gia tăng giá trị cho địa phương.

#### **3.4.7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và xúc tiến thị trường khách nước ngoài**

Phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Long và thu hút khách quốc tế đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ giữa chính quyền, doanh nghiệp lữ hành trong và ngoài nước, cũng như các đơn vị truyền thông. Việc hợp tác với các công ty lữ hành lớn từ Hàn Quốc, Nhật Bản, châu Âu không chỉ giúp mở rộng thị trường mà còn tạo điều kiện để xây dựng các tour du lịch phù hợp với từng nhóm khách. Đồng thời, tổ chức các chuyến khảo sát (Famtrip) cho đối tác nước ngoài là cơ hội để doanh nghiệp lữ hành quốc tế trải nghiệm thực tế, đánh giá chất lượng dịch vụ và phát triển sản phẩm du lịch hấp dẫn. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý du lịch, doanh nghiệp và nền tảng truyền thông quốc tế như mạng xã hội, trang web du lịch, báo chí nước ngoài, cùng với sự tham gia của các KOLs trong lĩnh vực du lịch, sẽ góp phần nâng cao nhận diện thương hiệu và đưa hình ảnh du lịch Vĩnh Long vươn xa trên thị trường quốc tế.

### **4. Kết luận và kiến nghị**

Bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số đòi hỏi ĐBSCL phải cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển quan hệ hợp tác giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh, thúc đẩy liên kết nội vùng và liên vùng để khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh của từng địa phương để tạo nên thế mạnh tổng hợp của vùng nhằm nâng cao sức cạnh tranh, tham gia có hiệu quả vào quá trình hội nhập khu vực và quốc tế. Du lịch là một ngành kinh tế mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao thì liên kết là một yêu cầu tất yếu khách quan, không có liên kết, hợp tác thì du lịch không thể phát triển được. Để phát huy vai trò liên kết trong phát triển du lịch Vĩnh Long cần tập trung thực hiện: liên kết trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà nước; liên kết trong việc xây dựng chiến lược, kêu gọi đầu tư, quy hoạch và chính sách phát triển sản phẩm du lịch; liên kết trong xúc tiến, quảng bá du lịch; liên kết phát triển nguồn nhân lực; liên kết xây dựng sự kiện chung,... Nằm ở vị trí trung tâm vùng ĐBSCL, Vĩnh Long hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi để trở thành trung tâm liên kết cụm phía Đông, liên kết nội vùng, đồng thời là đầu mối liên kết liên vùng giữa ĐBSCL với các cụm, các vùng và các địa phương trên cả nước, là cửa ngõ giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế. Trong thời gian qua, Vĩnh Long đã phát huy vai trò liên kết phát triển du lịch cụm và vùng ĐBSCL, quan hệ hợp tác nội vùng có xu hướng mở rộng và phát triển. Tuy nhiên, để Vĩnh Long thực sự trở thành đầu tàu phát triển của vùng thì đòi hỏi tỉnh phải có những biện pháp quyết liệt, đồng bộ và hiệu quả của các ngành, các cấp, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, doanh nghiệp và sự hỗ trợ từ chính sách của nhà nước. Nếu thực hiện tốt các giải pháp đề xuất, Vĩnh Long không chỉ nâng cao vị thế của mình với mục tiêu trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của khu vực và Việt Nam trong tương lai. mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của du lịch khu vực ĐBSCL.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Barbaressos, S., & Sgouro, M. (2010). Globalisation and sustainable tourism development: A critical review. *Tourism Research Institute, Journal of Tourism Research*, 1(1), 33-53.
- [2] Bùi Xuân Nhân (2014). “Tăng cường liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp vùng bắc trung bộ để thu hút khách du lịch quốc tế đến” trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Thanh Hóa và liên kết phát triển du lịch quốc gia, quốc tế”*, Thanh Hóa tháng 12/2014, trang 40-54
- [3] Chính phủ. (2016). Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. *Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ*.
- [4] Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Long. Truy cập tại: <https://vinhlong.gov.vn/gioi-thieu/gioi-thieu-tong-quan/> (ngày 15/03/2025).
- [5] Dexeus, C.R. (2014). The ABC for creating successful tourism clusters. Presentation at 57<sup>th</sup> Meeting of the UNWTO Commission for Europe, Baku Azerbaijan, 3-4th Apr 2014.
- [6] Dickman, S. (1996). *Tourism: An introductory text* (2nd ed.). Sydney: Hodder Education.
- [7] Hà Văn Siêu và Đào Duy Tuấn (2011). Quy hoạch phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền Trung trong liên kết phát triển bền vững. *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Liên kết phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền Trung”*, Phú Yên, 19-27.
- [8] Lê Anh Tuấn (2015). Giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch của tỉnh Hà Giang trong thời gian tới. *Kỷ yếu Hội thảo “Chiến lược phát triển kinh tế du lịch Hà Giang trong mối liên kết với các tỉnh khu vực Đông Bắc, Tây Bắc và tỉnh Vân Nam-Trung Quốc”*, 125-132.
- [9] Liburd, J. (2018). Understanding collaboration and sustainable tourism development. In 12J. Liburd & D. Edwards (Eds.), *Collaboration for sustainable tourism development* (pp.8–34). Oxford: Goodfellow Publishers Ltd.
- [10] Nguyễn Phú Thái (2015). Các điều kiện tiền đề để thực hiện liên kết phát triển du lịch vùng duyên hải miền Trung với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Liên kết phát triển du lịch vùng duyên hải miền Trung với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia”*, Phan Thiết, 167-176.
- [11] Nguyễn Văn Đính (2020). Chuỗi giá trị và vận dụng chuỗi giá trị trong du lịch. Truy cập tại: [http://itdr.org.vn/nghien\\_cuu/chuoi-gia-tri-va-van-dung-chuoi-gia-tri-trong-du-lich/](http://itdr.org.vn/nghien_cuu/chuoi-gia-tri-va-van-dung-chuoi-gia-tri-trong-du-lich/) (ngày 14/3/2025).
- [12] Nguyễn Văn Lưu (2015). Liên kết tốt ba nhà: Nhà nước, nhà trường, nhà tuyển dụng để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Đào tạo du lịch trong trường đại học nghiên cứu, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN*, 120-129.
- [13] Phạm Trương Hoàng (2015). Liên kết phát triển du lịch Hà Giang với các tỉnh vùng Tây Bắc, các điểm thị trường nguồn và kết nối với thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Thanh Thủy. *Kỷ yếu Hội thảo Chiến lược phát triển kinh tế du lịch Hà Giang trong mối liên kết với các tỉnh khu vực Đông Bắc, Tây Bắc và tỉnh Vân Nam-Trung Quốc*, 61-70.
- [14] Phạm Trung Lương (2015). Định hướng và giải pháp phát triển các sản phẩm du lịch liên vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Liên kết phát triển du lịch vùng duyên hải miền Trung với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia”*, Phan Thiết, 97-106.

- [15] Porter, M. E. (1990). The competitive advantage of nations. *New York: The Free Press*.
- [16] Porter, M. E. (1998). The competitive advantage of nations. *New York: Free Press*.
- [17] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2022). Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025.
- [18] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2024). Báo cáo Kết quả thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg, ngày 31/3/2021 về công tác bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH lĩnh vực du lịch trong tình hình mới.
- [19] Trần Du Lịch và Hồ Kỳ Minh (2014). Liên kết phát triển du lịch các tỉnh duyên hải miền Trung. *Tạp chí Phát triển Kinh tế Xã hội Đà Nẵng*, 45-47.
- [20] Trần Đức Thanh (2015). Liên kết phát triển du lịch với việc bảo tồn và tôn vinh các giá trị tài nguyên du lịch tỉnh Quảng Ninh. *Kỷ yếu hội nghị hợp tác phát triển du lịch giữa tỉnh Quảng Ninh và một số tỉnh, thành phố phía Bắc với thành phố Hồ Chí Minh, Hạ Long*, 80-83.
- [21] Trần Đức Thanh (2024). Liên kết phát triển du lịch – Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Mở rộng các hình thức liên kết nhằm phát triển du lịch bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, cách mạng công nghiệp 4.0 và trí tuệ nhân tạo*, Cần Thơ, 1-14.
- [22] Trần Viết Lực (2013). Khai thác phát triển sản phẩm du lịch Thừa Thiên Huế theo hướng tăng trưởng xanh - Hướng liên kết phát triển sản phẩm du lịch bền vững các tỉnh Bắc miền Trung. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Liên kết xây dựng sản phẩm du lịch các tỉnh Bắc miền Trung*, Nghệ An, 43-50.
- [23] Trương Đăng Tuyển (2009). Du lịch Khánh Hòa trong liên kết phát triển du lịch vùng duyên hải Nam Trung Bộ. *Hội thảo Liên kết phát triển du lịch Phú Yên và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ*, Tuy Hòa, 33-40.
- [24] Trương Sỹ Vinh (2009). Định hướng phát triển du lịch vùng duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020. *Hội thảo Liên kết phát triển du lịch Phú Yên và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ*, Tuy Hòa, 86-102.



**NHÂN HỌC VĂN HÓA TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HỌC VIỆT NAM:  
NHỮNG THÀNH TỰU VÀ CƠ HỘI**

**Mai Anh Tuấn<sup>1</sup>**

Ngày nhận bài: 13/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** *Tiểu luận này, trước hết, phân tích một số lí do dẫn đến tính khả dụng của nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn học. Theo đó, trong học thuật nhân văn trên thế giới kể từ nửa sau thế kỉ XX, quan trọng và rõ ràng là đã có những thao tác diễn giải, phân tích văn chương dựa trên tri thức, lí thuyết nhân học văn hóa, không bị giới hạn trong cái gọi là "tính văn chương"; đã xuất hiện mạnh mẽ các phương thức chủ giải, đây lớp nghĩa văn bản đến sự đối sánh và tham chiếu một cách sâu rộng, liên ngành. Ở phần sau, tiểu luận nhìn lại một số công trình nghiên cứu văn học Việt Nam nhắc đến nhân học văn hóa như một cơ sở lí thuyết, hoặc, đáng kể hơn, tìm cách ứng dụng những khái niệm và tri thức nhân học văn hóa để giải quyết các vấn đề, hiện tượng văn học cụ thể. Đồng thời điểm xuyết quá trình hiện diện nhân học văn hóa ở Việt Nam qua các dấu mốc chủ yếu. Những trình bày này nhằm đến mục đích gợi mở, tin tưởng hướng nghiên cứu này trở nên tương thích, phổ biến trong nghiên cứu văn học Việt Nam hiện tại.*

**Từ khóa:** *Nhân học văn hóa, nghiên cứu văn học, văn học Việt Nam.*

**CULTURAL ANTHROPOLOGY IN VIETNAMESE LITERARY STUDIES:  
ACHIEVEMENTS AND OPPORTUNITIES**

**Abstract:** *This paper, first of all, analyzes several reasons that have brought about the applicability of cultural anthropology in literary studies. Accordingly, humanities scholarship from the late twentieth century up to now has witnessed interpretations and analyses of literary texts based on the knowledge of cultural anthropology as well as the emergence of interdisciplinary approaches to literary texts in which literary texts have no longer been limited into the so-called "literariness"; rather, they are put in comparison to the texts of other fields. In its second part, this paper offers two reviews: the first on key investigations into Vietnamese literature that in many forms try to apply the knowledge of cultural anthropology to dealing with different literary issues, and the second on a history of cultural anthropology in Vietnam. These also aim to provide recommendations for opportunities of developing the approach of cultural anthropology in present literary studies in Vietnam.*

**Keyword:** *Cultural anthropology, literary studies, Vietnamese Literature.*

<sup>1</sup> Tiến sĩ, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Email: [maianhtuan146@gmail.com](mailto:maianhtuan146@gmail.com)

## NỘI DUNG

### 1. Mối liên đới giữa nhân học, văn hóa và văn chương

Năm 2012, tạp chí *Teksty Drugie*, dưới sự tài trợ của Bộ Khoa học và Giáo dục đại học Ba Lan, đã xuất bản một ấn phẩm đặc biệt bằng tiếng Anh, công bố những tiểu luận của giới nghiên cứu hàn lâm Ba Lan xoay quanh chuyên đề "Nhân học trong nghiên cứu văn chương" (*Anthropology in Literary Studies*)<sup>(1)</sup>. Đây có thể coi là một biểu hiện cụ thể của thực tế chuyên hướng mạnh mẽ trong nghiên cứu văn chương mà tính chất liên ngành, hay cụ thể hơn, việc tìm hiểu văn học từ các tri thức nhân học, đã không còn quá xa lạ, thậm chí, đang trở nên rất phổ biến đối với các nhà khoa học nhân văn trên thế giới. Trong lời dẫn nhập, Grzegorz Grochowski, thành viên hội đồng biên tập, khẳng định: "Dĩ nhiên, mối liên hệ giữa hai lĩnh vực này [nhân học văn hóa và nghiên cứu văn học đương đại – MAT chú] không phải là điều bất ngờ đặc biệt hay mới mẻ hoàn toàn" (5, tr.6).

Những căn nền mang tính nhân học trong phân tích văn học, theo Grzegorz Grochowski, đã thực sự sáng tỏ ở loạt khái niệm của Mikhail Bakhtin, người thực hiện một sự diễn giải rất rộng về văn chương, tìm kiếm chúng trên tất cả các dấu vết của những tập hợp nhận thức về thế giới. Hầu hết các lĩnh vực trong trước tác của ông, từ phong cách, quan niệm về các thể loại của lời nói, những mô tả về cải trang hóa (*carnivalisation*), lí luận tiểu thuyết, đến triết luận về đối thoại, đều nổi chung dạng thức với trường khái niệm về tính nhân văn và văn hóa, đều làm sáng hiểu và bổ sung lẫn nhau. Truyền thống kết hợp văn chương và nhân học được duy trì khá thường xuyên ở Pháp, như Grzegorz Grochowski chỉ ra, thể hiện trong sự kết hợp lí thuyết ngôn ngữ, văn chương của Roman Jakobson với tri thức nhân học, dân tộc học của Claude-Lévi Strauss, hay về sau, trong những khám phá của René Girard, Roger Caillois, và Georges Bataille<sup>(2)</sup>. Ngày nay, trong những phân tích về văn hóa đại chúng, các dữ nguồn nghe nhìn, sức hút du lịch hay các hoạt động biểu diễn, ta có thể thấy rất nhiều khía cạnh ở chúng đã được tham chiếu từ một phần trong tiểu luận của I. Lotman về các hình thức đời sống xã hội ở Nga, của R. Barthes về những huyền thoại của giai tầng tư sản Pháp hay của U. Eco về những móc nối dị biệt của nền giải trí Mỹ.

Mối liên đới giữa nhân học và văn chương, thiết nghĩ, không phải bỗng nhiên mà thành và trong quá trình tạo dựng sự nối kết hai lĩnh vực cũng đã có không ít những bất đồng về quan điểm. Ngay trong khái niệm Nhân học (*Anthropology*), theo nghĩa hẹp nhất, là khoa học về con người, đã kéo theo một lịch sử lâu dài nhiều hoạt động và lĩnh vực liên quan. Nhìn vào diễn giải của *Bách khoa thư nhân học văn hóa và xã hội* (*Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology*) thì *Anthropology* liên quan chặt chẽ với Khảo cổ học (*archaeology*), Địa chí (*geography*), Dân tộc chí (*ethnography*), Xã hội học (*sociology*) tùy thuộc những mức độ, ngữ cảnh khác nhau. Chẳng hạn, với khảo cổ học, theo Michael Dietler, đã từng có thời gian người ta cho nó là "thì quá khứ của nhân học văn hóa" nhưng trên thực tế, mối quan hệ giữa nó với nhân học văn hóa-xã hội là hết sức phức tạp và rộng lớn. Ở Mỹ, các trường đại học thường cho rằng khảo cổ học là một trong bốn ngành hoặc là ngành tương hỗ (cùng với nhân học văn hóa-xã hội, nhân học sinh thái/thể chất, nhân học ngôn ngữ) tạo nên khoa nhân học. Trong khi ở các trường đại học châu Âu, khảo cổ học lại tồn tại riêng rẽ trong các khoa, viện khảo cổ (hoặc sơ sử và tiền sử). Tuy nhiên, "sự đóng góp của nhân học văn hóa-xã hội đối với khảo cổ học là đa dạng và quan trọng" (1, tr.70 và 71-72). Với dân tộc chí, nhân học sẽ dựa vào những ghi chép, mô tả và những kết quả điền dã của nó để tiến hành nghiên cứu một cách hàn lâm hơn đời sống con người trong những ngữ cảnh văn hóa – xã hội khác nhau. Với xã hội học, nhân học cùng chia sẻ một số tri thức chung của các bậc thầy, đặc biệt là K. Marx, M. Weber và E. Durkheim. Bằng cách liên đới như vậy, nhân học, từ chỗ chỉ bó hẹp ở những mô tả đặc điểm hình dạng con người tự nhiên, đã dần lấn sang các khám phá về bản chất con người trong các điều kiện sống dị biệt, nhằm thỏa mãn tham vọng miêu tả con người theo nghĩa rộng nhất. Các nhà nhân học, giờ đây, không loại

trừ bất kể một chủ đề nghiên cứu nào, từ tôn giáo, nghệ thuật, giới, chiến tranh, sinh thái, quan hệ chủng tộc, thân tộc, ngôn ngữ, quốc gia và nhà nước, đến chơi đùa, chiến lược sinh kế, truyền thông, du lịch, lương bổng, đau ốm, bệnh tật, khoái cảm...<sup>(3)</sup> Diện nghiên cứu càng lớn, hay chính xác hơn, tính toàn diện (holistic) càng rõ thì nhân học, trong tư cách là kẻ trầm tư về những câu hỏi lớn của sự sống, cái chết, công lí, quyền lực..., càng chỉ ra rành rẽ và thông hiểu kĩ càng tính duy nhất và tính riêng biệt của con người.

Tính toàn diện của nhân học thể hiện trong việc dựa trên sự nghiên cứu tổng thể về thực trạng nhân sinh (human condition): quá khứ, hiện tại, và tương lai; sinh học, xã hội, ngôn ngữ và văn hóa. Do đó, nhà nhân học cần đến sự tìm kiếm của nhiều lĩnh vực khác nhau để nghiên cứu con người, và cố gắng đưa ra một bức tranh hoàn thiện về đời sống nhân loại. Với tư cách là một yếu tố trong hệ thống, văn học đem lại chứng từ quan trọng để nhà nhân học tri nhận, cung cấp thêm cái nhìn đa chiều về con người. Roland Barthes từng cho rằng nhân học là một chi nhánh của hệ hình tri thức, cùng họ hàng với văn chương tại những điểm chung cao nhất. Theo ông, giữa tất cả những diễn ngôn trong lịch sử, diễn ngôn nhân học gần gũi nhất với văn xuôi<sup>(4)</sup>. Ở cấp độ khác, các lí thuyết nhân học có sự song hành rất chặt chẽ, thậm chí, luôn cùng chung phổ hệ quan điểm với các lí thuyết văn chương.

Trong thế kỉ XX, lí thuyết khoa học nhân văn tự nó không co rút vào một biên giới thu hẹp. Càng về sau, mức độ giao thoa của lí thuyết càng lớn, hay chính xác hơn, như nhận định của nhà nhân học Roy Ellen, rằng "đây chính là một thể giới mới đầy dẫy cảm của sự tạp hôn lí thuyết"<sup>(9)</sup>. Sự gần gũi, phóng chiếu lẫn nhau giữa các lí thuyết trong nhân học và văn chương dẫn đến việc phê bình văn chương là quá trình chia sẻ các khái niệm chung. Các lí thuyết phê bình văn học về "cổ mẫu" (archetype), "huyền thoại" (myth), "nghĩ lễ" (ritual), "biểu tượng" (symbol)... , theo J. Schlaeger, có thể coi là "khúc ngoặt nhân học" (anthropological turn) trong nghiên cứu văn chương<sup>(6)</sup>. Một cái đọc mang tính nhân học, như vậy, là một khả thể đầy hấp dẫn đối với giới học giả văn chương. Thực tế cho thấy cuộc chạy đua, phổ biến các lí thuyết văn học, từ nửa sau thế kỉ XX, luôn nằm trong diễn biến và thành tựu của các lĩnh vực khoa học xã hội khác nhau. Từ dân tộc chí, dân tộc học, xã hội học, kinh tế học đến nhân học đều đã có mặt, hoặc gợi ý, hoặc là hạt nhân chủ yếu trong các bàn luận văn chương, biến văn chương trở thành lĩnh vực có khả năng liên ngành sâu rộng. Nhìn vào các từ điển chỉ dẫn lí thuyết xuất bản gần đây được biên soạn bởi học giả Anh - Mỹ, không khó để nhận ra sự giao thoa quá rõ giữa các lí thuyết (vẫn được coi là thuần túy) phê bình văn học và các lí thuyết văn hóa học, nhân học văn hóa. Ngược lại, các lí thuyết văn hóa (cultural theories) cũng không lánh xa các khái niệm cơ bản hoặc các nhà tư tưởng lớn của nghiên cứu văn chương<sup>(7)</sup>.

Nhân học văn hóa (Cultural Anthropology), một trong hai lĩnh vực chính của nhân học, tỏ ra đầy ưu thế tích hợp với khoa học văn chương. Từ chủ trương nghiên cứu văn hóa và xã hội của nhân loại, nhân học văn hóa hướng đến sự mô tả, phân tích, tường minh và giải thích sự tương đồng và dị biệt trong mỗi nền văn hóa, xã hội để có được sự miêu tả kĩ lưỡng con người. Với các nhà nhân học, văn hóa không hạn định ở giới tinh hoa hay một bộ phận xã hội riêng lẻ, ngược lại, tất cả mọi người đều đạt đến văn hóa thông qua thâm nhập văn hóa (enculturation), một tiến trình cho phép văn hóa được truyền dạy (learned) và chuyển dịch (transmitted) qua nhiều thế hệ (4, tr.21). Chính nhờ quan điểm rất nhân văn này mà nhân học văn hóa có thể huy động cùng lúc các tập hợp dữ liệu, từ kinh tế, chính trị, tôn giáo, ngôn ngữ, văn chương nghệ thuật để tìm hiểu tỉ mỉ con người trong tư cách một cá thể, một nhà sản xuất xã hội, một kẻ sáng tạo lịch sử và văn hóa. Ở đây, định nghĩa và những diễn dịch văn hóa của Clifford Geertz, người có ảnh hưởng rất lớn đến giới nhân học, trong công trình *The Interpretation of Cultures* (1973), đã tác động trực tiếp vào các bộ môn chủ giải học, kí hiệu học và phê bình văn cảnh. Theo Geertz, văn hóa là "một trật tự hệ thống biểu tượng và mạng nghĩa" (ordered system of meaning and of symbols), "văn hóa của mỗi dân tộc là một tập hợp các văn bản" (the culture of a people is an ensemble of texts) (3, tr.144 và 152). Xoay quanh thao tác mô tả sâu (thick description) về

văn hóa, Geertz đã đưa ra nhiều khái niệm mới mẻ, thú vị, như "mô thức" (pattern), "mẫu hình" (template), "mạng" (webs), "mảnh và ráp nối" (shreds and patches) để nhấn mạnh chủ trương "tìm kiếm nghĩa" (search of meaning) trong mọi văn bản. Như vậy, với Geertz, một hành động đọc bao giờ cũng là một sự diễn dịch, giải thích những thông tin mà tác giả muốn hàm ý và đặc biệt, phải đuôi bắt, tập hợp mô thức từ các chi tiết riêng lẻ. Ông coi đây là cách để khoa học xã hội có thể thông hiểu được cái gọi là "hiện thực" (reality), "nghĩa riêng" (local meaning) và giải thích được nghĩa biểu tượng trong các tạo phẩm văn hóa (cultural artifacts). Giới nghiên cứu văn học, khi tiếp cận một văn bản, hoàn toàn có thể là nhà nhân học trong cảm hứng đọc sâu, tiến hành phân tích các văn bản được gài cắm, hội thâu ở tác phẩm, nơi mỗi sự kiện văn hóa, xã hội được mô tả có thể nói lên bản chất ngữ cảnh sống của con người. Bởi vậy, một diễn giải văn hóa trong văn chương, khác với văn hóa học thiên về nghiên cứu sự đa dạng văn hóa (cultural diversity) và lấy các yếu tố và biểu hiện văn hóa làm trọng tâm, lại chủ yếu truy tìm các ý nghĩa văn hóa đã xây dựng con người thực sự trong tính duy nhất, riêng biệt. Về thực chất, sự diễn giải này có thể là một sự thu nhận những thu nhận khác, một sự đọc những cái đọc khác.

Mối quan hệ hai chiều giữa nhà văn và nhà nhân học (anthropologist) cũng là một lí do khiến nhân học văn hóa trở nên có cơ sở khi vận dụng vào nghiên cứu văn chương. Trong nhiều bàn luận về "nhân học như là văn chương hay tính văn chương của nhân học", "nhân học hóa về nghiên cứu văn chương" thì giả định nhà văn như là nhà nhân học, nhà nhân học "như là tác giả", "như là nhà văn/nhà thơ" thu hút được sự chú ý rất lớn<sup>(8)</sup>. Không phải ngẫu nhiên mà một số thể loại văn học như tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết du hành, tự truyện,... hoàn toàn có thể coi là những ghi chép dân tộc chí vì tính chất hiện thực được thể hiện trong đó. Đương nhiên, nhà văn không bị thúc ép phải nghiêm ngặt với chuẩn chân thật trong mô tả. Theo Erickson, "chủ nghĩa hiện thực có thể là mục đích của nhiều nhà văn hư cấu nhưng nó không bao giờ ngang bằng với sự mô tả chính xác của nhà nhân học"(13, tr.97). Song trước một văn bản văn chương, câu hỏi "nhà văn đã nghiên cứu con người" như thế nào sẽ khiến người đọc đặt nhà văn vào vị trí kẻ quan sát/tham dự/diễn giải, nghĩa là vị trí của nhà nhân học. Ở chiều ngược lại, bản thân nhà nhân học, trong khi diễn đạt các mô tả của mình, dù từ phương pháp điền dã đặc trưng, vẫn không thể tránh được các ràng buộc trong lối viết, các tác động của ngôn ngữ hay cảm xúc cá nhân. Đọc lại *Nhiệt đới buồn*, công trình trứ danh của nhà nhân học Claude Lévi-Strauss, Olivier Tessier nhận thấy một "lối viết khá tự do" và bản thảo không biết xếp văn bản này "là du ký, là tư duy nhân học và triết học, là tự thuật tinh thần" sao cho hợp lý. Ông đề nghị "có thể coi nó như là một tiểu luận đầy chất tiểu thuyết"(7, tr.xv). Các thể loại văn chương mà O. Tessier muốn gán vào trường hợp *Nhiệt đới buồn* cũng có thể là cảm nhận chung của người đọc trước nhiều công trình nhân học khác, khi chúng, về cơ bản, đều thẩm đắm phẩm tính văn chương ngay cả trong những dữ liệu khoa học khách quan. Do đó, để khu biệt sự hấp thu hay pha loãng qua lại giữa văn chương và nhân học, các nhà khoa học đặt vấn đề "nhân học như là văn chương" (anthropology as literature), "tính văn chương của nhân học" (the literariness of anthropology) và dùng khái niệm "văn học dân tộc học" (literary anthropology) để bao gộp những trước tác kiểu như *Nhiệt đới buồn*. Cách gọi này, mà bất kì văn học dân tộc nào cũng dễ dàng tìm thấy, sẽ thúc giục hành động phân tích những điểm tương đồng, đôi khi y hệt, giữa cấu trúc văn chương và hoạt động tìm hiểu, một cách chung nhất, gồm mô tả, giải thích hoặc diễn dịch trong nhân học.

## 2. Nhìn vào trường hợp văn học Việt Nam: kết quả và cơ hội phía trước

Trên thực tế, tại Việt Nam, nhân học văn hóa không phải xuất hiện sớm và được định hình một cách rõ nét ngay từ đầu các khái niệm cơ bản cũng như phả hệ quan điểm chính yếu của nó. Giống như các lí thuyết văn hóa học khác, nhân học văn hóa được du nhập vào nước ta chủ yếu bởi giới nghiên cứu văn hóa và theo hai dạng thức cơ bản: *Thứ nhất*, dịch trực tiếp các bài viết, đa phần đều riêng lẻ và chưa hề hệ thống, của các tác giả nước ngoài liên quan đến nhân học văn hóa; và *thứ hai*, biên soạn, giới thiệu nhân học văn hóa trong tổng thể chung của văn hóa học, nhân học. Có thể thấy sự xuất hiện khiêm tốn lúc đầu của nhân học văn hóa trong các sách nhân

học nhập môn, như trường hợp chuyển ngữ công trình của Emily A. Schultz và Robert H. Lavenda, *Nhân học - một quan điểm về tình trạng nhân sinh* (2001) hoặc giáo trình *Nhân học đại cương* (2008) được viết bởi Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; trong các cảm nang văn hóa học như *Văn hóa học* (1997) của Đoàn Văn Chúc, *30 thuật ngữ nghiên cứu văn hóa* (2008) của Bùi Quang Thắng; trong một tổng thuật có phần chỉnh danh nhưng chưa phải triệt để ở *Hành trình vào văn hóa học* (2003) hay *Nhân học văn hóa - Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên* (2004) của Vũ Minh Chi. Vượt lên sự giản lược của các tài liệu này, mức độ kĩ càng và trực tiếp khi bàn đến các lí thuyết nhân học văn hóa có lẽ bắt đầu từ việc dịch, giới thiệu công trình *Văn hóa học, những lí thuyết nhân học văn hóa* (2001) của A. A. Belik, và gần đây, trong nỗ lực giới thiệu, dịch thuật, cập nhật kiến thức chuyên ngành của Viện Nhân học văn hóa mà công trình *Nhân học văn hóa ở Việt Nam: diễn trình và nghiên cứu* (2024) là một ví dụ nổi bật. Bên cạnh hoạt động dịch thuật, biên soạn tài liệu là sự ra đời của các khoa nhân học, bộ môn nhân học tại một số trường đại học, và đặc biệt là Viện Nhân học văn hóa. Một sự kiện xứng đáng là dấu mốc của nhân học ở nước ta là Hội thảo quốc tế Nhân học về Việt Nam tổ chức vào tháng 12 năm 2007, nơi hội tụ nhiều nhà nhân học, dân tộc học uy tín cả trong và ngoài nước, với nhiều chủ đề nghiên cứu, từ văn hóa, xã hội, đến kinh tế, môi trường. Những tham luận từ hội thảo được chọn lọc và xuất bản trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học* (2010) có thể coi là những nghiên cứu đặc sắc và đầy triển vọng trong điều kiện nhân học, nhân học văn hóa xuất hiện muộn tại những quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Tuy mức độ đậm nhạt của các diễn giải nhân học văn hóa trong các tài liệu trên rất khác nhau, nhưng bước đầu có thể qui về mấy nét chính: 1) Nhân học văn hóa là một ngành của nhân học, tương tự như nhân học thể chất, nhân học tâm lí, nhân học biểu tượng, nhân học hình ảnh, nhân học ngôn ngữ, nhân học ứng dụng ...; 2) Nhân học văn hóa có độ mở khảo cứu rất lớn dựa trên cơ chế nghiên cứu liên ngành hiện nay và vì thế, nó sẵn sàng có mặt trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, ngay cả những lĩnh vực tưởng như ít liên quan như chính trị, pháp luật, y tế, đô thị...; 3) Nhân học văn hóa biểu lộ tính chất dao động trong khi muốn chặt chẽ hóa khái niệm, bởi các tư liệu cấu thành nên nó và tham khảo về nó vừa ở dạng lí thuyết, vừa ở dạng thực hành, và vì thế, như phần lớn các công trình triển khai ứng dụng cho thấy, các phương pháp tiếp cận đều rất linh hoạt trong sự chặt chẽ, nghiêm cẩn; 4) Nhân học văn hóa đang thể hiện là ngành khoa học giàu tiềm năng ở Việt Nam, đặc biệt là khi nó có thể mang lại những tiếng nói riêng biệt, sâu sắc và toàn diện về dân tộc-quốc gia này trong thời điểm hội nhập thế giới, toàn cầu hóa<sup>(9)</sup>.

Tuy việc giới thiệu nhân học văn hóa như một lí thuyết có phần thiếu hệ thống, nhưng giới nghiên cứu văn học Việt Nam đã nhận thấy đây là một tiếng gọi mới mẻ, hấp dẫn. Tiếng gọi này trước hết được bắt nguồn trong xu hướng nghiên cứu văn học từ văn hóa, với mức độ phổ biến, ngày càng tự giác cao và thu nhiều kết quả đáng kể. Xu hướng này đang trở nên không thua kém so với các xu hướng nghiên cứu văn học từng tồn tại trước đó. Bên cạnh các lí thuyết cấu trúc, giải cấu trúc, tự sự học, hậu hiện đại, nữ quyền luận, diễn ngôn,... vốn đã có vị thế vững chắc nhờ tập hợp được số đông người theo đuổi triển khai, thì, về cơ bản, từ giữa thập niên 1990 trở lại đây, nghiên cứu văn học từ văn hóa bắt đầu nổi lên như một “quyền lực mới”, tạo ra sự chuyển dịch rộng hơn trên bình diện lí thuyết phê bình văn học: đi từ tiếp cận bên trong văn bản, coi văn bản có độ tự trị khép kín cao (nội quan) đến đặt văn bản trong các hệ qui chiếu ngoài văn bản (ngoại quan). Điều này dẫn đến hệ quả là, tuy không gọi thẳng tên, nhưng các nghiên cứu văn học từ văn hóa đã bao hàm các thao tác, góc nhìn nhân học văn hóa mà ở đó, sự mờ nhòe nhất định giữa nhân học văn hóa và văn hóa học có thể hiểu là vì quan điểm về sự tương tác đa chiều của văn hóa đối với văn học, nơi các văn bản văn học hoàn toàn chấp nhận được giải mã bởi nhiều văn bản tri thức khác nhau, nhằm thông hiểu các lớp nghĩa văn bản văn học thấu triệt nhất. Đặc điểm này có thể thấy trong các công trình *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995) của Trần Đình Hượu, *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam* (1995) và *Thực thể Việt nhìn từ*

*các tọa độ chữ* (2010) của Trần Ngọc Vương, *Giải mã văn học từ mã văn hóa* (2011) của Trần Lê Bảo, *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa* (2014) của Lê Nguyên Cần...

Trong nghiên cứu văn học, có lẽ Đỗ Lai Thúy là người đầu tiên nhắc đến thuật ngữ nhân học văn hóa và phần nào tiếp nhận tinh thần của ngành khoa học này. Ở công trình *Hồ Xuân Hương, hoài niệm phồn thực* (1999), sau khi đề cập đến các phương pháp tiếp cận thơ Hồ Xuân Hương, Đỗ Lai Thúy đề ra "đường đến nhân học văn hóa" (11, tr.49). Tuy không giải thích nội hàm cũng như bộ khung lý thuyết của nhân học văn hóa, nhưng qua những gì tác giả diễn giải, đặc biệt là mô hình tiếp cận thơ Hồ Xuân Hương (khởi từ văn hóa dân tục lan đến tục thờ cúng phồn thực và cổ kết ở tín ngưỡng phồn thực), có thể thấy đây là cách nghiên cứu văn học từ văn hóa trên nền tri thức dân tộc học, nhân học. Công trình này không chỉ mang lại một cách đọc mới về Bà Chúa thơ Nôm mà còn cho thấy lợi thế của phương pháp liên ngành trong nghiên cứu văn học khi nó cho phép tác giả phục dựng được hồ sơ kí ức, tâm thức cộng đồng và đặt lên văn bản thơ ca để nhận ra hành trình sáng tạo độc đáo của người nghệ sĩ. Người thứ hai đề cập và dừng lại lâu hơn trong việc giới thiệu, ứng dụng nhân học văn hóa để khảo cứu văn chương là Trần Nho Thìn, với công trình *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* (2003, 2008). Theo tác giả, văn hóa học "chủ yếu nghiên cứu những giá trị văn hóa đã được cả một cộng đồng nhất định thừa nhận, đã được đúc kết qua những châm ngôn, tục ngữ, những kinh sách, những tập tục khá phổ biến", còn nhân học văn hóa "chủ yếu mô tả sự trình diễn, sự biểu hiện của các quan niệm văn hóa trong đời sống hiện thực với phương pháp khảo sát điền dã, quan sát thực địa hoặc thông qua các tài liệu khảo cổ học, thư tịch ghi chép có tính chất miêu tả thực địa" (10, tr.15). Điểm đặc sắc của công trình này, theo chúng tôi, là xử lý những vấn đề lý luận mang tính văn học sử, thi pháp thể loại và tư tưởng, phong cách của các tác giả, tác phẩm dưới sự vận động, biến đổi theo từng thời đoạn của văn hóa dân tộc, văn hóa thời đại. Những kiến giải về bi kịch tinh thần của nhà nho Việt Nam với tính cách là một nhân vật văn hóa hay xem xét thể giới nhân vật Truyện Kiều dưới phạm trù thân - tâm hoặc phát hiện "cái tôi" tác giả trong thơ trung đại..., nhìn chung, là tiêu biểu cho quá trình "dịch thuật" các ý nghĩa văn bản văn học trung đại khi tác giả vận dụng nhân học văn hóa.

Nếu không bận tâm vào phép gọi tên phương pháp vốn gây cảm giác cứng nhắc, thì buổi bình minh của nhân học văn hóa trong nghiên cứu văn học Việt Nam, theo chúng tôi, hẳn phải ra đời sớm hơn, từ trước 1945, trong các tiêu luận của Phạm Quỳnh mà nổi bật là *Người nông dân Bắc Kỳ qua tiếng nói bình dân* (viết bằng tiếng Pháp năm 1929, xuất bản năm 1943); hay chuyên khảo *Kinh Thi Việt Nam* (1940) của Trương Tửu. Và xuất sắc, có tính kinh điển hơn cả là công trình *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam* (1934) của Nguyễn Văn Huyền. Cần một vài phác thảo ở đây để làm rõ nhận định vừa nêu.

Đầu thế kỉ XX, trong chiến lược tạo dựng tiếng nói Việt Nam bản địa, các trí thức tân học đã, dường như rất chủ đích, cùng gập gờ trên đường tìm về văn hóa, văn học dân gian. Lấy dữ liệu folklore để diễn giải một Việt Nam riêng khác, không những so với Trung Hoa mà còn với các quốc gia trong khu vực, dường như trở thành ưu tiên hàng đầu và cũng đạt hiệu quả nhất. Dĩ nhiên, đằng sau lựa chọn này, ngoài nỗ lực thoát khỏi ám ảnh văn hóa Hán và áp lực văn hóa Pháp, còn cho thấy nền tảng học vấn và phương pháp làm việc thay đổi theo hướng khoa học, hiện đại hơn. Chẳng hạn, với Phạm Quỳnh, vì là trí thức Tây học và từng có quãng thời gian làm thông ngôn, ông đã tinh nhạy nắm được phương pháp nghiên cứu địa lí nhân văn để tìm hiểu lời ăn tiếng nói của người nông dân Bắc Kỳ, nơi, vào thời điểm đó, vẫn được coi là tiêu biểu cho tính cách Việt vì chưa bị văn hóa mới xâm thực. Cõi ca dao, tục ngữ, dân ca là dữ kiện văn học - xã hội, Phạm Quỳnh đã cắt nghĩa rất tài tình các luật tục, lễ hội, và nhất là "tâm hồn người dân quê" (8, tr.65-112). Cách tiếp cận này cho thấy dấu vết của dân tộc học văn học khi xử lý các mẫu hình ngôn ngữ/lời nói phổ biến trong dân gian, nhờ đó, khái quát đặc trưng xã hội hay đúng hơn, căn tính (identity) dân tộc. Cũng với cách làm tương tự nhưng thiên về phân tích khoa học, Trương Tửu đã đi xa hơn khi khảo đời sống xã hội và đời sống tâm lí người Việt được ẩn tàng

trong ca dao, tục ngữ, thứ "thi ca bình dân" theo quan niệm của ông. Những phân tích dân tộc học về gia tộc phụ hệ (phần thứ hai, chương III), về chống nam quyền (chương IV), về đời sống bản năng (chương VI)... , trong lời lẽ hào sảng của Trương Tửu, là hết sức quan trọng để nhận thức lại truyền thống. *Kinh Thi Việt Nam* đã "chứng thực cái tinh thần cốt yếu của dân Việt Nam" trong phong dao là "sự chống đối Nho giáo, chống đối nạn Trung Quốc hóa"(12, tr.774). Nhìn chung, tiểu luận của Phạm Quỳnh và *Kinh Thi Việt Nam* của Trương Tửu là những dẫn giải sắc sảo, thú vị và, điều này rất đáng lưu ý, đều nằm trong xu hướng khảo sát xã hội Việt Nam từ văn hóa dân gian của các học giả Pháp bấy giờ, mà đại diện tiêu biểu là G. Dumoutier (1850-1904) với *Những bài hát và truyền thống bình dân của người An Nam* (1890) hoặc L. Cadière (1869-1955) với hàng chục tiểu luận đăng trên Tạp chí Viễn Đông Bác cổ, Tạp chí Đông Dương, Tạp chí Đô thành hiệu cổ<sup>(10)</sup>. So với nghiên cứu folklore hiện nay, các nghiên cứu trên vẫn hết sức mới, hiện đại dù bị khuất lấp khá lâu. Đương nhiên, với các khảo cứu đi tìm căn tính, tâm lý dân tộc thì vẫn có hạn chế riêng: quan điểm văn hóa như là sự phóng chiếu tâm lý, tính cách chỉ có thể sáng rõ và kiểm chứng thuyết phục ở những xã hội vẫn giữ ổn định các cấu trúc truyền thống nhưng sẽ khó nhận ra ở những xã hội thường xuyên biến đổi, hoặc lai pha nhiều mẫu hình.

Trường hợp *Hát đối của nam nữ thanh niên ở Việt Nam* (1934) có đôi chút khác biệt. Công trình này trước hết dành cho độc giả Pháp và ra đời trong bối cảnh dân tộc học đang khởi sắc ở Pháp. Chịu ảnh hưởng quan điểm của L. Lévy-Bruhl về "sự tham dự thần bí"<sup>(11)</sup>, Nguyễn Văn Huyền đã có một triển khai đặc sắc của riêng mình khi tìm hiểu hát đối của thanh niên Bắc bộ. Nguyễn Văn Huyền chọn Lim (phạm vi thực địa), nơi luôn là một trung tâm hội hè lớn, để quan sát, ghi nhận và phân tích khả năng ứng đối, điệu hát, các nhóm từ, câu thơ và cả những tín ngưỡng, phong tục liên quan trong hát đối của từng nhóm trai gái đến từ làng này, tổng kia. Đúng như tác giả thừa nhận, để có kết quả phân tích, công trình đã "vận dụng các phương pháp ngôn ngữ học và dân tộc học". Nó cho phép người nghiên cứu "sử dụng nhiều phương tiện điều tra khác nhau, làm việc không có định kiến, giới hạn và soi sáng phạm vi nghiên cứu của mình"(6, tr.131-132). Thông qua việc phân tích tỉ mỉ trên phương diện văn bản (lời bài hát), kết hợp các sự kiện xã hội (lễ hội) quan sát được, Nguyễn Văn Huyền không chỉ đưa ra những luận giải xuất sắc về sự ứng tác, về nhịp điệu, âm thanh của hát đối mà còn cung cấp những chi tiết về đời sống, tâm thái, tập quán của Việt Nam. Sự kiện hát đối đáp cho thấy tâm hồn Việt chưa bao giờ trùng khít hoàn toàn với quá trình Hán hóa dai dẳng, khốc liệt và nhiều hệ lụy. Chính khi hát đối, những người lao động chân tay, dân cày, đám thợ thủ công hay nhóm người buôn bán nhỏ đã hồn nhiên, chân chất và mạnh mẽ phá vỡ rào ngăn cự li trai gái từng rất khắc nghiệt mà tầng lớp quý tộc học hành đặt ra. Sẽ không quá lời khi cho rằng, với cuốn sách này, Nguyễn Văn Huyền đã tiên phong trong phương pháp, cách thức triển khai nhân học văn hóa ở Việt Nam.

Nhìn lại những công trình nêu trên, có thể thấy các tác giả thường tập trung vào một (vài) yếu tố trong hệ thống văn hóa (tôn giáo, đạo đức, chính trị, lịch sử...) và điềm thành công cơ bản cũng là giải quyết mối quan hệ giữa các yếu tố đó với văn học. Bởi thế văn hóa, văn chương không nên hiểu là các thành tố tách rời, mà là các khả thể bao bọc nhau trong tiến trình lịch sử của dân tộc và cho phép một cách diễn dịch tương quan, tương giao: văn hóa của/trong văn chương và ngược lại. Khác với nhãn quan văn học sử tuyến tính về sự hình thành, phát triển của văn học, nghiên cứu văn chương từ nhân học văn hóa đi ngược chiều thời gian đã sắp sẵn, nhìn thấy văn học như sự hội tụ các kinh nghiệm văn hóa của cộng đồng, vì thế, nhìn thấy tính cách, số phận cộng đồng bảo lưu trong đó. Theo chiều hướng này, nhìn văn chương từ văn hóa, nhân học văn hóa là một cách lật lại hồ sơ dân tộc học, đặt vào đó những khả năng hiểu cặn kẽ con người, xã hội, dân tộc ở những thời điểm cụ thể.

Tuy nhiên, một thực tế hợp lý nhưng không khỏi gây ngỡ ngàng là phạm vi các công trình nêu trên đều tập trung vào văn học Việt Nam trung cận đại và văn học dân gian. Nếu coi khoảng cách lịch sử và khoảng cách văn hóa là những trở ngại cần khắc phục trong việc tiếp nhận văn học trung - cận đại khiến các nhà nghiên cứu sớm đi tìm phương pháp tiếp cận từ văn hóa, nhân

học văn hóa thì cũng phải thấy rằng, sự đang vận động, đổi mới và phức tạp của văn học hiện đại/ đương đại rất cần một động thái tương tự. Xin dừng lại chốc lát ở chủ đề nông thôn, nông dân, một chủ đề gần như xuyên suốt trong văn học Việt Nam hiện đại với chuỗi dài tác giả/tác phẩm thành danh, để bàn luận. Theo chúng tôi, sẽ hữu ích và thú vị nếu đối sánh, chẳng hạn, cái nhìn của Pierre Gourou (*Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, 1936), Nguyễn Văn Vĩnh (*Làng với người An-nam*, 1931), Nguyễn Văn Huyền (*Vấn đề nông dân ở Bắc kỳ*, 1939), Phạm Quỳnh ở các tiểu luận nêu trên với Ngô Tất Tố ở *Việc làng* (1940), Trọng Lang ở *Làm dân* (1940) và *Thị vị đồng ruộng* (1944), Vũ Trọng Phụng ở *Vỡ đê* (1936), Bùi Hiên ở *Nằm vạ* (1940) hay nhiều truyện ngắn của Nam Cao. Cùng thời điểm, cùng đối tượng quan sát nhưng cách mô tả của họ là khác nhau, và vì thế, sẽ có tương đồng và khác biệt trong tầng sâu quan sát, tái hiện. Cần thiết phải nhìn thấy sự khác nhau trong các vấn đề như mô hình gia đình, tập hợp người, tập tính cư trú, sinh kế, thay vì chỉ quan tâm, tìm kiếm các thủ pháp, đặc sắc nghệ thuật vốn được gán với văn học hiện thực phê phán.

Hiện nay, nhìn chung, nghiên cứu văn học ở Việt Nam vẫn đang có hai xu hướng, hoặc vận dụng lí thuyết phê bình phương Tây, hoặc thiên về lối bình giảng, phê bình ấn tượng. Trong khi sự xích lại gần nhau giữa các ngành xã hội nhân văn ngày một rõ, thiết nghĩ, giới nghiên cứu văn học ở ta chắc chắn không thể tự khép kín chuyên môn của mình, mà phải hướng sự đa dạng của các tri thức khác nhau. Yêu cầu này cũng phù hợp với thực tế văn chương và đời sống ngày càng phức tạp, biến đổi mau chóng. Kết thúc tiểu luận này, chúng tôi muốn trích nhận định của học giả James Clifford rằng "mối quan hệ giữa nghiên cứu nhân học và văn học nghệ thuật luôn bền vững trong thời đại của chúng ta, cần phải chú tâm" (dẫn theo 2, tr.33) để ngỏ hầu chờ đợi những đối thoại, cộng hưởng từ giới nghiên cứu văn chương và nhân học văn hóa ở Việt Nam.

### Chú thích:

(1): *Teksty Drugie* (2012), No.2, Special Issue-English Edition: *Anthropology in Literary Studies*. Những tác giả tham gia chuyên đề này đều có chuyên môn sâu về văn chương, nhân học và văn hóa học. Chẳng hạn, Edward Balcerzan là giáo sư Đại học Adam Mickiewicz; Anna Lebkowska là giáo sư Đại học Jagiellonian, chuyên về lĩnh vực Nhân học văn chương và nghiên cứu văn hóa; Ryszard Nycz, giáo sư Đại học Jagiellonian, đồng thời làm việc tại Viện nghiên cứu văn học (Viện hàn lâm khoa học Ba Lan); Wojciech Burszta, giáo sư, trưởng khoa Nhân học văn hóa của Đại học KHXH-NV Warsaw; Michal Pawel Markowski, giáo sư Đại học Illinois ở Chicago, là người chuyển ngữ và xuất bản các tác phẩm của Roland Barthes.

(2): Tham khảo một tác giả trong số này: Georges Bataille (2012), *Văn học và cái ác*, Ngân Xuyên dịch và giới thiệu, NXB. Thế giới, Hà Nội.

(3): Mục *Anthropological objects* (những chủ đề nhân học) trong *Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology* có đến 101 mục từ, sự liệt kê của chúng tôi ở đây mang tính chất lựa chọn ngẫu nhiên.

(4): Xem thêm: R. Barthes, *The Rustle of Language*, translated by Richard Howard, University of California Press, 1989.

(5): Tham khảo thêm các bài luận, giới thiệu về lí thuyết trong nhân học trong: Robert H. Lavenda, Emily A. Schultz, *Core Concepts in Cultural Anthropology*, 3<sup>rd</sup> ed, McGraw-Hill Education, 2007, pp. 209-229.

(6): Xem thêm: J. Schalaeger [ed], *The Anthropological Turn in Literary Studies*, Gunter Narr Verlag, Tübingen, 1996.

(7): Điều này có thể thấy trong một số cuốn sách công cụ như: Andrew Edgar and Peter Sedgwick [Edit], *Cultural Theory: The Key Concepts*, Second Edition, Routledge, 2008; Ann B. Dobie, *Theory in Practice: An Introduction to Literary Criticism*, Third Edition, Wadsworth

Publishing, (2012); Simon Malpas and Paul Wake [Edit], *The Routledge Companion to Critical and Cultural Theory*, Second Edition, Routledge, (2013); Michael Ryan [G. Editor], *The Encyclopedia of Literary and Cultural Theory*, Blackwell Publishing, (2011)...

(8): Xem thêm tổng thuật: Anna Lebkowska, "Between the Anthropology of Literature and Literary Anthropology" trong *Teksty Drugie*, số 2 (2012), pp. 19-29.

(9): Theo nhà nhân học Lương Văn Hy, trong thập kỉ từ 1996 đến 2006, đã có 48 luận án tiến sĩ nhân học về Việt Nam đã được bảo vệ trên khắp thế giới. Nhưng chỉ có "11 trong số 48 luận án này là do những nghiên cứu sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài viết" (Lương Văn Hy, "Lời tựa" trong Nhiều tác giả, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học*, NXB ĐHQG TpHCM, 2010). Con số này quá là nhỏ bé so với các nước có ngành nhân học lâu năm. Chẳng hạn, ở Mỹ, theo thống kê năm 1996, khoảng 90 trường đại học cấp chừng 400 học vị tiến sĩ về nhân học hàng năm.

(10): Đặc biệt là các tiểu luận: *Triết học dân gian Việt Nam: vũ trụ quan* (1907-1908, Revue Anthropolos); *Nhân sinh quan dân gian người An Nam* (1915, BEFEO); *Phong tục dân gian tại thung lũng Nguồn Sơn* (1902, BEFEO)...

(11): Lucien Lévy-Bruhl (1857-1939) là nhà triết học, xã hội học Pháp. Trong công trình *Kinh nghiệm thần bí và các biểu tượng ở người nguyên thủy* (1938) ông đưa ra sự phân biệt giữa tâm thức nguyên thủy và tâm thức hiện đại. Theo đó, tâm thức nguyên thủy hoạt động dựa trên sự thần bí và tập thể, tiền lo-gic và chiêm nghiệm, theo qui luật sự tham dự: người nguyên thủy coi thế giới hữu hình và vô hình là một; sự trao đổi qua lại giữa cái mà chúng gọi là hiện thực cảm nhận được với những sức mạnh thần bí là thường xuyên. Nguyễn Văn Huyền coi L. Lévy-Bruhl là "nhà tư tưởng lớn" và tiếp thu nhiều quan điểm, phương pháp của ông. Có thể thấy điều này trong cách Nguyễn Văn Huyền mô tả chi tiết một ngôi đình, một lễ hội, phong tục lễ bái, lễ tết nhằm tiến đến nhận diện tư duy, tâm lí người xưa, ở loạt nghiên cứu công phu như: *Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam: Lý Phục Man* (1938), *Hội Phù Đổng một trận đánh thần kỳ trong truyền thuyết Việt Nam* (1938), *Hát và múa Ái Lao ở hội Phù Đổng Bắc Ninh* (1941), *Tết Nguyên đán của người Việt Nam* (1941), *Tết trung thu của người Việt Nam* (1942), *Chống hạn trong tập quán Việt Nam* (1944),...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Alan Barnard, Jonathan Spencer [ed] (1996), *Encyclopedia of Social and Cultural Anthropology*, Routledge, New York.

[2] Anna Lebkowska (2012), "Between the Anthropology of Literature and Literary Anthropology", *Teksty Drugie* No.2, Special Issue-English Edition: *Anthropology in Literary Studies*, Warsaw, Poland.

[3] Clifford Geertz (1973), *The Interpretation of Cultures*, Basic Books, Inc. New York.

[4] Conrad Phillip Kottak (2002), *Cultural Anthropology*, 9<sup>th</sup> ed, McGraw-Hill Education.

[5] Grzegorz Grochowski (2012), "Introduction: Anthropology-Culture-Literature" in *Teksty Drugie*, No.2, Special Issue-English Edition: *Anthropology in Literary Studies*, Warsaw, Poland.

[6] Nguyễn Văn Huyền (1995), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[7] Olivier Tessier, "Tư duy về những kẻ khác" trong Claude Lévi-Strauss (2008), *Nhiệt đới buồn*, Ngô Bình Lâm dịch, Nguyễn Ngọc hiệu đính, NXB Tri Thức, Hà Nội.

[8] Phạm Quỳnh (2007), *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932*, Nhiều người dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội.

[9] Roy Ellen, "Lý thuyết trong nhân học và lý thuyết mang tính nhân học", Nguyễn Văn Sửu dịch, Nguồn: <http://www.vnulib.edu.vn:8000/dspace/handle/123456789/4264>

[10] Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[11] Đỗ Lai Thúy (2010), *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực*, NXB Văn học, Hà Nội.

[12] Trương Tửu (2014), *Tuyển tập nghiên cứu văn hóa*, NXB Văn học, Hà Nội.



## CHỦ NGHĨA CẤU TRÚC VÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Gérard Genette

Nguyễn Mạnh Quỳnh<sup>1</sup> (dịch)

Ngày nhận bài: 20/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

*Lời người dịch:* Theo nhà cấu trúc học nổi tiếng Terence Hawkes, bản chất thực sự của sự vật có thể không nằm ở bản thân nó, mà là ở các mối quan hệ mà chúng ta thiết lập nên và nhận thức về nó. Điều đó có nghĩa là, thế giới được tạo thành từ các mối quan hệ chứ không phải từ sự vật, và đây được gọi là "cấu trúc". Trọng tâm của chủ nghĩa cấu trúc, do đó, không phải ở các tác phẩm riêng lẻ mà ở các cấu trúc lớn hơn đằng sau chúng. Trong phê bình cấu trúc, có một sự dịch chuyển liên tục ra khỏi việc diễn giải tác phẩm văn học riêng lẻ để hiểu các cấu trúc lớn hơn chứa đựng chúng. Ví dụ, phân tích cấu trúc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có thể đòi hỏi phải tập trung nhiều hơn vào các thể loại văn học cổ, các truyện Nôm cùng loại, các quan niệm của Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo được Việt hoá trong quá trình tiếp biến nửa cuối thế kỷ XVIII... thay vì chỉ quan tâm đến các yếu tố nội tại của riêng văn bản.

Nhà phê bình với tư cách là một nhà cấu trúc luận coi phê bình văn học là 'hoạt động cấu trúc' và văn học là một sản phẩm văn hóa, được xây dựng với các quan niệm, thói quen, truyền thống, v.v. của nền văn hóa đó. Nhà phê bình cấu trúc không bỏ qua ý nghĩa, mà coi nó như được trung gian bởi các ký hiệu. Phương pháp cấu trúc khám phá thông điệp bằng cách phân tích các cấu trúc nội tại chứ không phải bằng những áp lực từ bên ngoài. Genette chứng minh rằng, chủ nghĩa cấu trúc không chỉ quan tâm đến hình thức mà còn về ý nghĩa, nó nghiên cứu cấu trúc văn hóa của ý nghĩa, trên cơ sở quan hệ giữa các ký hiệu cấu thành nên hệ thống ý nghĩa của một nền văn hóa.

Đối với Genette, ý nghĩa của một tác phẩm riêng lẻ cuối cùng và tất yếu sẽ phải là ý nghĩa trong một khuôn khổ lớn hơn - các ý nghĩa văn hóa, và những ý nghĩa này thay đổi theo thời gian và các nền văn hóa. Ông tán thành một bộ lịch sử văn học được viết lại theo hướng như thế, lịch sử của *chức năng văn học*. Đó là một ý tưởng lớn của thế kỷ XX mà đến nay vẫn nguyên vẹn giá trị.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc bản dịch bài viết của Genette, rút từ trong sách *Figures of literary discourse* (Các hình thái diễn ngôn văn học), Columbia University Press-New York, 1982 (tr. 03-25)

Trong một chương kinh điển của *La Pensée sauvage* (Tư duy hoang dại), Claude Lévi-Strauss định nghĩa tư duy thần thoại là "một loại *bricolage* trí tuệ". Bản chất của *bricolage* là việc sử dụng các chất liệu và công cụ, không giống như những chất liệu và công cụ của một công trình sư, nghĩa là không dành cho mục đích ban đầu. Quy tắc của *bricolage* là "luôn tận dụng

<sup>1</sup> Tiến sĩ, Trường Đại học Hoa Lư. Email: nmquynh@hluv.edu.vn

những gì có sẵn" và sử dụng trong một cấu trúc mới những tàn dư của việc xây dựng hoặc sự phá hủy trước đó; do đó, nó khiến cho việc sản xuất các vật liệu và công cụ riêng biệt trở nên không cần thiết, mặc dù phải đánh đổi bằng một hoạt động kép: *phân tích* (trích xuất các yếu tố khác nhau từ nhiều tổng thể đã được cấu thành) và *tổng hợp* (hình thành các yếu tố không đồng nhất này thành một tổng thể mới, trong đó, không có yếu tố nào bắt buộc phải được sử dụng như mục đích ban đầu).<sup>2</sup> Cần nhớ rằng, hoạt động mang đậm tính "cấu trúc" - vốn để bù đắp cho việc thiếu hụt sản xuất bằng sự khéo léo cực độ trong việc phân phối các tàn dư, đã được một nhà dân tộc học phát hiện ra khi cố gắng giải thích cách mà cái gọi là nền văn minh "nguyên thủy" sáng tạo ra các huyền thoại. Nhưng có một hoạt động trí tuệ khác, đặc biệt là đối với các nền văn hóa "phát triển", mà ở đó, phân tích trên có thể được áp dụng gần như từng từ một: Ý tôi là phê bình, cụ thể hơn là phê bình văn học, vốn tự phân biệt mình với các loại phê bình khác ở chỗ, nó sử dụng cùng một chất liệu – ngôn từ – như các tác phẩm mà nó nói đến; phê bình nghệ thuật hay phê bình âm nhạc rõ ràng không được diễn đạt bằng âm thanh hay màu sắc, nhưng phê bình văn học lại nói cùng một ngôn ngữ như các đối tượng của nó: nó là một ngôn ngữ của ngôn ngữ, nghĩa là siêu ngôn ngữ, hay "diễn ngôn về một diễn ngôn".<sup>3</sup> Do đó, nó có thể trở thành *siêu văn học* (loại văn học đề cập đến chủ đề văn học), nghĩa là "một thứ văn chương mà bản thân văn học là đối tượng được chỉ định".<sup>4</sup>

Trên thực tế, nếu tách biệt hai chức năng hiển nhiên nhất của hoạt động phê bình - *chức năng "phê bình"* theo đúng nghĩa của thuật ngữ này, bao gồm việc thẩm định và đánh giá đúng các tác phẩm xuất hiện gần đây, nhằm định hướng công chúng (một chức năng gắn liền với định chế báo chí), và *chức năng "khoa học"* (nói chung, gắn liền với định chế học thuật), bao gồm việc nghiên cứu thực chứng - với mục đích tri thức - về các điều kiện tồn tại của các tác phẩm văn học (tính chất liệu của văn bản, nguồn gốc, nguồn gốc tâm lý hoặc lịch sử, v.v.) thì rõ ràng có thêm chức năng thứ ba, đó là *chức năng văn học thuần túy*. Một cuốn sách phê bình như *Port-Royal* của Sainte-Beuve hay *L'Espace littéraire* (Không gian văn chương) của Maurice Blanchot là một trong những cái gì đó khác biệt của một cuốn sách, và tác giả của nó theo cách riêng của mình và ít nhất là ở một mức độ nào đó, là những gì Roland Barthes gọi là *écrivain* (một nhà văn), trái ngược với *écrivain*, (người viết thuần túy), nghĩa là, tác giả của một thông điệp mà ở một mức độ nào đó, có xu hướng tự chuyển hoá thành sự trình diễn (spectacle). "Sự kìm nén của ý nghĩa khi đông cứng lại và cấu thành đối tượng thường thức thẩm mỹ chính là động thái (hay đúng hơn là *ngưng đọng*) cấu thành nên mọi nền văn học. Đối tượng văn học chỉ tồn tại bởi chính nó; mặt khác, nó chỉ phụ thuộc vào một mình nó và, trong những hoàn cảnh (circumstances) khác nhau, bất kỳ văn bản nào có thể hoặc không thể là văn học, tùy thuộc vào việc nó được tiếp nhận (hoặc thiên về) như một màn trình diễn (spectacle) hoặc (thiên về) như một thông điệp: lịch sử văn học được dệt nên từ những dao động này và cả những biến động này. Điều này cho thấy, hoá ra, không tồn tại một đối tượng văn học cố định nào cả, mà chỉ có *chức năng văn học* có thể lần lượt áp vào hoặc rời đi đối với bất kỳ đối tượng viết lách nào. Do đó, tính văn học nửa vời, bấp bênh và mơ hồ của phê bình không phải là đặc trưng riêng của nó: điều phân biệt phê bình với các "thể loại" văn học khác chính là tính chất *thứ cấp* của nó, và chính ở đây, những nhận xét của Lévi-Strauss về *bricolage* có thể tìm thấy một nơi ứng dụng mà có lẽ không nằm trong tính toán.

Thế giới công cụ của *người thợ* (bricoleur), theo Lévi-Strauss, là một thế giới "đóng". Kho tàng của họ, dù có mở rộng đến đâu, thì "vẫn còn có giới hạn". Giới hạn này phân biệt *người thợ* với vị công trình sư, người (về nguyên tắc) có thể bất cứ lúc nào cũng có được công cụ đặc biệt thích ứng cho một nhu cầu kỹ thuật cụ thể. Công trình sư "đặt câu hỏi về vũ trụ, trong

<sup>2</sup> Claude Lévi-Strauss, *La Pensée sauvage* (Paris: Plon, 1962), p. 26; *The Savage Mind* (Chicago: University of Chicago Press, 1966), p. 17.

<sup>3</sup> Roland Barthes, *Essais critiques* (Paris: Seuil, 1964), p. 255;.

<sup>4</sup> Paul Valéry, "Albert Thibaudet," *Nouvelle revue française* (July 1936), p. 6.

khi *người thợ* hướng đến một bộ sưu tập những thứ thừa thãi còn sót lại từ những nỗ lực của con người, tức là chỉ là một tập hợp con của văn hóa".<sup>5</sup> Người ta chỉ cần thay thế các từ "công trình sư" và *người thợ* bằng "tiểu thuyết gia" (ví dụ) và "nhà phê bình" trong câu cuối cùng để xác định vị thế văn chương của phê bình. Các chất liệu của phê bình thực sự là những "tàn tích còn sót lại từ những nỗ lực của con người", đó là những gì mà các tác phẩm văn học còn lại sau khi chúng được thu gọn thành các chủ đề, motif, từ khóa, ẩn dụ ám ảnh, trích dẫn, thể chỉ mục và các tham chiếu. Tác phẩm nguyên bản là một cấu trúc, cũng giống như những tổng thể ban đầu mà *người thợ thủ công* tháo dỡ để trích xuất các phần có thể hữu ích; nhà phê bình cũng chia nhỏ một cấu trúc thành các yếu tố của nó - một yếu tố cho mỗi thể chỉ mục- và phương châm của người thợ là, "cái này có thể hữu ích", chính là tiên đề truyền cảm hứng cho nhà phê bình khi anh ta lập chỉ mục thể của mình, tất nhiên là theo nghĩa đen hoặc nghĩa bóng. Nhiệm vụ tiếp theo của anh ta là xây dựng một cấu trúc mới trong khi "sắp xếp lại những thứ kỳ quặc này". "*Tư duy phê bình*"-có thể nói, diễn giải lại ý của Lévi-Strauss-"xây dựng các tổ hợp cấu trúc thông qua một bộ cấu trúc, cụ thể là *tác phẩm*, nhưng không chiếm lĩnh tác phẩm ở cấp độ cấu trúc: nó xây dựng các lâu đài tư tưởng từ đồng đồ nát của những gì từng là diễn ngôn *văn học*".

Sự khác biệt giữa nhà phê bình và nhà văn không chỉ nằm ở tính chất thứ cấp và giới hạn của chất liệu phê bình (văn chương) trái ngược với tính chất sơ cấp và vô hạn của chất liệu thi ca hoặc chất liệu tiểu thuyết (thế giới khách quan); vị trí có phần thấp hơn về mặt định lượng này xuất phát từ thực tế là, nhà phê bình luôn đi sau nhà văn và chỉ có trong tay những chất liệu do sự lựa chọn trước đó của nhà văn và có thể còn tệ hơn, hoặc được bù đắp bởi một sự khác biệt khác: "*Nhà văn* tác hành thông qua các khái niệm (concept) còn *nhà phê bình* thì qua các ký hiệu (signs). Trên bình diện đối lập giữa tự nhiên và văn hóa, sự khác biệt giữa các tập hợp (set) được mỗi bên sử dụng rất khó nhận biết. Chỉ có một trường hợp mà các ký hiệu có thể đối lập với các khái niệm là, trong khi các khái niệm có vẻ hoàn toàn trong suốt đối với thực tế, thì các ký hiệu cho phép và thậm chí đòi hỏi sự xen kẽ và kết hợp một lượng văn hóa nhất định của con người vào thực tế đó." Nếu nhà văn chất vấn thế giới khách quan, thì nhà phê bình chất vấn văn chương, tức là thế giới khách quan của ký hiệu. Nhưng những gì là ký hiệu ở nhà văn (tác phẩm) lại trở thành ý nghĩa đối với nhà phê bình (vì nó là đối tượng của diễn ngôn phê bình), thì theo một cách nào đó, những gì là vốn là ý nghĩa ở nhà văn (quan niệm của nhà văn về thế giới) lại trở thành ký hiệu đối với nhà phê bình, như chủ đề và biểu tượng của một bản chất văn học nhất định. Một lần nữa, đây là những gì Lévi-Strauss nói về tư duy huyền thoại, mà như Franz Boas đã nhận xét, liên tục sáng tạo ra những thế giới mới, nhưng bằng cách đảo ngược phương tiện (means) và mục đích (ends): "những cái được biểu đạt biến thành những cái biểu đạt, và ngược lại". Sự xáo trộn liên tục này, sự đảo ngược không ngừng của ký hiệu và ý nghĩa sẽ là một mô tả hoàn hảo về chức năng kép của công việc phê bình: tạo ra ý nghĩa từ công trình của người khác, nhưng cũng tạo ra công trình của riêng mình từ ý nghĩa ấy. Do đó, nếu có một thứ gọi là "thi ca phê bình", thì đó là theo nghĩa mà Lévi-Strauss nói về "*thi ca bricolage*": giống như người thợ thủ công "nói qua sự vật", nhà phê bình nói - theo nghĩa đầy đủ hơn, tức là *tự bộc lộ* - thông qua những trang sách, và chúng ta sẽ mượn lời Lévi-Strauss một lần nữa để nói rằng, "mặc dù không bao giờ hoàn thành ý đồ của mình, nhưng ông ta luôn đặt một phần bản thân mình vào đó".

Theo nghĩa này, người ta có thể coi phê bình văn học là một "hoạt động cấu trúc"; nhưng nó không mấy rõ ràng - chỉ là một chủ nghĩa cấu trúc ngầm ẩn, vô tư. Vấn đề đặt ra bởi định hướng hiện thời của các khoa học nhân văn, cũng như ngôn ngữ học hoặc nhân học là, liệu phê bình có được kêu gọi để thiết lập sứ mệnh cấu trúc luận của nó một cách rõ ràng bằng một phương pháp cấu trúc hay không? Mục đích của tôi ở đây chỉ đơn giản là làm sáng tỏ ý nghĩa và phạm vi của vấn đề này, gợi ý những cách thức chủ yếu mà chủ nghĩa cấu trúc có thể tiếp cận đối tượng của phê bình và tự định ra công việc phê bình như một phương pháp hiệu năng.

<sup>5</sup> Lévi-Strauss, *Pensée sauvage*, p. 29; S. M., p. 19.

## II

Văn học trước hết là tác phẩm ngôn từ, và chủ nghĩa cấu trúc, về phần mình, là một phương pháp ngôn ngữ học ưu việt, vì thế cuộc gặp gỡ có nhiều khả năng nhất, hiển nhiên là sẽ diễn ra trên địa hạt của chất liệu ngôn ngữ: âm thanh, hình thức, từ và câu ... cấu thành nên đối tượng chung đối với nhà ngôn ngữ học và nhà ngữ văn học, đến mức là ở thời điểm nhiệt huyết ban đầu của phong trào Hình thức Nga, người ta đã định nghĩa văn học chẳng qua chỉ là một phương ngữ và hình dung việc nghiên cứu nó như một phần được thêm vào của phương ngữ học nói chung.<sup>6</sup> Thật vậy, Chủ nghĩa Hình thức Nga, được coi là một trong những nền tảng của ngôn ngữ học cấu trúc, lúc đầu không gì hơn là một cuộc gặp gỡ của các nhà phê bình và nhà ngôn ngữ học trên địa hạt của "ngôn ngữ thơ ca". Sự đồng hóa văn học với một phương ngữ đã làm nảy sinh những phản ứng quá hiển nhiên hiểu theo nghĩa trực tiếp. Nếu văn học *quá là* là một phương ngữ, thì đó sẽ là một phương ngữ xuyên ngôn ngữ (translingual) vận hành trong tất cả các ngôn ngữ với một số các chuyển đổi, khác nhau về phương thức, nhưng tương tự về chức năng, giống như các dạng tiếng lóng khác nhau sống ký sinh theo nhiều cách khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau, nhưng lại giống nhau bởi chức năng ký sinh của chúng: không có một phương ngữ nào có thể được xác định giống như vậy. Hơn nữa, sự khác biệt giữa "ngôn ngữ văn học" và ngôn ngữ thông thường không nằm ở phương tiện mà nằm ở mục đích; ngoại trừ một vài biến tố, nhà văn có thể sử dụng một ngôn ngữ cùng với những người dùng khác, nhưng anh ta sử dụng nó không theo cùng một cách hoặc với cùng một mục đích – chất liệu y hệt nhau nhưng chức năng bị thay thế: tình trạng này hoàn toàn ngược lại với tình trạng của phương ngữ. Nhưng, giống như những "sự cực đoan" khác do Chủ nghĩa hình thức gây ra, sự thái quá này có giá trị thanh lọc: bằng cách tạm thời bỏ qua nội dung, tạm thời thu giảm "bản thể văn chương"<sup>7</sup> của văn học vào "bản thể ngôn ngữ" của nó, chúng ta có thể cải sửa một số "quan điểm" truyền thống liên quan đến "chân lý" của diễn ngôn văn học và nghiên cứu kỹ hơn hệ thống các quy ước của nó. Văn học đã được coi là một thông điệp không có mã quá lâu đến mức phải tạm coi nó như một mã không có thông điệp.

Phương pháp cấu trúc được hình thành, ngay tại thời điểm mà người ta tái khám phá thông điệp trong mã, nhờ vào việc phân tích các cấu trúc nội tại và không bị áp đặt từ bên ngoài bởi các định kiến ý thức hệ. Thời điểm này sẽ không còn lâu nữa,<sup>8</sup> vì sự tồn tại của ký hiệu, ở mọi cấp độ, đều dựa trên sự kết nối giữa hình thức và ý nghĩa. Do đó, Roman Jakobson, trong nghiên cứu về thơ tiếng Séc năm 1923, đã phát hiện ra mối quan hệ giữa giá trị ngữ điệu (prosodic) của một đặc trưng ngữ âm (phonic) và giá trị biểu đạt của nó, mỗi ngôn ngữ có xu hướng đưa ra giá trị ngữ điệu lớn nhất cho hệ thống các đối lập có liên quan nhất trên bình diện ngữ nghĩa: sự nhấn mạnh hoặc "trọng âm" trong tiếng Nga, độ dài trong tiếng Hy Lạp, cao độ hoặc "trọng âm nhạc tính" trong tiếng Serbia-Croatia.<sup>9</sup> Sự chuyển đổi từ ngữ âm học sang âm vị học, tức là từ chất liệu âm thanh thuần túy - được các nhà Hình thức luận đầu tiên yêu thích - sang việc tổ chức chất liệu này trong một hệ thống biểu nghĩa (hoặc ít nhất là có khả năng biểu nghĩa), không chỉ có ý nghĩa đối với nghiên cứu về thi pháp, mà còn được xem như một dự đoán trước phương pháp âm vị học.<sup>10</sup> Nó biểu hiện tương đối chính xác những gì mà chủ nghĩa cấu trúc có thể đóng góp

<sup>6</sup> Boris Tomachevski, "La nouvelle école d'histoire littéraire en Russie," *Revue des Études slaves* (1928), p. 231.

<sup>7</sup> "Đối tượng của nghiên cứu văn học không phải là văn học nói chung, mà là tính văn học (literaturnost) của nó, tức là điều làm cho một tác phẩm trở thành văn học". Câu này do Jakobson viết năm 1921 là một trong những khẩu hiệu của Chủ nghĩa hình thức Nga)

<sup>8</sup> Trong thần thoại, cũng như trong ngôn ngữ học, phân tích hình thức ngay lập tức đặt ra câu hỏi về ý nghĩa." Claude Lévi-Strauss, *Anthropologie structurale* (Paris: Plon, 1958), p. 266; *Structural Anthropology*, (Paris: Plon, 1958), p. 266; *Structural Anthropology*, Claire Jakobson and Brooke Grundfest Schoepf, trs. (New York: Basic Books, 1963), p.241)

<sup>9</sup> Cf. Victor Erlich, *Russian Formalism* (2d. rev. ed.; The Hague: Mouton, 1969), p. 219

<sup>10</sup> N. S. Trubetzkoy, *The Principles of Phonology* (1939), C. A. M. Baltaxe, tr. (Berkeley: University of California Press, 1969), pp. 3-4.

cho việc nghiên cứu hình thái học văn học nói chung, như thi pháp học, phong cách học và cấu trúc văn học. Giữa Chủ nghĩa hình thức thuần túy, vốn giản lược các "hình thức" văn học thành một chất liệu âm thanh mà về cơ bản là phi hình thức (vì không mang tính biểu nghĩa)<sup>11</sup> và chủ nghĩa hiện thực truyền thống (vốn trao cho mỗi hình thức một "giá trị biểu đạt" tự trị và bản chất), phân tích cấu trúc phải làm rõ mối quan hệ tồn tại giữa hệ thống hình thức và hệ thống ý nghĩa, bằng cách thay thế việc tìm kiếm các tương tự (analogies) cho mỗi bên bằng tìm kiếm các đồng dạng (homologies) tổng thể.

Một ví dụ đơn giản có lẽ sẽ giúp làm rõ các vấn đề này. Một trong những vấn đề truyền thống của lý thuyết về khả năng biểu đạt mà vẫn chưa được giải quyết là vấn đề về "màu sắc" của nguyên âm (the "color" of vowels) nổi bật trong bài thơ *sonnet* của Rimbaud. Những người ủng hộ khả năng biểu đạt ngữ âm, chẳng hạn như Jespersen hoặc Grammont, cố gắng gán cho mỗi âm vị một giá trị gợi ý riêng, thứ mà người ta cho rằng chi phối cấu tạo của một số từ nhất định trong các ngôn ngữ. Vài người khác đã chứng minh sự mong manh của các giả thuyết này,<sup>12</sup> và xét về màu sắc của nguyên âm, các bảng so sánh do Etiemble<sup>13</sup> lập ra cho thấy khá rõ ràng rằng, những người ủng hộ "âm thanh mang sắc màu" không hề thống nhất về bất kỳ sự tương ứng cụ thể nào<sup>14</sup>. Đối thủ của họ thì kết luận một cách đương nhiên rằng, "âm thanh mang sắc màu" chỉ là một huyền thoại, và như một sự thật của *tự nhiên*, có lẽ không gì hơn là một huyền thoại. Tuy nhiên, sự không đồng nhất của mỗi bảng cụ thể không làm mất đi giá trị xác thực của từng bảng trong số chúng, và chủ nghĩa cấu trúc có thể đưa ra một bình luận ở đây, vừa tính đến sự tùy ý trong mỗi mối liên hệ nguyên âm - màu sắc, vừa tính đến một cảm quan rất phổ biến về "sắc độ nguyên âm". Đúng là không có nguyên âm nào tự nhiên và khi đứng riêng lẻ lại gợi lên một màu sắc, nhưng cũng đúng là, sự phân bố màu sắc trong quang phổ (bản thân nó, như Gelg và Goldstein đã chứng minh, là một thực tế của ngôn ngữ cũng tương tự như của thị giác) có thể tìm thấy sự tương ứng của nó với sự phân bố nguyên âm trong một ngôn ngữ nhất định. Do đó, nảy sinh ý tưởng về một bảng tương ứng, biến đổi về chi tiết nhưng bất biến về chức năng: có một *quang phổ nguyên âm* giống như có một *quang phổ màu sắc*; hai hệ thống gọi cho nhau và thu hút lẫn nhau, và sự *đồng dạng* tổng thể tạo ra ảo giác về sự *tương tự* từng cặp, mà mỗi hệ thống này thực hiện theo cách riêng của mình, thông qua một hành động tạo lập ý nghĩa biểu tượng, tương tự như trường hợp được Lévi-Strauss phân tích có liên quan đến thuyết vật tổ. Mỗi sự tạo lập cá nhân, khách quan mà nói, thì là tùy ý, nhưng chủ quan mà xét thì lại có cơ sở, có thể được coi là chỉ báo của một cấu hình tâm lý nhất định. Giả thuyết cấu trúc, trong trường hợp này, trả lại cho tu từ học của chủ thể những gì nó lấy từ tu từ học của khách thể.

Vì vậy, chủ nghĩa cấu trúc không bắt buộc phải giới hạn bản thân trong các phân tích "bề mặt", hoàn toàn ngược lại: ở đây cũng như ở những nơi khác, chân trời mà nó hướng tới là phân tích các nghĩa (significations). "Không nghi ngờ gì nữa, thơ ca chính là "hình thái tái diễn âm thanh", nhưng không bao giờ chỉ có vậy.... Quan điểm của Valéry về thơ là "sự do dự giữa âm thanh và ý nghĩa" thực tế và khoa học hơn nhiều so với bất kỳ khuynh hướng nào của chủ nghĩa ngữ âm biệt lập."<sup>15</sup> Giá trị mà Jakobson gán cho các khái niệm ẩn dụ và hoán dụ, được mượn từ phép tu từ chuyển nghĩa (kể từ bài báo năm 1935 của ông về Pasternak), là đặc trưng của định hướng này, đặc biệt nếu người ta nhớ rằng, một trong những chiến lược then chốt của Chủ nghĩa

<sup>11</sup> So sánh cụ thể với phân tích của Eichenbaum, Jakobson và Tynianov về phương pháp đo âm học của Sievers, người đã cố gắng nghiên cứu âm thanh của một bài thơ như thể nó được viết bằng một ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ. Erlich, *Russian Formalism*, p. 218.

<sup>12</sup> Bản tổng hợp những phê bình này có thể được tìm thấy trong *Poésie et sonorités* của Paul Delbouille (Paris: Les Belles Lettres, 1961).

<sup>13</sup> René Etiemble, *Le Mythe de Rimbaud* (Paris: Gallimard, 1952), 2:81-104.

<sup>14</sup> Tất cả các màu sắc đều được gán cho ít nhất một nguyên âm". Delbouille, *Poésie*, p.248

<sup>15</sup> Roman Jakobson, "Closing Statement: Linguistics and Poetics," in T. A. Sebeok, ed., *Style in Language* (Cambridge, Mass: M.I.T. Press, 1960), p. 367.

hình thức ban đầu là sự xem nhẹ hình ảnh và sự hạ thấp giá trị của phép chuyển nghĩa như là dấu hiệu của ngôn ngữ thơ ca. Nói về một bài thơ của Pushkin, bản thân Jakobson vẫn nhấn mạnh vào năm 1936, về khả năng thơ không có hình ảnh.<sup>16</sup> Năm 1958, ông đã trở lại vấn đề này với sự thay đổi trọng tâm rất rõ rệt: "Sách giáo khoa tin vào sự xuất hiện của những bài thơ thiếu hình ảnh, nhưng trên thực tế, sự thiếu hụt các phép chuyển nghĩa từ vựng được cân bằng bởi các phép chuyển nghĩa ngữ pháp và các hình thái ngữ pháp tráng lệ."<sup>17</sup> Như chúng ta đã biết, các phép chuyển nghĩa là những hình thái ý nghĩa, và khi áp dụng phép ẩn dụ và hoán dụ như là hai điểm cực của loại hình học ngôn ngữ và văn học, Jakobson không chỉ tỏ sự ngưỡng mộ đối với tu từ học cổ điển: ông còn đặt các phạm trù ý nghĩa vào trung tâm của phương pháp cấu trúc.

Trên thực tế, nghiên cứu về cấu trúc của "ngôn ngữ thơ ca" và các hình thức biểu đạt văn học nói chung không thể bỏ qua phân tích mối quan hệ giữa mã và thông điệp. Các phân tích của Jakobson trong "*Ngôn ngữ học và Thi pháp học*" nơi ông đồng thời tham chiếu đến các chuyên gia truyền thông và các nhà thơ như Hopkins và Valéry hoặc các nhà phê bình như John Crowe Ransom và William Empson đã cho thấy khá rõ ràng điều này: "Tính đa nghĩa là một đặc điểm nội tại, không thể chuyển giao của bất kỳ thông điệp nào tự tập trung vào chính nó (self-focused message), tóm lại là một đặc tính tất yếu vốn dĩ của thơ ca. Chúng ta hãy nhắc lại với Empson: 'Những mưu toan của mơ hồ nằm trong chính gốc rễ của thơ ca.'<sup>18</sup> Tham vọng của chủ nghĩa cấu trúc không chỉ giới hạn ở việc đếm âm tiết hay ghi nhận sự lặp lại của các âm vị: nó cũng phải đối mặt với các hiện tượng ngữ nghĩa cấu thành nên bản chất của ngôn ngữ thơ ca, như Mallarmé đã chỉ ra, và nói chung là các vấn đề của ký hiệu học văn học. Về mặt này, một trong những hướng mới nhất và hiệu quả nhất hiện đang mở ra cho nghiên cứu văn học là nghiên cứu cấu trúc về "các đơn vị lớn" (large unities) của diễn ngôn, vượt ra ngoài khuôn khổ của câu - mà ngôn ngữ học, theo nghĩa chặt chẽ, không thể vượt qua được. Nhà hình thức luận Vladimir Propp chắc chắn là người đầu tiên xử lý (liên quan đến một loạt truyện dân gian Nga) các văn bản với chỉ báo cụ thể,<sup>19</sup> được tạo thành từ một số lượng lớn các mệnh đề, giống như các câu lệnh (statements) nối tiếp nhau, tương đương với các đơn vị truyền thông của ngôn ngữ học, cần được phân tích để xác định - thông qua trò chơi chông chênh và thay thế - các yếu tố có thể biến đổi và các chức năng bất biến; đồng thời, tái khám phá trong chúng một hệ thống song trực, vốn quen thuộc với ngôn ngữ học Saussure: quan hệ ngữ đoạn (sự kế tiếp thực tế giữa các chức năng trong tính liên tục của văn bản) và quan hệ hệ hình (mối liên hệ ảo giữa các chức năng tương đồng hoặc đối lập, từ văn bản này sang văn bản khác trong toàn bộ kho ngữ liệu). Do đó, người ta có thể nghiên cứu các hệ thống ở mức độ tổng quát cao hơn nhiều, chẳng hạn như tự sự,<sup>20</sup> miêu tả và các hình thức biểu đạt văn học chủ yếu khác. Khi đó sẽ hình thành một ngành ngôn ngữ học về diễn ngôn có *tính xuyên ngôn ngữ* (translinguistics), vì các sự kiện của ngôn ngữ sẽ được ngành này xử lý với các *khối* lớn, và thường ở cấp độ gián tiếp - nói một cách đơn giản, đó là một môn tu từ học, có lẽ là "tân tu từ học" mà Francis Ponge từng kêu gọi, và chúng ta vẫn còn thiếu.

### III

Tính chất cấu trúc của ngôn ngữ, ở mọi cấp độ, ngày nay đã được mọi người chấp nhận rộng rãi và có thể áp dụng "phương pháp" diễn đạt theo chủ nghĩa cấu trúc mà không cần bàn cãi. Ngay khi người ta từ bỏ cấp độ ngôn ngữ học (hay "cây cầu nối ngôn ngữ học và lịch sử văn học", như Leo Spitzer gọi các nghiên cứu về hình thức và phong cách) để bước sang lĩnh vực truyền thống dành riêng cho phê bình, tức là "nội dung", thì tính chính đáng của quan điểm cấu trúc sẽ đặt ra những vấn đề rất hệ trọng về nguyên tắc. Tất nhiên, theo tiên nghiệm, chủ nghĩa

<sup>16</sup> Erlich, *Russian Formalism*, p. 175

<sup>17</sup> Jakobson, "Closing Statement," p. 375

<sup>18</sup> Jakobson, "Closing Statement," pp. 370-71.

<sup>19</sup> Vladimir Propp, *The Morphology of the Folktale* (1928), L. Scott, tr. (Bloomington: Indiana University Press, 1958; 2d. rev. ed., Louis A. Wagner, ed.; Austin: University of Texas Press, 1968).

<sup>20</sup> Claude Bremond, "Le message narratif," *Communications*, 4 (1964).

cấu trúc như một phương pháp có đủ tư cách nghiên cứu các cấu trúc ở bất cứ nơi nào nó bắt gặp chúng; nhưng trước hết, các cấu trúc không phải là những thứ được nắm bắt một cách tình cờ - hoàn toàn không phải vậy; chúng là những hệ thống quan hệ tiềm tàng được hình dung và tư duy (conceived) hơn là được tri giác và lĩnh hội (perceived), mà phân tích kiến tạo nên trong quá trình khám phá chúng, và có thể có nguy cơ phát minh ra chúng trong khi tin rằng mình đang khám phá chúng. Hơn nữa, chủ nghĩa cấu trúc không chỉ là một phương pháp; đó cũng là cái mà Ernst Cassirer gọi là một "khuynh hướng chung của tư tưởng", hay như nhiều người khác sẽ nói (một cách thẳng thừng hơn) là một *hệ tư tưởng*, nó thiên về đề cao các cấu trúc hơn là các chất liệu, và do đó có thể đánh giá quá cao giá trị giải thích của chúng. Thực tế, vấn đề không phải là để xác định rằng, liệu có hay không một hệ thống quan hệ trong một đối tượng nghiên cứu cụ thể, vì các hệ thống như vậy có mặt ở khắp nơi, mà là xác định tầm quan trọng liên đới của hệ thống này trong mối liên quan với các nhân tố nhận thức khác: Tầm quan trọng này đo lường mức độ hiệu lực của phương pháp cấu trúc; nhưng làm sao chúng ta có thể đo lường được tầm quan trọng này mà không cần dùng đến phương pháp đó? Đúng là một vòng luẩn quẩn.

Rõ ràng, chủ nghĩa cấu trúc phải thể hiện rõ vị thế của mình bất cứ khi nào phê bình từ bỏ việc khám phá các điều kiện tồn tại hoặc các yếu tố ảnh hưởng nằm ngoài tác phẩm văn học (tâm lý - xã hội hoặc các yếu tố khác), để tập trung sự chú ý vào chính tác phẩm đó, khi nó không còn được coi là một hiệu ứng nữa mà là một thực thể tuyệt đối. Theo nghĩa này, chủ nghĩa cấu trúc gắn liền với xu hướng chung tỏ ra bất mãn với chủ nghĩa thực chứng, "lịch sử hóa lịch sử" và "ảo tưởng tiểu sử", một xu hướng đã được thể hiện theo nhiều hình thức khác nhau qua các công trình phê bình về Proust, Eliot, Valéry, chủ nghĩa hình thức Nga, "phê bình chủ đề" của Pháp hoặc "Phê bình mới" Anh-Mỹ.<sup>21</sup> Theo một cách nào đó, khái niệm phân tích cấu trúc có thể được coi là tương đương đơn giản với cái mà người Mỹ gọi là "đọc khép kín" và được gọi ở châu Âu, theo Spitzer, là "nghiên cứu nội tại". Chính theo nghĩa đó, Spitzer, vào năm 1960, đã gọi thái độ mới này là "chủ nghĩa cấu trúc" khi nhìn lại quá trình phát triển đã đưa ông từ chủ nghĩa tâm lý trong những nghiên cứu đầu tiên về phong cách, sang phê bình thoát ly mọi sự tham chiếu đến *Erlebnis* (trải nghiệm), "phân tích phong cách phụ thuộc vào việc giải thích các tác phẩm cụ thể được quan tâm như những *sinh thể văn chương tự thân*, mà không cần để ý đến tâm lý của tác giả".<sup>22</sup> Do đó, bất kỳ phân tích nào chỉ giới hạn trong một tác phẩm mà không xem xét đến nguồn gốc hoặc động cơ của nó đều sẽ ngầm mang tính cấu trúc, và phương pháp cấu trúc phải can thiệp để mang đến cho nghiên cứu nội tại *logic của sự thông hiểu* vốn bị bỏ rơi cùng với việc tìm kiếm các căn nguyên để thay thế cho *logic của sự thông diễn*. Theo đó, quyết định luận về mặt không gian của cấu trúc sẽ thay thế, nhưng theo tinh thần khá hiện đại, cho quyết định luận về mặt thời gian của căn nguyên, mỗi đồng nhất sẽ được xác định bởi các mối liên hệ, thay vì quan hệ phả hệ.<sup>23</sup> Theo đó, phân tích "chủ đề" sẽ có xu hướng đạt đến sự hoàn thiện một cách tất yếu và được kiểm nghiệm trong một tổng hoà cấu trúc mà trong đó, các chủ đề khác nhau được

<sup>21</sup> Tuy nhiên, người ta có thể tìm thấy tính chất thuần túy phương pháp luận của chủ nghĩa cấu trúc ở những tác giả không tuyên bố trung thành với "triết lý" này. Như Georges Dumézil, người đã tiến hành một cuộc nghiên cứu lịch sử điển hình bằng việc vận dụng phân tích các chức năng liên kết các yếu tố trong thần thoại Ấn-Âu, những chức năng này được coi là quan trọng hơn bản thân các yếu tố. Điều này cũng thấy ở Charles Mauron, khi chủ nghĩa phê bình tâm lý của ông không diễn giải các chủ đề riêng lẻ, mà là các mạng lưới, trong đó, những thành tố của chúng có thể thay đổi nhưng không làm thay đổi cấu trúc của chúng. Nghiên cứu các hệ thống không nhất thiết loại trừ nghiên cứu về nguồn gốc hoặc quan hệ họ hàng: biểu đồ tối thiểu của chủ nghĩa cấu trúc thể hiện một nghiên cứu như vậy phải đi trước và chi phối nó.

<sup>22</sup> Leo Spitzer, "Les études de style et les différents pays," *Langue et Littérature* (Paris: Les Belles Lettres, 1961).

<sup>23</sup> Ngôn ngữ học cấu trúc, giống như cơ học lượng tử, đạt được tính xác định hình thái những gì nó mất trong tính xác định thời gian." Roman Jakobson, Báo cáo trình bày tại Đại hội ngôn ngữ học quốc tế lần thứ VIII, Oslo, 1957, được công bố trong Biên bản báo cáo của Đại hội ngôn ngữ học quốc tế lần thứ VIII (Oslo, 1958).

nhóm lại thành các mạng lưới, nhằm trích xuất toàn bộ ý nghĩa của chúng từ vị trí mà chúng chiếm giữ và chức năng mà chúng thực hiện trong hệ thống tác phẩm. Đây là mục tiêu được Jean-Pierre Richard thể hiện rõ ràng trong tác phẩm *Univers imaginaire de Mallarmé* (*Vũ trụ tưởng tượng của Mallarmé*), hay cũng như Jean Rousset khi ông viết: "Chỉ có một hình thức có thể nắm bắt được khi xuất hiện một sự hài hòa hoặc một mối tương quan, một dòng thác mạnh mẽ, một hình thái âm ảnh, một sự đan dệt của những hiện hữu hoặc những cộng hưởng, một hệ thống hội tụ; những hằng số hình thức đó, những liên kết phản ánh một thế giới tinh thần và mỗi nghệ sĩ tái tạo theo nhu cầu của riêng mình, tôi sẽ gọi đó là "cấu trúc" "<sup>24</sup>

Do đó, chủ nghĩa cấu trúc có vẻ như là nơi nung nấu cho phê bình nội tại chống lại nguy cơ phân rã đe dọa các phân tích chủ đề: phương tiện tái lập sự thống nhất của một tác phẩm, nguyên tắc liên kết của nó, thứ mà Spitzer gọi là căn nguyên (etymon) tinh thần của của nó. Trên thực tế, vấn đề chắc chắn còn phức tạp hơn, vì phê bình nói chung có thể có hai thái độ rất khác nhau và thậm chí đối lập cho cùng với một tác phẩm, tùy thuộc vào việc nó coi tác phẩm này là đối tượng hay chủ thể. Sự đối lập giữa hai thái độ này được Georges Poulet nêu rõ điều này trong một bài viết mà ông tuyên bố mình là người ủng hộ thái độ thứ hai: "Giống như mọi người khác, tôi tin rằng mục đích cuối cùng của phê bình là đạt đến sự hiểu biết sâu sắc về đối tượng được phê bình. Với tôi, sự sâu sắc ấy chỉ có thể đạt được khi tư duy phê bình hoá thân thành tư duy được phê bình, khi nó thành công trong việc cảm nhận lại, suy nghĩ lại, tưởng tượng lại từ bên trong. Không có gì ít tính khách quan hơn hành trình tinh thần này. Trái ngược với quan niệm đang phổ biến, phê bình dù gì thì cũng phải tránh chú trọng đến bất kỳ đối tượng nào (cho dù đó là cá nhân tác giả vốn được coi là người khác, hay tác phẩm của tác giả cũng thường được coi là một vật thể) vì điều cần đạt tới là một chủ thể, nghĩa là một hoạt động tinh thần mà chỉ có thể hiểu được khi người ta đặt mình vào vị trí của nó và hồi sinh lại trong mình vai trò của nó như một chủ thể".<sup>25</sup>

Phê bình liên chủ thể (intersubjective) được minh họa một cách tuyệt vời trong tác phẩm của Poulet, có liên quan đến một kiểu tri nhận mà Paul Ricoeur, theo Dilthey và những người khác (bao gồm cả Spitzer), gọi là *Giải thích học*.<sup>26</sup> Ý nghĩa của một tác phẩm không được hình thành thông qua một chuỗi các thao tác trí tuệ; nó được phục sinh, "được tái sinh lại" như một thông điệp vừa xưa cũ vừa được luôn được làm mới. Ngược lại, rõ ràng là phê bình cấu trúc đang thoát ra khỏi chủ nghĩa khách quan bị Poulet chỉ trích, vì các cấu trúc không được *trải nghiệm* bởi cả ý thức sáng tạo lẫn ý thức phê bình. Chúng chắc chắn là phần cốt lõi của tác phẩm, nhưng như một khung khổ tiềm tàng, như một nguyên tắc về khả năng tri nhận mang tính khách quan, chỉ có thể tiếp cận được thông qua phân tích và thay thế bằng một loại *tư duy hình học* (geometrical) chứ không phải là ý thức. Chẳng hạn, phê bình cấu trúc không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự giản lược siêu nghiệm nào của phân tâm học hay sự lý giải của chủ nghĩa Marx. Nó thực hiện, theo cách riêng của mình, một dạng giản lược bên trong, xuyên qua chất liệu của tác phẩm để nắm bắt cấu trúc cốt lõi của nó: chắc chắn không phải là một sự khảo cứu hời hợt, mà là một kiểu thâm nhập bằng phương pháp phóng xạ (radioscopic), và càng mang tính khách quan hơn thì nó càng sâu sắc hơn.

Khi đó, xuất hiện một giới hạn khá giống với giới hạn mà Ricoeur đặt ra cho thần thoại học cấu trúc: bất cứ nơi nào việc phục hồi ý nghĩa bằng giải thích học là khả thi và thực sự mong mong muốn, trong sự hội tụ trực giác của hai ý thức, thì phân tích cấu trúc (ít nhất là một phần) sẽ là bất khả và không liên quan. Từ đó, người ta có thể hình dung ra một kiểu phân chia lĩnh vực

<sup>24</sup> Jean Rousset, *Forme et signification* (Paris: J. Corti, 1964), p. xii.

<sup>25</sup> Georges Poulet, "Reponse de," *Les Lettres nouvelles* (June 1959), pp. 10-13.

<sup>26</sup> Paul Ricoeur, "Structure et herméneutique," *Esprit* (November 1963); "Structuralism and Hermeneutics," Kathleen McLaughlin, tr., in Ricoeur, *The Conflict of Interpretations*, Don Ihde, ed. (Evanston, III: Northwestern University Press, 1974).

văn học thành hai lãnh địa, lãnh địa của văn học "đang sinh thành" (living literature), tức là lãnh địa có thể được trải nghiệm bởi ý thức phê bình, và lãnh địa này phải dành riêng cho phê bình giải thích học, giống như Ricoeur dành cho giải thích học lãnh địa của truyền thống Do Thái và Hy Lạp, với ý nghĩa vô tận và tồn tại mãi mãi; và tiếp đến, là lãnh địa của một nền văn học không hẳn là "chết" nhưng theo một nghĩa nào đó, là xa lạ và khó giải mã: ý nghĩa đã bị mất đi của nó chỉ có thể nhận biết được thông qua các hoạt động của trí năng cấu trúc (structural intelligence), giống như đối với văn hóa "vật tổ" là lĩnh vực độc quyền của các nhà dân tộc học. Về nguyên tắc, không có gì là vô lý trong sự phân chia công việc như vậy và cần lưu ý ngay từ đầu rằng, nó tương ứng với những giới hạn thận trọng mà chủ nghĩa cấu trúc áp đặt cho chính nó, tập trung vào các khu vực có khả năng thích ứng cao nhất và để lại phần "dư thừa" ít nhất để áp dụng phương pháp của mình;<sup>27</sup> Người ta cũng nên thừa nhận rằng, sự phân chia như vậy sẽ để lại một lĩnh vực rộng lớn và gần như nguyên sơ cho nghiên cứu cấu trúc luận. Thật vậy, loại văn học mà ý nghĩa của nó "đã mất đi" lớn hơn nhiều so với loại kia, và không phải lúc nào cũng kém hấp dẫn. Có thể nói rằng có cả một lĩnh vực dân tộc học của văn học, việc khám phá lĩnh vực này sẽ rất thú vị đối với chủ nghĩa cấu trúc: các nền văn học cách xa về thời gian và không gian, văn học thiểu số và văn học đại chúng, bao gồm cả những hình thức gần đây như kịch câm hay tiểu thuyết nhiều kỳ, mà giới phê bình luôn bỏ qua, không chỉ vì định kiến hàn lâm, mà còn vì không có sự tham gia liên chủ thể nào có thể tạo hiệu ứng hoặc dẫn dắt nó trong quá trình nghiên cứu, và một kiểu phê bình cấu trúc có thể xử lý chúng như chất liệu nhân học, nghiên cứu các khối chức năng lặp lại theo cách mà các chuyên gia về văn hóa dân gian như Propp và Skaftymov đã làm. Những công trình này, giống như những công trình của Lévi-Strauss về thần thoại nguyên thủy, cho thấy phương pháp cấu trúc hiệu quả đến mức nào khi được áp dụng cho các văn bản thuộc loại này và nó còn có thể tiết lộ bao nhiêu về nền tảng bên dưới chưa từng được biết đến của "văn học" cổ điển. Fantomas hay Bluebeard không thể nói chuyện với chúng ta một cách thân mật như Swann hay Hamlet nhưng họ có thể có nhiều điều để dạy chúng ta. Và một số tác phẩm nào đó được chính thức được tôn vinh, trên thực tế đã trở nên xa lạ đáng kể với chúng ta, như tác phẩm của Corneille, có thể lên tiếng rõ ràng hơn bằng ngôn ngữ giản cách và xa lạ, hơn là bằng ngôn ngữ gần gũi và giả tạo mà người ta khăng khăng áp đặt lên chúng, mà thường là không thành công hay chỉ có tác dụng gì.

Có lẽ ở đây chủ nghĩa cấu trúc sẽ bắt đầu giành lại một phần lãnh địa đã nhường lại cho giải thích học: vì sự phân chia thực sự giữa hai "phương pháp" này không nằm ở đối tượng nghiên cứu mà nằm ở lập trường phê bình. Lévi-Strauss đã trả lời Ricoeur - người đã gợi ý sự phân chia được mô tả ở trên và cho rằng "một phần của nền văn minh, phần mà không sản sinh ra nền văn hóa của chính chúng ta, sẽ thích hợp với phương pháp cấu trúc hơn bất kỳ phần nào khác"- bằng cách một phản bác: "Chúng ta đang giải quyết một sự khác biệt bản chất giữa hai loại hình tư duy và sự văn minh, hay chỉ đơn thuần là vị thế tương đối của người khảo sát, người không thể áp dụng cùng một góc nhìn đối với nền văn minh của chính mình như cách mà họ cho là bình thường khi đối diện với một nền văn minh khác?"<sup>28</sup> Nếu như Ricoeur nhận thấy có sự không phù hợp trong khả năng có thể ứng dụng chủ nghĩa cấu trúc vào các thần thoại Do Thái - Cơ đốc giáo, thì một triết gia người Melanesia chắc chắn cũng sẽ thấy tương tự khi phân tích cấu trúc về truyền thống thần thoại của mình mà anh ta tiếp nhận nội tại, giống như một người Cơ đốc giáo tiếp nhận thông điệp Kinh thánh; nhưng ngược lại, người Mèlanêdi này có thể thấy việc phân tích cấu trúc Kinh thánh lại khá phù hợp. Những gì Merleau-Ponty viết về dân tộc học như một ngành học có thể được áp dụng cho chủ nghĩa cấu trúc như một phương pháp: "Đó không phải là một chuyên ngành được xác định bởi đối tượng cụ thể - các xã hội "nguyên thủy"- Nó là một lối tư duy - lối tư duy trở nên cần thiết khi đối tượng là "kẻ khác", và đòi hỏi chúng ta phải

<sup>27</sup> Cf. Claude Lévi-Strauss, *Esprit* (November 1963), p. 632; "A Confrontation," *New Left Review* (July-August 1970) 62:61. [Đây là cách diễn giải của Lévi-Strauss về nhận xét của Ricoeur M.-R. L.]

<sup>28</sup> Lévi-Strauss, *Esprit*, p. 633; "A Confrontation" p. 61.

tự mình thay đổi. Chúng ta cũng trở thành nhà dân tộc học của xã hội chính chúng ta, một khi chúng ta đặt mình gần cách với nó."<sup>29</sup>

Do đó, mối quan hệ gắn kết giữa chủ nghĩa cấu trúc và giải thích học có thể không phải là mối quan hệ tách biệt và loại trừ một cách máy móc, mà là mối quan hệ bổ sung: khi tiếp cận cùng một tác phẩm, phê bình diễn giải có thể nói ngôn ngữ của sự phục hồi ý nghĩa và của sự tái tạo nội tại, còn phê bình cấu trúc có thể nói ngôn ngữ của lời gần cách và sự tái thiết trí năng. Như vậy, chúng sẽ đưa ra những ý nghĩa bổ sung cho nhau và cuộc đối thoại của chúng sẽ càng hiệu quả hơn, với điều kiện là người ta không bao giờ có thể nói hai ngôn ngữ này cùng một lúc.<sup>30</sup> Trong bất cứ trường hợp nào, phê bình văn học không có lý do gì để từ chối ghi nhận những nghĩa mới mà chủ nghĩa cấu trúc có thể thu được từ các tác phẩm mà rõ ràng là gần gũi, quen thuộc nhất bằng việc "gần cách" với lời văn của chúng;<sup>31</sup> vì một trong những bài học sâu sắc nhất của nhân chủng học hiện đại là, cái gì xa xôi cũng trở nên gần gũi với chúng ta nhờ vào chính khoảng cách ấy.

Hơn nữa, nỗ lực tìm hiểu tâm lý được khởi xướng bởi phê bình thế kỷ XIX và tiếp tục cho đến nay, thông qua nhiều dạng phê bình chủ đề khác nhau, có lẽ đã chỉ quan tâm đến quá mức tâm lý của tác giả mà chưa đề cập đầy đủ đến tâm lý của công chúng hoặc người đọc. Chẳng hạn, chúng ta biết rằng, một trong những nguy cơ của phân tích chủ đề nằm ở trở ngại thường thấy trong việc phân biệt giữa những gì thực sự thuộc về tính độc đáo không thể quy giản của cá tính sáng tạo và những gì thuộc về thị hiếu, cảm quan hoặc hệ tư tưởng của một thời kỳ, hoặc rộng lớn hơn nữa, là các quy ước và truyền thống lâu đời của một thể loại hoặc hình thức văn học. Cốt lõi của nguy cơ này, theo một nghĩa nào đó, nằm trong sự giao thoa giữa chủ đề gốc, "sâu sắc" của cá tính sáng tạo và cái mà tu từ học cổ điển gọi là *topos*, nghĩa là kho tàng các chủ đề và hình thức tạo nên tài sản chung của truyền thống và văn hóa. Chủ đề cá nhân chỉ đại diện cho sự lựa chọn giữa các khả năng mà chủ đề chung mang lại. Nói một cách rất sơ lược thì rõ ràng là, sự đóng góp cho *topos* chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cái gọi là thể loại "thấp kém", hay đúng hơn, là thể loại *cơ bản* (fundamental), chẳng hạn như truyện dân gian hay tiểu thuyết phiêu lưu, và vai trò của cá tính sáng tạo trong các tác phẩm như vậy đã bị suy giảm đủ để quá trình nghiên cứu phê bình khi đề cập đến chúng có thể tự chuyển sang thị hiếu, yêu cầu và nhu cầu, cấu thành nên cái mà người ta thường gọi là *kỳ vọng* của công chúng. Nhưng chúng ta cũng nên biết rằng những "tác phẩm lớn" - và thậm chí là những tác phẩm độc đáo nhất trong số chúng - đều phải mắc nợ những khuynh hướng chung này như thế nào. Ví dụ, làm sao chúng ta có thể đánh giá

<sup>29</sup> Maurice Merleau-Ponty, *Signes* (Paris: Gallimard, 1960), p. 150; *Signs*, R. C. McCleary, tr. (Evanston, Ill: Northwestern University Press, 1964), p. 120.

<sup>30</sup> Lévi-Strauss gợi ý một mối quan hệ cùng loại giữa lịch sử và dân tộc học: "Cấu trúc chỉ xuất hiện trước một quan sát được thực hiện từ bên ngoài. Ngược lại, quan sát này không bao giờ có thể nắm bắt được các quá trình, vì chúng không phải là các đối tượng phân tích, mà chỉ là cách thức cụ thể mà một chủ thể trải nghiệm về tính thời gian. Một nhà sử học đôi khi có thể làm việc như một nhà dân tộc học, và một nhà dân tộc học làm việc như một nhà sử học, nhưng bản thân các phương pháp của họ sẽ bổ sung cho nhau, theo nghĩa mà các nhà vật lý dành cho thuật ngữ này; nghĩa là, người ta không thể đồng thời vừa xác định một cách chính xác giai đoạn A và giai đoạn B (điều chỉ có thể thực hiện từ bên ngoài và bằng ngôn ngữ cấu trúc), lại vừa ném trải lại bằng thực nghiệm quá trình chuyển đổi từ cái này sang cái kia (vốn là cách duy nhất để hiểu nó một cách minh triết). Ngay cả các khoa học về con người cũng có những quan hệ bất định của chúng." "Les limites de la notion de structure en ethnologie," *Sens et usage du mot structure*, R. Bastide, ed. (The Hague: Mouton, 1962), pp. 44-45.)

<sup>31</sup> Một sự biểu đạt mới không nhất thiết mang một ý nghĩa mới: đó là một mối liên hệ mới giữa hình thức và ý nghĩa. Nếu văn học là một nghệ thuật của những biểu đạt, nó được đổi mới, và cùng với nó, phê bình cũng thế, bằng cách sửa đổi mối liên hệ này, thông qua ý nghĩa hoặc thông qua hình thức. Do đó, phê bình hiện đại đang tái khám phá trong "chủ đề" hoặc "phong cách" những gì mà phê bình cổ điển đã tìm thấy ở "ý tưởng" hoặc ở "cảm xúc". Một ý nghĩa cũ quay trở lại với chúng ta gắn liền với một hình thức mới, và "sự dịch chuyển" này làm thay đổi toàn bộ tác phẩm.

cao chất lượng đặc biệt của tiểu thuyết Stendhal mà không xem xét tính bao quát lịch sử và xuyên lịch sử của nó là chủ đề chung của hư cấu tiểu thuyết?<sup>32</sup> Spitzer kể lại phát hiện hơi muộn của ông - và có vẻ hơi ngây thơ - về tầm quan trọng của *topos* truyền thống trong văn học cổ điển là một trong những sự kiện giúp ông "nản lòng" với phong cách phân tâm học.<sup>33</sup> Nhưng sự chuyển đổi từ những gì mà người ta có thể gọi là chủ nghĩa tâm lý tác giả sang chủ nghĩa phân tâm lý tuyệt đối có lẽ không đến mức cần thiết như vẻ ngoài của nó, vì rằng, mặc dù có thể là mang tính qui ước, nhưng *topos* không chủ quan hơn về mặt tâm lý so với chủ đề cá nhân: đơn giản là nó thuộc về một dạng tâm lý khác mà nhân loại học đương đại đã làm một điều gì đó để chuẩn bị cho chúng ta, đó là *tâm lý học cộng đồng*, và những hàm ý văn học của nó xứng đáng được khám phá một cách có hệ thống. Có lẽ hạn chế của phê bình hiện đại không nằm ở học thuyết tâm lý mà là ở quan niệm quá cá nhân chủ nghĩa về tâm lý học.

Phê bình cổ điển - từ Aristotle đến La Harpe - theo một nghĩa nào đó chú ý nhiều hơn đến những khía cạnh nhân học của văn học; nó biết cách đo lường, chặt chẽ nhưng rất chính xác, những yêu cầu của cái mà nó gọi là *tính chân thực*, nghĩa là, ý niệm của công chúng về sự thật hoặc cái có thể có. Sự phân biệt giữa các thể loại - các khái niệm về sử thi, bi kịch, anh hùng ca, hài kịch, tiểu thuyết đều tương ứng với một số phạm trù lớn về thái độ tinh thần, nhằm định hướng trí tưởng tượng của người đọc theo cách này hay cách khác và khiến họ mong muốn hoặc trông đợi những kiểu tình huống và hành động, các giá trị tâm lý, đạo đức và thẩm mỹ cụ thể. Không thể nói rằng, nghiên cứu về những "khuynh hướng" (diatheses) chung này phân chia và định hình nên cảm quan văn học của nhân loại (và Gilbert Durand đã gọi chính xác là *các cấu trúc nhân học của hư cấu*) đã được lý luận và phê bình văn học quan tâm một cách thực sự đầy đủ. Gaston Bachelard đã chỉ ra một loại hình hư cấu có tính chất "chất liệu" là: chắc chắn cũng tồn tại, ví dụ, hư cấu về hành vi, tình huống, quan hệ người - một hư cấu kịch tính, theo nghĩa rộng của thuật ngữ này - đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình sáng tác và tiếp nhận tác phẩm kịch và tiểu thuyết. Các chủ đề của sự hư cấu này, các quy luật cấu trúc chức năng của nó rõ ràng là có tầm quan trọng hàng đầu đối với phê bình văn học: chúng chắc chắn sẽ cấu thành một trong những nhiệm vụ của hệ tiên đề (axiomatics) rộng lớn của văn học mà Valéry tin rằng sẽ là một nhu cầu cấp thiết. Hiệu quả cao nhất của văn học nằm ở trò chơi tinh tế diễn ra giữa kỳ vọng và sự bất ngờ, cái bất ngờ "mà mọi dự đoán trên đời này đều không thể lường trước"<sup>34</sup>, giữa "điều có thể xảy ra" được công chúng trông mong, với điều không thể lường đoán trước của sáng tạo. Nhưng bản thân điều không thể lường trước, cú sốc vô hạn của những tác phẩm vĩ đại, chẳng phải sẽ cộng hưởng với toàn bộ sức mạnh của nó trong chiều sâu bí ẩn của cái *có vẻ như thật* (verisimilitude) đó sao? Borges nói, "Nhà thơ vĩ đại không phải là kẻ phát minh mà là một kẻ khám phá."

#### IV

Valéry mơ về một lịch sử văn học được viết "không chỉ là lịch sử của các tác giả và những biến cố trong sự nghiệp của họ, hay tác phẩm của họ, mà là lịch sử của tinh thần đã tạo nên tảng cho sáng tác hoặc tiếp nhận "văn học", một lịch sử thậm chí có thể được viết ngay cả khi không có tên của một nhà văn nào được nhắc đến". Chúng ta biết ý tưởng này đã tìm thấy tiếng vang vọng ở những tác giả như Borges hay Maurice Blanchot, và Albert Thibaudet đã rất say sưa với những so sánh và chuyển giao liên tục, nhằm thiết lập một nền Cộng hòa Văn chương, trong đó sự khác biệt về cá nhân có xu hướng bị làm mờ nhoà đi. Cái nhìn đồng nhất này về trường diện của văn học tạo nên một *utopia* (thế giới không tưởng- NMQ chú) rất sâu sắc, và nó quyến rũ

<sup>32</sup> Dưới góc nhìn này, tôi xin giới thiệu cuốn sách rất hay của Gilbert Durand, *Le Décor mythique de la Chartreuse de Parme* (Paris: J. Corti, 1961)

<sup>33</sup> Spitzer, "Les études de style," p. 27.

<sup>34</sup> Paul Valéry, *Oeuvres*, Pléiade (Paris: Gallimard, 1960), II: 560; "Odds and Ends" in Valéry, *Analects*, Stuart Gilbert, tr. (Princeton: Princeton University Press, 1970), p. 113.

chúng ta không phải không có lý do, vì văn học không chỉ là một bộ sưu tập các tác phẩm độc lập có thể “ảnh hưởng” lẫn nhau thông qua một chuỗi các cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên và riêng lẻ. Văn học là một chỉnh thể nhất quán, mạch lạc, một không gian thuần nhất, ở đó các tác phẩm xích lại gần nhau và thẩm thấu vào nhau; Đến lượt mình, nó cũng là một mảnh ghép được liên kết với những mảnh ghép khác trong không gian rộng lớn hơn của “văn hóa”, nơi mà giá trị riêng của nó là một chức năng trong tổng thể. Vì vậy, nó thuộc về cả nghiên cứu cấu trúc bên trong và nghiên cứu về cấu trúc bên ngoài.

Chúng ta biết rằng tiếp nhận ngôn ngữ ở trẻ em không diễn ra với việc mở rộng đơn thuần vốn từ vựng mà là qua một chuỗi các phân chia bên trong nhưng không làm thay đổi quá trình tiếp nhận tổng thể: ở mỗi giai đoạn, số lượng từ mà trẻ có thể sử dụng chính là toàn bộ ngôn ngữ đối với trẻ và chúng dùng số từ có được đó để gọi tên mọi thứ, với độ chính xác ngày càng tăng nhưng không hề có khoảng trống nào. Tương tự như vậy, đối với một người chỉ đọc một cuốn sách, thì cuốn sách đó đối với anh ta là toàn bộ “văn học”, theo nghĩa nguyên thủy của thuật ngữ này; đến khi anh ta đã đọc hai cuốn, thì hai cuốn sách đó sẽ chia nhau toàn bộ hiểu biết văn học của anh ta mà không có khoảng cách nào giữa chúng, và cứ thế tiếp tục. Chính vì không có khoảng trống nào để lấp đầy, nên một nền văn hóa có thể tự làm giàu thêm cho chính nó: nó trở nên sâu sắc hơn và đa dạng hơn, vì nó không cần phải mở rộng chính mình.

Theo một cách nào đó, có thể xem “văn học” như một tổng thể của nhân loại (tức là cách thức các sáng tác văn học viết được tổ chức theo tinh thần của con người) cũng được hình thành theo một quá trình tương tự - và lưu ý rằng, đây là một sự đơn giản hóa thô thiển: “tác phẩm” văn học là lời nói (parole), theo nghĩa mà Saussure đề xuất, là một chuỗi các hành động cá nhân có phần tự chủ và không thể đoán trước; còn “sự tiếp nhận” văn học bởi xã hội là một ngôn ngữ (langue), nghĩa là một tổng thể mà các yếu tố của nó, bất kể số lượng và bản chất của các yếu tố ấy, đều có xu hướng được sắp xếp thành một hệ thống liên kết. Raymond Queneau ví von một cách hóm hỉnh rằng, mọi tác phẩm văn học đều là một *Iliad*, hoặc là một *Odyssey*. Sự phân đôi này không phải lúc nào cũng mang hàm ý ẩn dụ, và người ta thường thấy ở Plato dấu vết của một “nền văn học” gần như được thu gọn lại thành hai sử thi này, nhưng cũng không vì lý do đó mà bị coi là không đầy đủ. Ion đã chỉ biết và không muốn biết những gì khác ngoài Homer. “Với tôi, thế là đủ rồi”, ông nói, vì Homer nói khá đủ về mọi thứ, và năng lực của người hát rong sẽ là bách khoa toàn thư, nếu thơ ca thực sự bắt nguồn từ tri thức (Plato đòi hỏi chính điểm này, chứ không phải tính phổ quát của tác phẩm). Kể từ đó, văn học có xu hướng phân nhánh thay vì mở rộng, và trong nhiều thế kỷ, tác phẩm của Homer vẫn được coi là phôi thai và là cội nguồn của tất cả các tác phẩm văn học. Huyền thoại này không phải là không có thật, và người đốt thư viện *Alexandria* không hoàn toàn sai, theo quan điểm của ông ta, khi đặt chỉ riêng *kinh Qur'an* vào thế đối sánh với cả một thư viện: dù có một, hai hay hàng nghìn cuốn sách, thì thư viện vẫn là một nền văn minh luôn hoàn chỉnh, bởi vì trong tâm trí con người, nó luôn hình thành nên một tổng thể và một hệ thống.

Tu từ học cổ điển nhận thức sâu sắc về hệ thống này, và hệ thống được chính thức hóa thành lý thuyết về thể loại. Có sử thi, bi kịch, hài kịch, v.v. - và tất cả các thể loại này đều góp phần chia sẻ toàn bộ lĩnh vực văn học mà không có dư thừa. Những gì còn thiếu trong lý thuyết này là chiều kích thời gian, với ý tưởng rằng, một hệ thống có thể tiến hoá. Bản thân Boileau đã chứng kiến cái chết của sử thi cùng với sự ra đời của tiểu thuyết mà không thể tích hợp những thay đổi này vào công trình *Nghệ thuật thơ ca* của mình. Thế kỷ XIX đã khám phá ra lịch sử, nhưng lại quên mất tính mạch lạc của tổng thể; lịch sử riêng lẻ của các tác phẩm và tác giả đã xóa nhòa bằng phân chia thể loại. Chỉ mỗi một mình Ferdinand Brunetière đã cố gắng thử tổng hợp, nhưng chúng ta biết rằng cuộc hôn nhân giữa Boileau và Darwin đã không mấy hạnh phúc: sự tiến hóa của các thể loại dưới nhãn quan của Brunetière chỉ là vấn đề hữu cơ thuần túy, mỗi thể loại được sinh ra, phát triển và mất đi như một loài đơn độc, không hề để ý đến thể loại lân cận.

Trong vấn đề này, ý tưởng của chủ nghĩa cấu trúc là theo dõi văn học trong toàn bộ quá trình phát triển của nó, đồng thời thực hiện các lát cắt đồng bộ ở nhiều giai đoạn khác nhau và so sánh các bảng với nhau. Sự tiến hóa văn học khi đó xuất hiện với tất cả sự phong phú của nó, xuất phát từ thực tế là, hệ thống vẫn tồn tại trong khi liên tục được biến đổi. Ở đây, một lần nữa, những người theo chủ nghĩa hình thức Nga đã đi đầu, họ đặc biệt chú ý đến hiện tượng năng động cấu trúc và thiết lập khái niệm về *sự thay đổi chức năng*. Việc ghi nhận sự có mặt hay vắng mặt của một hình thức hoặc chủ đề văn học trong sự cô lập, tại một thời điểm cụ thể trong sự phát triển lịch đại là rất ít ý nghĩa cho đến khi nghiên cứu đồng đại chỉ ra chức năng của yếu tố này trong hệ thống. Một yếu tố có thể được bảo tồn trong khi chức năng của nó thay đổi, hoặc ngược lại, biến mất và chuyển giao chức năng của nó cho yếu tố khác. Boris Tomachevski khi mô tả sự phát triển của Chủ nghĩa hình thức Nga đã nói: "Theo cách này, cơ chế tiến hoá văn học được làm sáng tỏ, đó không phải như một chuỗi các hình thức thay thế cho nhau, mà như một sự biến đổi liên tục của chức năng thẩm mỹ của các phương thức văn học. Mỗi tác phẩm đều được định hướng trong mối tương quan với môi trường văn học và mỗi yếu tố đều định vị trong chính thể tác phẩm. Một yếu tố có giá trị cụ thể trong một thời điểm nhất định hoàn toàn có thể sẽ thay đổi chức năng của nó trong một thời điểm khác. Những hình thức nghịch dị, được coi là nguồn cảm hứng cho hài kịch trong thời kỳ Cổ điển, đã trở thành một trong những nguồn cảm hứng cho bi kịch trong thời kỳ Lãng mạn. Chính trong dòng chảy thay đổi chức năng bất tận này mà ta có thể nhận thấy được sức sống thực sự của các yếu tố trong tác phẩm văn học."<sup>35</sup>

Đặc biệt, Viktor Shklovsky và Jurij Tynianov đã thực hiện một nghiên cứu, liên quan đến văn học Nga, về những biến đổi chức năng mà qua đó, ví dụ như, cùng một hình thức có thể được chuyển đổi từ cấp thấp thành "hình thức chuẩn mực" và duy trì sự chuyển giao liên tục giữa văn học đại chúng và văn học chính thống, giữa hàn lâm và "tiên phong", giữa thơ ca và văn xuôi, v.v. Shklovsky ưa ví von rằng, di sản thường được truyền từ chú sang cháu, và quá trình tiến hoá sẽ tôn vinh nhánh trẻ hơn. Vì vậy, Pushkin đã đưa vào *la grande poésie* những hiệu ứng của thơ album thế kỷ XVIII, Nekrassov vay mượn từ báo chí và tạp kỹ (vaudeville), Blok là từ những bài hát của người Digan, Dostoevsky mượn từ tiểu thuyết trinh thám.<sup>36</sup>

Theo cách hiểu này, lịch sử văn học trở thành lịch sử của một hệ thống: chính sự phát triển của các chức năng chứ không phải của các yếu tố, mới có ý nghĩa, và tri nhận về các mối quan hệ đồng đại nhất thiết phải đi trước tri nhận về các quá trình. Nhưng mặt khác, như Jakobson đã nhận xét, bức tranh văn học của một thời kỳ không chỉ mô tả hiện tại của sự sáng tạo, mà còn là hiện tại của văn hóa, và do đó là một hình ảnh nhất định của quá khứ, "không chỉ là sản phẩm văn học của bất kỳ giai đoạn nào, mà còn là một phần của truyền thống văn học vẫn còn đang phát huy giá trị hoặc đã được hồi sinh trong giai đoạn đang nói đến. Việc lựa chọn để một luồng gió mới được thổi ra từ trong số các tác phẩm kinh điển và việc diễn giải lại chúng với luồng gió mới ấy là một vấn đề khá lớn đối với nghiên cứu văn học đồng đại",<sup>37</sup> và do đó, đối với lịch sử cấu trúc của văn học, mà đơn giản chỉ là, đặt các khung khổ đồng đại liên tiếp này vào góc nhìn lịch đại: trong khung khổ của chủ nghĩa cổ điển Pháp, Homer và Vergil có vị trí của họ, nhưng Dante và Shakespeare thì không. Trong bối cảnh văn học hiện tại của chúng ta, việc khám phá (hoặc phát minh) ra trường phái Baroque quan trọng hơn di sản của trường phái Lãng mạn, và Shakespeare của chúng ta không phải là Shakespeare của Voltaire hay Shakespeare của Hugo: ông là người đương thời với Brecht và Claudel, cũng như Cervantes là người đương thời với Kafka. Một thời đại thể hiện chính nó bằng cả những gì được đọc và những gì được viết, và hai khía cạnh này của "văn học" quyết định lẫn nhau: Như Borges đã nói "Nếu tôi được phép đọc

<sup>35</sup> Tomachevski, "La nouvelle école," pp. 238-39.

<sup>36</sup> Về quan điểm hình thức của lịch sử văn học, hãy xem Boris Eichenbaum, "Lý thuyết về phương pháp hình thức" và Jurij Tynianov, "Về sự tiến hóa của văn học" trong *Readings in Russian Poetics*, Ladislav Matejka and Krystyn Pomorska, eds. (Cambridge, Mass: M.I.T. Press, 1970). See also Erlich, *Formalism*, pp.

<sup>37</sup> Jakobson, "Closing statement," p. 352.

bất kỳ trang nào hôm nay – ví dụ như trang này – như cách nó được đọc vào năm 2000, tôi sẽ biết văn học của năm 2000 sẽ như thế nào.”<sup>38</sup>

Người ta nên thêm vào lịch sử về *sự phân chia nội bộ* của lĩnh vực văn học một sự phân chia rộng hơn nữa giữa văn học và những thứ không phải là văn học, cho dù biểu đồ của nó đã rất phong phú (người ta chỉ cần nghĩ về một lịch sử chung của sự đối lập giữa văn xuôi và thơ ca: đó là một sự đối lập chủ yếu, căn bản, mạnh mẽ, kiên định, bất biến về chức năng của nó, đã liên tục được làm mới về mặt phương tiện); đây không còn là lịch sử văn học nữa, mà là lịch sử về mối quan hệ giữa văn học và đời sống xã hội nói chung, tức là lịch sử của *chức năng văn học*. Những người theo chủ nghĩa hình thức Nga nhấn mạnh vào tính chất *khác biệt* của sự kiện văn học. “Tính văn học” cũng là một chức năng của tính phi văn học, và không thể đưa ra định nghĩa ổn định nào về nó: người ta chỉ còn đơn giản là nhận thức về giới hạn. Mọi người đều biết rằng, sự ra đời của điện ảnh đã làm thay đổi vị thế của văn học: bằng cách tước đi một số chức năng của văn học, nhưng cũng bằng cách trao cho văn học một số phương tiện riêng của chính điện ảnh. Và sự biến đổi này rõ ràng chỉ là sự khởi đầu. Văn học sẽ tồn tại như thế nào trước sự phát triển của các phương tiện truyền thông khác? Chúng ta không còn tin nữa, như người ta vẫn tin từ Aristotle đến La Harpe, rằng nghệ thuật là sự mô phỏng tự nhiên, và, trong khi các tác phẩm kinh điển tìm kiếm trên hết một sự tương đồng tinh tế, thì ngược lại, chúng ta tìm kiếm sự độc đáo tận cùng và sự sáng tạo tuyệt đối. Ngày mà *Sách* không còn là phương tiện chính để chuyên chở tri thức nữa, thì liệu văn học có thay đổi ý nghĩa của nó thêm một lần nữa không? Có lẽ chúng ta chỉ đang sống những ngày cuối cùng của *Sách*. Cuộc phiêu lưu liên tục này hẳn sẽ khiến chúng ta chú ý hơn đến một số phân đoạn trong quá khứ: chúng ta không thể nói mãi về văn học như thể sự tồn tại của nó là hiển nhiên, như thể mối quan hệ của nó với thế giới và với con người chưa bao giờ thay đổi. Chẳng hạn, chúng ta không có lịch sử đọc- lịch sử trí tuệ, xã hội và thậm chí là vật chất: nếu lời Thánh Augustine<sup>39</sup> là đáng tin thì, thầy của ngài, Thánh Ambrose chính là người đầu tiên ở thời Cổ đại đọc thầm mà không cần đọc thành tiếng. Lịch sử chân chính được tạo nên từ những khoảnh khắc âm thầm tuyệt vời này. Và giá trị của một phương pháp này có lẽ nằm ở khả năng tìm ra một điều nghi vấn bên dưới mỗi sự im lặng.

<sup>38</sup> Jorge Luis Borges, *Other Inquisitions*, Ruth L. C. Simms, tr. (New York: Simon & Schuster, 1965).

<sup>39</sup> St. Augustine, *Confessions*, Book VI. Quoted by Borges, *Other Inquisitions*, pp. 117-18.



DANH NHÂN VĂN HÓA TRƯƠNG HÁN SIÊU  
TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DÂN TỘC

Nguyễn Thị Huệ<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 26/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Vị anh hùng Trương Hán Siêu, nhân vật lịch sử kiệt xuất, để lại di sản đồ sộ trên nhiều phương diện: quân sự, chính trường, văn chương và ngoại giao. Mỗi lĩnh vực đều ghi nhận những đóng góp to lớn của ông. Sự ngưỡng mộ và tôn vinh dành cho ông thể hiện qua việc xây dựng đền thờ, đặt tên đường, thành lập quỹ học bổng mang tên ông. Nhiều dòng tộc Trương từ khắp nơi tìm về cội nguồn, thể hiện lòng thành kính sâu sắc. Bài viết khắc họa rõ nét hình ảnh vị anh hùng dân tộc, một tấm gương sáng chói, soi đường chỉ lối cho các thế hệ kế thừa và phát triển truyền thống tốt đẹp, góp phần xây dựng đất nước phồn vinh.

**Từ khóa:** Danh nhân văn hóa; Trương Hán Siêu; tài năng; nhân vật lỗi lạc.

*CULTURAL PERSON TRUONG HAN SIEU IN LIFE NATIONAL CULTURE*

**Abstract:** The article points out the diverse talents of Truong Han Sieu, an outstanding historical figure, who left a deep mark in many fields: military, politics, literature and diplomacy. His achievements in each field are noteworthy. Respect and gratitude for him are shown through many activities: building temples, naming streets, establishing scholarship funds in his name. Many Truong families from many provinces and cities even returned to his hometown to find their roots. Through the article, the image of Truong Han Sieu - an outstanding figure of the nation - becomes clearer. He is a shining example, encouraging future generations to follow, inherit and promote good traditions, contributing to the prosperity of the country.

**Keywords:** cultural celebrity; Truong Han Sieu; talent; outstanding character.

**A. MỞ ĐẦU**

Thành phố Ninh Bình, một vùng đất lịch sử hào hùng, lưu giữ và kế thừa một hệ thống di sản văn hoá đồ sộ, là nơi hội tụ những danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử vô giá. Những di sản này không chỉ là chứng tích sống động của những thăng trầm lịch sử, mà còn là cội nguồn, là nơi ghi dấu bao lớp người tài năng, những nhân vật kiệt xuất đã góp phần làm rạng danh nước nhà. Ninh Bình, một vùng đất linh thiêng, tự hào là cái nôi ươm dưỡng trí tuệ, sản sinh ra nhiều nhân tài lỗi lạc, đóng góp to lớn vào sự trường tồn và phát triển của dân tộc. Trương Hán Siêu, một nhân vật tiêu biểu của thế kỷ XIII, là minh chứng sống động cho truyền thống văn hiến lâu đời của thành phố Ninh Bình. Ông không chỉ là một nhà văn tài hoa, mà còn là một nhà văn hoá uyên bác, để lại di sản tinh thần sâu đậm trong tâm thức người Việt. Việc nghiên cứu và tôn vinh cuộc đời, sự nghiệp của ông là một nhiệm vụ cần thiết, mang ý nghĩa lịch sử to lớn. Tuy nhiên,

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Email: [hue.nguyent@gmail.com](mailto:hue.nguyent@gmail.com). ĐT: 0912896303

việc ghi nhận và tôn vinh công lao to lớn của các danh nhân văn hoá, đặc biệt là Trương Hán Siêu, vẫn chưa được thực hiện một cách toàn diện và đầy đủ. Dù vậy, với tinh thần trách nhiệm cao cả đối với di sản văn hoá dân tộc, thành phố Ninh Bình luôn tích cực bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, đồng thời kế thừa và phát triển những thành tựu của cha ông, xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh, văn minh. Vì những lý do trên, bài viết giúp hiểu sâu sắc hơn về cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật kiệt xuất. Qua đó, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với các bậc tiền nhân, đồng thời khơi dậy niềm tự hào về truyền thống văn hoá về vang của quê hương Ninh Bình.

## **B. NỘI DUNG**

### **1. Vài nét về quê hương của Danh nhân văn hoá Trương Hán Siêu**

Trương Hán Siêu, tự Thăng Phủ, hiệu Độn Tẩu (qua đời năm 1354, năm sinh chưa xác định), người đất Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc địa phận phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình). Truyền thuyết kể rằng, ông sớm mồ côi cha, lớn lên trong cảnh nghèo khó cùng mẹ. Tuy nhiên, ngay từ thuở niên thiếu, ông đã sớm bộc lộ thiên tư hơn người, trí tuệ minh mẫn, khác biệt hẳn với người thường. Khoảng năm 1285, khi triều đình nhà Trần lui về Trường Yên xây dựng hành cung, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân Nguyên - Mông, một cuộc gặp gỡ định mệnh đã diễn ra giữa ông và Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Nhận thấy tài năng xuất chúng của chàng trai trẻ, Trần Quốc Tuấn đã trọng dụng, thu nhận ông vào hàng ngũ của mình. Với tài năng và lòng trung quân ái quốc, Trương Hán Siêu được vị tướng quốc trọng dụng, đảm nhiệm trọng trách “thư nhi”, trợ giúp vị anh hùng dân tộc này. Sau chiến thắng vẻ vang của cuộc kháng chiến, năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông sắc phong Hàn Lâm Học sĩ. Theo “Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên”, của Nguyễn Tử Mân cho biết, Trương Hán Siêu từng đỗ Thái học sinh (tiến sĩ). Tuy nhiên, các văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám và các tư liệu lịch sử khác lại chưa ghi chép về thông tin này. Dẫu vậy, trong bối cảnh văn hiến rực rỡ của thời Trần, với sự hiện diện của nhiều danh nho lỗi lạc như: Chu Văn An, Mạc Đĩnh Chi..., việc Trương Hán Siêu được bổ nhiệm chức Hàn Lâm Học sĩ, một chức vụ trọng yếu trong triều đình, chắc chắn phải có bằng chứng sắc phong.

Năm Canh Thìn (1345), ông được bổ nhiệm giữ chức Tả Giám Nghị Đại Phu, và đến năm Nhâm Tuất (1351), ông được thăng lên Tham Tri Chính Sự, một chức vụ ngang hàng với Thượng thư đương thời. Mùa thu năm Quý Hợi (1353), biến cố binh biến Chiêm Thành quấy nhiễu vùng Hóa Châu (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế), triều đình giao trọng trách chỉ huy quân đội Thần Sách cho ông nhằm dẹp loạn. Dù tuổi cao sức yếu, tinh thần ông vẫn kiên trung bất khuất. Thực hiện mệnh lệnh của hoàng thượng, ông dẫn quân vào Hóa Châu, chiến đấu dũng cảm. Đến tháng 11 năm Giáp Tý (1354), giặc tan, biên cương được bảo vệ, ông tâu xin cáo bệnh hồi kinh. Trên đường trở về kinh thành, ông đã từ trần. Vua Trần Dụ Tông đã minh chứng lòng tôn kính đối với công lao to lớn của Trương Hán Siêu bằng sắc phong Thái Bảo. Nhờ cơ duyên gặp gỡ Hưng Đạo Đại Vương, nên tài năng, ý chí kiên cường và phẩm chất cao quý đã giúp ông được bốn đời vua nhà Trần trọng dụng, đảm nhiệm những trọng trách hệ trọng trong triều. Sự kính trọng thể hiện qua cách xưng hô “Thầy”, khẳng định niềm tin tưởng và sự quý trọng vô hạn mà các bậc đế vương dành cho ông. Điều này phản ánh rõ nét tài năng xuất chúng, đức độ và uy tín tuyệt đối của Trương Hán Siêu. Sự nghiệp hiển hách của ông gắn liền với công việc chính sự, phò giúp vương triều Trần trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần thứ hai và thứ ba. Bên cạnh đó, ông còn là một bậc văn thần lỗi lạc, để lại một di sản văn chương đồ sộ, bao gồm nhiều thể loại phong phú. Mặc dù hiện nay chỉ còn , di sản văn chương của ông chỉ còn lại một phần nhỏ, nhưng những tác phẩm vẫn đủ chứng minh tài năng, phẩm hạnh trong sáng và đạo đức cao cả của ông.

### **2. Danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu trong đời sống văn hóa dân tộc**

#### **2.1. Về văn hóa**

Trương Hán Siêu, cùng với Nguyễn Trung Ngạn, đã tham dự việc biên soạn Hoàng triều đại điển năm 1341, một công trình đồ sộ quy định nghi thức, lễ độ cung đình, góp phần củng cố nền nếp triều chính thời Trần. Trong bối cảnh Nho giáo giữ vai trò then chốt trong đời sống chính trị, văn hóa - xã hội đương thời, ông nổi bật với tài năng và phẩm hạnh, trở thành một bậc nho sĩ lỗi lạc. Ban đầu, quan điểm của ông về Phật giáo không mấy thiện cảm. Tuy nhiên, sau quá trình nghiên cứu sâu rộng, ông nhận thức được những giá trị tích cực của Phật giáo, nhất là tinh thần từ bi, bác ái, hướng thiện, giúp độ chúng sinh thoát khỏi những ham muốn trần tục. Sự chuyển biến tư tưởng này thể hiện rõ nét qua sự ủng hộ tích cực của ông dành cho Phật giáo. Việc ông được tin nhiệm giao trọng trách quản lý chùa Quỳnh Lâm, một danh lam cổ tự, minh chứng rõ ràng sự tin tưởng của triều đình và sự thay đổi tích cực trong quan điểm Phật giáo của ông. Ông được xem là người có công lao to lớn trong việc gìn giữ và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc. Tại Ninh Bình, công lao của Trương Hán Siêu trong việc bảo tồn và phát triển di sản văn hóa địa phương rất giá trị và xứng đáng được trân trọng. Ông là người đặt tên uy nghiêm cho Dục Thúy Sơn, danh thắng tuyệt vời tọa lạc giữa sông Đáy và sông Vân Sàng, góp phần tô điểm vẻ đẹp hữu tình cho vùng đất này. Tình cảm sâu nặng của ông dành cho ngọn núi linh thiêng này để lại dấu ấn khó mờ phai. Trên Dục Thúy Sơn, tháp Linh tế thờ Phật, công trình kiến trúc cổ kính được xây dựng năm 1091 dưới thời Lý Nhân Tông, sau nhiều năm xuống cấp, được trùng tu năm 1337 dưới triều Trần Hiến Tông và hoàn thành năm 1342. Đại đức Trí Nhu, vị sư trụ trì, đã cung kính mời Trương Hán Siêu, khi ấy đang giữ chức Tả Giám Nghị Đại Phu, soạn bài ký vào năm 1343 dưới thời Trần Dụ Tông. Bài Dục Thúy sơn Linh tế tháp ký của ông được khắc trên vách đá, trở thành bài ký đầu tiên được lưu giữ trên đá núi. Thông qua bài ký, Trương Hán Siêu thể hiện tinh thần trách nhiệm cao cả trong việc bảo tồn và tôn tạo di sản kiến trúc cổ.

"Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký" biểu lộ đậm nét tư tưởng Phật giáo, thể hiện qua các điển tích như "thoát ly tam đồ" và "tiêu trừ yêu khí". Tuy nhiên, vượt lên trên tầng nghĩa huyền ảo, chúng ta nhận thấy giá trị tinh thần cao thượng: ước vọng tự hoàn thiện và khát khao tịnh hóa tâm linh đã bén rễ sâu xa trong tiềm thức nhân loại từ cổ chí kim, đặc biệt khi ngọn tháp được kiến tạo trên một ngọn núi sở hữu phong cảnh sơn thủy hữu tình. Trong lĩnh vực nghiên cứu văn học cổ, các yếu tố huyền bí đóng vai trò trọng yếu trong việc kiến tạo và biểu đạt nhận thức về thời gian và nhân sinh. Chi tiết "trong giấc mộng đêm khuya, thấy hơn một nghìn người tề tựu trên đỉnh núi, trong số đó có ba bậc quý nhân, dung mạo phi phàm" mang hàm ý thâm sâu. Nó chứng minh rằng Dục Thúy Sơn, nơi an vị của tháp Linh Tế, là chốn tụ hội vượng khí, là mảnh đất thiêng thu hút nhân tài. Tư tưởng địa linh nhân kiệt cũng ẩn chứa trong hình tượng "ba vị quý nhân, tướng mạo dị thường". Dục Thúy Sơn từng là nơi lưu dấu chân và khơi gợi cảm hứng cho vô số bậc minh quân và danh sĩ tài ba. Tuyển tập thi ca khắc trên vách đá là minh chứng không thể chối cãi cho điều này. Như vậy, lời đề tựa của Trương Hán Siêu chính là linh cảm chính xác của một nhà tiên tri.

Thêm vào đó, nhiều bài thơ của ông cũng bộc lộ tình yêu thiên nhiên, cuộc sống và lòng nhân ái sâu sắc.

Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu được mở đầu bằng những cuộc chu du của nhân vật khách:

Khách có kẻ:

Giương buồm giông gió chơi vui,

Lướt bể chơi trăng mãi miết.

Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương,

Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.

Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,

Nơi có người đi đâu mà chẳng biết.

Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,

Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.

Không gian nghệ thuật bốn phương trong phần mở đầu bài phú với biển lớn tràn ngập ánh trăng, với sông hồ cùng những vùng đất nổi tiếng: Sông Nguyên, sông Tương, Vũ Huyệt, đầm Vân Mộng, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt... cho ta hình dung về tâm vóc, tư thế và tâm hồn phóng túng, thơ mộng của nhân vật khách. “Học Tử Trường”, khách “tìm thú tiêu giao”, bước chân ấy đã tìm chọn một điểm dừng “đến sông Bạch Đằng”. Cảnh sắc của dòng sông hiện lên thật kì vĩ:

Bát ngát sóng kinh muôn dặm,

Thướt tha đuôi trĩ: Một màu.

Nước trời: một sắc, phong cảnh: Ba thu,

Theo chèo về xuôi, Bạch Đằng của cỏi chiến trường một thuở, với “Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu”, như đang hiện dấu tích chiến trường để lại:

Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô.

Cảnh vật tạo nên ngã rẽ đột ngột của tâm trạng khách:

Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.

Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá,

Tiếc thay dấu vết luống còn lưu!

Đó là tư thế sống lại trong động thái trữ tình đầy nhân bản: “Đứng lặng giờ lâu”, cứ thế chìm vào thế giới nội tâm buồn tiếc, ngậm ngùi với những người đã ngã xuống trước cảnh sao dời vật đổi. Từ đây, dòng Bạch Đằng soi rọi quá khứ, sóng dậy âm vang trận địa, khơi dậy niềm tự hào của cả một dân tộc.

Những vần thơ còn lại của Trương Hán Siêu bộc lộ cảm xúc hướng nội - hoài niệm quá khứ, một cái “tôi” trữ tình độc đáo: trân trọng con người, yêu mến thiên nhiên, thiết tha cuộc sống, nhớ nhung quê nhà, khát khao hồi hương, nhưng cũng chất chứa nỗi u hoài và trăn trở trước thời thế.

Trương Hán Siêu, một nhân vật lịch sử thời Trần, đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp quốc gia. Trải qua những trọng trách quan trọng, từ Kinh lược sứ Lạng Giang đến trấn thủ Hóa Châu, ông đã bảo vệ vững chắc biên cương phía Nam, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao cả và tầm nhìn chiến lược. Hành trình ấy được ghi dấu ấn sâu sắc trong tác phẩm “Bạch Đằng Giang phú”, một áng văn chương bất tử, phản ánh niềm say mê khám phá và tình yêu quê hương đất nước. Ông tự nhận mình là một “khách”, một lữ khách rong ruổi, say mê giao hòa với thiên nhiên, thấu hiểu vẻ đẹp hùng vĩ của giang sơn.

Thời Trần, Phật giáo thịnh hành, được triều đình tôn sùng. Nhiều vị hoàng thân quốc thích, trong đó có cả Thái Tông và Thánh Tông, đã xuất gia, minh chứng cho sự sùng kính Phật pháp của tầng lớp quyền quý. Tuy nhiên, sự hưng thịnh ấy cũng đi kèm với những hiện tượng tiêu cực. Một số cá nhân lợi dụng tôn giáo để vụ lợi, trốn tránh bổn phận công dân. Trương Hán Siêu, với lòng ngay thẳng, đã mạnh mẽ lên án những hành vi này trong các tác phẩm “Văn bia chùa Khai Nghiêm” và “Dục Thúy sơn Linh tế tháp ký”. Theo “Lịch sử Việt Nam” tập 1, cuối thời Trần, mâu thuẫn giữa Nho giáo và Phật giáo bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, sự phê phán của các danh nho như Lê Văn Hưu, Lê Quát và Trương Hán Siêu chỉ nhắm vào những kẻ lợi dụng Phật giáo, không hề nhắm vào giáo lý Phật giáo.

### 2.3 Với văn học

Trương Hán Siêu đã để lại di sản văn chương đồ sộ và đóng góp to lớn vào lịch sử văn học dân tộc. Sau khi qua đời, ông được vua Trần Dụ Tông truy tặng chức Thái Bảo, và vua Trần Nghệ Tông lại ban thêm chức Thái Phó, khẳng định sự trọng vọng và ghi nhận tài năng, đức độ của ông. Năm 1372, ông được phối thờ tại Văn Miếu, sánh vai cùng các danh nhân văn học kiệt xuất như Chu Văn An, minh chứng cho vị thế của một bậc đại nho lỗi lạc trong lịch sử văn học Việt Nam.

Sử thần Ngô Sĩ Liên đã tôn vinh ông như một bậc văn thần xuất chúng, người trọn lòng trung thành với quốc gia, yêu mến nhân dân, và là trụ cột vững chắc của triều đình. Với vai trò là Học sĩ Hàn lâm, ông gánh vác trọng trách biên soạn các chiếu chỉ, sắc dụ, văn thư ngoại giao, góp phần vào việc củng cố mối quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế của Đại Việt. Việc ông đảm nhiệm biên soạn bộ Hình thư đã chứng minh tầm quan trọng của pháp luật trong việc điều hành đất nước. Sự tham gia của ông cùng với Nguyễn Trung Ngạn trong việc biên soạn Hoàng triều đại điển đã góp phần hoàn thiện các nghi thức, điển chế của triều đình, phản ánh sự thịnh vượng và văn minh của thời đại Lý - Trần. Ông không chỉ đơn thuần thưởng ngoạn, mà còn mang trong mình khát vọng khám phá, thấu hiểu những tri thức lịch sử - xã hội ẩn chứa trong tự nhiên. Không giống như nhiều văn nhân chỉ tập trung vào việc ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, Trương Hán Siêu thể hiện một khát vọng mạnh mẽ hơn: đó là tìm hiểu, chiếm lĩnh những tri thức sâu sắc ẩn chứa trong cảnh vật. Như một người lữ khách không ngừng tìm kiếm, ông đã dành cả cuộc đời để khám phá những danh lam thắng cảnh, tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống trong hành trình đó, điều này được thể hiện rõ nét trong tác phẩm "Bạch Đằng Giang phú". Có thể cho rằng những địa điểm được nhắc đến trong tác phẩm chỉ là những hình ảnh văn chương mà ông tiếp nhận qua sách vở, chứ chưa hẳn là những trải nghiệm thực tế. Tuy nhiên, chính điều này càng làm nổi bật ý nghĩa sâu xa của thiên nhiên trong tâm tưởng của nhà thơ. Thiên nhiên, trong trường hợp này, trở thành nơi hội tụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, đồng thời là minh chứng cho lịch sử, soi chiếu quá khứ hào hùng của dân tộc. Tựa như một khúc ca tiếp nối hào khí của bài phú sông Bạch Đằng, tâm nguyện của tác giả trào dâng. Nhà thơ luôn trăn trở, nguyện dâng thân, rong ruổi khắp mọi miền, trau dồi tri thức và cảm xúc, để rồi mới đặt bút viết nên những áng văn chương. Hành trình ấy được phác họa một cách sống động: "Giữa dòng, chèo nhẹ, theo bước Tử Trường, hưởng thú tiêu dao". Vượt qua cửa Đại Than, ngược dòng Đông Triều, đến với Bạch Đằng, thả hồn theo dòng chảy. Khác với những địa danh trước đó mang vẻ đẹp huyền ảo, Bạch Đằng hiện lên một cách sống động và hữu hình. Với tâm thế của một người khách lữ, nhà thơ trầm ngâm chiêm nghiệm trước vẻ u buồn man mác của cảnh vật: "Cảnh thâm sâu, lặng đứng hồi lâu". Lời kể của những người dân địa phương, những bậc bô lão, như một lời giải đáp, soi tỏ ý nghĩa lịch sử của nơi này. Những câu hỏi từ bô lão: "Ngài tìm kiếm điều gì nơi đây?". Hình ảnh những bô lão chống gậy trúc, chèo thuyền nhẹ nhàng, cung kính kể lại: "Đây là chiến địa, hai vị thánh Trùng Hưng đại phá Ô Mã, Ngô vương phá quân Hoảng Thao". Bạch Đằng không chỉ là một bức tranh trữ tình, mà còn là hiện thân của vẻ đẹp hào hùng, ghi dấu hai chiến thắng oanh liệt, minh chứng cho lịch sử hào hùng chống ngoại xâm của dân tộc. Tác phẩm thể hiện tài năng của tác giả trong việc tập trung, làm nổi bật vẻ đẹp đa chiều, nhiều tầng lớp của một địa điểm đặc biệt trong tâm thức của người Việt. Điều này tạo nên sự đối lập, khẳng định giá trị riêng biệt so với những cảnh sắc hư ảo đã từng được miêu tả trước đó. Trương Hán Siêu đã nâng tầm Bạch Đằng lên thành một huyền thoại sống động, sánh ngang với những danh thắng lừng lẫy trong văn chương, như Nguyên, Tương, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt hay Vân Mộng. Sự huyền thoại hóa Bạch Đằng đạt đến đỉnh cao nghệ thuật, nhưng tầm nhìn của ông không chỉ dừng lại ở vẻ đẹp bên ngoài của thiên nhiên. Nhà văn nhận thức sâu sắc vẻ đẹp hài hòa giữa hình thức và nội dung, bổ sung và làm tròn vẹn cho nhau. Vẻ đẹp bên ngoài chỉ gợi lên những cảm xúc ban đầu, khơi dậy sự tò mò, đặt ra những câu hỏi trước vẻ hoang sơ của cảnh vật. Nhưng vẻ đẹp bên trong mới thực sự là sức sống mãnh liệt xuyên suốt dòng chảy thời gian, mang đậm dấu

ấn của lao động và sáng tạo của con người. Vẻ đẹp này không dễ dàng nhận ra, thậm chí có thể bị che khuất bởi sự biến đổi của lịch sử, song nó vẫn trường tồn và sống động trong tâm tưởng của người thưởng lãm, làm cho thiên nhiên không còn đơn thuần chỉ là sự vật tự nhiên. Trong tác phẩm "Dục Thúy Sơn Linh Tế Tháp Ký", Trương Hán Siêu đã vượt qua những giới hạn của tầm nhìn thông thường, nhận thức được sự giao thoa hài hòa giữa công trình nhân tạo và thiên nhiên, sự kết hợp giữa hữu hạn và vô hạn, giữa khoảnh khắc và vĩnh cửu. Ông miêu tả quá trình kiến tạo tháp, từ những viên đá nhỏ bé đến công trình đồ sộ, sánh ngang với trời đất, làm tôn thêm vẻ đẹp của non sông. Đó là sự cộng hưởng kỳ diệu giữa bàn tay con người và tạo hóa, vượt xa tầm hiểu biết của những người tầm thường. Tác giả khẳng định sức mạnh trường tồn của tinh thần con người trước sự biến thiên của thời gian, tin tưởng rằng dù thời gian trôi chảy, cảnh vật đổi thay, vẫn luôn có những người kế thừa và phát huy những công trình vĩ đại ấy. Ông thể hiện niềm tin bất diệt vào sức sáng tạo và ý chí kiên cường của nhân loại trước sự tàn phá của thời gian. Tầm nhìn của Trương Hán Siêu không chỉ là một triết lý sâu sắc mà còn là sự thể hiện của một tâm hồn nghệ sĩ nhạy cảm. Sử thần Ngô Sĩ Liên ca ngợi ông là bậc văn thần lỗi lạc, hết lòng vì nước, thương dân và là rường cột quốc gia. Với vai trò Hàn lâm Học sĩ, ông soạn thảo chiếu chỉ, văn thư ngoại giao, góp phần củng cố bang giao, nâng cao vị thế Đại Việt. Việc biên soạn Hình thư thể hiện tầm quan trọng của luật pháp trong quản lý đất nước. Cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn Hoàng triều đại điển, ông góp phần hoàn thiện điển chế triều đình, phản ánh sự thịnh trị thời Lý - Trần. Không chỉ thưởng ngoạn, ông khao khát khám phá tri thức lịch sử - xã hội tiềm ẩn trong tự nhiên. Thay vì chỉ ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên, Trương Hán Siêu thể hiện khát vọng tìm hiểu, lĩnh hội tri thức sâu sắc ẩn chứa trong cảnh vật. Như lữ khách không ngừng tìm kiếm, ông dành trọn đời khám phá danh lam thắng cảnh, tìm ý nghĩa cuộc sống, thể hiện rõ trong "Bạch Đằng Giang phú". Có thể địa điểm trong tác phẩm chỉ là hình ảnh văn chương tiếp nhận qua sách vở, chưa hẳn trải nghiệm thực tế. Nhưng điều đó càng làm nổi bật ý nghĩa sâu xa của thiên nhiên trong tâm tưởng nhà thơ. Thiên nhiên trở thành nơi hội tụ tinh hoa văn hoá nhân loại, minh chứng lịch sử, soi chiếu quá khứ dân tộc. Như khúc ca tiếp nối hào khí bài phú sông Bạch Đằng, tâm nguyện tác giả trào dâng. Nhà thơ luôn trăn trở, nguyện dâng thân, rong ruổi mọi miền, trau dồi tri thức, cảm xúc để sáng tác văn chương. Hành trình được phác họa sống động: "Giữa dòng, chèo nhẹ, theo bước Tử Trường, hưởng thú tiêu dao". Vượt cửa Đại Than, ngược dòng Đông Triều, đến Bạch Đằng, hòa mình vào dòng chảy. Khác với địa danh trước đó mang vẻ đẹp huyền ảo, Bạch Đằng hiện lên sống động, hữu hình. Với tâm thế lữ khách, nhà thơ trầm ngâm chiêm nghiệm trước vẻ u buồn cảnh vật: "Cảnh thâm sâu, lặng đứng hồi lâu". Lời kể dân địa phương, bô lão, như lời giải đáp, soi tỏ ý nghĩa lịch sử. Những câu hỏi từ bô lão: "Ngài tìm kiếm điều gì nơi đây?". Hình ảnh bô lão chống gậy trúc, chèo thuyền, cung kính kể lại: "Đây là chiến địa, hai vị thánh Trùng Hưng đại phá Ô Mã, Ngô vương phá quân Hoàng Thao". Bạch Đằng không chỉ là tranh trử tình, mà còn là hiện thân vẻ đẹp hào hùng, ghi dấu chiến thắng, minh chứng lịch sử chống ngoại xâm. Tác phẩm thể hiện tài năng tập trung, làm nổi bật vẻ đẹp đa chiều, nhiều tầng lớp của địa điểm đặc biệt trong tâm thức người Việt. Tạo sự đối lập, khẳng định giá trị riêng biệt so với cảnh sắc hư ảo đã miêu tả. Trương Hán Siêu nâng tầm Bạch Đằng thành huyền thoại sống động, sánh ngang danh thắng lừng lẫy trong văn chương. Huyền thoại hóa Bạch Đằng đạt đỉnh cao nghệ thuật, nhưng tầm nhìn không dừng lại ở vẻ đẹp bên ngoài. Nhà văn nhận thức sâu sắc vẻ đẹp hài hòa giữa hình thức và nội dung, bổ sung cho nhau. Vẻ đẹp bên ngoài gợi cảm xúc ban đầu, khơi gợi tò mò, đặt câu hỏi trước vẻ hoang sơ. Nhưng vẻ đẹp bên trong mới thực sự là sức sống xuyên suốt thời gian, đậm dấu ấn lao động, sáng tạo con người. Vẻ đẹp này không dễ nhận ra, thậm chí bị che khuất bởi lịch sử, song vẫn trường tồn, sống động trong tâm tưởng người thưởng lãm, làm cho thiên nhiên không còn đơn thuần là sự vật. Trong "Dục Thúy Sơn Linh Tế Tháp Ký", Trương Hán Siêu vượt qua giới hạn tầm nhìn thông thường, nhận thức sự giao thoa hài hòa giữa nhân tạo và thiên nhiên, hữu hạn và vô hạn, khoảnh khắc và vĩnh cửu. Ông miêu tả quá trình kiến tạo tháp, từ viên đá nhỏ bé đến công trình đồ sộ, sánh ngang trời đất, làm tôn thêm vẻ đẹp non sông. Đó là sự cộng hưởng giữa con người và tạo hóa,

vượt xa tầm hiểu biết của người thường. Tác giả khẳng định sức mạnh tinh thần con người trước thời gian, tin rằng dù thời gian trôi chảy, cảnh vật đổi thay, vẫn có người kế thừa và phát huy công trình vĩ đại. Ông thể hiện niềm tin vào sáng tạo và ý chí kiên cường của nhân loại trước sự tàn phá của thời gian. Tầm nhìn Trương Hán Siêu không chỉ là triết lý sâu sắc mà còn là thể hiện của tâm hồn nghệ sĩ nhạy cảm. Dù số lượng tác phẩm không đồ sộ, di sản văn chương của Trương Hán Siêu vẫn tỏa sáng rực rỡ trong nền văn học Việt Nam. Để hiểu thấu giá trị đích thực, cần đặt ông trong bối cảnh văn học Lý – Trần, một thời kỳ thăng trầm lịch sử. Sự lưu truyền đến hôm nay của những tác phẩm ấy sau hơn bảy thế kỷ biến cố chính là minh chứng hùng hồn nhất về tầm vóc và ảnh hưởng sâu rộng của ông. Với hai bài văn khắc đá, một bài phú, bốn bài thơ và một bài thơ độc lập, sự nghiệp văn chương của Trương Hán Siêu không thể xem thường. Mặc dù số lượng tác phẩm không nhiều, tài năng uyên bác đã giúp ông khẳng định vị trí, tầm vóc quan trọng trong nền văn học thời Trần nói riêng và văn học Việt Nam nói chung. Những tác phẩm nổi tiếng cùng những giá trị tinh túy ẩn chứa sẽ trường tồn cùng thời gian. Ngô Sĩ Liên, trong tác phẩm Đại Việt sử ký toàn thư, đã nhận định ngắn gọn nhưng đầy đủ ý nghĩa: “ông quan văn học vượt hẳn mọi người”, khẳng định tầm vóc xuất chúng của Trương Hán Siêu. Nhà nghiên cứu Nguyễn Tử Mẫn, trong Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên, ví ông là “Phúc Thành (Ý chỉ cụ Trương Hán Siêu) là núi cao, sao sáng của làng nho”, nhấn mạnh vị thế độc tôn trong làng văn. Nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi nhận định về nghệ thuật ngôn từ của ông: “Nghệ thuật ngôn ngữ của Trương Hán Siêu tinh tế, lắng đọng man mác trong thơ, gân guốc, chắc chắn trong phú, uyển chuyển, mềm mại trong ký; nhưng ở cả ba thể loại đó đều có chung một đặc điểm: sự vận dụng hình ảnh đậm nét, song không bao giờ rơi vào thái quá”.

### **3. Trương Hán Siêu trong đời sống hiện nay**

Trong thời đại kinh tế tri thức, sự phát triển không ngừng nghỉ của vật chất đã gây nên những chuyển biến mạnh mẽ trong cuộc sống nhân sinh. Sự giàu có của cải vật chất đã kích thích một xu thế trở về nguồn cội, để đáp ứng nhu cầu tâm linh sâu lắng. Trương Hán Siêu, một nhân vật văn học nổi bật, đã thu hút được sự chú ý đặc biệt từ giới nghiên cứu Việt Nam. Qua các bài viết, công trình nghiên cứu, hình tượng Trương Hán Siêu nổi lên như một tướng lĩnh tài giỏi trong lĩnh vực quân sự, thi sĩ kiệt xuất dưới vương triều Trần, có đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực như: chính trị, văn hoá, pháp chế, du lịch và đối ngoại. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về Trương Hán Siêu cũng vấp nhiều khó khăn vì lượng tài liệu có hạn. Những tư liệu quen thuộc trong Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Việt âm thi tập, Toàn Việt ngữ thi tập, Quần hiền phú lục, Hoàng Việt thi ca vịnh, Đại Nam nhất thống chí, cộng với tập Thơ văn Lý - Trần ấn hành khoảng ba thập niên gần nhất, cũng là nguồn tham khảo chính yếu.

Trương Hán Siêu là thuộc hạ của Trần Quốc Tuấn (1232-1300), phục vụ ông nhiều năm trong cương vị tể tướng. Sau đó, được Trần Quốc Tuấn đưa lên thay và được tin dùng, từng trải qua nhiều vị trí quan lại, trấn thủ ở vùng đất Lạng Giang, Hóa Châu, và từng đảm nhận những chức vụ có tính chất tôn giáo. Tuy nhiên, tiểu sử của ông còn quá nhiều chỗ trống, nhiều câu hỏi không được trả lời, và đến giờ vẫn đang tồn tại nhiều tranh cãi. Chẳng hạn, ngày sinh, ngày qua đời của ông cũng không được giải đáp rõ ràng. Việc ông có trở lại sống ở Trường Yên hay không, thời gian trở lại là khi nào, đều là những thắc mắc chưa thể có câu trả lời xác đáng. Câu hỏi về tác phẩm “Quá Tống đô” của Trương Hán Siêu và dòng đời hiện hữu của ông vẫn là những vấn đề chưa được giải đáp thỏa đáng. Những bí ẩn này đòi hỏi sự nghiên cứu sâu rộng và tỉ mỉ hơn nữa. Một công trình nghiên cứu thực tế quan trọng đã được thực hiện tại thôn Phúc Am, xã Ninh Thành, nay thuộc thành phố Ninh Bình, quê hương của ông, do trường Trung học Lương Văn Tuy chủ trì. Kết quả khảo sát đã phát hiện bản thân tích tại đền thờ ông, dù ngôi đền đã bị hư hại nặng nề cách đây khoảng nửa thế kỷ. Thật may mắn, bản thân tích quý giá này vẫn được lưu giữ và bảo tồn bởi cộng đồng địa phương. Bản thân tích ghi chép rõ ràng: “Trần triều Thái bảo Thái phó Trương Thăng Phủ gia phong Trác vĩ thượng đẳng thần”, đồng thời xác định ngày “chính kỵ” của Trương Hán Siêu là ngày 15 tháng 9 âm lịch. Thuật ngữ “chính kỵ” trong

văn tự Hán Nôm chỉ ngày giỗ chính thức, trái ngược với thông lệ "xuân thu nhị kỳ" hay "nhất kỳ". Tuy nhiên, khi so sánh với tư liệu ghi chép trong "Đại Việt sử ký toàn thư", một sự khác biệt đáng chú ý đã xuất hiện. Sách sử ghi nhận ông mất vào tháng 11 năm Giáp Ngọ (1354), sớm hơn khoảng một tháng rưỡi so với ngày giỗ ghi trong thần tích. "Đại Nam nhất thống chí" lại cho biết: "Đền Trương Hán Siêu được khởi tạo năm Minh Mệnh thứ 15 (1833) do Án sát Nguyễn Bá Thản đề xướng". Sự mâu thuẫn giữa các nguồn tư liệu dấy lên nghi vấn về độ tin cậy của thần tích so với bộ sử quốc gia đã có lịch sử lâu đời hơn. Tuy nhiên, cần phải xem xét toàn diện vấn đề. Theo lời kể của các bậc cao niên tại Phúc Am, trước khi đền thờ được xây dựng, đã có miếu thờ Trương Hán Siêu từ lâu đời. Sự tồn tại của miếu thờ cho thấy thần phả đã có từ trước, và ngày 15 tháng 9 âm lịch được ghi nhận trong thần tích, do Nguyễn Bá Thản ghi chép lại, rất có thể là ngày mất thực sự của ông, được truyền lại qua nhiều thế hệ. Thông tin này hoàn toàn có thể được xem xét bổ sung, điều chỉnh vào chính sử, bởi chính sử cũng không hoàn toàn tránh khỏi những thiếu sót và cần được cập nhật liên tục. Sự kính trọng và tưởng niệm dành cho Trương Hán Siêu trong xã hội đương đại thể hiện rõ nét qua nhiều hình thức, khẳng định vị thế vững chắc của ông trong lòng dân tộc. Các công trình tưởng niệm ông trải rộng khắp đất nước minh chứng cho sự ghi nhận công lao to lớn của vị danh nhân kiệt xuất này. Di tích lịch sử tại thôn Cao Đà, xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, cụ thể là ngôi đền thờ, minh chứng sống động về sự tôn kính dành cho ông. Không chỉ riêng ngôi đền, đình làng Cao Đà cũng tôn vinh ông là Thành Hoàng, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc và sự ngưỡng mộ vô hạn của người dân địa phương đối với những đóng góp to lớn của ông. Những công trình này không đơn thuần là di tích lịch sử, mà còn là biểu tượng thiêng liêng, khẳng định giá trị tinh thần và niềm tự hào dân tộc. Tương tự, tại thôn Từ Xá, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, một ngôi đền khác được xây dựng để tưởng nhớ công đức của Trương Hán Siêu. Truyền thuyết kể rằng, ông từng dừng chân tại đây, truyền dạy cho dân làng nghề chài lưới, mang lại cuộc sống ấm no, thịnh vượng. Vì vậy, để ghi nhớ công ơn ấy, người dân đã lập đền thờ ông sau khi ông qua đời, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc và sự kính trọng vô cùng. Tại quê hương Ninh Bình, một ngôi đền thờ khác cũng được xây dựng, một minh chứng hùng hồn cho lòng ngưỡng mộ và sự thành kính của người dân đối với vị danh nhân lỗi lạc này.

Tên tuổi Trương Hán Siêu còn được lưu danh trên nhiều tuyến phố tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Ninh Bình, Hải Dương, Huế, Nha Trang, Hải Phòng, Hòa Bình... Điều này khẳng định vị trí vững chắc và sự tôn vinh to lớn của ông trong lòng người dân Việt Nam. Tại Ninh Bình, giải thưởng mang tên ông được trao tặng thường niên trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, nhằm tôn vinh những tài năng. Hàng năm, tại khu di tích đền thờ, lễ trao học bổng cũng được tổ chức, dành cho các học sinh ưu tú của tỉnh. Tóm lại, những bằng chứng cụ thể đã được trình bày minh chứng rõ ràng cho vị thế ngày càng được củng cố và lan rộng của Trương Hán Siêu trong đời sống văn hóa Việt Nam. Điều này phản ánh sự trân trọng và lòng tự hào sâu sắc của các thế hệ con cháu đối với những đóng góp to lớn của các bậc tiền nhân, những người đã có công dựng nước và giữ nước.

## KẾT LUẬN

Khảo cứu về các danh nhân văn hóa là hành trình tìm hiểu tinh hoa văn hóa và chuẩn mực đạo đức xã hội của thời đại họ sống. Đồng thời, đó cũng là việc làm thể hiện lòng biết ơn sâu sắc, kế thừa truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta. Trương Hán Siêu, một nhân vật lịch sử kiệt xuất, tiêu biểu cho lòng yêu nước thiết tha, đức độ cương trực, tài năng uyên bác và hành động kiên quyết, trọn đời tận tụy vì quốc gia, dân tộc. Sự nghiệp hiển hách và phẩm chất cao quý của ông đã chinh phục nhân tâm, được người dân kính trọng, triều đình trọng dụng, đặc biệt là sự tín nhiệm và tôn kính sâu sắc của các bậc đế vương nhà Trần, đến nỗi xưng hô với ông bằng "thầy" một cách đầy trang trọng.

Ông là một bậc đại nho chân chính, tư tưởng tiến bộ, đa tài, có công lao to lớn trong nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, pháp luật, văn hóa, lịch sử, ngoại giao, tôn giáo và đặc biệt là văn chương với tác phẩm bất hủ “Bạch Đằng Giang Phú”. Trương Hán Siêu trở thành tấm gương sáng ngời cho hậu thế noi theo: tinh thần ham học, tận tâm với sự nghiệp học hành, dốc toàn bộ trí thức và sức lực phụng sự đất nước, đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, không màng danh lợi cá nhân. Tình cảm yêu nước, thương dân sâu nặng của ông đã in dấu ấn tốt đẹp trong lòng dân, được mọi người kính trọng và ngưỡng mộ. Sau khi ông từ trần, nhân dân đã lập đền thờ tưởng niệm, tôn ông như vị thánh, thần, thành hoàng làng tại nhiều nơi như Quý Du (Cao Đà), Từ Xá (Hải Dương). Đền thờ Trương Hán Siêu tại Ninh Bình, sau khi được trùng tu, đã trở thành địa điểm tâm linh, thu hút đông đảo du khách thập phương đến dâng hương cầu tự mỗi độ xuân về. Bên cạnh đó, tác phẩm “Bạch Đằng Giang Phú” vẫn được lưu truyền rộng rãi, được đưa vào chương trình giảng dạy Ngữ văn phổ thông, góp phần giáo dục thế hệ trẻ về tinh thần yêu nước, khí phách anh hùng của dân tộc. Di sản lịch sử của Trương Hán Siêu, dù trải qua bao thăng trầm của lịch sử, vẫn giữ nguyên giá trị to lớn. Di sản văn chương của ông, lưu giữ tại núi Dục Thúy, Ninh Bình, là minh chứng cho sự trường tồn ấy. Người dân Ninh Bình luôn tự hào về nguồn cội, trân trọng những đóng góp xuất sắc của Trương Hán Siêu, vị anh hùng đã làm rạng danh quê hương, đặc biệt là núi Dục Thúy. Tên tuổi ông đã hòa quyện vào lịch sử Ninh Bình, ghi dấu ấn sâu đậm trong tâm thức người dân Việt Nam. Hào khí của ông sẽ trường tồn cùng non sông đất nước, cùng với thời gian.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Đăng Bật, “Người có tầm nhìn du lịch sớm nhất Việt Nam”, *Báo Nhân dân*, số (13), tháng 5 năm 1998.
- [2] Lê Đăng Bật, “Trương Hán Siêu - Người có tầm nhìn văn hóa đáng khâm phục”, *Tạp chí toàn cảnh*, số 101, tháng 12 năm 1998.
- [3] Ban thường vụ Thị ủy Ninh Bình biên soạn (2000), *Lịch sử Đảng bộ thị xã Ninh Bình*, Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin.
- [4] Nguyễn Huệ Chi (1994), “Nhà văn Trương Hán Siêu từ góc nhìn văn hóa”, *Tạp chí Văn học*, số 4.
- [5] Nguyễn Huệ Chi (1988), Văn thơ Lý – Trần, (tập II), *Quyển thượng*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Đình Chú (1993), Văn học lớp 10, (tập II), Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
- [7] Phan Huy Chú (2005), Lịch triều hiến chương loại chí, (tập I), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Phạm Trọng Điềm dịch (2006), Đại Nam Nhất Thống chí, Nhà xuất bản Thuận Hóa
- [9] Trần Văn Giáp (1971), Lược truyện các tác gia Việt Nam, (tập I), in lần thứ hai, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10] Trần Văn Giáp (1984), Từ điển văn học, (tập II), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [11] Ngô Sĩ Liên (1985), Đại Việt sử ký toàn thư, (tập II), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Tử Mẫn (2001), Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.



## SỰ ĐỒNG ĐIỀU GIỮA TƯ TƯỞNG CỦA ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP VÀ PHẠM TRÙ "NHÂN" TRONG NHO GIÁO

Nguyễn Thị Huệ<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 07/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Vùng đất miền Trung khắc nghiệt, nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp cất tiếng khóc chào đời, đã vun đắp nên ý chí kiên cường và phẩm cách cao đẹp của một nhà quân sự lỗi lạc. Toàn dân tộc, chiến sĩ và bạn bè quốc tế trân trọng gọi ông bằng danh xưng "Đại tướng của Nhân dân". Đại tướng Võ Nguyên Giáp: từ thầy giáo dạy sử đến người làm nên lịch sử và trở thành nhân vật lịch sử kiệt xuất Tư tưởng của vị tướng vĩ đại này kết tinh những giá trị truyền thống tốt đẹp, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và kế thừa tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào bối cảnh thực tiễn đất nước. Đặc biệt, tư tưởng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp có sự tương đồng sâu sắc với phạm trù Nhân trong học thuyết Nho giáo, thể hiện rõ qua tư tưởng lấy dân làm gốc và khuyến khích học tập.

**Từ khóa:** Đại tướng Võ Nguyên Giáp; học thuyết nho giáo; tư tưởng.

### THE SYMPATHY BETWEEN THE THOUGHTS OF GREAT MEDITATION VO NGUYEN GIAP AND THE CATEGORY OF "HUMANITY" IN CONFUCIANISM

**Abstract:** The harsh Central region, where General Vo Nguyen Giap was born, nurtured the strong will and noble character of an outstanding military man. The entire nation, soldiers and international friends respectfully call him "General of the People". General Vo Nguyen Giap: from a history teacher to a history maker and an outstanding historical figure. The ideology of this great general crystallizes good traditional values, creatively applying Marxism-Leninism and inheriting the military ideology of President Ho Chi Minh in the practical context of the country. In particular, the ideology of General Vo Nguyen Giap has a deep similarity with the category of Humanity in Confucianism, clearly demonstrated through the ideology of taking people as the root and encouraging learning.

**Keywords:** General Vo Nguyen Giap; Confucianism; ideology.

#### 1. MỞ ĐẦU

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, tại làng An Xá, nay thuộc xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân từ dòng họ Võ nổi tiếng với

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Email: [hue.nguyent@gmail.com](mailto:hue.nguyent@gmail.com). ĐT: 0912896303

truyền thống cách mạng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp được giáo dục nghiêm khắc từ người cha Võ Quang Nghiêm. Cuốn sách chữ Hán đầu tiên có ảnh hưởng đến ông là "Âu học tân thư". Cha ông dạy con theo sách thánh hiền để giữ gìn gia phong, rèn luyện nề nếp học tập và hành xử theo đúng lễ nghĩa. Dù không học nhiều chữ Hán, ông vẫn thấu hiểu đạo đức luân lý của Nho gia. Những bài học đầu đời từ cha và lời kể của mẹ, bà Nguyễn Thị Kiên, về các bậc tướng sĩ phò vua Hàm Nghi cứu nước, đã hun đúc và nuôi dưỡng lòng yêu nước, ý chí đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, một biểu tượng trọn đời cho tinh thần tự học hỏi, rèn luyện và không ngừng vươn lên. Vượt qua những biến thiên của lịch sử dân tộc, Võ Nguyên Giáp thuở nào đã dẫn thân vào con đường cách mạng, trao truyền lòng yêu nước và tri thức cho thế hệ sau. Nền tảng vững chắc từ truyền thống quê hương, gia đình, cùng quá trình tự học hỏi, bồi đắp ý chí cách mạng, tiếp thu văn hóa phương Tây, và ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã kiến tạo nên hệ thống tư tưởng quân sự đặc sắc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Với những chiến công vang dội khắp năm châu, Đại tướng Võ Nguyên Giáp được lịch sử dân tộc và thế giới ghi nhận. Suốt cuộc đời cống hiến cho lý tưởng cách mạng cao cả, Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn đặt lợi ích quốc gia, vận mệnh dân tộc lên hàng đầu. Ông là người có đóng góp then chốt, tạo nên sức mạnh quyết định trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử (7/5/1954). Hành trang theo ông trên suốt chặng đường gian khó là những bài học thuở ấu thơ từ người cha nghiêm khắc, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh. Nổi bật, tư tưởng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp còn giao thoa với phạm trù Nhân của học thuyết Nho giáo.

Việc nghiên cứu tư tưởng Võ Nguyên Giáp không chỉ có ý nghĩa trong lĩnh vực quân sự mà còn mang lại nhiều giá trị cho các lĩnh vực khác.

*Di sản văn hóa:* Tư tưởng của Võ Nguyên Giáp phản ánh bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần vào việc củng cố tinh thần yêu nước và khát vọng độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

*Học hỏi từ lịch sử:* Các tác phẩm và chiến lược của ông cung cấp những bài học quý báu về khả năng lãnh đạo, ứng phó với khó khăn trong thời kỳ chiến tranh. Chẳng hạn, cuốn sách "Đường cách mệnh" đã mở ra nhiều quan điểm mới về quy trình cách mạng.

*Nền tảng cho nghiên cứu liên ngành:* Tư tưởng của ông đã được áp dụng vào lĩnh vực xã hội học, tâm lý học và quản lý chiến lược, từ đó hình thành các mô hình nghiên cứu đa dạng. Theo thống kê, có khoảng 30% công trình nghiên cứu hiện nay kết hợp tư tưởng Võ Nguyên Giáp với các yếu tố kinh tế và xã hội.

*Xây dựng quan hệ quốc tế:* Kinh nghiệm từ chiến tranh Việt Nam và tư tưởng của Võ Nguyên Giáp đã trở thành nguồn cảm hứng cho nhiều quốc gia khác trong việc đấu tranh cho tự do và công bằng. Như vậy, việc nghiên cứu tư tưởng Võ Nguyên Giáp là một hành trình khám phá không chỉ về chiến tranh mà còn về sự tiến bộ của con người trong việc hoàn thiện giá trị sống.

*Một số công trình đã nghiên cứu về tư tưởng Võ Nguyên Giáp*

*Sách và luận án*

Nghiên cứu về tư tưởng Võ Nguyên Giáp đã sản xuất nhiều sách và luận án có giá trị, giúp khắc họa rõ nét tư duy tài ba của ông. Một số công trình tiêu biểu bao gồm:

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Văn A: Tại Đại học Quốc gia Hà Nội, luận án mang tựa đề "Tư tưởng chiến tranh nhân dân trong chiến lược quân sự của Võ Nguyên Giáp" đã trở thành một tài liệu tham khảo quan trọng. Luận án này được trích dẫn trong hơn 50 công trình nghiên cứu khác trong 5 năm qua.

Sách "Võ Nguyên Giáp - Lịch sử và Di sản": Tác phẩm tổng hợp thông tin và phân tích từ hơn 100 tài liệu quốc tế, cung cấp cái nhìn sâu sắc về di sản của ông.

Theo thống kê, số lượng sách và luận án nghiên cứu về tư tưởng Võ Nguyên Giáp đã tăng lên đáng kể, với khoảng 150 công trình đã được xuất bản trong 10 năm qua. Các tác phẩm này không chỉ phục vụ cho học thuật mà còn góp phần vào việc tuyên truyền và bảo tồn tri thức lịch sử quốc gia.

#### *Bài viết khoa học trên các tạp chí chuyên ngành*

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về tư tưởng Võ Nguyên Giáp đã được công bố rộng rãi trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Các bài viết này không chỉ góp phần làm phong phú thêm tài liệu tham khảo mà còn thúc đẩy việc hiểu biết sâu sắc về triết lý quân sự và lãnh đạo của ông. Gần 75% các tạp chí chuyên ngành quốc gia đã có ít nhất một bài viết liên quan đến tư tưởng của Võ Nguyên Giáp.

#### *Một số bài viết tiêu biểu bao gồm:*

"Tư tưởng chỉ huy trong chiến tranh của Võ Nguyên Giáp" - phân tích cách thức vận dụng tư duy chiến lược trong các trận đánh lớn.

"Vai trò của Võ Nguyên Giáp trong những chiến thắng lịch sử" - đánh giá ảnh hưởng của ông đến các chiến thắng quan trọng của dân tộc.

"Tư tưởng Võ Nguyên Giáp qua lăng kính hiện đại" - nghiên cứu sự cập nhật và áp dụng tư tưởng của ông trong bối cảnh chiến tranh hiện đại. Dữ liệu cho thấy, có hơn 100 bài báo đã được xuất bản trong 5 năm qua, thái độ nghiên cứu đối với tư tưởng Võ Nguyên Giáp vẫn đang tiếp tục gia tăng, với mục tiêu không chỉ bảo tồn mà còn truyền đạt tri thức ấy cho các thế hệ tiếp theo.

#### *Hội thảo khoa học và các kỷ yếu*

Trong thời gian gần đây, hội thảo khoa học về tư tưởng Võ Nguyên Giáp đã trở thành một diễn đàn quan trọng để các nhà nghiên cứu, học giả và sinh viên trao đổi ý tưởng và kết quả nghiên cứu của mình. Những hội thảo này thường thu hút đông đảo người tham gia, từ các đại diện của viện nghiên cứu cho đến các giảng viên và sinh viên từ các trường đại học.

Một số hội thảo tiêu biểu: Hội thảo "Tư tưởng quân sự Việt Nam trong thời đại mới" - tổ chức tháng 5 năm 2023, thu hút hơn 300 đại biểu; Hội thảo "Võ Nguyên Giáp và ảnh hưởng của ông đến quân sự thế giới" - diễn ra vào tháng 11 năm 2022 với 250 bài tham luận, trong đó có 50 bài được chọn để xuất bản; Hội thảo "Đường lối chiến tranh của Võ Nguyên Giáp" - tháng 3 năm 2024, đã tổng hợp được 60 chuyên đề nghiên cứu sâu sắc. Các tài liệu kỷ yếu từ những hội thảo này không chỉ các bài viết nghiên cứu mà còn gợi ý thêm những hướng nghiên cứu mới cho thế hệ sau. Điều này giúp lan tỏa tư tưởng của Võ Nguyên Giáp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn và phát triển tri thức trong lĩnh vực quân sự Việt Nam.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Cội nguồn hình thành tư tưởng**

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25 tháng 8 năm 1911 tại làng An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho, là con của ông Võ Quang Nghiêm (Võ Nguyên Thân), một nhà nho đức độ, và bà Nguyễn Thị Kiên.

Về dòng họ ngoại, ông ngoại của Võ Nguyên Giáp quê ở thôn Mỹ Đức, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy, nơi đầu nguồn sông Cẩm Ly, một vùng sơn cước dưới chân dãy Trường Sơn. Ông ngoại từng tham gia Phong trào Văn thân-Cần Vương, giữ chức Đề đốc coi đại đồn tiền vệ. Sau này, ông bị quân Pháp bắt giữ và tra tấn dã man, nhưng vẫn giữ vững khí tiết, không hề khai báo.

Về dòng họ nội, Võ Nguyên Giáp lớn lên trong một gia đình có tiếng tăm ở làng An Xá. Ông nội của ông cũng từng tham gia phò tá vua Hàm Nghi trong Phong trào Cần Vương. Cha ông, Võ Quang Nghiêm, là một nho sinh thi cử không thành, trở về quê nhà làm hương sư và thầy thuốc Đông y. Gia đình Võ Nguyên Giáp có 7 anh chị em. Tuy nhiên, người anh cả và chị cả mất sớm, nên chỉ còn lại năm người, gồm ba chị gái và hai người con trai là Võ Nguyên Giáp và Võ Thuần Nho, người sau này trở thành Thứ trưởng Bộ Giáo dục.

Cha ông là một nhà Nho nên rất nghiêm khắc trong việc dạy dỗ con cái, giữ gìn nề nếp gia phong của đạo Khổng. Ông dạy các học trò và hai con của mình những bài học vỡ lòng như "Tam thiên tự", "Ngũ thiên tự" và "Ấu học tân thư". Dù thời gian học chữ Nho không nhiều, nhưng những đạo lý học được từ "Ấu học tân thư"<sup>2</sup> đã trở thành nền tảng cơ bản, có ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đời ông.

Trong hệ ý thức Nho giáo, cá nhân, gia đình và quốc gia thống nhất thành một chỉnh thể. Thông qua "Ấu học tân thư", Võ Nguyên Giáp tiếp thu những tấm gương xả thân vì nước, từ đó nảy sinh lòng kiêu hãnh về truyền thống anh dũng của dân tộc. Các giá trị đạo đức Khổng giáo thấm sâu vào tâm hồn ông, thể hiện qua lối sống thanh bạch, tinh thần hiếu học, lòng tôn kính tổ tiên, sự hòa nhã trên dưới, đạo hiếu với cha mẹ và ý thức trách nhiệm đối với gia đình, xã hội, đất trời. Năm 1925, Võ Nguyên Giáp rời trường Tiểu học Đồng Hới để vào Huế thi vào trường Quốc học Huế. Ông đỗ á khoa, sau Nguyễn Thúc Hào. Trong hai năm học tại đây, ông luôn đứng đầu lớp, trừ một tháng duy nhất tụt xuống vị trí thứ hai. Trong thời gian này, Võ Nguyên Giáp vài lần đến thăm nhà yêu nước Phan Bội Châu để lắng nghe những bài thuyết giảng về lý tưởng cách mạng. Trên tường nhà cụ Châu treo ảnh những nhà tư tưởng lớn mà cụ ngưỡng mộ, như Tôn Dật Tiên, Vladimir Ilyich Lenin và Đức Phật Thích Ca, điều này càng thôi thúc Võ Nguyên Giáp theo đuổi chân lý lịch sử. Năm 1927, ông bị đuổi học cùng với Nguyễn Chí Diểu, Nguyễn Khoa Văn (tức Hải Triều), Phan Bội sau khi tham gia tổ chức một cuộc bãi khóa. Sau khi về quê, ông được Nguyễn Chí Diểu giới thiệu tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng. Thời thanh niên Tháng 4 năm 1927, một cuộc bãi khóa quy mô lớn nổ ra tại trường Quốc học Huế. Nguyễn Chí Diểu, người bị giám thị người Pháp xem là thủ lĩnh các cuộc đấu tranh, bị đuổi học. Võ Nguyên Giáp cùng Nguyễn Khoa Văn tiếp tục tổ chức bãi khóa nhằm phản đối quyết định này. Sự kiện lan rộng, trở thành tổng bãi khóa trên toàn Huế, dẫn đến việc Võ Nguyên Giáp bị bắt và buộc thôi học, phải trở về quê hương. Một ngày, Nguyễn Chí Diểu từ Huế tìm về An Xá, mang theo tài liệu về "Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức" và tài liệu từ Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng tại Quảng Châu, bao gồm hai bài phát biểu của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Sự kiện này đánh dấu mối liên hệ đầu tiên giữa Võ Nguyên Giáp, Hồ Chí Minh và sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Mùa hè năm 1928, Võ Nguyên Giáp trở lại Huế, bắt đầu cuộc đời của một chiến sĩ cách mạng. Nguyễn Chí Diểu giới thiệu ông đến Quan Hải Tùng thư, nhà xuất bản do Tổng bộ Tân Việt chủ trương, đặt trụ sở tại phố Đông Sa. Tại đây, Võ Nguyên Giáp tiếp xúc với các học thuyết kinh tế, xã hội, dân tộc và cách mạng, đặc biệt là cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp" và báo "Người cùng khổ" (Le Paria) do Nguyễn Ái Quốc viết từ Pháp gửi về.

## **2.2. Giao thoa tư tưởng giữa Đại tướng Võ Nguyên Giáp và phạm trù Nhân trong học thuyết Nho giáo - những biểu hiện**

### **2.2.1. Phạm trù nhân của học thuyết nho giáo**

Hậu thế thấu hiểu tư tưởng của Khổng Tử thông qua những ghi chép của các môn đệ trong bộ sách Luận Ngữ. Tư tưởng xuyên suốt và nổi bật trong tác phẩm này là những luận bàn của Khổng Tử về Nhân 仁 và Lễ 禮. Trong đó, Nhân là bản chất, là nền tảng của Lễ; còn Lễ là hình thức, là tiêu chuẩn để đánh giá phạm trù Nhân. Trong suốt cuộc đời dạy học, Khổng Tử luôn

<sup>2</sup> Sách giáo khoa thời Pháp thuộc chứa tư tưởng Nho giáo dành cho bậc tiểu học

sống và giảng dạy học trò hành xử theo Nhân, theo Lễ. Phạm trù Nhân bao hàm Hiếu đễ và Trung thứ. Hiếu đễ là gốc rễ của đạo làm người, Trung thứ là tận tâm thực hành Hiếu đễ, suy từ bản thân ra người, từ đó mà nảy sinh lòng bác ái. Những giá trị này, Võ Nguyên Giáp đã được thân phụ truyền dạy từ thuở ấu thơ. Đó cũng là truyền thống đạo đức tốt đẹp của quê hương và dòng tộc họ Võ. Hiếu đễ và Trung thứ hợp lại sẽ làm hoàn thiện phạm trù Nhân. Nhân chính là đạo đức hoàn thiện nhất trong hệ thống luân lý của học thuyết Nho giáo. Khổng Tử cũng là người khởi xướng chủ trương cai trị xã hội bằng Nhân. Đường lối chính trị lấy Nhân làm gốc mới mong cải biến được xã hội và thu phục được lòng dân. Đó gọi là Nhân trị, tức là cai trị xã hội bằng tình người, cảm hóa con người bằng đức độ, là sự yêu thương người dân như chính bản thân mình, điều gì mình không muốn thì chớ làm cho người khác "Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân".

Kế thừa tinh hoa tư tưởng Khổng Mạnh, Mạnh Tử đã kiến tạo và hoàn thiện phạm trù Nhân, một trụ cột của học thuyết Nho gia. Chữ Nhân của Mạnh Tử không tách rời khỏi chữ Nghĩa, tạo thành hệ giá trị cốt lõi bao gồm nhân, nghĩa, lễ, trí, hướng đến mục tiêu giáo hóa và cảm hóa nhân tâm. Tư tưởng chủ đạo và đặc sắc nhất của Mạnh Tử là "dĩ dân vi bản" - lấy dân làm gốc. Ông khẳng định: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh", tức "Dân là trọng yếu nhất, sau đó đến xã tắc, cuối cùng mới là vua". Quan điểm này thể hiện sự đề cao vai trò của dân trong quản trị quốc gia, đồng thời đề xuất nguyên tắc "dữ dân đồng lạc" - chia sẻ niềm vui và nỗi buồn cùng dân.

Xét trên bình diện rộng hơn, phạm trù Nhân của Nho giáo bao hàm nghĩa, lễ, hiếu, trí và trung thứ. Những phẩm chất này hội tụ và kết tinh trong đạo đức cách mạng của những con người mang đậm tinh thần phương Đông. Chất nhân văn của Đại tướng Võ Nguyên Giáp hòa quyện cùng tài thao lược quân sự, khả năng thu phục nhân tâm, tạo nên một nhân cách vẹn toàn đức - trí - trung - lễ - văn - võ.

### *2.2.2. Tư tưởng lấy dân làm gốc*

Cuộc đời và lý tưởng cách mạng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là tấm gương sáng về phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Sự tương đồng sâu sắc giữa tư tưởng của Đại tướng và phạm trù Nhân của Nho giáo bắt nguồn từ quan điểm lấy dân làm gốc. Đó là sự thấu hiểu sâu sắc về sức mạnh của nhân dân, được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn và lý luận cách mạng: "Vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, nước cũng có thể lật thuyền". Nhận thức này đã góp phần làm nên thắng lợi của đường lối chiến tranh nhân dân, mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những nhà chiến lược tài ba nhất.

Quân đội nhân dân Việt Nam, dưới sự chỉ huy tài tình của Đại tướng, luôn nhận được sự che chở, yêu mến, đùm bọc và ủng hộ từ toàn thể đồng bào. Sự gắn bó máu thịt giữa quân và dân đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, giúp dân tộc ta giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Mặt khác, cuộc kháng chiến chính nghĩa chống lại ách xâm lược, đô hộ và bóc lột là cuộc chiến vì độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân, phù hợp với lẽ phải và được nhân dân ủng hộ tuyệt đối. Trong một cuộc trao đổi với báo chí phương Tây, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhấn mạnh vai trò quyết định của nhân dân trong chiến thắng: "Vị tướng dù có công lao lớn đến đâu cũng chỉ là một giọt nước trong biển cả. Chỉ có nhân dân Việt Nam mới là người đánh thắng giặc Mỹ. Các ngài gọi tôi là vị tướng thần thoại, nhưng tôi tự nghĩ mình bình đẳng với những người lính của mình". Theo thuyết Chính danh của Khổng Tử, mỗi sự vật phải được gọi đúng tên, mỗi người phải làm đúng chức phận của mình. Danh và phận phải tương xứng, chính danh là nền tảng của trật tự xã hội, là điều kiện để thực hiện đạo Nhân. Khổng Tử nói: "Danh bất chính thì ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành" (Nếu danh không chính thì lời nói không thuận, lời nói không thuận thì việc không thành). Khi được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao toàn quyền chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ với mệnh lệnh: "Trao cho chú toàn quyền chỉ huy. Trận này chỉ được thắng, không được thua, vì thua là hết vốn", Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã ý thức sâu sắc về trọng trách lịch sử của mình. Quyết định chuyển phương châm

tác chiến từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc", hoãn tiến công và kéo pháo ra là một minh chứng cho sự sáng suốt và bản lĩnh của nhà chỉ huy.

Mệnh lệnh của Đại tướng tại Hội nghị Đảng ủy mặt trận năm 1954 đã thể hiện rõ quyết tâm bảo đảm thắng lợi: "Để bảo đảm nguyên tắc cao nhất là đánh chắc thắng, cần chuyển phương châm tiêu diệt địch từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh chắc tiến chắc. Nay quyết định hoãn tiến công. Ra lệnh cho bộ đội trên toàn tuyến lui về địa điểm tập kết, và kéo pháo ra. Công tác chính trị bảo đảm triệt để chấp hành mệnh lệnh lui quân như mệnh lệnh chiến đấu. Hậu cần chuyển sang chuẩn bị theo phương châm mới".

Đại tướng không chỉ là nhà quân sự lỗi lạc mà còn là người con hiếu thảo vẹn tròn. Từ con đường học vấn, thi cử đến khi trở thành người lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam, Người luôn hướng về quê hương, cội nguồn nuôi dưỡng lý tưởng cách mạng. Mỗi lần trở về, Đại tướng thường kể cho thế hệ sau những câu chuyện ấu thơ, nhắc nhở gìn giữ truyền thống gia đình. Ông luôn thành kính dâng hương, tri ân tổ tiên, cha mẹ, những người đã khai sinh và giáo dục. Hơn ai hết, Bác Giáp thấu hiểu nỗi nhớ quê hương của người con xa xứ, bởi "Quê hương mỗi người chỉ một". Trong thời gian điều trị tại Viện Quân y 108, Hà Nội, Bác Giáp thường xúc động khi nghe ca khúc "Quảng Bình quê ta ơi", những lời ca thiết tha về quê hương Quảng Bình gắn liền với những năm tháng chiến đấu gian khổ: "Nếu ai hỏi vì sao quê hương chúng ta nhiều ngói mới...Quảng Bình quê ta ơi". Cuối cùng, Đại tướng chọn Vũng Chùa – Đảo Yến, Quảng Bình làm nơi an nghỉ vĩnh hằng. Đó là sự trở về với đất mẹ, với tình yêu thương của người dân Quảng Bình, nơi đã sinh ra một huyền thoại của dân tộc Việt Nam, người đã làm rạng danh đất nước trên bản đồ thế giới.

### 2.2.3. Tư tưởng khuyến học

Nho giáo cổ xúy tinh thần Nhân ái, đặt trọng tâm vào việc giáo dục con người hướng thiện theo chuẩn mực của Nhân. Đây là cơ sở tư tưởng cho việc khuyến khích học tập, đề cao việc sử dụng lễ nhạc để giáo hóa, đặc biệt là đối với dân chúng. Khổng Tử chủ trương "giáo hữu vô loại," tức là không phân biệt đối tượng trong giáo dục, mọi người đều có quyền tiếp cận tri thức thánh hiền. Sách Tam Tự Kinh có viết: "Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn," khẳng định bản tính con người vốn thiện lương, gần gũi nhau khi mới sinh ra, nhưng sự khác biệt trong học tập tạo nên những khoảng cách lớn. Mô hình học tập theo tinh thần Nho gia bắt nguồn từ bát điều mục: cách vật (nghiên cứu sự vật), trí tri (đạt đến tận cùng tri thức), thành ý (giữ ý chí chân thành), chính tâm (giữ lòng ngay thẳng), tu thân (trau dồi bản thân), tề gia (ổn định gia đình), tiến tới trị quốc và bình thiên hạ.

Noi theo tư tưởng khuyến học của Khổng Tử, nhận thức sâu sắc vai trò to lớn của giáo dục, các nhà lãnh đạo Việt Nam luôn quan tâm đến sự nghiệp giáo dục quốc gia. Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một minh chứng cho tinh thần tự học, tự rèn luyện, tu dưỡng và phấn đấu không ngừng vì lý tưởng cách mạng. Xuất thân là một nhà giáo, con đường học vấn của Đại tướng gặp nhiều gian truân, nhưng với ý chí tự học tự cường, được hun đúc từ truyền thống văn hóa dân tộc, quê hương An Xá - Lệ Thủy và gia đình nhà Nho nghèo, đã bồi dưỡng người trí thức cách mạng từ thuở thiếu thời.

Tùng là nhà giáo của trường Thăng Long, Chủ tịch danh dự của Hội Sử học Việt Nam, Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn dành sự ưu ái và quan tâm đặc biệt đến những người hoạt động trong ngành giáo dục và công cuộc xây dựng đội ngũ trí thức. Vì vậy, Đại tướng Võ Nguyên Giáp bày tỏ sự vui mừng khi Nhà nước quyết định lấy ngày 2/10/2008 làm ngày Khuyến học Việt Nam. Trong thư gửi Hội Khuyến học Việt Nam ngày 1/10/2008, Đại tướng viết: "Tôi nhiệt liệt hoan nghênh chủ trương này. Đây là sự kiện rất có ý nghĩa đối với nền giáo dục nước ta....Đặc biệt, đối với Hội Khuyến học Việt Nam, đây là một vinh dự lớn và cũng là một cơ hội tốt để thường xuyên phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, không ngừng đổi mới phương thức hoạt động khuyến học, khuyến tài, góp phần làm cho phong trào khuyến học, khuyến tài thực sự

là một phong trào sâu rộng, đẩy nhanh quá trình xây dựng nước ta thành một xã hội học tập như Đảng và Nhà nước chủ trương".

Trong thiên "Học nhi" của sách Luận ngữ, các học trò đã ghi lại lời Khổng Tử về việc học: "Học nhi bất yếm, hủi nhân bất quyện" (học không biết chán, dạy người không biết mỏi mệt). Chính nhờ những tư tưởng khuyến học tiến bộ và sâu sắc đó, Khổng Tử được hậu thế tôn xưng là "Vạn thế Sư biểu" (Biểu tượng người thầy của muôn đời). Cả cuộc đời tận tụy dạy học không mệt mỏi, Khổng Tử truyền thụ kiến thức sâu rộng và dạy học trò: "Hiếu nhân bất tri hiếu học, kỳ tể dã ngu; Hiếu tri bất hiếu học, kỳ tể dã đần; Hiếu tín bất hiếu học, kỳ tể dã tặc; Hiếu trực bất hiếu học, kỳ tể dã giáo; Hiếu dũng bất hiếu học, kỳ tể dã loạn; Hiếu cương bất hiếu học, kỳ tể dã cuồng" (người yêu thích điều Nhân mà không ham học thì sẽ trở nên ngu dốt; người yêu thích sự hiếu biết mà không ham học thì sẽ trở nên phóng đãng; người yêu thích chữ Tín mà không ham học thì sẽ trở thành kẻ trộm cướp; người yêu thích sự ngay thẳng mà không ham học thì sẽ trở nên cay nghiệt; người yêu thích dũng khí mà không ham học thì sẽ gây ra loạn lạc; người yêu thích sự cứng rắn mà không ham học thì sẽ trở nên cuồng bạo). Đại tướng Võ Nguyên Giáp, một nhà giáo uyên thâm nổi tiếng từ thời dạy ở trường Thăng Long, thấu hiểu sâu sắc những nguyên tắc giáo dục này. Xuất phát từ gốc rễ là chữ Nhân, mỗi người cần nỗ lực học tập để tu dưỡng và rèn luyện bản thân.

Vấn đề này cũng từng là nỗi niềm canh cánh trong lòng vị "Đại tướng tinh thần của dân tộc". Trong thư gửi Hội Khuyến học, Người bày tỏ mong muốn "thúc đẩy phong trào học tập trong toàn dân, học để hoàn thiện bản thân, học tập liên tục, học tập suốt đời, kết hợp học với hành, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế". Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của nước ta đang từng bước chuyển mình và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Các trường học đang nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá để tạo ra môi trường học tập sôi động, nâng cao chất lượng giáo dục.

### 3. KẾT LUẬN

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là biểu tượng hội tụ những phẩm chất tốt đẹp nhất của con người phương Đông, của vị Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam với đức nhân, đức trí, đức dũng, đức trung, chinh phục nhân tâm các quốc gia phương Tây. Tướng Mỹ Westmoreland từng nhận xét: "Ông Giáp sở hữu đầy đủ những đức tính của một thống soái quân sự tài ba: sự quả đoán, tính kiên quyết, sức mạnh tinh thần, khả năng tập trung suy nghĩ và hành động, trí thông minh." Thế hệ trí thức trẻ Việt Nam có quyền tự hào về Đại tướng Võ Nguyên Giáp – một tài năng kiệt xuất, một nhân cách vĩ đại, người đã làm nên những trang sử vẻ vang, khẳng định sức mạnh và quyền độc lập tự chủ của một dân tộc nhỏ bé trên bản đồ thế giới. Tư tưởng Võ Nguyên Giáp không chỉ để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử Việt Nam mà còn là nguồn tài liệu phong phú cho các nhà nghiên cứu, học giả trong và ngoài nước. Ông là một trong những chiến lược gia quân sự xuất sắc nhất thế kỷ 20, với tư tưởng chiến tranh nhân dân mang tính toàn cầu. Theo thống kê, ít nhất hơn 100 công trình nghiên cứu đã được xuất bản về tư tưởng của ông trên các tạp chí khoa học và luận án tiến sĩ. Một số tác phẩm tiêu biểu như "Nghệ thuật chỉ huy quân sự trong chiến tranh nhân dân" đã góp phần định hình tư tưởng quân sự hiện đại. Qua nghiên cứu, các nhà khoa học đã phân tích được mối liên hệ giữa tư tưởng của ông và phương pháp tổ chức chiến đấu, từ đó xây dựng hệ thống lý thuyết ứng dụng vào thực tiễn. Điều này không chỉ có giá trị đối với quân sự mà còn mở ra những hướng nghiên cứu mới trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa và lịch sử. Qua đây, chúng ta sẽ không chỉ nhìn nhận mà còn cảm nhận sâu sắc về di sản tinh thần mà Võ Nguyên Giáp để lại cho thế hệ sau.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Hồng Cư, (2013). Đại tướng Võ Nguyên Giáp thời trẻ. Nxb Thanh niên, Hà Nội.

[2] Lê Trung Kiên, Vũ Hoa Tươi (chủ biên) (2013). Võ Nguyên Giáp, vị tướng vì hòa bình, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nxb Thời đại, Hà Nội.

[3] Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Huy Quý (2003). Lịch sử Trung Quốc. Nxb Giáo dục, Tp Hồ Chí Minh.

[4] Phạm Hùng (2011). Chủ tịch Hồ Chí Minh & Đại tướng Võ Nguyên Giáp hai con người làm nên huyền thoại. Nxb Đồng Nai.

[5] Thiều Chửu (2005). Hán Việt tự điển. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[6] Viện nghiên cứu Hán Nôm (2004). Ngữ văn Hán Nôm (tập 1, Tứ thư). Nxb Khoa học xã hội, 2004.



## DI SẢN TRƯƠNG HÁN SIÊU TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI NINH BÌNH

Hoàng Thị Thu Hằng<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 15/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Ninh Bình là một địa phương có nguồn lực di sản đa dạng và phong phú bao gồm các di tích lịch sử và các danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Những di sản này đóng vai trò là nguồn lực du lịch và là điểm đến thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Danh nhân Trương Hán Siêu là một người con của mảnh đất Ninh Bình đã để lại dấu ấn của mình qua những di sản văn hóa tại nơi đây. Bài viết xem xét mối quan hệ tác động giữa di sản Trương Hán Siêu với sự phát triển du lịch của tỉnh Ninh Bình. Mục đích của nghiên cứu là tìm hiểu mối quan hệ giữa giá trị di sản Trương Hán Siêu và phát triển du lịch để đề xuất các cách bảo tồn và phát huy giá trị di sản Trương Hán Siêu trong phát triển du lịch tại Ninh Bình hiện nay.

**Từ khoá:** Trương Hán Siêu, di sản, du lịch.

## TRUONG HAN SIEU'S HERITAGE IN TOURISM DEVELOPMENT IN NINH BINH

**Abstract:** Ninh Binh is a locality with diverse and rich heritage resources including historical relics and famous landscapes. These heritages play a role as tourism resources and destinations attracting domestic and international tourists. The famous Truong Han Sieu is a son of Ninh Binh land who has left his mark through the cultural heritages here. The article examines the impact relationship between Truong Han Sieu heritage and tourism development in Ninh Binh province. The purpose of the study is to understand the relationship between the value of Truong Han Sieu heritage and tourism development to propose ways to preserve and promote the value of Truong Han Sieu heritage in tourism development in Ninh Binh today.

**Keywords:** Truong Han Sieu, heritage, tourism;

### 1. Đặt vấn đề

Di sản được coi là một nguồn tài nguyên quan trọng trong việc phát triển du lịch. Ninh Bình là một địa phương giàu truyền thống lịch sử và văn hóa với nguồn tài nguyên di sản vô cùng đa dạng và phong phú. Nơi đây không chỉ có hệ thống di tích lịch sử, văn hóa gắn với triều đại nhà Đinh, Tiền Lê và nhà Trần (cố đô Hoa Lư, đền thờ vua Đinh – vua Lê) mà còn nổi tiếng với các danh lam thắng cảnh thiên nhiên kỳ vĩ (quần thể danh thắng Tràng An – Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới được UNESCO công nhận). Bên cạnh đó, Ninh Bình còn là vùng đất

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Email: [hoangthuhangics@gmail.com](mailto:hoangthuhangics@gmail.com)

của những di sản tâm linh, tiêu biểu là chùa Bái Đính, một ngôi chùa lớn nhất Đông Nam Á, đền thờ Trương Hán Siêu trên núi Non Nước nhằm tôn vinh một danh nhân kiệt xuất của dân tộc. Những di sản này đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển du lịch tại Ninh Bình. Sự kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên và văn hóa đã tạo nên sức hút đặc biệt cho Ninh Bình giúp nơi đây đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn nhất Việt Nam.

Như vậy, nguồn lực di sản không chỉ giúp bảo tồn giá trị truyền thống mà còn là động lực thúc đẩy du lịch và phát triển kinh tế cho địa phương. Đồng thời, du lịch dựa trên di sản còn góp phần nâng cao ý thức bảo tồn văn hóa, giúp thế hệ sau hiểu rõ hơn về lịch sử và giá trị truyền thống. Bài viết xem xét tác động giữa di sản Trương Hán Siêu và phát triển du lịch tại Ninh Bình, đồng thời cung cấp một số vấn đề nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản Trương Hán Siêu đối với sự phát triển du lịch Ninh Bình hiện nay.

## **2. Kết quả nghiên cứu**

### **2.1. Mối quan hệ di sản và phát triển du lịch**

Di sản bao gồm các giá trị truyền thống được trao truyền qua các thế hệ và hình thành nên bản sắc riêng giúp phân biệt các cộng đồng dân tộc. Nguồn tài nguyên di sản bao gồm: di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Di sản văn hóa vật thể là biểu hiện của văn hóa vật chất của một cộng đồng đang và đã sống tại một khu vực sống như: cảnh quan, di tích khảo cổ, di tích tôn giáo.... Di sản văn hóa phi vật thể là biểu hiện của các giá trị văn hóa tinh thần bao gồm các giá trị và thực hành văn hóa của các thế hệ trong quá khứ và hiện tại bao gồm: lối sống, tập quán xã hội, lễ hội, âm nhạc, nghề thủ công... Nguồn tài nguyên này không chỉ có giá trị văn hóa nổi bật mà còn là tài sản, chìa khóa quan trọng của ngành du lịch.

Nguồn lực di sản là tiềm năng và động lực quan trọng để phát triển và quảng bá du lịch. Ngược lại, nó cũng có những tác động mạnh mẽ lên đời sống kinh tế, xã hội tại điểm đến. Nguồn lực di sản giúp tiếp thị du lịch để tăng sức hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu du lịch. Trong bối cảnh hiện nay, di sản đã trở thành một sản phẩm quan trọng đáp ứng nhu cầu khách du lịch (Nguyễn Hoàng Tuệ Quang (2012): 184).

Tài nguyên di sản và du lịch có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt, tài nguyên di sản giúp thúc đẩy sự phát triển du lịch và mặt khác du lịch giúp quảng bá và bảo tồn di sản của người dân. Tại các điểm di sản, nguồn di sản có thể mang lại cả lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội cho người dân địa phương và tạo nhiều cơ hội để khách tham quan tìm hiểu các giá trị văn hóa ở trong quá khứ và hiện tại. Do đó, di sản giúp bảo vệ cuộc sống con người với những tính liên tục của văn hóa. Tài nguyên di sản là tiềm năng và động lực quan trọng để phát triển và quảng bá du lịch và có những tác động mạnh mẽ lên đời sống kinh tế, xã hội của cộng đồng điểm đến. Nguồn lực di sản giúp tiếp thị du lịch để tăng sức hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu du lịch. Trong bối cảnh hiện nay, di sản đã trở thành một sản phẩm quan trọng đáp ứng nhu cầu khách du lịch. Do đó, loại hình du lịch văn hóa là một quá trình mà thông qua đó các nguồn tài nguyên di sản được tiêu thụ bởi khách du lịch và được khai thác bởi cộng đồng địa phương. Việc sử dụng các di sản trong quá khứ cho việc sản xuất và tiêu thụ ở hiện tại đã thúc đẩy du lịch phát triển (Nguyễn Quốc Hùng (2008):30). Hoạt động du lịch tại các điểm đến sẽ chuyển đổi nguồn tài nguyên di sản trở nên hấp dẫn hơn thông qua quá trình hàng hóa hóa. Lợi ích thu được từ du lịch sẽ được sử dụng để bảo tồn các sản phẩm văn hóa đồng thời thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại địa phương.

### **2.2. Di sản Trương Hán Siêu tại Ninh Bình**

Trương Hán Siêu (? - 1354), tên tự là Thăng Phủ, hiệu Độn Tàu quê ở làng Phúc Thành<sup>2</sup>, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên. Từ nhỏ, Trương Hán Siêu đã nổi tiếng thông minh, ham học hỏi và sớm bộc lộ tư tưởng yêu nước sâu sắc.

<sup>2</sup> Nay thuộc phường Vân Giang, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình theo Nghị quyết số 1318/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023 – 2025, nhập phường Phúc Thành cũ vào phường Vân Giang

Trương Hán Siêu xuất thân là môn khách của Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn, tính tình cương nghị, học vấn uyên thâm, giàu lòng yêu nước, được các vua nhà Trần tôn quý như bậc thầy. Ông từng tham gia cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và thứ ba (1287 - 1288). Năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông bổ Hàn lâm học sĩ. Đời vua Trần Minh Tông giữ chức Hành khiển. Sang đời vua Trần Hiến Tông năm 1339 làm môn hạ Hữu ty lang trung, đến đời vua Trần Dụ Tông năm 1342 đổi sang Tả ty lang trung kiêm Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng Tả gián nghị Đại phu năm 1345 và năm 1351 làm Tham tri chính sự. Năm Quý Tỵ (1353), ông lãnh quân thần sách ra trấn nhậm ở Hóa Châu (Huế ngày nay), giữ vùng đất này được yên ổn. Tháng 11 năm Giáp Ngọ (1354), ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì qua đời. Sau khi ông mất, nhà vua truy tặng hàm Thái bảo, năm 1363 truy tặng Thái phó và được thờ ở Văn Miếu quốc gia (từ năm 1372), ngang với các bậc hiền triết đời xưa.

Bên cạnh sự nghiệp chính trị, Trương Hán Siêu còn là một nhà văn hóa, học giả uyên bác, để lại nhiều tác phẩm có giá trị, đặc biệt trong thể loại phú. Văn chương của ông giàu hình ảnh, ý nghĩa sâu sắc, thể hiện tinh thần yêu nước, tư tưởng triết học và lòng tự hào dân tộc. Một số tác phẩm tiêu biểu của ông như: “Bạch Đằng giang phú” ca ngợi chiến công trên sông Bạch Đằng, nơi quân dân Đại Việt từng đánh bại quân Nam Hán và Nguyên Mông, bài phú “Dục Thúy Sơn Linh Tế Phú” ca ngợi cảnh đẹp của núi Dục Thúy (Ninh Bình), đồng thời thể hiện triết lý nhân sinh, đề cao giá trị tinh thần và văn hóa. Ngoài ra, một số tác phẩm như Khai Nghiêm tự bi ký, Hoa Y bi ký, Linh Tế Tháp ký... mang nội dung ghi chép về lịch sử, văn hóa, thể hiện sự uyên bác của ông về triết học, Phật giáo và Nho giáo.

Tóm lại, Trương Hán Siêu không chỉ là một vị quan trung thành, một học giả uyên thâm mà còn là một nhà thơ tài hoa, để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Những giá trị mà ông để lại vẫn còn nguyên vẹn và có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục thế hệ trẻ hôm nay. Những di sản Trương Hán Siêu nổi bật tại mảnh đất Ninh Bình bao gồm như sau:

### ***Đền thờ Trương Hán Siêu***

Đền thờ Trương Hán Siêu là nơi thờ phụng danh nhân Trương Hán Siêu. Đây là một trong những di tích lịch sử - văn hóa quan trọng của tỉnh Ninh Bình. Đền tọa lạc cạnh chân núi Non Nước - nơi ngã ba sông Đáy và sông Vân. Đây là vị trí có ý nghĩa quan trọng được xem là nơi linh thiêng để thờ danh nhân có công lớn với đất nước. Đền thờ Trương Hán Siêu được xây dựng theo phong cách kiến trúc truyền thống của Việt Nam, mang đậm dấu ấn thời Nguyễn. Cổng Tam Quan cổ kính, mang phong cách kiến trúc cung đình xưa, chạm khắc tinh xảo. Chính điện là nơi đặt bài vị và tượng thờ Trương Hán Siêu. Trong gian thờ chính được bài trí trang nghiêm với hoành phi, câu đối ca ngợi công lao của ông. Hậu cung là không gian linh thiêng, nơi diễn ra các nghi lễ quan trọng trong các dịp lễ hội. Trong đền có bia đá ghi lại công trạng của Trương Hán Siêu, cùng các bài thơ do ông sáng tác. Khuôn viên đền rộng rãi, có nhiều cây xanh, tạo không gian thư thái cho khách tham quan.

Đền thờ Trương Hán Siêu được xây dựng để tôn vinh công lao của ông đối với dân tộc. Đây không chỉ là một công trình kiến trúc đẹp mà còn là nơi lưu giữ giá trị lịch sử, văn hóa quan trọng của Ninh Bình. Đây không chỉ là du lịch tâm linh quan trọng thu hút du khách đến tìm hiểu lịch sử và thưởng ngoạn vẻ đẹp của vùng đất cổ đô mà còn là thờ phụng danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu có nhiều công lớn với đất nước.

### ***Núi Dục Thúy***

Núi Dục Thúy (hay Non Nước) ở Ninh Bình không chỉ là danh thắng sơn thủy hữu tình, mà còn là nơi ghi dấu mối quan hệ đặc biệt giữa thiên nhiên và con người, tiêu biểu là danh nhân

Trương Hán Siêu. Tên núi “Dục Thúy” do chính ông đặt với ý nghĩa “chim trả tấm mình nơi cửa biển”, thể hiện cái nhìn tinh tế của một bậc thức giả yêu thiên nhiên.

Trương Hán Siêu đã gắn bó máu thịt với ngọn núi này. Khi lui về ẩn dật, ông chọn Dục Thúy Sơn làm nơi dưỡng tâm, xây dựng Nghinh Phong Các – lầu đón gió để mỗi ngày đọc sách, ngắm cảnh, sáng tác thơ văn. Sau này, người dân đã đặt bức hoành phi “Trương công như tại” [Cụ Trương vẫn còn đây] như lời tri ân với vị danh sĩ.

Trương Hán Siêu còn để lại nhiều tác phẩm bất hủ trong đó có hai bài được khắc trên núi Thúy là “Dục Thúy Sơn” và “Linh Tế tháp ký”. Những vần thơ của ông như “Sóng in bóng tháp bồ-đề/Mở toang cửa động liền kê chân mây” đã biến núi Dục Thúy thành một không gian nghệ thuật, thu hút hàng trăm thi nhân đời sau noi gương khắc thơ.

Núi Dục Thúy đã từng là nguồn cảm hứng vô tận cho Trương Hán Siêu, ngược lại, ông dùng văn chương nâng tầm vẻ đẹp của núi từ một thắng cảnh tự nhiên thành biểu tượng văn hóa. Ngọn núi ấy cũng chính là nơi Trương Hán Siêu gửi gắm tâm sự thời loạn: “Non xanh xanh vẫn như xưa/Du nhân đi mãi vẫn chưa thấy về!” đó vừa là nỗi niềm hoài cổ, vừa là khát khao an nhiên tự tại.

Ngày nay, dù Nghinh Phong Các đã trải qua nhiều lần trùng tu, dù những bài thơ khắc đá phủ rêu phong, nhưng mỗi duyên kỳ ngộ giữa Trương Hán Siêu và Dục Thúy Sơn vẫn sống mãi. Núi không chỉ là di sản địa chất, mà còn là “bảo tàng sống” lưu giữ hồn cốt văn hóa Đại Việt, mà Trương Hán Siêu chính là người đặt viên đá đầu tiên.

### **Chùa Đầu Long**

Nằm ở phường Tân Thành (Ninh Bình), chùa Đầu Long là một trong “tứ long” linh thiêng của vùng Phúc Am, nơi hội tụ tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc. Tên chùa gắn với truyền thuyết “rồng châu Bắc Đầu”, phản ánh địa thế đất thiêng và tâm nhìn vũ trụ của người xưa. Chùa Đầu Long đặc biệt gắn liền với Trương Hán Siêu. Ông không chỉ là tác giả của kiệt tác “Bạch Đằng giang phú”, mà còn để lại dấu ấn sâu đậm tại ngôi chùa này. Tương truyền, trong thời gian làm quan, ông thường lui tới chùa.

Chùa Đầu Long được xây dựng theo trục hướng Tây, mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn với các hạng mục: tam quan hai tầng mái, thượng điện, nhà thờ Tổ và khu thờ Mẫu. Đáng chú ý là tượng rồng đá dài 20m uốn lượn trong hồ nước - biểu tượng cho sự hòa quyện giữa nghệ thuật điêu khắc và tín ngưỡng dân gian. Chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật quý như: Tảng đá mài gươm của Trần Quốc Tảng thời chống Nguyên Mông, sáu tấm bia đá thời Nguyễn ghi công đức trùng tu.... Cùng với việc thờ Phật, chùa Đầu Long còn là nơi thờ cúng và tưởng niệm “cửu vị nhà thần” (chín vị thần) (các vị thần vốn được thờ tại các đền miếu ở làng Phúc Am), gồm: Quý Minh Đại vương, Nguyễn Bắc, Trần Hưng Đạo, cùng Trương Hán Siêu. Điều này thể hiện sự kết hợp độc đáo giữa Phật giáo và tín ngưỡng bản địa.

Với bề dày lịch sử hơn 700 năm, chùa Đầu Long là minh chứng sống động cho sự gắn kết giữa con người và văn hóa xứ Ninh Bình. Dấu ấn của Trương Hán Siêu cùng các bậc anh hùng đã biến nơi đây thành “bảo tàng” lưu giữ hồn cốt dân tộc, xứng đáng là di sản cần được bảo tồn và tôn vinh.

Tóm lại, di sản Trương Hán Siêu tại Ninh Bình là minh chứng sâu sắc cho mối tương tác đa chiều giữa con người, thiên nhiên và văn hóa dân tộc. Trương Hán Siêu để lại dấu ấn sâu đậm trên nhiều bình diện: chính trị, văn học, tư tưởng và tâm linh. Các di tích gắn liền với ông tại Ninh Bình như đền thờ, núi Dục Thúy, văn bia, chùa cổ... không đơn thuần là địa điểm tưởng niệm, mà là biểu hiện tập trung của một hệ giá trị văn hóa – lịch sử đặc thù. Di sản ấy thể hiện tư duy nhân văn sâu sắc của Trương Hán Siêu, dung hòa giữa Nho – Phật – Đạo, giữa hành đạo và ẩn cư, giữa lý tưởng trung quân và khát vọng an nhiên. Sự hiện diện của văn bia và thi phẩm

khắc đá cho thấy một hình thức lưu giữ tri thức bằng nghệ thuật và tâm linh, góp phần kiến tạo nên một “bảo tàng văn hóa sống”. Di sản Trương Hán Siêu không chỉ là ký ức lịch sử của Ninh Bình mà còn là biểu tượng cho tinh thần Đại Việt – nơi văn hóa, tư tưởng và lòng yêu nước hòa quyện làm một.

### **2.3. Nguồn lực di sản Trương Hán Siêu trong phát triển du lịch tại Ninh Bình**

Du lịch là ngành có khả năng chuyển đổi môi trường và hoạt động của con người thành các địa điểm tham quan. Các hoạt động của du lịch trong việc chuyển đổi các di sản thành các điểm tham quan được nhiều lựa chọn của du khách. Nguồn di sản văn hóa đã trở thành một trong những điểm quan trọng để thu hút khách du lịch hiện nay. Di sản đóng một vai trò tích cực trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và giáo dục lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc. Địa phương có di sản thơ mộng, hùng vĩ với bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa sẽ trở thành điểm du lịch văn hóa hấp dẫn. Những di sản văn hóa này là động lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tài nguyên di sản cần có những chiến lược để hợp tác với du lịch với vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế vì du lịch không thể phát triển hiện quả nếu không có nguồn lực di sản (Trần Văn Vững (2005): 82). Sự kết hợp giữa văn hóa và du lịch có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế. Nó cung cấp các điểm đến, giúp đa dạng sự quan tâm và lựa chọn trong phát triển du lịch. Ngoài ra, du lịch có nhiều tiềm năng trong việc tăng cường hiểu biết giữa các nền văn hóa. Nó không chỉ là công cụ trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa di sản mà còn giúp duy trì sự hòa bình của các khu vực có nền văn hóa khác nhau của đất nước. Di sản Trương Hán Siêu và phát triển loại hình du lịch văn hóa - tâm linh tại Ninh Bình có mối quan hệ tác động qua lại. Di sản Trương Hán Siêu không chỉ có giá trị lịch sử mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển du lịch, ngược lại du lịch có tác động bảo tồn di sản Trương Hán Siêu giúp duy trì các giá trị của di sản, đặc biệt là tinh thần yêu nước, sự hiếu học và tư tưởng chính trị của danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu.

#### ***Nguồn lực di sản Trương Hán Siêu tác động đến sự phát triển du lịch***

Hiện nay, cụm di tích đền Trương Hán Siêu và chùa Đầu Long đã trở thành những điểm du lịch văn hóa tâm linh thu hút khách du lịch, đặc biệt di tích núi Dục Thúy là nơi hai bài “Dục Thúy Sơn” và “Linh Tế tháp ký” của Trương Hán Siêu được khắc trên núi đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của du khách khi có nhu cầu tìm hiểu giá trị lịch sử và văn hóa về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân Trương Hán Siêu.

Đền Trương Hán Siêu, chùa Đầu Long và núi Dục Thúy cũng giúp mở rộng tuyến du lịch văn hóa tâm linh tại Ninh Bình vì được kết hợp trong các điểm tham quan di tích lịch sử - tâm linh khác như cố đô Hoa Lư, chùa Bái Đính, Tràng An. Điều này đã tạo thành một tuyến tham quan hấp dẫn, giúp du khách có trải nghiệm toàn diện về lịch sử và văn hóa của mảnh đất Ninh Bình. Những nguồn lực di sản này đã thu hút du khách và người dân địa phương tham gia, tạo động lực phát triển kinh tế du lịch tại Ninh Bình.

Như vậy, có thể nói nguồn lực di sản Trương Hán Siêu giúp đa dạng hóa loại hình du lịch từ đó giúp nâng cao vị thế du lịch tại Ninh Bình. Vì thế, sản phẩm du lịch Ninh Bình không chỉ nổi bật với du lịch sinh thái mà còn có loại hình du lịch văn hóa – tâm linh hay các chương trình du lịch tìm hiểu lịch sử, giáo dục truyền thống cho học sinh, sinh viên qua những di sản về danh nhân Trương Hán Siêu, góp phần nâng cao hình ảnh và giúp Ninh Bình trở thành một trung tâm du lịch thu hút không chỉ du khách trong nước mà còn khách quốc tế đến khám phá văn hóa Việt Nam.

#### ***Du lịch có tác động tới việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản Trương Hán Siêu***

Phát triển du lịch gắn với bảo tồn di sản là việc phát huy tiềm năng du lịch đồng thời bảo vệ và duy trì các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của Ninh Bình. Điều này giúp tạo ra một môi trường du lịch bền vững và mang lại lợi ích kép cho cả du khách và cộng đồng nơi đây. Sự phát triển loại hình du lịch văn hóa - tâm linh tại các điểm di tích đền Trương Hán Siêu, chùa Đầu Long và núi Dục Thúy đã giúp duy trì các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống, đặc biệt là

tinh thần yêu nước, sự hiếu học và tư tưởng chính trị của danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu. Những di sản Trương Hán Siêu giúp giáo dục truyền thống, truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ về lịch sử dân tộc.

Ngoài ra, du lịch phát triển giúp thúc đẩy dịch vụ du lịch và kinh tế địa phương làm gia tăng nguồn thu từ du lịch. Lượng khách đến thăm quan nhằm tưởng nhớ công lao của danh nhân Trương Hán Siêu tại các di tích đền Trương Hán Siêu, chùa Đầu Long, núi Dục Thúy giúp gia tăng các hoạt động kinh doanh dịch vụ tạo việc làm cho người dân địa phương như: làm hướng dẫn viên du lịch, dịch vụ xe điện,... phục vụ du khách tham quan. Tóm lại, di sản Trương Hán Siêu không chỉ là một phần quan trọng của lịch sử mảnh đất Ninh Bình mà còn là nguồn lực thúc đẩy du lịch nơi đây phát triển. Nhờ giá trị di sản Trương Hán Siêu, cụ thể là giá trị văn hóa tín ngưỡng của đền Trương Hán, chùa Đầu Long và những giá trị lịch sử, văn học của hai bài văn bia “Dục Thúy Sơn” và “Linh Tế tháp ký” trên núi Dục Thúy đã góp phần tăng sức hút du lịch của Ninh Bình với du khách trong nước và quốc tế.

### ***Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Trương Hán Siêu trong phát triển du lịch***

Di sản Trương Hán Siêu có vai trò quan trọng trong việc thu hút du khách đến với loại hình du lịch văn hóa tâm linh của Ninh Bình. Để khai thác tối đa tiềm năng này, cần có các chiến lược phù hợp như sau:

Về quảng bá di sản văn hóa Trương Hán Siêu: Việc quảng bá không chỉ giúp thu hút du khách mà còn nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn di sản (Luu Thị Thu Thủy (2023): 35). Quảng bá về di sản Trương Hán Siêu giúp thế hệ trẻ hiểu hơn về công lao của ông và những giá trị lịch sử - văn hóa của vùng đất Ninh Bình. Để làm được điều này thì cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quảng bá di sản, cụ thể là tạo trang web và ứng dụng giới thiệu thông tin về di sản Trương Hán Siêu tại Ninh Bình tại các di tích đền Trương Hán Siêu và chùa Đầu Long, cùng với đó là các tác phẩm văn học nổi tiếng của ông tại núi Dục Thúy. Đồng thời, cung cấp bản đồ số, thông tin hướng dẫn tham quan cho khách du lịch tại các di tích này. Các hoạt động quảng bá qua mạng xã hội và nền tảng số sử dụng như Facebook, TikTok, YouTube để giới thiệu về di sản Trương Hán Siêu nhằm tăng độ nhận diện hình ảnh của di sản Trương Hán Siêu trên đất Ninh Bình. Ngoài ra, các tour du lịch ảo (Virtual Tour) về đền Trương Hán Siêu, chùa Đầu Long và về hai bài văn bia “Dục Thúy Sơn” và “Linh Tế tháp ký” trên núi Dục Thúy nhằm giúp du khách có trải nghiệm thực tế trước khi đến tham quan trực tiếp. Tóm lại, việc quảng bá di sản Trương Hán Siêu không chỉ giúp nâng cao giá trị văn hóa – lịch sử của Ninh Bình mà còn thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Kết hợp công nghệ, mở rộng tuyến du lịch và đầu tư hạ tầng sẽ giúp di sản này được tiếp cận rộng rãi hơn với du khách trong nước và quốc tế.

Về giáo dục giá trị di sản Trương Hán Siêu: Giáo dục giá trị di sản đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử và thúc đẩy du lịch bền vững (Vương Thị Phương Hạnh (2022): 27). Đối với di sản Trương Hán Siêu, giáo dục không chỉ giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng mà còn tạo động lực thu hút du khách đến với Ninh Bình. Đồng thời, việc giáo dục di sản giúp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa – lịch sử, giáo dục cho người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ hiểu rõ hơn về cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp của danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu. Khi người dân hiểu rõ giá trị di sản Trương Hán Siêu thì họ có thể trở thành đại sứ văn hóa giúp quảng bá du lịch địa phương mình như: hướng dẫn viên, chủ homestay...chính người dân là những chủ thể văn hóa sẽ truyền tải tốt hơn câu chuyện về danh nhân Trương Hán Siêu một cách gần gũi giúp tạo dấu ấn sâu sắc trong lòng du khách. Việc nhận thức được giá trị di sản Trương Hán Siêu sẽ giúp cộng đồng có ý thức gìn giữ, bảo vệ giá trị di sản của ông nhằm duy trì sức hấp dẫn của điểm đến trong phát triển du lịch. Đối với khách du lịch nếu được hướng dẫn hoặc cung cấp thông tin đầy đủ về danh nhân Trương Hán Siêu qua các tài liệu về du lịch địa phương thì sẽ giúp họ có trải nghiệm sâu sắc hơn khi tham quan các điểm di sản Trương Hán

Siêu. Việc lồng ghép những câu chuyện lịch sử vào hành trình du lịch giúp tạo sự kết nối giữa du khách và điểm đến, khiến họ quay lại hoặc giới thiệu cho người khác.

Ngoài ra, cần lồng ghép giáo dục di sản Trương Hán Siêu vào hoạt động phát triển du lịch như xây dựng trung tâm trưng bày giới thiệu về cuộc đời, sự nghiệp và các tác phẩm văn học của ông. Ứng dụng công nghệ thực tế ảo giúp du khách trải nghiệm những trận chiến, những giai thoại về Trương Hán Siêu một cách sống động. Đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên có kiến thức sâu rộng về danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu để truyền tải câu chuyện hấp dẫn đến du khách. Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng thuyết minh, kể chuyện di sản Trương Hán Siêu để nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

Giáo dục di sản Trương Hán Siêu đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử góp phần thúc đẩy du lịch Ninh Bình phát triển bền vững. Khi kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục và du lịch, di sản này sẽ không chỉ là một điểm tham quan mà còn là nguồn cảm hứng mạnh mẽ, thu hút du khách và nâng cao hình ảnh du lịch của Ninh Bình.

Giá trị di sản Trương Hán Siêu gắn với phát triển du lịch bền vững: Di sản Trương Hán Siêu không chỉ mang giá trị lịch sử, học thuật mà còn đóng vai trò trong phát triển du lịch bền vững tại Ninh Bình. Hoạt động quản lý di sản Trương Hán Siêu tại đền thờ Trương Hán Siêu, chùa Đầu Long, núi Dục Thúy, văn bia “Thiên Biểu” tại đền và lăng mộ Trương Hán Siêu<sup>3</sup>, văn bia “Trùng tu Đầu Long tự bi ký”<sup>4</sup> tại chùa Đầu Long... cần có biện pháp bảo tồn các hiện vật quý giá đồng thời giữ gìn cảnh quan xung quanh di sản. Như vậy, di sản Trương Hán Siêu mới được bảo tồn được ý nghĩa lịch sử, văn hóa của di sản vì đây là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa của ông. Bên cạnh những cách thức bảo tồn di sản Trương Hán Siêu gắn với du lịch bền vững cũng đặt ra những thách thức về việc bảo tồn đúng cách để tránh thương mại hóa dẫn đến việc làm mất đi giá trị tinh thần và văn hóa. Trong công tác quản lý, cần kiểm soát các hoạt động du lịch tránh ảnh hưởng đến không gian linh thiêng của di tích thờ và tưởng niệm danh nhân văn hóa Trương Hán Siêu.

Hiện nay, trước thực trạng công tác quảng bá di sản Trương Hán Siêu chưa thực sự hiệu quả so với các điểm đến nổi tiếng khác ở Ninh Bình, vì vậy, cần đẩy mạnh truyền thông số, kết hợp với các tour du lịch lớn để thu hút thêm du khách và sử dụng công nghệ để quảng bá và bảo tồn di sản qua ứng dụng thực tế ảo để tạo tour tham quan ảo tại các di tích di sản Trương Hán Siêu giúp du khách dễ dàng tiếp cận từ xa.

Tóm lại, di sản Trương Hán Siêu có giá trị trong việc phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh một cách bền vững tại Ninh Bình. Nếu được bảo tồn và quảng bá đúng cách, di sản này không chỉ góp phần gìn giữ truyền thống mà còn tạo động lực cho du lịch phát triển lâu dài. Việc kết hợp giáo dục, công nghệ và bảo tồn đúng hướng sẽ giúp Ninh Bình khai thác hiệu quả hơn giá trị di sản Trương Hán Siêu trong phát triển du lịch.

### 3. Kết luận

Di sản Trương Hán Siêu không chỉ là một biểu tượng có giá trị lịch sử sâu sắc mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa tâm linh tại tỉnh Ninh Bình. Việc khai thác hiệu quả và bền vững di sản này không chỉ góp phần phát huy tiềm năng du lịch của tỉnh mà còn đảm bảo gìn giữ và lan tỏa những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững, sự kết hợp giữa bảo tồn di sản với hoạt động giáo dục, truyền thông quảng bá và ứng dụng công nghệ hiện đại là hướng đi cần thiết và khả thi. Cách tiếp cận này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả khai thác giá trị di sản Trương Hán Siêu trong lĩnh vực du lịch, đồng thời tạo động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội lâu dài trên nền tảng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

<sup>3</sup> Đền và lăng mộ Trương Hán Siêu đã bị phá khoảng các năm 1951-1952, nay bia được dựng tại đền Trương Hán Siêu

<sup>4</sup> Nội dung bia có nói đến việc thờ Trương Hán Siêu tại chùa Đầu Long

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Quốc Hùng (2008), Đôi điều về việc bảo tồn và phát triển du lịch tại các di sản ở Việt Nam hiện nay, *Di sản văn hóa*, Số 1(22), tr.29-34.
- [2] Trần Văn Vững (2005), Tỉnh ủy, thành ủy vùng Đồng bằng sông Hồng lãnh đạo phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch giai đoạn hiện nay, *Tạp chí Nghiên cứu Triết học*, số 19 (2-2025), tr.82-88.
- [3] Lưu Thị Thu Thủy (2023), Bảo tồn di sản văn hóa của Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, số 1.2023, tr.31-38.
- [4] Vương Thị Phương Hạnh (2022), Một số biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục di sản trong dạy học ở trường phổ thông, *Tạp chí Giáo dục*, Số 22(15), tr.24-29.
- [5] Nguyễn Hoàng Tuệ Quang (2012), Các xu hướng nghiên cứu về du lịch di sản: Lý thuyết và vận dụng, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và Nhân văn*, Tập 132. Số 6A, tr.171-194.



## CÔNG TÁC THAM MƯU XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ NỘI BỘ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Vũ Thị Loan<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Xây dựng hệ thống văn bản quản lý nội bộ bao gồm nội quy, các quy định, quy chế nội bộ... là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các cơ sở giáo dục đại học nhằm đảm bảo mọi hoạt động của đơn vị được tổ chức thực hiện nhịp nhàng, quy củ, đúng pháp luật, phát huy tối ưu vị thế, vai trò, sứ mạng của cơ sở giáo dục và hiệu quả công tác quản trị, quản lý. Bài viết này nghiên cứu thực trạng công tác tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ tại Trường Đại học Hoa Lư, từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả công tác tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ của Nhà trường trong thời gian tới.

**Từ khoá:** Văn bản quản lý nội bộ, pháp chế, quản trị, quản lý, quy định.

### THE CONSULTATIVE WORK ON BUILDING INTERNAL MANAGEMENT DOCUMENTS AT HOA LU UNIVERSITY – REALITY AND SOLUTIONS

**Abstract:** Developing a system of internal management documents, including regulations, internal rules, and policies, is one of the top priorities for higher education institutions to ensure that all activities are organized orderly, lawful, and to optimally promote the position, function, and mission of the educational institution as well as the effectiveness of governance and administration. This article studies the reality of the consultative work on building internal management documents at Hoa Lu University and proposes several solutions to enhance the effectiveness of this work in the following time.

**Keywords:** Internal management documents, legal framework, governance, administration, regulation.

#### 1. Đặt vấn đề

Đối với các cơ sở giáo dục đại học hiện nay, công tác pháp chế là nhiệm vụ quan trọng giúp đảm bảo việc tuân thủ và thực hiện đầy đủ các chính sách, quy định của pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị, quản lý trong nhà trường. Nội dung cốt lõi của công tác pháp chế trong các cơ sở giáo dục đại học là tham mưu, tư vấn về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức và hoạt động, bao gồm công tác rà soát tham mưu xây dựng, ban hành nội quy, quy định,

<sup>1</sup> Phòng Tổ chức - Thanh tra, Trường Đại học Hoa Lư, Email: [vtloan@hluv.edu.vn](mailto:vtloan@hluv.edu.vn)

quy chế... gọi chung là văn bản quản lý nội bộ (VBQLNB).

Là cơ sở giáo dục đại học công lập, Trường Đại học Hoa Lư (ĐHHL) được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 09/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Trường đào tạo đa ngành, có sứ mạng thực hiện hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và đất nước. Trong những năm qua, Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu luôn đặc biệt quan tâm, đầu tư nguồn lực cho hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống VBQLNB, xác định đây là công cụ quan trọng phục vụ hoạt động quản trị, quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Công tác xây dựng VBQLNB luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm năm học, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn và thực hiện trách nhiệm giải trình với xã hội về các mặt hoạt động của Nhà trường.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Thực trạng hoạt động tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ tại Trường Đại học Hoa Lư**

#### **2.1.1. Việc bố trí nhân lực, kinh phí cho hoạt động tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ**

Giai đoạn 2020 - 2025, nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật mới ban hành như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP<sup>2</sup>, Nhà trường đã kiện toàn, sắp xếp lại các đơn vị thuộc và trực thuộc, từ đó điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị phù hợp với tình hình mới. Nhiệm vụ và quyền hạn về tham mưu, xây dựng VBQL cũng đã được phân công rõ ràng theo các mảng lĩnh vực phụ trách của các đơn vị thuộc Trường trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc ban hành kèm theo Quyết định số 395/QĐ-ĐHHL ngày 04/8/2021 của Hiệu trưởng. Như vậy, xây dựng VBQL trở thành nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của tất cả các đơn vị, đặc biệt là những đơn vị thực hiện chức năng tham mưu, giúp Hội đồng trường và Hiệu trưởng trong công tác quản trị, quản lý, bảo đảm các hoạt động của Trường tuân thủ pháp luật và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

Nhằm thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng, ban hành VBQLNB, trong quá trình kiện toàn, Nhà trường đã đổi tên Phòng Tổ chức - Tổng hợp thành phòng Tổ chức - Thanh tra (TC-TTr), bộ phận Thanh tra - Pháp chế chính thức được thành lập thực hiện nhiệm vụ làm đầu mối trong công tác thể chế hoá các quy định pháp luật thành các quy định nội bộ phù hợp với điều kiện thực tế của Trường. Về cơ cấu nhân sự của Phòng TC-TTr gồm 09 viên chức, trưởng phòng chịu trách nhiệm chính, chỉ đạo nhiệm vụ chung và phân công 02 viên chức chuyên ngành Luật trực tiếp phụ trách mảng công tác pháp chế, trong đó có 01 viên chức chuyên trách được tuyển dụng vào năm 2023 và 01 viên chức kiêm nhiệm. Sau khi được thành lập, bộ phận Thanh tra – Pháp chế của phòng TC-TTr trực tiếp thực hiện một số khâu quan trọng trong quy trình xây dựng và ban hành VBQLNB có thể kể đến như: [1] Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quy định pháp luật trong các hoạt động của Trường; [2] chủ trì việc xây dựng kế hoạch công tác pháp chế hàng năm và tổ chức thực hiện việc rà soát văn bản quản lý của Trường; [3] thực hiện việc thẩm định nội dung văn bản quản lý để đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý của văn bản trước khi trình Lãnh đạo trường ký ban hành.

Hằng năm, căn cứ kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật, VBQLNB của Nhà trường và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Phòng TC-TTr tham mưu xây dựng kế hoạch công

<sup>2</sup> Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

tác pháp chế trình Hiệu trưởng phê duyệt để tổ chức thực hiện. Nhiệm vụ xây dựng, sửa đổi, bổ sung VBQL cũng được đưa vào là một trong những hoạt động trọng tâm trong kế hoạch công tác năm học, giao nhiệm vụ theo các mảng lĩnh vực cho các đơn vị và được Nhà trường theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Bên cạnh việc bố trí về nhân lực, Nhà trường cũng đảm bảo nguồn kinh phí chi cho hoạt động xây dựng VBQLNB. Nội dung này được quy định cụ thể, rõ ràng trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, bao gồm kinh phí cho hoạt động soạn thảo, xây dựng văn bản và kinh phí cho hoạt động thẩm định văn bản.

### ***2.1.2. Về soạn thảo, ban hành văn bản quản lý nội bộ***

Quy trình ban hành VBQLNB bắt đầu từ khâu rà soát văn bản. Căn cứ kế hoạch, nhiệm vụ năm học, hằng năm, Phòng TC-TTTr xây dựng Kế hoạch công tác pháp chế, trong đó thực hiện nhiệm vụ rà soát các VBQLNB của Nhà trường. Việc rà soát VBQLNB trong năm nhằm phát hiện các bất cập trong việc thực hiện nội quy, quy chế; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, VBQL, chỉ đạo, điều hành của Nhà trường. Kết quả rà soát hệ thống VBQL sẽ là cơ sở cho việc đề xuất xây dựng, sửa đổi, bổ sung VBQLNB của Trường và kiến nghị, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền cho việc hướng dẫn, điều chỉnh, sửa đổi những văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Để hoạt động xây dựng, ban hành VBQLNB diễn ra đồng bộ, hiệu quả, huy động được trí tuệ của đội ngũ viên chức, người lao động, Nhà trường đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc và Quy chế công tác văn thư, lưu trữ. Đây là những văn bản quan trọng, quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, quyền và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong hoạt động xây dựng, ban hành, quản lý văn bản nội bộ và hệ thống các mẫu, biểu mẫu để áp dụng thống nhất trong toàn Trường. Một VBQL của Trường khi ban hành phải được xây dựng theo 2 bước chính, gồm:

**Bước 1.** Soạn thảo văn bản: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mục đích, nội dung của văn bản cần soạn thảo, Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng giao cho đơn vị hoặc cá nhân chủ trì soạn thảo văn bản. Đơn vị hoặc cá nhân được giao chủ trì soạn thảo văn bản thực hiện các công việc: Xác định tên loại, hình thức, nội dung và độ mật, mức độ khẩn của văn bản cần soạn thảo, thu thập, xử lý thông tin có liên quan như nghiên cứu các văn bản cấp trên liên quan, đánh giá văn bản hiện hành, xác định vấn đề cần quy định, xây dựng đề cương, xây dựng dự thảo; soạn thảo văn bản đúng hình thức, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản; đề xuất lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có); nghiên cứu tiếp thu ý kiến góp ý để hoàn chỉnh văn bản.

**Bước 2.** Ký văn bản: Trường đơn vị sau khi chỉnh sửa, bổ sung cần chuyển văn bản về bộ phận pháp chế thuộc phòng TC-TTTr kiểm tra tính hợp pháp của văn bản. Bộ phận pháp chế kiểm tra tính hợp pháp của văn bản và báo cáo Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được phân công ký văn bản xem xét, duyệt nội dung văn bản và chuyển về cho Trường đơn vị ký nháy. Trường đơn vị ký nháy và trình Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được phân công ký văn bản gửi văn thư trường phát hành.

Trong một số trường hợp, tùy theo tính chất, phạm vi điều chỉnh và đối tượng liên quan mà văn bản có thể được xây dựng, ban hành theo quy trình rút gọn hơn như trường hợp đơn vị soạn thảo đồng thời cũng là đơn vị cần xin lấy ý kiến góp (có thể không cần thực hiện bước lấy ý kiến và bước chỉnh sửa dự thảo sau khi lấy ý kiến), trường hợp văn bản do Phòng TC-TTTr chủ trì soạn thảo thì không bắt buộc phải thực hiện bước bộ phận pháp chế thẩm định văn bản.

Theo thống kê, giai đoạn 2020 – 2025, Nhà trường đã xây dựng, ban hành tổng số 61 quy định, quy chế và nhiều đề án quan trọng, có thể kể đến như: văn bản xác định Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi, xác định triết lý giáo dục; Đề án quy hoạch phát triển Trường ĐHHL giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng

trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc; Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở, Quy chế tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý văn bản, chứng chỉ; Quy chế Quản lý hoạt động khoa học công nghệ; Đề án vị trí việc làm và nhiều văn bản quan trọng khác đảm bảo các mặt nhiệm vụ của Nhà trường đều có VBQL điều chỉnh.

## **2.2. Đánh giá thực trạng hoạt động tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ tại Trường Đại học Hoa Lư**

### **2.2.1. Ưu điểm**

Trong những năm qua, Trường ĐHHL đã có những điều chỉnh cần thiết, kịp thời liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc; nhiệm vụ tham mưu xây dựng VBQLNB được phân công rõ ràng, phù hợp với chức năng của từng đơn vị. Bộ phận Thanh tra – Pháp chế thuộc Phòng TC-TTr chính thức được thành lập đảm bảo đáp ứng đúng quy định của Luật Giáo dục đại học sửa đổi, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ, phát huy được vai trò trong việc tham mưu các vấn đề pháp lý cho Lãnh đạo Nhà trường cũng như thẩm định, góp ý VBQLNB do các đơn vị soạn thảo.

Xác định xây dựng VBQLNB là nhiệm vụ trọng tâm dài hạn và hàng năm, Lãnh đạo trường luôn quan tâm, chỉ đạo củng cố và kiện toàn bộ phận pháp chế như: tuyển dụng thêm 01 viên chức chuyên ngành Luật năm 2023, cử viên chức phụ trách pháp chế tham gia các lớp tập huấn do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hàng năm. Bên cạnh đó, có các chế độ chi trả phù hợp được quy định rõ ràng trong Quy chế chi tiêu nội bộ cho công sức xây dựng, thẩm định VBQLNB.

Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật và ban hành các văn bản mới phù hợp với những sửa đổi, bổ sung của pháp luật. Hệ thống VBQLNB xây dựng khá đầy đủ, số lượng, chất lượng văn bản được nâng lên rõ rệt, điều chỉnh các mảng công tác như: phục vụ chiến lược phát triển Nhà trường; tổ chức bộ máy và nhân sự; đào tạo và quản lý đào tạo; khoa học và công nghệ; hợp tác đối ngoại; tài chính và tài sản... Với những điều chỉnh, kiện toàn liên quan đến công tác xây dựng VBQLNB đã góp phần cơ bản đảm bảo ổn định tổ chức và hoạt động của Nhà trường, nâng cao hiệu quả thực hiện các mặt nhiệm vụ được giao.

### **2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân**

Công tác tham mưu xây dựng VBQLNB của Trường ĐHHL còn tồn tại một số hạn chế, đó là:

Thứ nhất, có thể nhận thấy, tuy nhân sự phụ trách công tác pháp chế đã được Lãnh đạo Nhà trường quan tâm bổ sung, nhưng số lượng nhân sự chuyên trách còn mỏng cũng như chưa có nhiều kinh nghiệm, còn lại là viên chức kiêm nhiệm nên tính chuyên nghiệp trong triển khai thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế. Hiện nay, việc tuyển dụng, bổ sung nhân sự làm công tác pháp chế cũng gặp nhiều khó khăn do vị trí này đòi hỏi yêu cầu về năng lực chuyên môn, hiểu biết sâu rộng, đồng thời cũng liên quan đến chính sách tinh giản biên chế, chỉ tiêu số lượng người làm việc, vị trí việc làm của Nhà trường.

Thứ hai, việc rà soát VBQLNB chưa được thể hiện một cách rõ ràng mà chỉ thực hiện chung trong Kế hoạch công tác pháp chế, Kế hoạch năm học và các Báo cáo thực hiện nhiệm vụ năm học; Nhà trường thiếu việc hệ thống hóa các VBQLNB cũng như chưa thực hiện đánh giá định kỳ theo giai đoạn cho công tác xây dựng VBQLNB; quy trình xây dựng văn bản thực tế mới chỉ đưa ra các bước chung, cơ bản trong quy định công tác văn thư, chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện từng bước dẫn đến một số lúng túng trong triển khai của các đơn vị, hồ sơ xây dựng văn bản còn thiếu thống nhất; vai trò thẩm định văn bản của bộ phận pháp chế chưa hẳn được đề cao. Nguyên nhân của những tồn tại trên phải kể đến đó là do bộ phận pháp chế của Nhà trường mới được thành lập năm 2021, lực lượng mỏng cũng như chủ yếu làm công tác kiêm nhiệm nên chưa có nhiều kinh nghiệm; đội ngũ làm công tác xây dựng VBQLNB của các đơn vị đa phần

cũng là giảng viên kiêm nhiệm nên kỹ năng, nghiệp vụ xây dựng văn bản còn hạn chế.

Thứ ba, hiện nay các văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền có nhiều thay đổi, quy định mới, nội dung mới về giáo dục, đào tạo, về chế độ chính sách của nhà giáo, viên chức, người lao động... đòi hỏi Nhà trường cũng như các cơ sở giáo dục đại học nói chung phải cập nhật, sửa đổi bổ sung các VBQLNB. Một số văn bản quy phạm pháp luật còn chưa rõ ràng, còn chồng chéo hoặc chưa phù hợp với quản lý thực tiễn là một trong những nguyên nhân gây khó khăn, lúng túng trong triển khai tại cơ sở.

### **2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tham mưu xây dựng văn bản quản lý nội bộ tại Trường Đại học Hoa Lư**

#### **2.3.1. Nâng cao nhận thức đối với công tác xây dựng văn bản quản lý nội bộ**

Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động về vị trí, vai trò và sự cần thiết phải đầu tư cho công tác xây dựng VBQLNB phải trở thành nhiệm vụ thường xuyên, trọng tâm trong kế hoạch công tác năm học của Nhà trường, của đơn vị và mỗi cá nhân, đồng thời khẳng định nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống VBQLNB trong Chiến lược phát triển Trường, xây dựng kế hoạch và tổ chức soạn thảo văn bản hàng năm. Để đạt được giải pháp này, trước hết cần nâng cao nhận thức của đội ngũ lãnh đạo, quản lý, từ đó truyền đạt những giá trị, vai trò của hoạt động xây dựng VBQLNB đến đông đảo viên chức, người lao động trong đơn vị. Việc nâng cao nhận thức cần thực hiện song song với đẩy mạnh công tác chỉ đạo từ phía Lãnh đạo Trường, Trưởng các đơn vị và việc tuyên truyền, phổ biến nội dung các quy định, quy chế của Nhà trường thường xuyên, liên tục, dưới nhiều hình thức phù hợp; xây dựng chuyên trang về VBQLNB trên Cổng thông tin điện tử Trường để mọi viên chức, người lao động và các cá nhân, tổ chức có nhu cầu nắm bắt, tiếp cận, chủ động tham gia.

#### **2.3.2. Kiện toàn bộ phận pháp chế và điều kiện đảm bảo cho hoạt động pháp chế**

Trong xây dựng hệ thống VBQLNB, bộ phận pháp chế giữ vai trò quan trọng, là đơn vị tổng hợp rà soát, dự thảo kế hoạch triển khai xây dựng, có thể trực tiếp chủ trì xây dựng văn bản; thực hiện thẩm định hồ sơ văn bản do đơn vị trong Trường soạn thảo. Đây là một khối lượng công việc lớn đòi hỏi trình độ chuyên môn sâu, hiểu biết nhiều lĩnh vực. Chính vì lẽ đó, việc kiện toàn đội ngũ làm công tác pháp chế không chỉ là đòi hỏi đối với Trường ĐHHL nói riêng mà đối với cả các cơ sở giáo dục đại học nói chung.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2011/NĐ-CP<sup>3</sup>, chính thức pháp điển hóa nội dung về tổ chức pháp chế trong đơn vị sự nghiệp công lập. Vì vậy, Nhà trường cần thiết bổ sung các quy định mới về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của tổ chức/bộ phận pháp chế Nhà trường cũng như có các chế độ cho người trực tiếp phụ trách công tác này trong Quy chế tổ chức, hoạt động và trong các văn bản khác.

Quan tâm đến việc nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho viên chức phụ trách công tác pháp chế, cử viên chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn do Bộ GD&ĐT và các Bộ, ngành tổ chức để vừa làm hạt nhân tập huấn, chia sẻ cho cán bộ khác của đơn vị, Nhà trường, vừa đảm bảo đảm nhận vai trò nòng cốt trong công tác xây dựng VBQLNB.

Tăng cường các điều kiện cơ sở vật chất, nguồn kinh phí cho hoạt động pháp chế nói chung và công tác xây dựng VBQLNB nói riêng. Nhà trường cần bố trí bổ sung kinh phí để thực hiện các hoạt động như khảo sát, đánh giá tổng kết, sơ kết công tác xây dựng, thi hành

<sup>3</sup> Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

VBQLNB, tổ chức hội thảo, lấy ý kiến... Có cơ chế thu hút, mời chuyên gia ngoài Trường tham định, tư vấn để nâng cao chất lượng, hiệu quả VBQLNB.

### **2.3.3. Hoàn thiện quy định quy trình xây dựng, ban hành, rà soát văn bản quản lý nội bộ để chuẩn hóa hoạt động này**

Việc ban hành hướng dẫn quy định quy trình xây dựng, ban hành, rà soát VBQLNB giúp giải quyết những vướng mắc, lúng túng của các đơn vị được giao tham mưu văn bản trong quá trình triển khai thực hiện. Văn bản hướng dẫn cần đảm bảo cụ thể hóa các bước trong soạn thảo văn bản, gồm:

- *Bước 1:* Đơn vị chủ trì/Ban soạn thảo nghiên cứu thông tin có liên quan, xác định tên, loại, nội dung cơ bản của văn bản; xây dựng đề cương trình Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng phụ trách thông qua.

- *Bước 2:* Trên cơ sở phê duyệt đề cương, Đơn vị chủ trì/Ban soạn thảo xây dựng Dự thảo gửi xin ý kiến các đơn vị có liên quan (nếu có) và trình Hiệu trưởng/Phó Hiệu trưởng phụ trách cho ý kiến.

- *Bước 3:* Đơn vị chủ trì/Ban soạn thảo tiếp thu ý kiến của các đơn vị để chỉnh sửa Dự thảo; gửi xin ý kiến rộng rãi trong Trường và các bên liên quan.

- *Bước 4:* Đơn vị chủ trì/BST tiếp thu ý kiến góp ý; xây dựng hồ sơ gửi Bộ phận pháp chế thẩm định.

- *Bước 5:* Bộ phận pháp chế thẩm định.

- *Bước 6:* Đơn vị chủ trì soạn thảo hoàn thiện lập hồ sơ trình ký ban hành.

Bên cạnh đó, cũng cần hướng dẫn chi tiết, rõ ràng về hồ sơ, trình tự, nội dung cần thực hiện đối với mỗi bước. Ví dụ: Trong bước xây dựng nội dung cơ bản, xây dựng đề cương cần căn cứ (1) Thực tiễn hoạt động của Trường ở từng lĩnh vực (văn bản giải quyết vấn đề gì? Vấn đề mới phát sinh, cần phát sinh, vướng mắc trong hoạt động?); (2) Quy định trong văn bản của cấp trên; (3) Tham khảo văn bản của trường bạn (nếu có)...

### **2.3.4. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xây dựng văn bản quản lý nội bộ của đơn vị; bảo đảm kỷ luật, kỷ cương xây dựng, ban hành văn bản quản lý nội bộ**

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xây dựng VBQLNB của các đơn vị cần được tiến hành thường xuyên như cử các đối tượng này tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng do các Bộ, ngành tổ chức hoặc mời chuyên gia về Trường truyền đạt, hướng dẫn. Bên cạnh đó, cần chú trọng bảo đảm kỷ luật, kỷ cương xây dựng, ban hành VBQLNB, đặc biệt là thủ tục quy trình xây dựng, ban hành, chủ động rà soát, kịp thời tham mưu xây dựng, ban hành VBQLNB, tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo Lãnh đạo trường để chỉ đạo, xử lý đơn vị có hành vi có ý chậm trễ xây dựng, ban hành văn bản cũng như các vấn đề phát sinh; chủ động hướng dẫn, tăng cường phối hợp giữa đơn vị chủ trì soạn thảo với các tổ chức, đơn vị có liên quan để đảm bảo tiến độ, chất lượng văn bản.

## **3. Kết luận**

VBQLNB là văn bản có chứa quy tắc xử sự hoặc tiêu chuẩn điều chỉnh các quan hệ trong tổ chức và hoạt động của trường. Công tác xây dựng hệ thống VBQL là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu phục vụ hoạt động quản trị, quản lý Nhà trường, đồng thời là thước đo đánh giá hiệu lực, hiệu quả hoạt động và là điều kiện không thể thiếu trong quá trình tự chủ đại học. Từ những nghiên cứu, phân tích thực trạng trong Trường ĐHHL thời gian qua, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tham mưu, xây dựng VBQLNB của Nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.
- [2] Công văn số 5154/BGDĐT-PC ngày 06/9/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2024-2025 về Công tác pháp chế.
- [3] Nguyễn Huy Bằng (2024), Soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm nội bộ, *Tài liệu tập huấn công tác pháp chế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức*;
- [4] Dương Thị Tuyết Nhung (2018), Công tác pháp chế trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất*, Tập 59, Kỳ 2.
- [5] Quyết định số 162/QĐ-ĐHHL ngày 25/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ của Trường Đại học Hoa Lư;
- [6] Quyết định số 395/QĐ-ĐHHL ngày 04/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Hoa Lư;
- [7] Quyết định số 391/QĐ-ĐHHL ngày 03/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Trường Đại học Hoa Lư;
- [8] Kế hoạch công tác pháp chế năm học 2024 – 2025 số 243/KH-ĐHHL ngày 26/9/2024 của Trường Đại học Hoa Lư.



## ĐẢM BẢO AN NINH CON NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Phan Thi Hồng Duyên<sup>1</sup>, Phạm Văn Cường<sup>2</sup>

Ngày nhận bài: 02/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** *Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cho rằng con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng. Sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội không có mục tiêu nào khác là nhằm giải phóng con người, mang lại tự do, hạnh phúc cho con người. Trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay, vừa phải phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, đồng thời, cũng vừa phải đảm bảo an ninh, an toàn cho con người. Bài viết trình bày một số vấn đề lý luận về bảo đảm an ninh con người; đảm bảo an ninh con người trước sự biến đổi khí hậu, từ đó, khuyến nghị một số giải pháp nhằm giữ vững an ninh con người trong điều kiện biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay.*

**Từ khoá:** *An ninh con người, biến đổi khí hậu, đảm bảo.*

## ENSURING HUMAN SECURITY IN THE CONTEXT OF CLIMATE CHANGE AND RECOMMENDING SOME SOLUTIONS IN VIETNAM NOWADAYS

**Abstract:** *During President Ho Chi Minh's lifetime, he always believed that people were the most valuable capital and the decisive factor in the revolution's victory. The cause of national liberation and the construction of socialism have no other goal than to liberate people and bring freedom and happiness to people. In the current period of promoting industrialization and modernization in Vietnam, it is necessary to mobilize human resources and ensure people's security and safety at the same time. The article presents some theoretical issues about humans' ensuring security, and to ensure human security in the face of climate change and, based on that, recommends some solutions to maintain human security in the context of climate change in Vietnam today.*

**Keywords:** *Human security, climate change, ensuring.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

An ninh con người (ANCN) là vấn đề mang tính sống còn, gắn liền với sự ổn định và phát triển của mọi quốc gia, dân tộc. ANCN có mối quan hệ biện chứng với vấn đề an ninh trên các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và là một trong những nhân tố, điều kiện quan trọng để thực hiện và bảo đảm an ninh xã hội, an ninh toàn cầu. Ở Việt Nam, ANCN là trung tâm, bảo đảm ANCN vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định chính trị - xã

<sup>1</sup>Tiến sĩ, Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Hoa Lư, Email: [pthduyen@hluv.edu.vn](mailto:pthduyen@hluv.edu.vn)

<sup>2</sup> Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư, Email: [pvcuong.pdt@hluv.edu.vn](mailto:pvcuong.pdt@hluv.edu.vn)

hội và xây dựng, phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của BĐKH đến ANCN, trên cơ sở đó tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo ANCN trong điều kiện BĐKH ở nước ta hiện nay có ý nghĩa hết sức quan trọng.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Bài viết dựa trên cơ sở những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về BVMT, BĐKH, ANCN làm định hướng nghiên cứu. Bên cạnh đó, sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để làm rõ vấn đề nghiên cứu.

## **3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN**

### **3.1. Một số vấn đề về an ninh con người và biến đổi khí hậu**

*Thứ nhất, về an ninh con người.*

Khái niệm ANCN lần đầu xuất hiện vào năm 1994 trong Báo cáo phát triển con người của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), nêu rõ rằng: “An ninh con người là sự an toàn trước các đe dọa thường xuyên như nghèo đói, bệnh tật, và áp bức; đồng thời cũng là sự bảo vệ khỏi những tổn hại và gián đoạn bất ngờ trong đời sống hàng ngày dù là tại gia đình, nơi làm việc, hay trong các cộng đồng xã hội” [18, tr.23]. Như vậy, ANCN hàm ý rằng các cá nhân và cộng đồng được “thoát khỏi sự thiếu thốn” và “thoát khỏi sự sợ hãi”. Kết cấu ANCN được thực hiện ở 7 thành tố cơ bản: an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh sức khỏe, an ninh môi trường, an ninh cá nhân, an ninh cộng đồng và an ninh chính trị. Năm 2003, Ủy ban An ninh con người của Liên hiệp quốc đã giải thích: “an ninh là các mối đe dọa bệnh tật, đói nghèo, thất nghiệp, tội phạm, xung đột xã hội, trấn áp chính trị và các nguy cơ về môi trường sống, rồi mở rộng khái niệm đến cả việc bảo vệ cho các nạn nhân của di dân, tị nạn do xung đột, cải thiện các điều kiện sống để vượt đói nghèo, được chăm sóc y tế và được tiếp nhận kiến thức” [16].

Ở Việt Nam, thuật ngữ ANCN và đảm bảo ANCN lần đầu tiên được đề cập tại Văn kiện Đại hội XII của Đảng: “Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết, tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người” [3, tr.433-434]. Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định ANCN là mục tiêu trọng tâm, bảo đảm phát triển kinh tế, chính trị, xã hội. Nội dung thứ 7 trong “*Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030*” nhấn mạnh tầm quan trọng của ANCN, là một trong ba yếu tố cấu thành an ninh quốc gia. Để đảm bảo ANCN, cần “Chú trọng an ninh, an toàn là một trong những yếu tố hàng đầu trong cuộc sống của người dân” [4, tr.156]. Như vậy, bảo đảm ANCN vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định chính trị - xã hội và xây dựng, phát triển đất nước trường tồn, thịnh vượng. Bởi lẽ, mục đích phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia suy cho cùng cũng là hướng tới cho con người, tất cả vì con người.

*Thứ hai, về biến đổi khí hậu.*

Tại Khoản 2, Điều 1 của Công ước khung Liên Hợp Quốc về BĐKH (1992) định nghĩa: “Biến đổi khí hậu” nghĩa là biến đổi của khí hậu được quy cho trực tiếp hoặc gián tiếp do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và sự thay đổi này được cộng thêm vào khả năng biến động tự nhiên của khí hậu quan sát được trong những thời kỳ có thể so sánh được” [2]. Theo Tổ chức liên chính phủ về khí hậu (IPCC) thì biến đổi khí hậu là “những thay đổi theo thời gian của khí hậu, trong đó bao gồm cả những biến đổi tự nhiên và những biến đổi do hoạt động của con người gây ra” [15].

Về bản chất, BĐKH là mối đe dọa đối với an ninh môi trường và kinh tế của các quốc gia, dân tộc, gây đói kém, bùng phát dịch bệnh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và tạo ra bất ổn xã hội, chính trị.

### 3.2. Đảm bảo an ninh con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay

BĐKH hiện nay là thách thức toàn cầu, không quốc gia hay cộng đồng nào có thể tự giải quyết được. Tại Việt Nam, đảm bảo ANCN trước biến đổi khí hậu đang trở thành yêu cầu cấp thiết, thể hiện qua một số khía cạnh cụ thể:

*Thứ nhất, đảm bảo an ninh kinh tế.*

BĐKH ảnh hưởng đến hầu hết các ngành kinh tế, đặc biệt là nông - lâm nghiệp. BĐKH tàn phá môi trường, gây thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống, làm hư hại cơ sở hạ tầng như đường xá, điện, nước, thủy lợi. Những năm gần đây, Việt Nam đối mặt với nhiều thiên tai như mưa lớn, bão, lũ, gây ngập lụt, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre, Bạc Liêu, Tiền Giang, Kiên Giang, Cần Thơ). Nước biển dâng làm mất diện tích canh tác, rừng phòng hộ bị ngập và nhiễm mặn, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất lương thực và đời sống nông thôn, kéo dài đói nghèo. Nước biển dâng cũng thu hẹp diện tích rừng ngập mặn và có thể đẩy một số loài thực vật quý hiếm như trầm hương, hoàng đàn, pomu vào nguy cơ tuyệt chủng. Theo Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), “nếu như năm 1996 mới chỉ có 25 loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp (EN) thì đến 2021, có khoảng 513 loài động vật và 290 loài thực vật của Việt Nam ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2021)... Trong hệ thực vật, loài lan hài Việt Nam đã tuyệt chủng ngoài thiên nhiên. Nhiều loài thực vật trước đây chỉ ở mức sắp nguy cấp thì nay bị xếp ở mức rất nguy cấp như hoàng đàn, bách vàng, sâm vũ diệp, tam thất hoang...” [11].

BĐKH tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản và nghề đánh bắt trên các vùng biển Việt Nam. Cường độ mưa lớn làm giảm nồng độ muối, khiến sinh vật nước lợ và ven bờ, đặc biệt là nhuyễn thể hai vỏ (nghêu, ngao, sò...), có nguy cơ chết hàng loạt. Các loài cá nhiệt đới ít giá trị kinh tế gia tăng, trong khi cá cận nhiệt đới có giá trị cao giảm hoặc mất hẳn. BĐKH còn gây hạn hán, làm tăng nguy cơ suy thoái đất đai. Theo số liệu thống kê năm 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường, nước ta “có tổng diện tích đất bị thoái hóa là 11,838 triệu ha, chiếm khoảng 35,74% tổng diện tích tự nhiên của cả nước; trong đó 1,207 triệu ha bị thoái hóa nặng, 3,787 triệu ha bị thoái hóa trung bình và 6,844 triệu ha bị thoái hóa nhẹ” [8]. Thoái hóa đất và giảm diện tích canh tác đang đặt ra thách thức lớn cho Việt Nam trong việc bảo đảm an toàn lương thực. Ngoài ra, biến đổi nhiệt độ và ô nhiễm nước thúc đẩy sự phát triển của sâu bệnh, gây hại cho cây trồng. Để đối phó, người dân phải sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật, làm tăng chi phí sản xuất và ô nhiễm môi trường.

*Thứ hai, an ninh lương thực.*

BĐKH sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh lương thực của đất nước. Các biến đổi môi trường như khô hạn, mưa nhiều, ngập lụt, nước biển dâng, rét đậm,... gây khan hiếm nước, mặn hóa đất nông nghiệp, phát sinh sâu bệnh, thất thu mùa màng, mất sinh kế, dẫn đến thiếu lương thực và gián đoạn nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm.

BĐKH đang và sẽ gây mất chỗ ở và di cư ở các khu vực chịu ảnh hưởng nặng. Nước biển dâng, thiên tai như lốc xoáy, lũ, hạn hán làm thu hẹp tài nguyên đất, tăng số người mất chỗ ở và mất sinh kế, dẫn đến di cư tạm thời hoặc vĩnh viễn. Cơ sở hạ tầng như cảng, khu công nghiệp, và giao thông sẽ bị ảnh hưởng nặng, cản trở tạo hoặc di dời. Điều này, đòi hỏi nguồn kinh phí lớn để di dời và ổn định cuộc sống cho người dân.

*Thứ ba, an ninh sức khỏe của con người.*

BĐKH gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe con người. Các hiện tượng thời tiết như nắng nóng, hạn hán, rét đậm, bão, lũ làm thay đổi nhịp sinh học, gây các triệu chứng như say nắng, chuột rút, sốc nhiệt, giảm thân nhiệt, và làm gia tăng bệnh tật. Các bệnh mãn tính hô hấp cũng bùng phát và có thể gây tử vong. Ngoài ra, sự thay đổi nhiệt độ và môi trường sống dẫn đến sự xuất hiện của nhiều dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh truyền qua vật trung gian như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, và các bệnh về đường tiêu hóa, hô hấp, tim mạch. BĐKH làm gia tăng sự phát triển của vi

khuẩn, côn trùng và vật chủ mang mầm bệnh (ruồi, muỗi, ve, bọ chét...), dẫn đến sự gia tăng bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan trong cộng đồng như SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1, chân tay miệng, tiêu chảy, dịch tả... Một số bệnh, như Covid-19, sốt xuất huyết, bạch hầu, diễn biến phức tạp và gây thiệt hại lớn về kinh tế và sức khỏe, làm bất an cuộc sống. Đồng thời, BĐKH cũng ảnh hưởng đến hạ tầng kỹ thuật và hệ thống y tế, giảm khả năng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đe dọa an ninh sức khỏe cộng đồng.

*Thứ tư, an ninh môi trường.*

Nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đều cho rằng hiện tượng Trái đất nóng lên là không thể tránh khỏi và không thể đảo ngược. Tuy nhiên, nguyên nhân và dự báo tương lai vẫn là vấn đề tranh cãi. Hầu hết ý kiến cho rằng sự gia tăng nhiệt độ chủ yếu do hoạt động của con người, như đốt nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất công nghiệp và giao thông, tăng khí nhà kính; lạm dụng hóa chất trong nông nghiệp; chặt phá rừng; đô thị hóa và giao thông phát triển mạnh, làm ô nhiễm không khí, biến đổi sinh thái, suy giảm đa dạng sinh học, và mất an ninh môi trường. Nếu không bảo vệ ANCN, các thảm họa sẽ dẫn đến suy yếu an ninh quốc gia, gia tăng đói nghèo, bất ổn chính trị và xã hội, thậm chí chiến tranh và hủy diệt loài người.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề từ thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên bị bão biển, bão nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới. Hiện tượng El-Nino và La-Nina ngày càng tác động mạnh, gây nắng nóng cực đoan và thiệt hại lớn về người và tài sản. Theo thống kê, “năm 2023 ở nước ta, đã xảy ra hơn 1.135 trận thiên tai với 21 trên tổng số 22 loại hình thiên tai... Mưa lớn gây sạt lở đất tại nhiều điểm khu vực Tây Nguyên, trong đó sạt lở đất tại đèo Bảo Lộc làm 03 chiến sỹ và 01 người dân bị vùi lấp; sạt lở tại TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng làm 02 người chết, 05 người bị thương; mưa lớn gây ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất tại khu vực Bắc Bộ, trong đó lũ quét tại Sa Pa và Bát Sắt, tỉnh Lào Cai làm 09 người chết, mất tích. 3 đợt mưa lớn tại khu vực miền Trung từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 11 làm 14 người chết, mất tích, trong đó đợt từ 13-17/11 tại Thừa Thiên Huế có nơi mưa trên 800mm/24 giờ, gây ngập lụt nghiêm trọng hạ lưu sông Hương và sông Bồ; tại Đà Nẵng đợt mưa từ 10-17/10 với tổng lượng trên 1.300mm gây ngập lụt nghiêm trọng nhiều khu vực của thành phố,... Tính đến ngày 14/12/2023, thiên tai đã làm 166 người chết, mất tích, thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 8.228 tỷ đồng” [17]. Theo nhận định của ông Hoàng Đức Cường - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng thủy văn: “Những tháng đầu năm 2024, đã xuất hiện rất nhiều mưa dông kèm mưa đá. Tính đến ngày 7/5, trên cả nước đã xuất hiện 72 trận mưa đá, trong đó tỉnh Nghệ An là tỉnh có số lần xảy ra mưa đá nhiều nhất trên cả nước với 11/72 trận mưa đá; mưa đá, lốc sét và gió giật mạnh đã gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế, xã hội và môi trường... Mưa lớn, bão, ngập lụt và nguy cơ lũ quét, sạt lở đất miền Trung trong giai đoạn nửa cuối năm 2024 có dấu hiệu tương tự với mùa mưa bão năm 2020” [1].

Ô nhiễm môi trường nước hiện là vấn đề cấp bách vì ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, cuộc sống con người, động thực vật và cản trở sự phát triển kinh tế. Tại Việt Nam, tình trạng ô nhiễm nước đang phổ biến, đặc biệt tại các thành phố lớn và khu công nghiệp. Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, “trung bình mỗi năm có khoảng 9.000 người tử vong vì nguồn nước ô nhiễm, trên 200.000 trường hợp phát hiện ung thư” [14]. Theo đánh giá của bà Halla Maher Qaddumi - Chuyên gia kinh tế cấp cao ngành nước (Ngân hàng thế giới): “Ô nhiễm nguồn nước sẽ làm giảm GDP của Việt Nam 3,5% mỗi năm nếu chúng ta không có những hành động thiết thực để bảo vệ nguồn nước. Nguyên nhân của việc ô nhiễm là phần lớn nước thải chưa được xử lý đã xả thẳng vào nguồn nước. Ở Việt Nam có rất ít hộ gia đình có hệ thống thoát nước, trong đó, có chỉ có 15% nước thải đô thị được xử lý trước khi xả vào nguồn nước” [10].

Rác thải là một trong những yếu tố gây nguy hại rất lớn cho môi trường nước, theo thống kê, ở nước ta hiện đang thải ra môi trường “khoảng 60.000 tấn rác sinh hoạt một ngày, trong đó khoảng 60% là rác thải sinh hoạt đô thị. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên 70% lượng rác này được xử lý bằng phương pháp chôn lấp, trong đó chỉ có khoảng dưới 20% là được chôn lấp

hợp vệ sinh... Ngoài ra, trong số 30% được xử lý bằng phương pháp không chôn lấp thì cũng có đến 2/3 là được đốt tiêu hủy bằng các lò đốt rác thủ công, gây khói bụi ô nhiễm không khí” [9]. Nhất là ở các vùng nông thôn, việc xử lý chất thải còn chưa được quan tâm đúng mức, nhiều địa phương chưa có các nhà máy xử lý rác thải, xử lý cung cấp nước sạch cho các hộ gia đình. Rác thải chủ yếu vẫn thu gom đốt hoặc xả thẳng ra môi trường, do vậy, tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngày càng nặng.

Điều đáng lo ngại là BĐKH đã làm chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục giảm, từ đó, làm suy thoái đa dạng sinh học và hệ sinh thái. Ông Lê Công Thành - Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cho rằng, “trong nửa thế kỷ qua, thế giới đang chứng kiến tốc độ suy thoái đa dạng sinh học và hệ sinh thái chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Ước tính một triệu loài động, thực vật đứng bên bờ vực tuyệt chủng, 75% hệ sinh thái trên bề mặt trái đất bị biến đổi, các hệ sinh thái trên cạn suy giảm 23% năng suất; 85% diện tích khu vực đất ngập nước bị mất đi” [12].

Những năm gần đây, ô nhiễm không khí ở nước ta cũng có xu hướng gia tăng. Theo báo cáo chất lượng không khí toàn cầu của IQAir năm 2022, “nồng độ bụi mịn PM<sub>2.5</sub> trung bình tại Việt Nam trong năm 2021 là 24,7  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ , có xu hướng giảm so với năm 2019 và 2020. Tuy nhiên, khi so sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng thứ 5/9 quốc gia và xếp thứ 36/117 quốc gia có mức độ ô nhiễm cao nhất trên toàn cầu. Thống kê của IQAir cũng chỉ ra, nồng độ bụi mịn PM<sub>2.5</sub> tại Việt Nam vượt quá 4,9 lần so với mức độ không khí đảm bảo” [13]. Trong đó, Thành phố Hà Nội đứng đầu bảng về chỉ số ô nhiễm không khí “Chỉ số AQI tại Hà Nội trung bình là 202, sau đó Bắc Ninh: 171, Thanh Hóa: 165, TP Hồ Chí Minh: 161, An Giang: 154, Thái Nguyên: 153, Lạng Sơn: 118... Nồng độ bụi mịn PM<sub>2.5</sub> tại Hà Nội cao gấp 21,9 lần so với giá trị tiêu chuẩn về chất lượng không khí hàng năm của WHO” [7]. Vào tháng 5 năm 2024, Hà Nội “xếp vị trí thứ 35 trên tổng 200 quốc gia có mức độ ô nhiễm môi trường không khí cao nhất thế giới” [6].

*Thứ năm, an ninh cá nhân, an ninh cộng đồng và an ninh chính trị.*

BĐKH tác động trực tiếp đến an ninh cá nhân, cộng đồng và chính trị. Nguy cơ thiếu nước ngọt và khan hiếm tài nguyên thiết yếu đe dọa sự sống, gia tăng bất bình đẳng và làm sâu sắc mâu thuẫn chính trị - xã hội, không chỉ giữa các quốc gia mà còn trong nội bộ mỗi quốc gia. Việc thiếu tài nguyên dẫn đến cạnh tranh giữa các quốc gia để giành quyền khai thác, và trong quốc gia, sự phân bổ tài nguyên không công bằng có thể gây nội chiến. Các biện pháp giảm thiểu BĐKH, như sử dụng năng lượng carbon thấp, cũng có thể gây xung đột xã hội, làm mất an ninh quốc gia. Chẳng hạn, việc “sử dụng năng lượng hạt nhân có thể làm tăng nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân và các vụ khủng bố bằng hạt nhân, hay việc sử dụng thủy năng có thể dẫn tới xung đột từ những đề nghị người dân di dời để xây dựng nhà máy và đập thủy điện” [5].

### **3.4. Một số giải pháp nhằm đảm bảo an ninh con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay**

*Thứ nhất, tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để đảm bảo an ninh con người trước sự biến đổi khí hậu.*

Các chính sách và pháp luật của Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH vì lợi ích cộng đồng. Đảng và Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều bộ luật và văn bản pháp lý như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Điều, Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tạo hành lang pháp lý cho công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH. Các Bộ, ngành và địa phương cũng đã ban hành các kế hoạch liên quan đến BĐKH như Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. Đồng thời, lồng ghép BĐKH vào chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển. Tuy nhiên, thực tế ở nước ta hiện nay cho thấy, hệ thống chính sách và pháp luật về BĐKH chưa rõ ràng, cơ chế chưa phát huy được nguồn lực và chưa phù hợp với thực tế. Hiện chưa có chính sách tổng thể về

ứng phó với BĐKH. Vì vậy, Nhà nước và các cơ quan chức năng cần rà soát, sửa đổi các bộ luật chuyên ngành và chiến lược phát triển theo từng giai đoạn, bảo đảm ứng phó với BĐKH và lồng ghép hoạt động thích ứng. Cần xây dựng cơ chế phối hợp liên vùng, liên ngành, giảm thiểu rủi ro thiên tai, phát thải khí nhà kính, và phát triển dịch vụ tài chính “xanh” như bảo hiểm khí hậu, đặc biệt cho những lĩnh vực rủi ro cao như nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cũng cần hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH ở cấp quốc gia, ngành và tỉnh.

*Thứ hai*, tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân đảm bảo an ninh con người trước sự biến đổi khí hậu.

Người dân chính là lực lượng quan trọng trong việc đảm bảo ANCN của chính họ. Việc nâng cao nhận thức cho người dân là yếu tố nền tảng giúp họ hiểu rõ hơn về các tác động của BĐKH đối với cuộc sống và sinh kế của mình. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho người dân về BĐKH. Để làm được điều này, cần đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục như: tổ chức các cuộc hội thảo, tập huấn, ngoại khóa, cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ môi trường, BĐKH, tạo điều kiện thuận lợi để huy động, khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia trao đổi, trình bày ý tưởng, sáng kiến, thống nhất trong nhận thức và hành động về ứng phó với BĐKH. Huy động sự tham gia của mọi giai tầng trong xã hội hưởng ứng chương trình “Giờ trái đất” với chủ đề “Tắt đèn bật sáng tương lai”, tích cực thu gom rác thải đúng nơi quy định, trồng cây xanh và nhiều chương trình khác về ứng phó với BĐKH.

*Thứ ba*, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Để thực hiện các quyết sách của Chính phủ về chống thảm họa thiên tai và BĐKH đảm bảo ANCN, thì cần phải coi trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao như cán bộ nghiên cứu khoa học, cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ lao động các ngành kinh tế kỹ thuật liên quan đến BĐKH. Do vậy, cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và đa dạng hóa các loại hình đào tạo dài hạn, ngắn hạn, vừa làm vừa học phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Kết hợp tham quan học hỏi, tập huấn kỹ năng với bồi dưỡng kiến thức khoa học, bổ túc kinh nghiệm trong nước và quốc tế gắn liền với các chương trình, đề án của Chính phủ về đào tạo nhân lực ứng phó với thảm họa thiên tai và BĐKH. Chú trọng cập nhật, sửa đổi, bổ sung, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng về môi trường, biến đổi khí hậu ở các cấp học từ mầm non đến đại học.

*Thứ tư*, động viên, khuyến khích người dân sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Để đảm bảo ANCN trước tác động của BĐKH, cần giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đối với đời sống và sản xuất. Điều này đòi hỏi thay đổi nhận thức và hành vi của cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Cần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, sử dụng hợp lý nhiên liệu hóa thạch để giảm khí nhà kính, và trong nông nghiệp, lâm nghiệp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ để giảm phát thải khí metan. Trồng rừng và bảo vệ rừng là biện pháp tích cực nhất để hấp thụ khí CO<sub>2</sub>. Cần nghiên cứu và xây dựng mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và BĐKH. Cần phát triển chỉ báo bền vững trong sản xuất và tiêu dùng, thể chế hóa các tiêu chuẩn và tiêu chí về lối sống bền vững cho từng đối tượng (cá nhân, gia đình, doanh nghiệp). Đồng thời, áp dụng các công cụ kinh tế như thuế, phí, phạt, trợ cấp, và vay vốn ưu đãi để điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng không bền vững.

*Thứ năm*, mở rộng mối quan hệ hợp tác giữa các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước để đảm bảo an ninh con người trước sự biến đổi khí hậu.

Đảm bảo ANCN trước sự BĐKH là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành, mọi tổ chức, cá nhân. Do vậy, cần mở rộng mối quan hệ hợp tác, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức,

cá nhân trong nước và hợp tác với các nước để huy động tài lực, vật lực, chung tay cùng nhau hành động, thực hiện các biện pháp để ứng phó với BĐKH, giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính và hạn chế mức tăng nhiệt toàn cầu, đảm bảo an ninh, an toàn cho con người trước mọi bất trắc, rủi ro do BĐKH gây ra.

*Thứ sáu*, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và áp dụng thành tựu của khoa học và công nghệ để đảm bảo an ninh con người trước sự biến đổi khí hậu.

Để đảm bảo ANCN trong bối cảnh BĐKH, cần tăng cường nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ mới, và chuyển đổi số trong thích ứng với BĐKH. Cần nghiên cứu giải pháp giảm phát thải khí nhà kính và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Ứng dụng công nghệ trong dự báo tác động của BĐKH để chuyển thách thức thành cơ hội phát triển. Việc xây dựng các mô hình dự báo khí hậu chính xác hơn sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra những biện pháp phòng ngừa kịp thời, giảm thiểu thiệt hại cho người dân. Cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch, thiết kế và xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng, đảm bảo tính thích ứng dài hạn với BĐKH. Đồng thời, phát triển và nhân rộng mô hình công nghệ thân thiện với môi trường như năng lượng mặt trời, gió...

*Thứ bảy*, đổi mới tổ chức bộ máy, đổi mới hoạt động quản lý xã hội nhằm chủ động nhằm bảo đảm an ninh con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Việc thay đổi tổ chức bộ máy quản lý nhà nước là cần thiết để đối phó với BĐKH. Cần thành lập các cơ quan chuyên trách về BĐKH để tăng cường phối hợp giữa các bộ ngành và xây dựng cơ chế tham vấn cộng đồng, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương. Điều này giúp các chính sách phù hợp và khả thi. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý giúp theo dõi tình hình BĐKH, đánh giá rủi ro và đưa ra quyết định kịp thời. Phát triển hệ thống cảnh báo sớm và sử dụng dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) trong dự báo và phân tích. Cần xây dựng chiến lược bảo vệ cộng đồng trước thiên tai, đặc biệt ở các vùng dễ tổn thương, bao gồm việc di chuyển dân cư khi có thiên tai và cung cấp cơ sở hạ tầng cứu trợ. Tăng cường bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch và phát triển nông nghiệp bền vững. Cung cấp đào tạo nghề và hỗ trợ sinh kế cho những người bị ảnh hưởng, giúp họ thích ứng với thay đổi môi trường và ổn định an ninh con người. Các chính sách cần tôn trọng quyền lợi của người dân, bảo vệ quyền sống, quyền bình đẳng và quyền tiếp cận thông tin về BĐKH.

#### 4. KẾT LUẬN

BĐKH không chỉ là một thách thức đối với môi trường, mà còn là mối đe dọa trực tiếp đến ANCN, nhất là đối với Việt Nam khi đang phải đối mặt với những thiên tai và sự thay đổi của khí hậu ngày càng khắc nghiệt. Những tác động của BĐKH, như hạn hán, bão lũ, và sự gia tăng mực nước biển, đã và đang ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống, sức khỏe và sinh kế của hàng triệu người dân. Do đó, việc đảm bảo ANCN trong bối cảnh BĐKH cần phải thay đổi tư duy và hành động nhằm đạt được các mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững và bao trùm hơn, giảm thiểu sự bất bình đẳng, đói nghèo, bệnh tật, sợ hãi, tăng cường chia sẻ trách nhiệm, huy động hiệu quả hơn các nguồn lực và có các giải pháp linh hoạt, toàn diện để ứng phó với những thách thức BĐKH để bảo đảm ANCN, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra: *“Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh và phúc lợi xã hội, an ninh con người; nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”* [4, tr.46-47].

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo Tài nguyên Môi trường (2024), *Biến đổi khí hậu làm gia tăng tính cực đoan của thiên tai năm 2024*, Truy cập từ: <https://tainguyenmoitruong.gov.vn/tin-moi/202405/bien-doi-khi-hau-lam-gia-tang-tinh-cuc-doan-cua-thien-tai-nam-2024-3e118f6>, Cập nhật ngày 10/5/2024.
- [2] Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [5] Gebauer, Matthias et. Al (24/04/2015), *An Unending Refugee Tragedy's Path to Deadly Partition*, Spiegel Online International.
- [6] Thu Hằng (2024), *Thực trạng ô nhiễm không khí hiện nay*, Truy cập từ: <https://luatvietnam.vn/linh-vuc-khac/thuc-trang-o-nhiem-khong-khi-hien-nay>, Cập nhật ngày 14/5/2024.
- [7] Phạm Thế Hiệu (2024), *Thực trạng ô nhiễm không khí tại Việt Nam và giải pháp 2023*, Truy cập từ: <https://systemfan.vn/thuc-trang-o-nhiem-khong-khi-tai-viet-nam-va-giai-phap-2023>, Cập nhật ngày 31/01/2024
- [8] Bích Hồng (2023), *Suy thoái đất đã và đang diễn ra âm thầm rất mạnh*, Truy cập từ: <https://bnews.vn/suy-thoai-dat-da-va-dang-dien-ra-am-tham-rat-manh/294963.html>, Cập nhật ngày 16/6/2023.
- [9] Nguyễn Quang Huân (2023), *Góc nhìn: Rác thải sinh hoạt tại Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Truy cập từ: <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=82916>, Cập nhật ngày 06/12/2023.
- [10] Đình Huy (2024), *Biến đổi khí hậu đe dọa tài nguyên nước ở Việt Nam*, Truy cập từ: <https://thanhnien.vn/bien-doi-khi-hau-de-doa-tai-nguyen-nuoc-o-viet-nam-185240328133536573.htm>. Cập nhật ngày 28/3/2024.
- [11] VM (TH) (2023), *Rừng suy giảm, báo động lối sống của con người với thiên nhiên*, Truy cập từ: <https://dangcongsan.vn/thong-tin-kinh-te/rung-suy-giam-bao-dong-loi-song-cua-con-nguoi-voi-thien-nhien-646450.html>, Cập nhật ngày 13/09/2023.
- [12] *Một triệu loài động, thực vật đứng bên bờ vực tuyệt chủng* (2024), Truy cập từ: <https://tienphong.vn/mot-trieu-loai-dong-thuc-vat-dung-ben-bo-vuc-tuyet-chung-post1639381>, Cập nhật ngày 22/5/2024.
- [13] Hoàng Ngân (2024), *Ô nhiễm không khí ảnh hưởng tới sức khỏe người dân*, Truy cập từ: <https://baotainguyenmoitruong.vn/o-nhiem-khong-khi-gay-anh-huong-den-suc-khoe-nguoi-dan-372507.html>, Cập nhật ngày 01/4/2024.
- [14] Phương Thảo (2019), *Mỗi năm có 9.000 người tử vong vì nguồn nước ô nhiễm*, Truy cập từ: <https://dantri.com.vn/xa-hoi/moi-nam-9000-nguoi-tu-vong-vi-nguon-nuoc-o-nhiem-20191021111634398.html>, Cập nhật ngày 21/10/2019.
- [15] Tổ chức Liên chính phủ về khí hậu (IPCC).
- [16] *Tổng hợp về quan niệm an ninh con người hiện nay*, Truy cập từ: [tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/tai-lieu-bien-tap/item/1596-t-ng-h-p-v-quan-ni-m-an-ninh-con-ngu-i-hi-n-nay](http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/tai-lieu-bien-tap/item/1596-t-ng-h-p-v-quan-ni-m-an-ninh-con-ngu-i-hi-n-nay), Cập nhật ngày 02/3/2020.

[17] Đình Trung (2024), *2023-năm của những hình thái thiên tai cực đoan, dị thường*, Truy cập từ: <https://vov.vn/xa-hoi/2023-nam-cua-nhung-hinh-thai-thien-tai-cuc-doan-di-thuong-post1069454>, Cập nhật ngày 04/01/2024.

[18] UNDP (1994), *Human Development Report*, Oxford University Press.



## TỐI ƯU HÓA HIỆU SUẤT MẠNG VỚI NIC TEAMING TRONG WINDOWS SERVER TRÊN MÔI TRƯỜNG VMWARE

Nguyễn Tấn Thắng<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/6/2025

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này khảo sát giải pháp nâng cao hiệu suất và độ tin cậy của hệ thống mạng trong môi trường ảo hóa VMware thông qua việc triển khai kỹ thuật NIC Teaming trên nền tảng hệ điều hành Windows Server. Trên cơ sở phân tích lý thuyết, bài báo làm rõ bản chất của NIC Teaming, trình bày chi tiết các chế độ hoạt động phổ biến như Switch Independent, Static Teaming và LACP, đồng thời phân tích vai trò của việc tổng hợp nhiều card mạng vật lý thành một giao diện logic nhằm mục đích mở rộng băng thông, gia tăng tính sẵn sàng và khả năng chịu lỗi cho kết nối mạng. Bài báo hướng dẫn cấu hình NIC Teaming một cách chi tiết theo hai phương pháp: sử dụng giao diện đồ họa Server Manager và công cụ dòng lệnh PowerShell, từ đó mang lại sự linh hoạt cho quá trình triển khai thực tế. Để đánh giá định lượng hiệu quả của giải pháp, tác giả đã tiến hành thực nghiệm đo hiệu suất mạng trong môi trường ảo hóa. Kết quả thực nghiệm minh chứng tính ứng dụng và hiệu quả vượt trội của NIC Teaming trong việc tối ưu hóa thông lượng, cung cấp tài liệu tham khảo cho sinh viên, các nhà nghiên cứu và quản trị viên hệ thống.

**Từ khoá:** NIC Teaming; Cân bằng tải; Chế độ dự phòng; Hiệu suất mạng; Băng thông.

### OPTIMIZING NETWORK PERFORMANCE WITH NIC TEAMING IN WINDOWS SERVER ON VMWARE ENVIRONMENT

**Abstract:** This study investigates a solution to enhance the performance and reliability of network systems within a VMware virtualized environment by implementing the NIC Teaming technique on the Windows Server operating system platform. Based on theoretical analysis, the paper clarifies the nature of NIC Teaming, provides detailed descriptions of common operating modes such as Switch Independent, Static Teaming, and LACP, and analyzes the role of aggregating multiple physical network cards into a single logical interface. This aggregation aims to expand bandwidth, increase availability, and improve fault tolerance for network connectivity. The study offers detailed configuration guidance for NIC Teaming using two methods: the Server Manager graphical interface and the PowerShell command-line tool, thereby providing flexibility for practical deployment. To quantitatively evaluate the effectiveness of the solution, the authors conducted experiments to measure network performance in a virtualized environment. The experimental results demonstrate the applicability and superior effectiveness of NIC Teaming in optimizing throughput, serving as a valuable reference for students, researchers, and system administrators.

**Keywords:** NIC Teaming; Load Balancing; Failover; Network Performance; Bandwidth.

<sup>1</sup> Khoa Ngoại ngữ-Công nghệ thông tin, Trường Đại học Hoa Lư, Email: [ntthang.nnth@hluv.edu.vn](mailto:ntthang.nnth@hluv.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh đất nước ta đang thực hiện công cuộc chuyển đổi số Quốc Gia và yêu cầu ngày càng cao về hiệu suất và tính sẵn sàng của hệ thống, việc tối ưu hóa hạ tầng mạng trở thành một yếu tố quan trọng trong việc duy trì hoạt động ổn định và hiệu quả. Một trong những giải pháp phổ biến hiện nay là sử dụng NIC teaming, một kỹ thuật cho phép kết hợp nhiều card mạng (NICs) vào một nhóm để cải thiện băng thông, tăng cường tính dự phòng và đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống mạng. Bài báo tập trung vào việc tìm hiểu và cấu hình NIC teaming trên hệ điều hành Windows Server, với các chế độ cân bằng tải khác nhau nhằm tối ưu hóa hiệu suất mạng trên môi trường VMware.

Thông qua việc nghiên cứu kỹ thuật này, tác giả mong muốn cung cấp một cái nhìn tổng quan về kỹ thuật và phương pháp cấu hình NIC Teaming trong môi trường mạng, từ đó hỗ trợ sinh viên ngành Công nghệ thông tin, quản trị viên hệ thống có tài liệu tham khảo để tối ưu hóa hạ tầng mạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các hệ thống thông tin hiện đại.

Các nghiên cứu liên quan (Related work): Hiện nay, số lượng công trình nghiên cứu khoa học về chủ đề "NIC Teaming trong Windows Server" còn tương đối hạn chế. Phần lớn các tài liệu hiện có chủ yếu dưới dạng bài viết kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn hoặc báo cáo kinh nghiệm triển khai thực tế, tập trung vào khía cạnh cấu hình, cài đặt và ứng dụng NIC Teaming nhằm nâng cao hiệu suất và độ sẵn sàng của hệ thống mạng.

Một số bài viết tiêu biểu có thể kể đến như: Rodionov (2017) với bài “Windows Server 2016 NIC Teaming Functionality” đã trình bày tổng quan về các chế độ hoạt động của NIC Teaming trong Windows Server 2016, bao gồm Switch Independent, Static Teaming và LACP, đồng thời giới thiệu các cải tiến như Switch Embedded Teaming.

Bài viết của Yanfeng Jiang: Design and Implementation of NICs and Link Aggregation Experiment Based on Windows Server 2012, Computer Science and Application, 2017, 7, 8-16. Published Online January 2017 in Hans. Giới thiệu nguyên lý và công nghệ Teaming NIC và liên kết Aggregation trên Windows Server 2012, thiết kế và triển khai thử nghiệm NIC Teaming và Link Aggregation.

Bài viết của Fernandez (2023) trên ServerWatch cung cấp hướng dẫn chi tiết cấu hình NIC Teaming, tập trung vào ứng dụng thực tiễn trong môi trường máy chủ Windows.

Bên cạnh đó, tài liệu từ Microsoft và các nguồn kỹ thuật như ITFORVN cũng đưa ra hướng dẫn triển khai NIC Teaming trên Windows Server, nhưng hầu hết đều mang tính chất thực hành và giới thiệu chức năng hơn là nghiên cứu sâu về mặt hiệu năng, đánh giá định lượng hay so sánh các mô hình cấu hình.

Từ thực trạng trên cho thấy nhu cầu nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về tác động của NIC Teaming đến hiệu suất mạng, độ tin cậy và khả năng chịu lỗi trong các môi trường ảo hóa hiện đại vẫn còn là một khoảng trống đáng kể trong lĩnh vực hạ tầng mạng máy chủ. Việc triển khai các nghiên cứu thực nghiệm và đánh giá định lượng về NIC Teaming là cần thiết nhằm cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc lựa chọn, cấu hình và tối ưu hóa hệ thống mạng trong các tổ chức và doanh nghiệp.

## 2. Nội dung

### 2.1 Những điểm mới của NIC Teaming trên Windows Server 2025

Hỗ trợ các chế độ cân bằng tải mới: Windows Server 2025 giới thiệu các chế độ cân bằng tải nâng cao, cho phép phân phối lưu lượng mạng hiệu quả hơn giữa các card mạng trong nhóm. Điều này giúp tối ưu hóa băng thông và giảm thiểu độ trễ trong truyền tải dữ liệu.

Cải thiện khả năng quản lý và cấu hình: Giao diện quản lý NIC Teaming đã được cải tiến, cung cấp trải nghiệm người dùng trực quan và dễ dàng cấu hình hơn. Ngoài ra, việc tích hợp với các công cụ quản lý như Windows Admin Center và System Center Virtual Machine Manager (SCVMM) giúp quản trị viên dễ dàng giám sát và quản lý các nhóm NIC trên quy mô lớn.

Tăng cường khả năng dự phòng và độ tin cậy: Windows Server 2025 nâng cao khả năng chuyển đổi dự phòng giữa các card mạng, đảm bảo dịch vụ mạng không bị gián đoạn ngay cả khi một hoặc nhiều card mạng gặp sự cố. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các môi trường mạng yêu cầu tính liên tục cao.

Hỗ trợ các thuật toán cân bằng tải nâng cao: Phiên bản mới hỗ trợ các thuật toán cân bằng tải thông minh hơn, như thuật toán cân bằng tải động (Dynamic Load Balancing), giúp phân phối lưu lượng mạng dựa trên các yếu tố như tốc độ liên kết và tải trọng thực tế của từng card mạng. Điều này giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

Tích hợp với các công nghệ mạng hiện đại: Windows Server 2025 tích hợp NIC Teaming với các công nghệ mạng hiện đại như Software-Defined Networking (SDN), giúp quản trị viên dễ dàng triển khai và quản lý các chính sách mạng phức tạp trong môi trường ảo hóa và đám mây. [3]

Hỗ trợ cấu hình thông qua PowerShell và các công cụ dòng lệnh: Ngoài việc cấu hình qua giao diện đồ họa, Windows Server 2025 cung cấp khả năng cấu hình NIC Teaming thông qua PowerShell và các công cụ dòng lệnh khác, giúp tự động hóa và tinh chỉnh các cài đặt mạng một cách linh hoạt và hiệu quả.

Những điểm mới này làm cho NIC Teaming trên Windows Server 2025 trở thành một công cụ mạnh mẽ và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của các doanh nghiệp về hiệu suất mạng và tính sẵn sàng cao.

## **2.2 Giới thiệu VMware Workstation Pro**

VMware Workstation Pro là một phần mềm ảo hóa mạnh mẽ, cho phép người dùng chạy nhiều hệ điều hành trên một máy tính vật lý duy nhất. Phiên bản mới nhất, VMware Workstation Pro 17.6.3, đã được phát hành vào tháng 3 năm 2025, mang đến nhiều cải tiến và tính năng mới đáng chú ý.

VMware Workstation Pro 17.6.3 đã mở rộng khả năng tương thích với các hệ điều hành mới nhất, bao gồm:

- Windows 11 (bao gồm cả phiên bản Enterprise)
- Windows Server 2025
- Ubuntu 24.04

Phiên bản VMware Workstation Pro 17.6.3 giới thiệu công cụ dòng lệnh vmcli, cho phép tương tác trực tiếp với hypervisor từ terminal trên Linux, macOS hoặc command prompt trên Windows. Công cụ này cung cấp khả năng quản lý và điều khiển máy ảo một cách linh hoạt và hiệu quả.

Một số tính năng nổi bật khác:

Mã hóa nhanh (Fast Encryption): Cung cấp khả năng mã hóa hiệu suất cao cho các máy ảo sử dụng vTPM, đảm bảo an ninh mà không ảnh hưởng đến hiệu suất.

Tự động khởi động máy ảo (Auto Start VMs): Cho phép cấu hình để các máy ảo tự động khởi động cùng với hệ thống, thuận tiện cho việc quản lý và vận hành.

Hỗ trợ OpenGL 4.3: Cải thiện hiệu suất đồ họa cho các ứng dụng yêu cầu cao về đồ họa trong môi trường máy ảo.

Từ tháng 5 năm 2024, VMware Workstation Pro đã được cung cấp miễn phí cho mục đích cá nhân, giáo dục và nghiên cứu. Như vậy VMware Workstation Pro tiếp tục khẳng định vị thế là một công cụ ảo hóa hàng đầu, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dùng từ phát triển phần mềm đến thử nghiệm và triển khai ứng dụng.

### 2.3 Tìm hiểu về NIC teaming

NIC Teaming, hay còn gọi là Load Balancing/Failover (LBFO), là một tính năng trong Windows Server cho phép kết hợp nhiều card mạng vật lý (NIC) thành một giao diện mạng logic duy nhất. Điều này giúp tăng cường hiệu suất mạng, cung cấp khả năng dự phòng và đảm bảo tính sẵn sàng cao bằng cách tổng hợp băng thông và cho phép bảo vệ khi xảy ra lỗi.



*Mô hình NIC Teaming kết hợp 2 card mạng vật lý*

NIC teaming trên Windows Server có thể hỗ trợ tối đa 32 kết nối vật lý trên mỗi NIC ảo. Bằng cách triển khai NIC teaming, một địa chỉ IP duy nhất được sử dụng.[2]

Công nghệ này cung cấp cho quản trị viên hệ thống một giải pháp để tổng hợp liên kết, cân bằng tải, chuyển đổi dự phòng và Mạng được xác định bằng phần mềm Software-Defined Networking (SDN). Hiện nay có các giải pháp tương tự có sẵn trên một số phần cứng nhất định từ các nhà cung cấp bên thứ ba, nhưng chúng thường chỉ giới hạn ở phần cứng cụ thể. Tuy nhiên nhóm NIC của Microsoft là nó không phụ thuộc vào phần cứng và nhà cung cấp. Nhóm NIC có sẵn trong tất cả các phiên bản Windows Server kể từ Windows Server 2012.

Trong các tình huống cụ thể, khi một trong các mạng vật lý bị lỗi hoặc bị ngắt kết nối, hệ thống sẽ tự động phân phối lại lưu lượng đến các bộ điều hợp mạng khác. Điều này đạt được bằng cách chỉ định ít nhất một trong các NIC làm dự phòng nóng.

#### 2.3.1 Một số lợi ích của NIC Teaming:

- Tăng băng thông: Bằng cách kết hợp nhiều NIC, tổng băng thông khả dụng được tăng lên, nhờ đó cải thiện hiệu suất truyền dữ liệu.
- Cân bằng tải: Lưu lượng mạng được phân phối đồng đều giữa các NIC trong nhóm, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên trên mạng.
- Dự phòng: Nếu một NIC gặp sự cố, các NIC còn lại sẽ tiếp tục hoạt động, đảm bảo kết nối mạng không bị gián đoạn.
- Hỗ trợ nhiều chế độ kết nối: Load Balancing/Failover, Switch Independent và Switch Dependent.
- Đơn giản hóa cấu hình mạng.

### 2.3.2 Các chế độ của NIC Teaming

Khi cấu hình NIC Teaming chúng ta phải chọn chế độ nhóm nào để sử dụng. Chế độ nhóm xác định cách mà máy chủ và bộ chuyển mạch phân bổ lưu lượng giữa nhiều kết nối, mỗi chế độ có những đặc điểm riêng để đáp ứng nhu cầu về cân bằng tải và độ tin cậy của hệ thống mạng có ba chế độ chính:

- Switch Independent: Các NIC trong nhóm có thể kết nối đến các switch khác nhau mà không yêu cầu cấu hình đặc biệt trên switch. Chế độ này cung cấp tính linh hoạt và dự phòng cao.

- Static Teaming (IEEE 802.3ad): Yêu cầu cấu hình thủ công trên cả máy chủ và switch để nhận diện và tổng hợp các liên kết. Tất cả các NIC phải kết nối đến cùng một switch và switch phải được cấu hình để hỗ trợ chế độ này.

- LACP (Link Aggregation Control Protocol, IEEE 802.1ax): Tương tự như Static Teaming nhưng sử dụng giao thức LACP để tự động thương lượng và thiết lập các liên kết tổng hợp giữa máy chủ và switch.

### 2.3.3 Cân bằng tải trong NIC Teaming

NIC Teaming trong Windows Server cung cấp nhiều chế độ cân bằng tải (Load Balancing Mode) để tận dụng băng thông từ nhiều card mạng vật lý (NIC). Trong đó, 3 chế độ chính và phổ biến nhất gồm:

#### \* *Address Hash*

Ứng dụng: Dùng cho Server vật lý, không dùng Hyper-V.

Cơ chế hoạt động. Windows sử dụng một hàm băm (hash) để tính toán dựa trên:

- Địa chỉ MAC nguồn và MAC đích.
- Hoặc IP nguồn và IP đích.
- Hoặc Port TCP/UDP nguồn và TCP/UDP đích.

Kết quả của hàm băm sẽ quyết định gói tin được gửi qua NIC nào trong team.

Trong đó:

- Outbound traffic (từ server ra) được phân phối đều trên các NIC.
- Inbound traffic (từ client vào) vẫn chỉ về một NIC (trừ khi switch hỗ trợ).

Ưu điểm: Đơn giản, dễ cấu hình, không cần switch cấu hình đặc biệt.

Nhược điểm: Lưu lượng vào không được phân phối đều nếu switch không hỗ trợ tính năng như EtherChannel hoặc LACP.

#### \* *Hyper-V Port*

Ứng dụng: Các Server chạy nhiều máy ảo Hyper-V

Cơ chế hoạt động:

- Mỗi máy ảo (VM) được ánh xạ vào một NIC vật lý riêng biệt trong team.
- Toàn bộ lưu lượng của một VM sẽ đi qua một NIC cụ thể.

Inbound/Outbound: Cả inbound và outbound được cân bằng tải giữa các NIC theo VM.

Ưu điểm: Hiệu quả trong môi trường ảo hóa, đảm bảo mỗi VM sử dụng được băng thông riêng.

Nhược điểm: Không cân bằng lưu lượng bên trong một VM nếu VM có nhiều kết nối.

### \* *Dynamic*

Ứng dụng: Dùng cho cả Server vật lý và Server chạy máy ảo Hyper-V

Cơ chế hoạt động:

- Là chế độ kết hợp giữa Address Hash và Hyper-V Port.
- Phân tích và theo dõi mẫu lưu lượng mạng thực tế.
- Tự động quyết định xem:
  - + Gói tin nào nên chia theo hash.
  - + Gói tin nào nên chia theo VM (Hyper-V port).
- Tự động tối ưu cả Inbound và Outbound.
- Phân phối tải thông minh, thay đổi theo thời gian thực.

Ưu điểm: Không cần cấu hình phức tạp, Tự học và thích nghi theo lưu lượng mạng.

Nhược điểm: Khó kiểm soát thủ công.

| TT | Tiêu chí             | Address Hash                              | Hyper-V Port | Dynamic  |
|----|----------------------|-------------------------------------------|--------------|----------|
| 1  | Phân phối Outbound   | Có                                        | Có           | Có       |
| 2  | Phân phối Inbound    | Không tốt<br>(nếu không có switch hỗ trợ) | Có           | Tốt nhất |
| 3  | Hỗ trợ Hyper-V       | Không tối ưu                              | Tối ưu       | Tốt      |
| 4  | Hiệu suất tổng thể   | Trung bình                                | Tốt với VM   | Cao nhất |
| 5  | Độ phức tạp cấu hình | Thấp                                      | Trung bình   | Thấp     |

*Bảng so sánh một số tiêu chí của 3 chế độ Load Balancing*

### 2.3.4 Chế độ dự phòng trong NIC Teaming

Chế độ dự phòng (Failover) là một trong những tính năng quan trọng của NIC Teaming trong Windows Server. Chế độ này đảm bảo rằng nếu một NIC trong nhóm gặp sự cố hoặc không hoạt động, các NIC còn lại sẽ tự động tiếp quản và duy trì kết nối mạng mà không làm gián đoạn dịch vụ.

Chế độ dự phòng giúp tăng tính sẵn sàng cao (High Availability) và đảm bảo kết nối liên tục cho các ứng dụng và dịch vụ mạng trong môi trường doanh nghiệp.

Cơ chế hoạt động của chế độ Dự phòng (Failover): khi một nhóm NICs (Network Interface Cards) được cấu hình, một hoặc nhiều NICs sẽ được chọn là NIC chính (Active NIC) để chịu tải. Các NIC còn lại sẽ được đánh dấu là NIC dự phòng (Standby NIC).

- Active NICs: xử lý tất cả lưu lượng mạng đi và đến.
- Standby NICs: không xử lý lưu lượng mạng trừ khi có sự cố xảy ra với NIC chính.

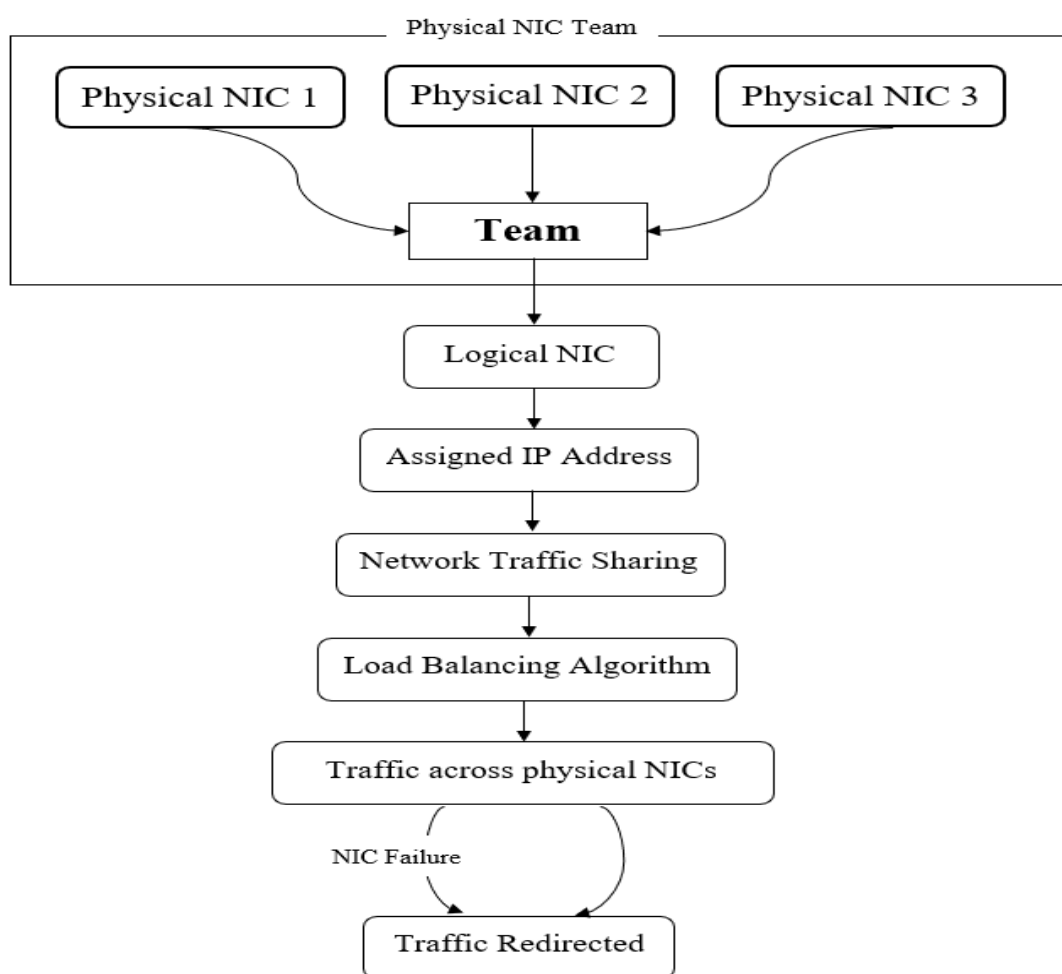
Khi một NIC chính gặp sự cố, NIC dự phòng sẽ tự động chuyển sang chế độ active và bắt đầu xử lý lưu lượng mạng mà không cần can thiệp thủ công từ người quản trị.

Một số chiến lược chuyển đổi dự phòng: [1]

- Active - Active: Tất cả NIC trong nhóm đều đang xử lý lưu lượng truy cập.
- Active - Standby: Một NIC xử lý lưu lượng trong khi những NIC khác dự phòng.
- Load - Based Teaming: Lưu lượng được phân phối dựa trên tải hiện tại của mỗi NIC.

## 2.4 Hoạt động của NIC Teaming

Hoạt động của NIC Teaming như sau: Các NIC vật lý được nhóm lại thành một nhóm -> Một NIC logic được tạo ra để đại diện cho nhóm này-> NIC logic được gán một địa chỉ IP-> Lưu lượng mạng được chia sẻ trên các NIC vật lý dựa trên thuật toán cân bằng tải đã chọn-> Nếu một NIC vật lý bị lỗi, lưu lượng sẽ tự động được chuyển hướng đến các NIC còn lại đang hoạt động. [2]



*Mô hình hoạt động của NIC Teaming*

### *\* Một số vấn đề cần lưu ý khi cấu hình NIC Teaming*

NIC Teaming là một kỹ thuật quan trọng trong thiết kế hệ thống mạng hiện đại, mang lại nhiều lợi ích như tăng băng thông, nâng cao khả năng dự phòng và cải thiện độ tin cậy. Tuy nhiên, việc triển khai NIC Teaming đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc cấu hình chuẩn, nhằm tránh phát sinh các sự cố về hiệu năng hoặc độ ổn định hệ thống.

*Thứ nhất là đảm bảo tính dự phòng:* Một trong những nguyên tắc cơ bản khi cấu hình NIC Teaming là phải xây dựng cơ chế dự phòng trong nhóm NIC (Network Interface Card). Ít nhất một thành viên trong nhóm nên được định cấu hình ở chế độ "dự phòng nóng" (hot standby) để đảm bảo rằng khi một NIC gặp sự cố, lưu lượng mạng vẫn được chuyển hướng mượt mà sang các NIC còn lại mà không làm gián đoạn dịch vụ.

*Thứ hai là tính nhất quán trong môi trường cụm:* Đối với các hệ thống sử dụng kiến trúc cụm (cluster), mỗi nút trong cụm cần được cấu hình với nhóm NIC có cấu trúc tương đồng, bao gồm các thành phần phần cứng và cài đặt cấu hình. Việc thiếu đồng nhất giữa các nút có thể dẫn đến lỗi kết nối nội bộ hoặc giảm hiệu suất của toàn cụm.

*Thứ ba là vấn đề tương thích phần cứng và phần mềm:* Không phải tất cả các thành phần của hệ thống – bao gồm switch, driver, firewall hoặc các phần mềm của bên thứ ba – đều hỗ trợ hoặc hoạt động tối ưu với NIC Teaming. Do đó, cần kiểm tra kỹ tài liệu kỹ thuật và khả năng tương thích của các thiết bị và phần mềm liên quan trước khi tiến hành cấu hình.

*Thứ tư là cấu hình đúng là yếu tố then chốt:* Hiệu suất và độ tin cậy của NIC Teaming phụ thuộc lớn vào việc lựa chọn đúng chế độ hoạt động, thuật toán cân bằng tải (load balancing) và cài đặt VLAN. Cấu hình sai hoặc không đồng nhất giữa các NIC có thể gây ra hiện tượng mất kết nối, trễ mạng hoặc xung đột trong luồng dữ liệu.

*Thứ năm là quản lý và giám sát liên tục:* Việc cấu hình NIC Teaming không phải là nhiệm vụ thực hiện một lần duy nhất. Kỹ thuật này làm tăng độ phức tạp của hệ thống, đòi hỏi người quản trị phải giám sát thường xuyên hiệu suất hoạt động của nhóm NIC, đồng thời thực hiện các điều chỉnh kịp thời khi phát hiện bất thường hoặc khi hệ thống thay đổi.

*Thứ sáu là lựa chọn chế độ hoạt động phù hợp:* Một câu hỏi quan trọng được đặt ra trong quá trình triển khai là: Nên chọn chế độ NIC Teaming nào phù hợp với môi trường mạng cụ thể? Thực tế, mỗi chế độ hoạt động được thiết kế để tối ưu cho những kịch bản khác nhau, tùy thuộc vào cấu trúc mạng, kiểu thiết bị chuyển mạch (switch), mẫu lưu lượng và yêu cầu về tính sẵn sàng.

Người quản trị nên đặt ra một số câu hỏi đánh giá trước khi lựa chọn:

- Có cần thay đổi cấu hình trên switch kết nối không?
- Các NIC thành viên có kết nối đến các switch không phải dạng stack?
- Mức độ yêu cầu về khả năng chịu lỗi và cân bằng tải?

Việc lựa chọn chế độ hoạt động phù hợp nên dựa trên mô hình kiến trúc mạng thực tế, khả năng hỗ trợ từ các thiết bị chuyển mạch, và nhu cầu dịch vụ. Bên cạnh đó, nên tham khảo tài liệu hướng dẫn từ nhà sản xuất thiết bị và tiến hành thử nghiệm với các chế độ khác nhau trong môi trường giả lập trước khi áp dụng vào hệ thống sản xuất.

## **2.5 Cấu hình NIC Teaming trên Windows server**

Điều kiện triển khai NIC Teaming trên Windows Server 2025

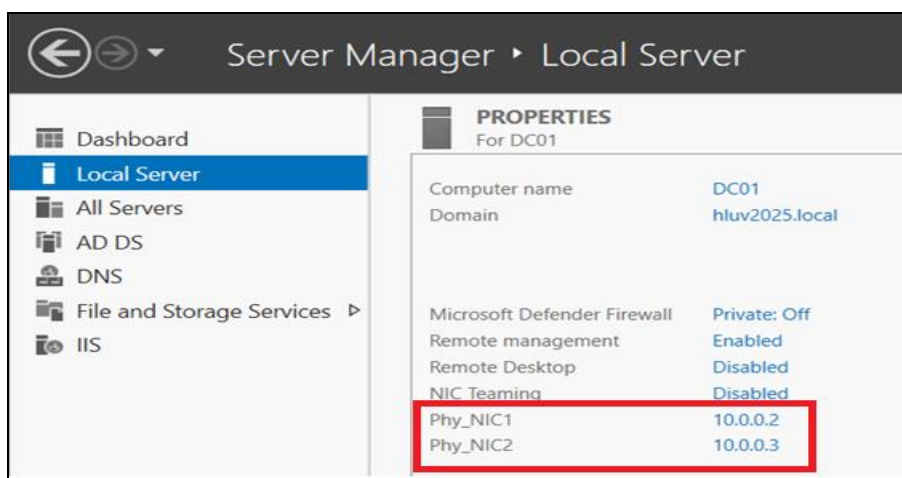
- Máy chủ ảo đang chạy Windows Server 2025 trên nền tảng VMware Workstation
- Máy chủ có ít nhất hai card mạng ảo (Network Adapters)
- Quyền quản trị viên trên Windows Server.
- Cấu hình phù hợp trên VMware để hỗ trợ NIC Teaming.

### **2.5.1 Cấu hình máy chủ**

Mở VMware Workstation; Khởi động máy ảo chạy Windows Server 2025.

Vào Settings → Add → Network Adapter → chọn NAT (*Bridged hoặc Custom tùy theo nhu cầu mạng*). Đảm bảo máy ảo có ít nhất 2 card mạng hoạt động.

Đặt tên, đặt địa chỉ IP cho 2 Network Adapter như hình sau:



*Hai card mạng vật lý*

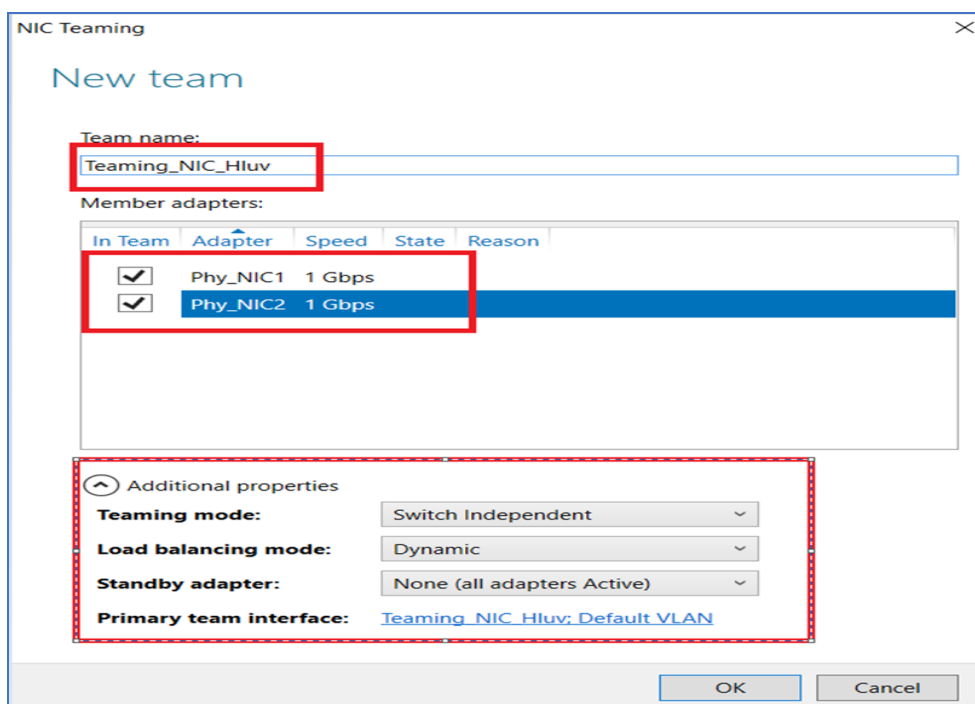
## 2.5.2 Cấu hình NIC Teaming bằng Server Manager

Bước 1: Mở công cụ quản lý NIC Teaming

- Đăng nhập vào Windows Server 2025 với tài khoản quản trị viên.
- Mở Server Manager từ thanh taskbar hoặc Start Menu.
- Trong giao diện Server Manager, chọn Local Server.
- Tìm đến mục NIC Teaming ở bên phải, nhấn Disabled để mở NIC Teaming.

Bước 2: Tạo Team mới

- Trong cửa sổ NIC Teaming, chọn: Tasks → Add Team.



*Tạo NIC Teaming mới*

Team name: Đặt tên cho Team: **Teaming-NIC-Hluy**

Member adapters: Chọn 2 card mạng để đưa vào Team (Phy-NIC1, Phy-NIC2)

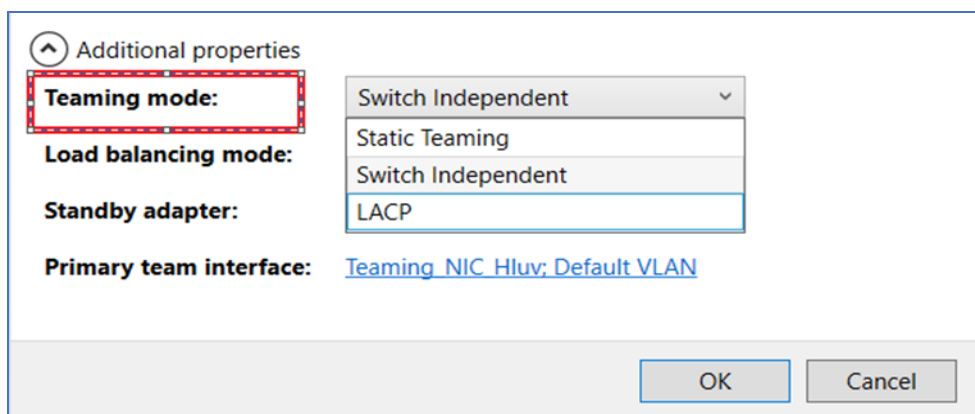
#### **Additional properties:**

\* **Teaming mode:** Xác định phương thức giao tiếp và phối hợp giữa các NIC thành viên và switch. Trong đó:

- Switch Independent: Cho phép NIC Teaming hoạt động mà không yêu cầu cấu hình đặc biệt trên switch. Các switch coi mỗi NIC thành viên là một kết nối riêng lẻ.

- Static Teaming: Yêu cầu cấu hình tĩnh trên cả host và switch để xác định các NIC nào thuộc về Team. Cấu hình này ít linh hoạt hơn so với các chế độ động.

- LACP (Link Aggregation Control Protocol): Thường được coi là một chế độ teaming động, cho phép tự động thương lượng và quản lý các liên kết tổng hợp giữa host và switch.

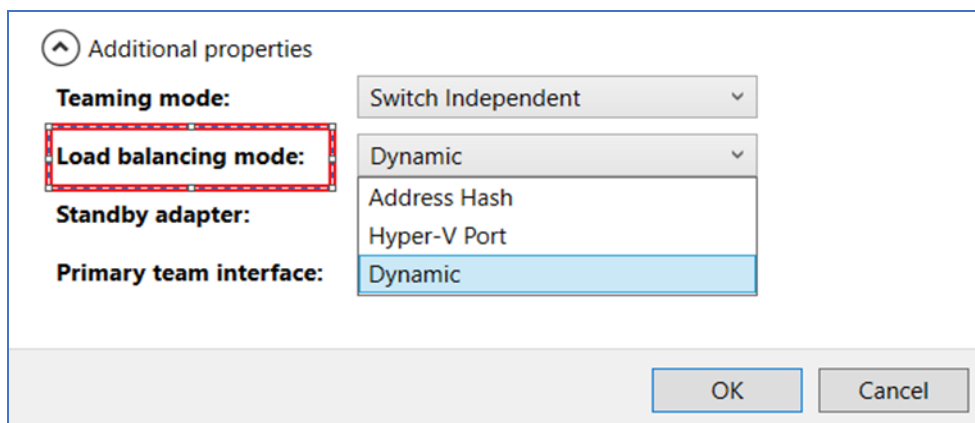


#### *Các chế độ Teaming*

\* **Load balancing mode:** Quy định cách thức phân phối lưu lượng mạng trên các NIC thành viên trong Team. Trong đó:

- Dynamic: Hệ thống tự động cân bằng tải dựa trên lưu lượng mạng hiện tại, phân phối động các luồng dữ liệu giữa các NIC thành viên.

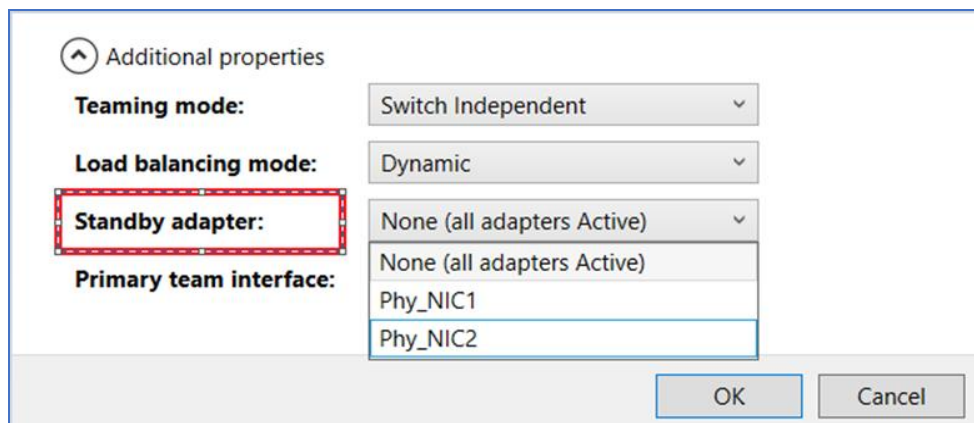
- Address Hash / Hyper-V Port: Sử dụng các thuật toán hashing (ví dụ: dựa trên địa chỉ MAC, địa chỉ IP, hoặc cổng) để gán các luồng lưu lượng cụ thể cho các NIC thành viên. "Hyper-V Port" là một biến thể tối ưu hóa cho môi trường ảo hóa Hyper-V.



#### *Các chế độ cân bằng tải*

\* **Standby adapter:** Chỉ định một NIC thành viên hoạt động như dự phòng. Trong trường hợp NIC chính bị lỗi, NIC dự phòng sẽ tiếp quản lưu lượng mạng.

None (all adapters Active): Tất cả các NIC trong team đều hoạt động đồng thời để tăng băng thông, chế độ này không có NIC dự phòng.

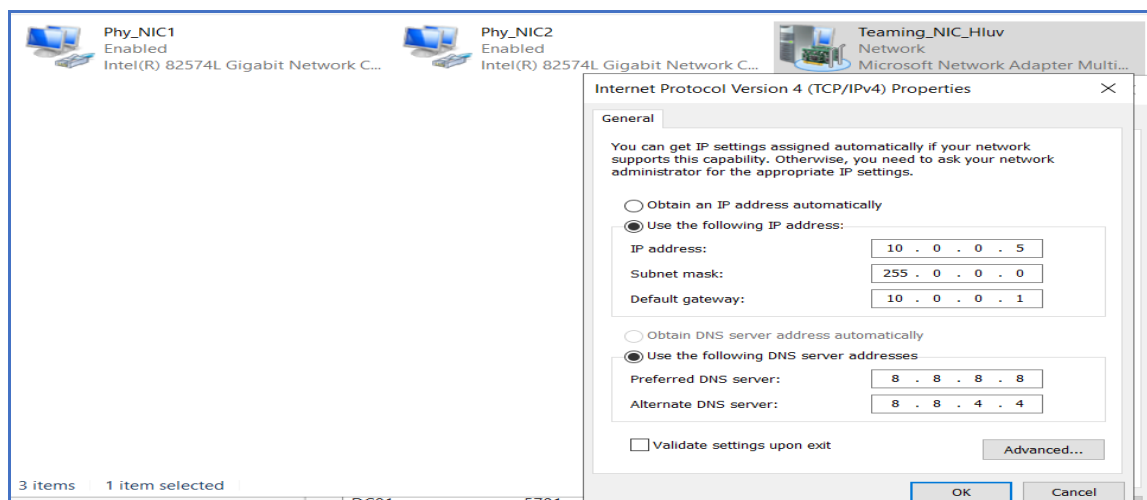


*Các chế độ dự phòng*

⇒ Nhấn OK để tạo Team.

### Bước 3: Cấu hình IP cho Teaming-NIC-Hlưv

Sau khi NIC Team được tạo thành công, một adapter mới sẽ xuất hiện trong Network Connections với tên giống như tên Team vừa tạo.



*Đặt IP tĩnh cho NIC Teaming*

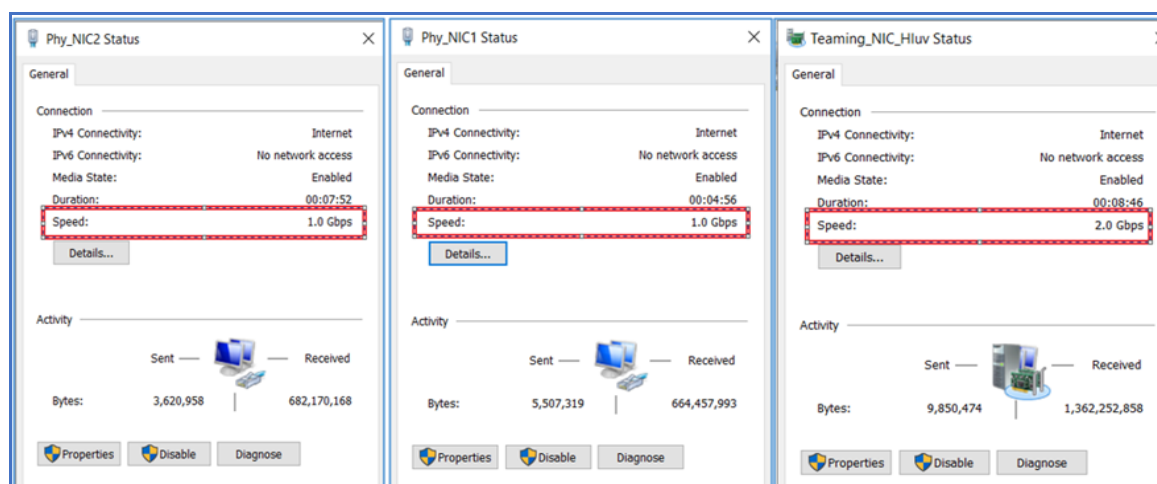
### Bước 4: Kiểm tra hoạt động của NIC Teaming

- Mở Command Prompt, thực hiện lệnh ipconfig để kiểm tra IP.
- Dùng lệnh ping, tracert để kiểm tra khả năng kết nối mạng.
- Ngắt kết nối một trong các NIC thành viên để kiểm tra khả năng failover.

Kiểm tra lại:

- Kết nối mạng có bị mất không?
- Trạng thái Team có chuyển sang cảnh báo?
- Team có tiếp tục hoạt động thông qua NIC còn lại?

Kiểm tra Speed của NIC:



*Speed của NIC*

Kết quả cho thấy rằng NIC Teaming đã thực hiện thành công việc tổng hợp (aggregate) tốc độ của hai NIC vật lý. Tốc độ của NIC Teaming (2.0 Gbps) bằng tổng tốc độ của NIC1 và NIC2 (1.0 Gbps + 1.0 Gbps = 2.0 Gbps). Điều này chứng tỏ tính hiệu quả của NIC Teaming trong việc tăng cường băng thông mạng.

Việc tăng gấp đôi tốc độ đường truyền có thể cải thiện đáng kể hiệu suất mạng, đặc biệt trong các tình huống yêu cầu băng thông cao như truyền tải dữ liệu lớn, streaming video, hoặc các ứng dụng server.

Dữ liệu cho thấy NIC Teaming đã hoạt động đúng như mong đợi trong việc kết hợp tốc độ của các NIC vật lý, từ đó tăng tổng băng thông khả dụng. Đây là một kỹ thuật hữu ích để tối ưu hóa hiệu suất mạng và cung cấp tính dự phòng.

### 2.5.3 Cấu hình NIC Teaming bằng PowerShell

Bước 1: Kiểm tra danh sách các NIC có sẵn: *Get-NetAdapter*

Lệnh này giúp bạn xem tên các card mạng vật lý để sử dụng cho việc gộp nhóm.

Bước 2: Tạo NIC Team

`New-NetLbfoTeam -Name " Teaming_NIC_Hluy " -TeamMembers " Phy_NIC1"," Phy_NIC2" -TeamingMode SwitchIndependent -LoadBalancingAlgorithm Dynamic`

Trong đó:

*-Name: Teaming\_NIC\_Hluy.*

*-TeamMembers: Danh sách các NIC cần gộp ("Phy\_NIC1", "Phy\_NIC2").*

*-TeamingMode: Chế độ teaming (SwitchIndependent, LACP hoặc Static).*

*-LoadBalancingAlgorithm: Thuật toán cân bằng tải (Dynamic, HyperVPort, TransportPorts, v.v.).*

Bước 3: Gán địa chỉ IP cho NIC Team

`New-NetIPAddress -InterfaceAlias " Teaming_NIC_Hluy " -IPAddress 10.0.0.5 -PrefixLength 8 -DefaultGateway 10.0.0.1`

`Set-DnsClientServerAddress -InterfaceAlias " Teaming_NIC_Hluy " -ServerAddresses ("8.8.8.8","8.8.4.4")`

#### Bước 4: Kiểm tra chi tiết cấu hình Team

*Get-NetLbfoTeam*

*Get-NetLbfoTeamMember*

*Get-NetIPAddress*

Để đảm bảo NIC Team đã hoạt động, các NIC đều "Up", và địa chỉ IP đã được gán.

#### 2.5.4 Kiểm tra và đánh giá hiệu suất mạng

Tác giả sử dụng công cụ iPerf3, Performance Monitor để đo và giám sát hiệu suất mạng. Đây là công cụ phổ biến trong các bài kiểm tra và đánh giá chất lượng đường truyền mạng trong môi trường học thuật và kỹ thuật viên mạng.

Môi trường thực nghiệm:

| Thành phần       | Cấu hình                                                                                                                                                   |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Server DC01      | Windows Server 2025 trên VMware Workstation 17 pro                                                                                                         |
| NIC cấu hình     | 2 card mạng ảo (Phy-NIC1, Phy-NIC2)                                                                                                                        |
| Client VM        | Máy ảo chạy Windows 11                                                                                                                                     |
| Kỹ thuật áp dụng | NIC Teaming: Switch Independent + Dynamic Load Balancing                                                                                                   |
| Công cụ kiểm tra | iperf3 để sinh tải truyền tải dữ liệu giữa các máy<br>Performance Monitor để ghi lại Bytes Received/sec.<br>Microsoft Excel để xử lý số liệu và vẽ biểu đồ |

Tóm tắt các bước thực nghiệm:

- Cài iPerf3 trên Server (ip: 10.0.0.5) và một máy Client (ip 10.0.0.100). [4]

- Thực hiện đo băng thông trước và sau khi cấu hình NIC Teaming:

B1: Đo hiệu suất của mỗi NIC riêng biệt khi truyền tải dữ liệu bằng iperf3 -P 8 -t 300.

Trong đó:

“-P 8”: iperf3 sẽ tạo ra 8 luồng truyền tải cùng lúc

“-t 300”: iperf3 sẽ duy trì truyền tải dữ liệu trong 300 giây (5 phút) trên tất cả các luồng song song.

B2: Cấu hình NIC Teaming và lặp lại bài đo với cùng kịch bản iperf3.

Chạy iPerf3 ở chế độ server:

*iperf3 -s*

Chạy iPerf3 ở chế độ client, kiểm tra với server có IP 10.0.0.5:

*iperf3 -c 10.0.0.5 -P 8 -t 300*

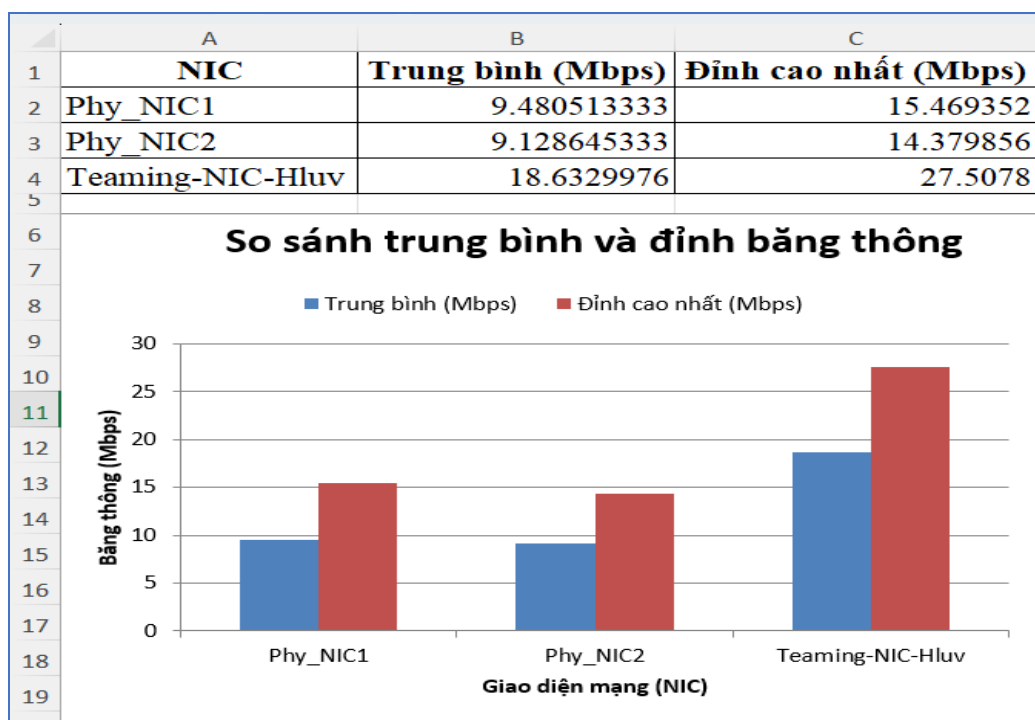
- Thu thập dữ liệu bằng Performance Monitor trong 5 phút, xuất ra file CSV.

Đổi đơn vị đo từ bytes/sec sang Mbps = (Bytes Received/sec \* 8) / 1.000.000 → Mbps

Kết quả:

| Timestamp           | Phy_NIC1<br>BytesReceived<br>per_sec | Phy_NIC2<br>BytesReceived<br>per_sec | Teaming-NIC-Hlur<br>BytesReceived<br>per_sec | Phy_NIC1<br>Mbps | Phy_NIC1<br>Mbps | Teaming-NIC-Hlur<br>Mbps |
|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------------|
| 2025-05-17 14:00:00 | 570543                               | 1208782                              | 1836251                                      | 4.564344         | 9.670256         | 14.690008                |
| 2025-05-17 14:00:10 | 829357                               | 836609                               | 1763664                                      | 6.634856         | 6.692872         | 14.109312                |
| 2025-05-17 14:00:20 | 1105472                              | 1193766                              | 2301060                                      | 8.843776         | 9.550128         | 18.40848                 |
| 2025-05-17 14:00:30 | 1669446                              | 848892                               | 2552813                                      | 13.355568        | 6.791136         | 20.422504                |
| 2025-05-17 14:00:40 | 764908                               | 1693869                              | 2540430                                      | 6.119264         | 13.550952        | 20.32344                 |
| 2025-05-17 14:00:50 | 829452                               | 713041                               | 1611536                                      | 6.635616         | 5.704328         | 12.892288                |
| 2025-05-17 14:01:00 | 1827576                              | 1192643                              | 2946595                                      | 14.620608        | 9.541144         | 23.57276                 |
| 2025-05-17 14:01:10 | 1083884                              | 433672                               | 1576657                                      | 8.671072         | 3.469376         | 12.613256                |
| 2025-05-17 14:01:20 | 1802486                              | 1103258                              | 2998266                                      | 14.419888        | 8.826064         | 23.986128                |
| 2025-05-17 14:01:30 | 1177009                              | 1225126                              | 2398466                                      | 9.416072         | 9.801008         | 19.187728                |
| 2025-05-17 14:01:40 | 627333                               | 1395407                              | 1953899                                      | 5.018664         | 11.163256        | 15.631192                |
| 2025-05-17 14:01:50 | 625796                               | 602718                               | 1178493                                      | 5.006368         | 4.821744         | 9.427944                 |
| 2025-05-17 14:02:00 | 1933669                              | 1493217                              | 3438475                                      | 15.469352        | 11.945736        | 27.5078                  |
| 2025-05-17 14:02:10 | 704656                               | 1797482                              | 2485611                                      | 5.637248         | 14.379856        | 19.884888                |
| 2025-05-17 14:02:20 | 1284258                              | 637464                               | 1883861                                      | 10.274064        | 5.099712         | 15.070888                |
| 2025-05-17 14:02:30 | 1048781                              | 707595                               | 1721310                                      | 8.390248         | 5.66076          | 13.77048                 |
| 2025-05-17 14:02:40 | 1119283                              | 721812                               | 1838945                                      | 8.954264         | 5.774496         | 14.71156                 |
| 2025-05-17 14:02:50 | 1435367                              | 628339                               | 1968186                                      | 11.482936        | 5.026712         | 15.745488                |
| 2025-05-17 14:03:00 | 1748103                              | 1187334                              | 2934143                                      | 13.984824        | 9.498672         | 23.473144                |
| 2025-05-17 14:03:10 | 848556                               | 425450                               | 1351486                                      | 6.788448         | 3.4036           | 10.811888                |
| 2025-05-17 14:03:20 | 827056                               | 1086262                              | 1862577                                      | 6.616448         | 8.690096         | 14.900616                |
| 2025-05-17 14:03:30 | 1589401                              | 1446015                              | 3131700                                      | 12.715208        | 11.56812         | 25.0536                  |
| 2025-05-17 14:03:40 | 1371578                              | 1540229                              | 2825524                                      | 10.972624        | 12.321832        | 22.604192                |
| 2025-05-17 14:03:50 | 1309555                              | 1768388                              | 3146148                                      | 10.47644         | 14.147104        | 25.169184                |
| 2025-05-17 14:04:00 | 1542531                              | 1711697                              | 3287839                                      | 12.340248        | 13.693576        | 26.302712                |
| 2025-05-17 14:04:10 | 1784460                              | 1089366                              | 2908514                                      | 14.27568         | 8.714928         | 23.268112                |
| 2025-05-17 14:04:20 | 1000528                              | 1037870                              | 1962226                                      | 8.004224         | 8.30296          | 15.697808                |
| 2025-05-17 14:04:30 | 696737                               | 1469012                              | 2069555                                      | 5.573896         | 11.752096        | 16.55644                 |
| 2025-05-17 14:04:40 | 515995                               | 1702906                              | 2167918                                      | 4.12796          | 13.623248        | 17.343344                |
| 2025-05-17 14:04:50 | 1878149                              | 1334199                              | 3231593                                      | 15.025192        | 10.673592        | 25.852744                |
| Trung bình          | 1185064.167                          | 1141080.667                          | 2329124.7                                    | 9.4805133        | 9.1286453        | 18.6329976               |
| Max                 | 1933669                              | 1797482                              | 3438475                                      | 15.469352        | 14.379856        | 27.5078                  |

Bảng dữ liệu theo thời gian cho mỗi NIC



### *Biểu đồ so sánh băng thông trung bình và đỉnh băng thông giữa các NIC*

Dữ liệu thực nghiệm được trình bày ở trên cho thấy hiệu quả rõ rệt của việc triển khai NIC Teaming trong môi trường Windows Server. Kết quả định lượng về băng thông trung bình cho thấy những cải thiện đáng kể về hiệu suất mạng. Cụ thể:

Băng thông trung bình của Teaming-NIC-Hluy cao hơn khoảng 90% – 100% so với NIC đơn lẻ.

Tổng tải được chia đều giữa Phy\_NIC1 và Phy\_NIC2 (đối xứng), cho thấy Load Balancing hoạt động tốt.

Đỉnh băng thông của Teaming-NIC-Hluy cao hơn đáng kể ( $\geq 27$  Mbps) so với từng NIC riêng lẻ (khoảng 15 Mbps).

Khi ngắt 1 NIC trong nhóm Teaming-NIC-Hluy, kết nối vẫn ổn định, điều này chứng tỏ tính dự phòng của NIC Teaming, đảm bảo kết nối ổn định ngay cả khi có sự cố ở một NIC.

### **3. Kết luận**

Cấu hình NIC Teaming trên Windows Server trong môi trường VMware giúp mô phỏng hiệu quả hạ tầng mạng, là môi trường thực hành lý tưởng cho sinh viên ngành CNTT và quản trị viên mạng. Việc nắm vững kỹ thuật này là nền tảng để triển khai các hệ thống có tính sẵn sàng và hiệu suất cao.

Qua bài viết này tác giả đã làm rõ vai trò và lợi ích của NIC Teaming – một kỹ thuật quan trọng giúp hợp nhất các Network Adapter vật lý thành một nhóm logic nhằm tăng băng thông, giảm thiểu rủi ro gián đoạn kết nối và cải thiện độ tin cậy của hệ thống. Đồng thời minh họa cụ thể hai phương pháp cấu hình: thông qua giao diện đồ họa Server Manager và dòng lệnh PowerShell. Cả hai phương pháp đều cho phép quản trị viên hệ thống dễ dàng tạo và quản lý các Team mạng.

Trong tương lai, khi các phiên bản Windows Server và nền tảng ảo hóa tiếp tục phát triển, kỹ thuật NIC Teaming hứa hẹn sẽ được cải tiến để hỗ trợ nhiều tính năng thông minh hơn. Do đó, việc nắm vững và triển khai kỹ thuật này là bước đi chiến lược cho các quản trị viên hệ thống hướng đến mục tiêu xây dựng hạ tầng mạng an toàn và hiệu quả.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Cisco Systems. (2022). Server Load Balancing and NIC Teaming – Deployment Guide. Cisco Whitepaper.

[2] Microsoft Corporation, “NIC Teaming Overview,” Microsoft Learn, 2023. [Online]. Available: <https://learn.microsoft.com/en-us/windows-server/networking/technologies/nic-teaming/nic-teaming>

[3] What's new in Windows Server 2025, <https://learn.microsoft.com/en-us/windows-server/get-started/whats-new-windows-server-2025>.

[4] Iperf3 network testing tool. <https://iperf.fr/iperf-doc.php#3doc>.

# HOA LU UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

## INDEX

|    |                                                                                                                                                                         |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1  | Dong Thanh Tu - <i>Discussion on the "Degree" of adjectives in Chinese and their reduplication mechanism</i>                                                            | 5   |
| 2  | Vu Thi Dieu Thuy - <i>Developing some skills in educating children with special needs for students of early childhood education</i>                                     | 14  |
| 3  | Dinh Thi Hoa, Le Hong Phuong, Dinh Thanh Cong - <i>Measures to improve the efficiency of physical training and sports of high school students in Ninh Binh province</i> | 27  |
| 4  | Luong Thi Tu, Pham Thi Hong Tam, Dam Thu Van - <i>Diplomatic activities of Dai Co Viet State under Emperor Le Hoan (980 - 1005)</i>                                     | 39  |
| 5  | Phan Tan Duoc, Nguyen Thi Thanh Nhi - <i>Solutions to promote the role of Vinh Long province in connecting tourism development in the Mekong delta</i>                  | 47  |
| 6  | Mai Anh Tuan - <i>Cultural anthropology in Vietnamese literary studies: Achievements and opportunities</i>                                                              | 61  |
| 7  | Nguyen Manh Quynh (translate) - <i>Structuralism and Literary Criticism, Gérard Genette</i>                                                                             | 71  |
| 8  | Nguyen Thi Hue - <i>Cultural person Truong Han Sieu in life National culture</i>                                                                                        | 85  |
| 9  | Nguyen Thi Hue - <i>The sympathy between the thoughts of great meditation Vo Nguyen Giap and the category of "humanity" in confucianism</i>                             | 94  |
| 10 | Hoang Thi Thu Hang - <i>Truong Han Sieu's heritage in tourism development in Ninh Binh</i>                                                                              | 102 |
| 11 | Vu Thi Loan - <i>The consultative work on building internal management documents at Hoa Lu University – reality and solutions</i>                                       | 110 |
| 12 | Phan Thi Hong Duyen, Pham Van Cuong - <i>Ensuring human security in the context of climate change and recommending some solutions in Vietnam nowadays</i>               | 117 |
| 13 | Nguyen Tat Thang - <i>Optimizing network performance with NIC TEAMING in WINDOWS SERVER on VMWARE environment</i>                                                       | 126 |

## THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

1. Bài nhận đăng là công trình nghiên cứu khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật, quản lý giáo dục, các bài tổng quan giới thiệu thành tựu khoa học mới của các nhà khoa học trong và ngoài trường. Tạp chí không nhận đăng bài đã công bố trên ấn phẩm khác.

2. Bài báo khoa học được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, soạn thảo trên Word, hoặc trên Latex, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; khổ giấy A4; lề trên: 2,0 cm, lề dưới: 2,0 cm, lề trái: 2,0 cm, lề phải: 2,0 cm; giãn dòng; single. Mật độ chữ bình thường, không nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

3. Bố cục bản thảo bài báo khoa học gửi đăng phải được trình bày theo bố cục sau: Tên bài báo (*phản ánh nội dung chính của bài viết*); Tóm tắt bài viết (*không vượt quá 250 từ thể hiện ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo*); Từ khóa (*những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó*); Giới thiệu (*Tóm tắt tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu*); Nội dung và phương pháp nghiên cứu (*trình bày nội dung nghiên cứu, các phương pháp tiếp cận, kết quả đạt được, giải pháp và kiến nghị đề xuất, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với các kết quả trước đó*); Kết luận (*khẳng định những kết quả nghiên cứu đạt được*); Tài liệu tham khảo (*Liệt kê tất cả tài liệu đã được tác giả trích dẫn trong bài báo*).

4. Tất cả các bài gửi đăng tạp chí khi được chấp nhận sau sơ duyệt đều được Ban biên tập gửi phản biện nhận xét, đánh giá. Ban biên tập trả lời tác giả về kết quả nhận xét, đánh giá của phản biện và thẩm định đối với bài báo. Bài đạt yêu cầu sẽ được đăng trong số gần nhất của tạp chí.

5. Ban biên tập nhận 01 bản in gửi kèm đĩa hoặc tập tin đính kèm trong Email.

Địa chỉ liên hệ và gửi bài: Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư, Trường Đại học Hoa Lư, đường Xuân Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 02293 892 240; 0984 148 845.

Email: [tapchikhoahoc@hluv.edu.vn](mailto:tapchikhoahoc@hluv.edu.vn)

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023

**ISSN 2615 – 9538**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

Địa chỉ: Đường Xuân Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Tel: 02293 892 240

Website: <http://hluv.edu.vn>